**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** **BỘ NỘI VỤ**

**HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA**
*********

**ĐẶNG THỊ MINH**

# CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG**

**HÀ NỘI – NĂM 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** **BỘ NỘI VỤ**

**HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA**
*********

**ĐẶNG THỊ MINH**

# CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM

**Chuyên ngành: QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG**
**Mã số: 62 34 82 01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH CÔNG**

**Người hướng dẫn khoa học:**

**1. PGS.TS. Chu Hồng Thanh**

**2. PGS.TS. Đinh Thị Minh Tuyết**

**HÀ NỘI – NĂM 2014**

# LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, tư liệu nêu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất cứ công trình khoa học nào.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2014*

**Tác giả luận án**

**Đặng Thị Minh**

# LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án về đề tài "Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam", trước hết, tôi xin đặc biệt cảm ơn đến hai thầy, cô hướng dẫn: PGS.TS Chu Hồng Thanh và PGS.TS Đinh Thị Minh Tuyết đã quan tâm, giúp đỡ tận tình về nội dung và phương pháp nghiên cứu khoa học trong suốt quá trình thực hiện luận án này.

Tác giả luận án xin trân trọng cảm ơn tới Lãnh đạo Học viện, Khoa Sau đại học, Khoa QLNN về Xã hội; các cán bộ quản lý giáo dục, các cán bộ quản lý, giảng viên trường đại học tư thục mà đề tài tiến hành khảo sát, phỏng vấn, đã tạo điều kiện tốt nhất, tham gia đóng góp ý kiến khoa học, ủng hộ, giúp đỡ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu thực tiễn phục vụ đề tài.

Xin được bày tỏ lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã luôn hỗ trợ, động viên, chia sẻ và tạo điều kiện thuận lợi giúp nghiên cứu sinh vượt qua các khó khăn để hoàn thành luận án này.

Do những điều kiện chủ quan và khách quan chắc chắn kết quả nghiên cứu của luận án sẽ còn những điểm thiết sót. Tác giả luận án rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp để nội dung nghiên cứu của luận án được hoàn thiện hơn.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2014*

**Tác giả luận án**

**Đặng Thị Minh**

# MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| Lời cam đoan | 1 |
| Lời cảm ơn | 2 |
| Mục lục | 3 |
| Danh mục kí hiệu các chữ viết tắt | 6 |
| Danh mục các bảng, biểu | 7 |
| **MỞ ĐẦU** | |
| 1. Lý do chọn đề tài | 8 |
| 2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu | 10 |
| 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu | 10 |
| 4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu | 11 |
| 5. Giả thuyết khoa học của đề tài | 12 |
| 6. Đóng góp mới của luận án | 12 |
| 7. Ý nghĩa của luận án | 13 |
| 8. Kết cấu của luận án | 13 |
| **NỘI DUNG** | |
| **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU** | 15 |
| **1.1. Các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài** | 15 |
| 1.1.1. Về chính sách và chính sách công | 15 |
| 1.1.2. Về chính sách xã hội hóa giáo dục | 16 |
| 1.1.3. Về đổi mới giáo dục đại học | 18 |
| 1.1.4. Về chính sách tài chính cho giáo dục đại học | 20 |
| 1.1.5. Về chính sách đối với đội ngũ giảng viên đại học | 27 |
| 1.1.6. Về chính sách đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học | 30 |
| **1.2. Một số nhận xét và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu** | 31 |
| **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC** | 34 |
| **2.1. Lý luận cơ bản về trường đại học tư thục** | **34** |
| 2.1.1. Khái niệm trường đại học tư thục | 34 |
| 2.1.2. Phân loại trường đại học tư thục | 36 |
| 2.1.3. Phân biệt trường đại học tư thục và đại học công lập | 40 |
| 2.1.4. Vai trò của trường đại học tư thục | 44 |
| **2.2. Chính sách phát triển trường đại học tư thục** | **48** |
| 2.2.1. Khái niệm chính sách phát triển trường đại học tư thục | 48 |
| 2.2.2. Nội dung của chính sách phát triển trường đại học tư thục | 52 |
| 2.2.3. Vai trò của chính sách phát triển trường đại học tư thục | 63 |
| 2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển trường đại học tư | 65 |

| | |
|---|---|
| thục | |
| **2.3. Kinh nghiệm của một số quốc gia về chính sách phát triển trường đại học tư thục** | **72** |
| 1.3.1. Về chính sách tài chính | 72 |
| 1.3.2. Về chính sách đối với đội ngũ giảng viên trường đại học tư thục | 74 |
| 1.3.3. Về chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo | 76 |
| 1.3.4. Một số bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam. | 78 |
| ***Kết luận chương 2*** | ***79*** |
| **CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM** | **80** |
| **3.1. Thực trạng phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam** | **80** |
| 3.1.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển trường đại học tư thục Việt Nam | 80 |
| 3.1.2. Thực trạng phát triển trường đại học tư thục | 83 |
| **3.2. Phân tích thực trạng chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam** | **92** |
| 3.2.1. Chính sách tài chính | 92 |
| 3.2.2. Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên | 99 |
| 3.2.3. Chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo | 107 |
| **3.3. Đánh giá thực trạng chính sách phát triển trường đại học tư thục** | **107** |
| 3.3.1. Kết quả đạt được của các chính sách phát triển trường đại học tư thục | 107 |
| 3.3.2. Những hạn chế, bất cập | 112 |
| 3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế | 122 |
| ***Kết luận chương 3*** | ***129*** |
| **CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM** | **130** |
| **4.1. Quan điểm, định hướng phát triển trường tư thục đến năm 2020** | **130** |
| 4.1.1. Quan điểm phát triển trường đại học tư thục | 130 |
| 4.1.2. Định hướng phát triển trường đại học tư thục | 135 |
| **4.2. Nguyên tắc hoàn thiện chính sách phát triển trường đại học tư thục** | **142** |
| 4.2.1. Đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ | 142 |
| 4.2.2. Đảm bảo tính khả thi và tạo được sự đồng thuận xã hội | 142 |
| 4.2.3. Đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các trường đại học công lập | 143 |

| | |
|---|---|
| và đại học tư thục | |
| 4.2.4. Đảm bảo tính công khai, minh bạch | 144 |
| 4.2.5. Đảm bảo hài hòa lợi ích của các đối tượng tham gia phát triển đại học tư thục | 146 |
| **4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển trường đại học tư thục** | **147** |
| 4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính | 148 |
| 4.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách phát triển đội ngũ giảng viên | 153 |
| 4.3.3. Nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong công tác đào tạo | 156 |
| 4.3.4. Các giải pháp khác | 159 |
| ***Kết luận chương 4*** | *163* |
| **KẾT LUẬN** | **164** |
| **DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ** | **166** |
| **TÀI LIỆU THAM KHẢO** | **167** |
| **PHỤ LỤC** | **175** |

# DANH MỤC KÝ HIỆU CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| CBQLGD | Cán bộ quản lý giáo dục |
| CNH-HĐH | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa |
| CS | Chính sách |
| CSVC | Cơ sở vật chất |
| ĐH | Đại học |
| ĐHCL | Đại học công lập |
| ĐHDL | Đại học dân lập |
| ĐHNCL | Đại học ngoài công lập |
| ĐHTT | Đại học tư thục |
| ĐNGV | Đội ngũ giảng viên |
| ĐT | Đào tạo |
| GV | Giảng viên |
| GVĐH | Giảng viên đại học |
| GVC | Giảng viên chính |
| GVCC | Giảng viên cao cấp |
| GVCH | Giảng viên cơ hữu |
| GDĐH | Giáo dục đại học |
| HĐQT | Hội đồng quản trị |
| KTTT | Kinh tế thị trường |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| QLNN | Quản lý nhà nước |
| SV | Sinh viên |
| XHCN | Xã hội chủ nghĩa |
| VIPUA (Vietnam Private Uni versities Association) | Hiệp hội Các trường ĐH, CĐ ngoài công lập |

# DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU


| BẢNG, BIỂU | Trang |
|---|---|
| Bảng 1: Số lượng trường đại học tư thục phân theo vùng miền | 83 |
| Biểu đồ 1: Số lượng trường đại học tư thục ở Việt Nam | 84 |
| Biểu đồ 2: Số sinh viên trường đại học tư thục ở Việt Nam | 85 |
| Bảng 2: Số lượng giảng viên trường đại học tư thục | 85 |
| Bảng 3: Cơ cấu trình độ giảng viên trường đại học tư thục | 86 |
| Bảng 4: Thời gian thực hiện nhiệm vụ hàng năm của giảng viên theo chức danh | 100 |
| Bảng 5: Định mức giờ chuẩn của giảng viên theo chức danh | 100 |

# MỞ ĐẦU

## 1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Tác giả luận án chọn đề tài nghiên cứu này xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

Giáo dục đại học (GDĐH) có vai trò đặc biệt quan trọng trong đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao - lực lượng tiên quyết đối với sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước; đội ngũ này đóng vai trò nòng cốt trong quá trình chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Loại hình đại học tư thục (ĐHTT) phát triển vừa đáp ứng được nhu cầu học tập ở trình độ cao ngày càng tăng của nhân dân vừa góp phần cung ứng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao cho mục tiêu phát triển đất nước.

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã khẳng định phát triển sự nghiệp giáo dục là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và của toàn dân [23]. Thực hiện chủ trương xã hội hoá các lĩnh vực hoạt động xã hội theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VIII, Hội nghị Trung ương 6 khóa IX, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP, ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao nên sự nghiệp giáo dục đã huy động ngày càng nhiều thành phần kinh tế và các lực lượng xã hội đầu tư các nguồn lực phát triển giáo dục. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) đã chỉ rõ cần phải đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo [26].

Xu hướng phát triển GDĐH trên thế giới và yêu cầu hội nhập quốc tế của Việt Nam đòi hỏi cần phải đổi mới hệ thống GDĐH. Với chủ trương đổi mới GDĐH là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước đã tăng cường đầu tư cho GDĐH và tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển GDĐH , ngày 02 tháng 11 năm 2005 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020, nhằm tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế.

Với mục tiêu mở rộng quy mô đào tạo đạt tỷ lệ 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, 40% tổng số sinh viên đại học và cao đẳng ngoài công lập [17]. Tuy nhiên, xu hướng thương mại hóa giáo dục ĐHTT đang đặt ra những mối lo ngại cho xã hội. Việc tạo ra một hành lang pháp lý với những chính sách thích hợp để tạo điều kiện cho các trường ĐHTT phát triển đúng hướng nhằm đạt được mục tiêu và đáp ứng nhu cầu được đào tạo ở bậc cao của công chúng, chuẩn bị nguồn nhân lực có trình độ cho nền kinh tế là một nhu cầu thiết yếu.

Thực trạng phát triển cả về quy mô, số lượng và chất lượng trường ĐHTT thời gian qua đã tạo cơ hội lớn cho nhân dân được học tập nâng cao trình độ và kỹ năng lao động. Tuy nhiên, việc quản lý các cơ sở giáo dục ĐHTT còn chưa chặt chẽ, các điều kiện để đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng dạy và học của các trường ĐHTT như: cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện; công tác tổ chức và quản lý đào tạo, đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên còn nhiều bất cập dẫn đến chất lượng đào tạo còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển, xã hội chưa tin tưởng vào chất lượng đào tạo của loại hình ĐHTT, một số cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp còn chưa thừa nhận và tin tưởng vào trình độ, khả năng của sinh viên tốt nghiệp các trường ĐHTT.

Quản lý nhà nước về GDĐH còn nhiều bất cập, đặc biệt là chính sách phát triển các trường ĐHTT hiện nay chưa đồng bộ, chưa hợp lý. Việc thành lập các trường còn thiếu sự điều tra, khảo sát kỹ; thiếu chuẩn bị các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục ĐHTT chưa đầy đủ, đồng bộ; chưa phân định rõ và xây dựng được mô hình ĐHTT vì lợi nhuận hay phi lợi nhuận. Cơ chế chính sách của Nhà nước chưa thực sự ưu đãi cho phát triển các trường ĐHTT; chính sách đầu tư tài chính, đất đai, cơ sở vật chất; chính sách phát triển đội ngũ giảng viên cho các trường ĐHTT còn bất hợp lý, chưa tạo được sự bình đẳng giữa giáo dục đại học công lập (ĐHCL) và ĐHTT. Do đó, việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về GDĐH, đặc biệt thực hiện việc rà soát nhằm sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các chính sách thúc đẩy loại hình ĐHTT phát triển là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả chọn: "***Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam"*** làm đề tài luận án Tiến sĩ.

## 2. MỤC ĐÍCH VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

### 2.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm làm rõ cơ sở khoa học về chính sách phát triển trường ĐHTT. Phân tích, đánh giá thực trạng chính và đề xuất các giải pháp để hoàn thiện chính sách phát triển trường ĐHTT ở Việt Nam hiện nay.

### 2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, luận án đặt ra những nhiệm vụ sau:

- Luận giải và hệ thống hóa những nội dung lý luận cơ bản liên quan đến chính sách phát triển trường ĐHTT.

- Nghiên cứu thực trạng chính sách phát triển trường ĐHTT. Phân tích những bất cập của quá trình thực hiện chính sách, từ đó đánh giá những ưu điểm, hạn chế của chính sách phát triển trường ĐHTT và giải thích các nguyên nhân chủ quan và khách quan của những hạn chế, bất cập đó.

- Xây dựng các quan điểm, nguyên tắc và đề xuất các giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển trường ĐHTT ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

## 3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chính sách phát triển trường đại học tư thục trong bối cảnh đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục Việt Nam.

### 3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu các trường ĐHTT trên phạm vi cả nước.

- Về thời gian: Luận án nghiên cứu chính sách phát triển trường ĐHTT từ 2000 đến nay (bởi từ năm 2000 Chính phủ ban hành quy chế chính thức về trường ĐHDL, và triển khai thực hiện Nghị quyết 90/1997/NĐ-CP và Nghị định 73/1999/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao - đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các trường ĐHTT phát triển) và khuyến nghị cho những năm tới.

- Về nội dung: Có nhiều chính sách liên quan đến sự phát triển trường ĐHTT ở Việt Nam nhưng trong luận án này tác giả tập trung nghiên cứu nội dung và thực trạng ba chính sách cơ bản đó là: chính sách tài chính, chính sách phát triển đội ngũ giảng viên và chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường ĐHTT, bởi trong quá trình hoạch định và triển khai thực hiện ba chính sách này

thời gian qua còn nhiều bất cập đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, đến sự ổn định và phát triển chung của trường ĐHTT.

## 4. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 4.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận án được tiếp cận dựa trên phương pháp luận biện chứng duy vật của chủ nghĩa Mác-Lênin để luận giải về lý luận phát triển trường ĐHTT trong mối tương quan với hệ thống GDĐH; dựa vào tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm đường lối của Đảng, Nhà nước về giáo dục để nhìn nhận đánh giá khách quan, và định hướng về những nội dung nghiên cứu.

Kết hợp lý thuyết về chính sách công, về quản lý hành chính công theo mô hình cải cách và phát triển với nghiên cứu thực tế về khả năng cung ứng dịch vụ công của Nhà nước và các lực lượng xã hội. Ngoài ra tác giả còn lựa chọn cách tiếp cận thực tiễn dựa trên kết quả điều tra nghiên cứu đại diện để phân tích, đánh giá những nội dung của luận án.

### 4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu tác giả đã sử dụng các phương pháp cụ thể sau:

#### *4.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết*

Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, hệ thống hóa, khái quát hóa các tài liệu, sách, báo, tạp chí, các thông tin khoa học về kết quả nghiên cứu cụ thể có liên quan đến đề tài đã được công bố trên các ấn phẩm và báo cáo khoa học; các văn bản chủ yếu về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới giáo dục đại học, về xã hội hóa giáo dục đại học, về chính sách công và cải tiến cung ứng dịch vụ công để làm cơ sở nghiên cứu và luận giải các vấn đề của nội dung luận án.

#### *4.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn*

- Phương pháp điều tra xã hội học: Luận án xây dựng 3 mẫu phiếu điều tra để khảo sát thực tế: điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn sâu;

- Phương pháp chuyên gia: trực tiếp trao đổi, thảo luận ý kiến với các nhà khoa học, nhà quản lý;

Phát phiếu điều tra, phát ra 200 phiếu, thu về 193 phiếu, gồm 145 phiếu đối với giảng viên các trường ĐHTT, 48 phiếu đối với cán bộ QLNN về Giáo dục và

các nhà quản lý cơ sở đào tạo của một số trường ĐHTT tại Hà Nội và TP. HCM và phỏng vấn trực tiếp một số cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục đại học.

#### 4.2.3. Nhóm phương pháp xử lí thông tin, số liệu

Phương pháp thống kê toán học và sử dụng phần mềm tin học để xử lý các kết quả nghiên cứu; mô hình hóa, sơ đồ hóa, đồ thị hóa các kết quả nghiên cứu.

## 5. GIẢ THUYẾT KHOA HỌC CỦA ĐỀ TÀI

Luận án nghiên cứu dựa trên giả thuyết rằng hệ thống trường ĐHTT phát triển thời gian qua chưa hợp lý; chất lượng đào tạo của các trường ĐHTT còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển. Những hạn chế đó do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản nhất có thể là do công tác quản lý nhà nước về giáo dục ĐHTT còn yếu kém, đặc biệt chính sách của Nhà nước đối với phát triển hệ thống này còn bất hợp lý. Nghiên cứu các giải pháp để khắc phục những yếu kém nhằm hoàn thiện chính sách đối với giáo dục ĐHTT thì hệ thống này có thể phát triển hợp lý trong tương lai, chất lượng đào tạo ngày càng nâng cao và sẽ đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển KT-XH của đất nước.

## 6. ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

### 6.1. Về lý luận

- Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, thực tiễn và được tiếp cận một cách hệ thống, có cơ sở khoa học, luận án đã củng cố, bổ sung về mặt học thuật các khái niệm về trường đại học tư thục (ĐHTT), chính sách phát triển trường ĐHTT; phân loại trường ĐHTT và phân biệt giữa trường ĐHTT lợi nhuận và phi lợi nhuận; làm rõ vai trò quan trọng của trường ĐHTT. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển trường ĐHTT; xác định nội hàm chính sách phát triển trường ĐHTT, bao gồm: chính sách tài chính, chính sách phát triển đội ngũ giảng viên và chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường ĐHTT.

- Dựa trên kết quả nghiên cứu thực tiễn và những quan điểm, tư tưởng phát triển trường ĐHTT của Đảng và Nhà nước, luận án đã xây dựng những quan điểm phát triển trường ĐHTT và các nguyên tắc hoàn thiện chính sách phát triển trường ĐHTT cho phù hợp với thực tiễn hiện nay; nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách phát triển ĐHTT phù hợp với chủ trương về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học (GDĐH) và xu thế phát triển

GDĐH trên thế giới; khẳng định tính tất yếu của việc phát triển trường ĐHTT trong bối cảnh và điều kiện phát triển kinh tế thị trường và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết mối quan hệ giữa chính sách phát triển với chất lượng đào tạo của trường ĐHTT.

### 6.2. Về thực tiễn

Luận án đã tổng hợp, so sánh, đánh giá thực tiễn phát triển trường ĐHTT và thực hiện chính sách phát triển trường ĐHTT hiện nay để làm rõ những ưu điểm, hạn chế, bất cập và xác định các nguyên nhân cơ bản của thực trạng chính sách này, đồng thời trên cơ sở chọn lọc kinh nghiệm ở một số nước, tác giả đã đề xuất các nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách tài chính, chính sách phát triển đội ngũ giảng viên, chính sách đảm bảo quyền tự chủ của các trường ĐHTT và các chính sách khác nhằm phát triển trường ĐHTT trong giai đoạn hiện nay.

## 7. Ý NGHĨA CỦA LUẬN ÁN

- Luận án đã làm rõ và sâu sắc hơn lý luận và thực tiễn chính sách phát triển trường ĐHTT ở Việt Nam; trên cơ sở tổng hợp, hệ thống hóa các văn bản pháp luật về ĐHTT và các số liệu nghiên cứu thực tiễn luận án cho thấy được bức tranh về thực trạng những ưu điểm và hạn chế, bất cập của các chính sách, chỉ ra các nguyên nhân chủ quan và khách quan để đề xuất các giải pháp; sẽ có ý nghĩa quan trọng trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách giai đoạn tới hợp lý hơn nhằm thúc đẩy phát triển trường ĐHTT, nâng cao chất lượng đào tạo góp phần phát triển đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

- Kết quả nghiên cứu của luận án có thể làm tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách để xây dựng và thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Cũng có thể là tài liệu tham khảo đối với các trường ĐHTT trong quá trình xây dựng, ổn định và phát triển nhà trường trong bối cảnh hiện nay. Hơn nữa hệ thống lý luận và thực tiễn của luận án cũng có ý nghĩa thiết thực trong nghiên cứu là giảng dạy chuyên đề QLNN về Giáo dục cho các đối tượng đào tạo của Học viện Hành chính Quốc gia.

## 8. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, luận án được chia thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở khoa học về chính sách phát triển trường đại học tư thục

Chương 3: Thực trạng chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam

# Chương 1

# TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

## 1.1. Các nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài

Trong những năm qua, các nghiên cứu liên quan đến GDĐH nói chung và chính sách phát triển trường ĐHTT nói riêng đã được nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nghiên cứu và các công trình đó được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau. Có thể tổng quan, phân loại các công trình đã nghiên cứu thành 6 nhóm vấn đề như sau:

### *1.1.1. Về chính sách và chính sách công*

Chính sách và chính sách công đã được nhiều học giả trên thế giới nghiên cứu và được tiếp cận ở các giác độ khác nhau. Các tác giả William Jenkins trong "Policy Analysis: A Political and Organization Perspective" (Phân tích chính sách, dưới góc nhìn tổ chức và chính trị) (1978); Thomas R.Dye trong "Understanding Public Policy" (nhận thức về chính sách công) (1972); Jame. E. Anderson trong "Public Policy Making" (giới thiệu về xây dựng chính sách công) (1984) đã đưa ra các quan điểm khác nhau về chính sách và chính sách công nhằm tìm kiếm một mô hình quản trị quốc gia hiệu quả.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về chính sách công mới được tiến hành từ những năm đầu thập kỉ 90 khi đất nước thực hiện cơ chế đổi mới. Trong tác phẩm "Giáo trình phân tích và hoạch định chính sách công" các tác giả của Học viện Hành chính Quốc gia đã nghiên cứu lý luận về chính sách công và quy trình hoạch định và thực thi chính sách công [37]. Theo tác giả Vũ Cao Đàm trong cuốn "Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách" thì chính sách là một thiết chế xã hội, bao gồm tập hợp nhiều thiết chế: thiết chế thành văn, thiết chế bất thành văn, thiết chế công bố và thiết chế ngầm định [22]. Trong nghiên cứu của tác giả Võ Kim Sơn trong cuốn "*Phân tích chính sách trong quy trình chính sách và vai trò của nó trong quá trình soạn thảo luật"*và nghiên cứu của tác giả Lê Chi Mai trong *"Những vấn đề cơ bản về chính sách công và chu trình chính sách"* đã nghiên cứu với các cách tiếp cận khác nhau về chính sách công và chu trình chính sách [46],[58].

Theo các tác giả nghiên cứu về chính sách công ở Việt Nam thì chính sách khu vực nhà nước là chính sách quốc gia và phần lớn được hiểu đồng nghĩa với chính

sách công và thường luận giải dưới góc độ chính trị, thể hiện tính đan xen, phức hợp của hệ thống chính sách, tương ứng với đặc điểm thể chế chính trị quốc gia.

### *1.1.2. Về chính sách xã hội hóa giáo dục*

Các tác giả của tác phẩm "*Xã hội hóa giáo dục*" và tác phẩm "*Xã hội hóa công tác giáo dục - nhận thức hành động"* đã nghiên cứu và làm rõ nội hàm của XHHGD, tức là huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân đóng góp nhân lực, vật lực, tài lực cho nền giáo dục, tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục dưới sự quản lý của Nhà nước. Xác định vai trò của các ngành, các cấp và các lực lượng xã hội trong quá trình xã hội hóa giáo dục [76, tr14-23]. Theo các tác giả, nội dung của XHHGD là đa dạng hóa các hình thức học tập, các loại hình trường lớp bao gồm trường công lập và ngoài công lập, đa dạng hóa các nguồn lực làm giáo dục. Nội dung cơ bản quản lý nhà nước về XHHGD đó là xây dựng và chỉ đạo thực hiện chủ trương XHHGD; ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm về XHHGD; quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn các cấp quản lý nhà nước, giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện XHHGD [77, tr166-167].

Trong nghiên cứu của các tác giả với đề tài "*Cơ sở lý luận, thực tiễn và các giải pháp xã hội hóa sự nghiệp giáo dục giai đoạn 2001-2010"* đã phân tích và làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn thực hiện xã hội hóa giáo dục của nước ta, nghiên cứu một số chính sách xã hội hóa từ năm 1995 đến 2010, bao gồm chính sách đa dạng hóa các loại hình đào tạo, chính sách đa dạng hóa các nguồn tài chính cho giáo dục, chính sách về đất đai, cơ sở vật chất… Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện xã hội hóa giáo dục và định hướng phát triển các trường ngoài công lập ở từng cấp học phù hợp với từng giai đoạn [77].

Trong nghiên cứu tham gia Hội thảo quốc tế tại Ấn Độ về giáo dục đại học của Assoc.Prof.Dr.Chu Hong Thanh: *socialization in education - some experiences in Vietnam (xã hội hóa giáo dục - một vài kinh nghiệm của Việt Nam) [95],* tác giả đã khẳng định thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước các trường tư thục phát triển không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao và đa dạng của nhân dân mà quan trọng hơn đó là nó mang lại một mô hình giáo dục mới linh hoạt hơn, năng động và hiệu quả vì thực tế khá nhiều trường tư đang ngày càng trở nên cạnh tranh hơn so với các trường công lập, tạo ra một so sánh về hiệu quả trong giáo dục. Do đó Chính phủ cần phải chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách thuận lợi, hỗ trợ tài chính cho các trường tư thục, tạo điều kiện thuận lợi cho các

trường đủ đất để xây dựng trường, có chính sách khuyến khích người dân hiến đất xây dựng trường.

Giáo dục là dịch vụ công cộng xã hội thiết yếu, nghiên cứu của tác giả Lê Chi Mai với tác phẩm "*Cải cách dịch vụ công ở Việt Nam*" đã làm rõ vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ này cho xã hội, thông qua các cách thức và mức độ can thiệp khác nhau: Nhà nước trực tiếp cung ứng thông qua hoạt động của các doanh nghiệp công ích hoặc các đơn vị sự nghiệp; Nhà nước không trực tiếp cung ứng mà cho phép tư nhân cung ứng các dịch vụ công cộng nhất định, với hình thức này Nhà nước can thiệp gián tiếp bằng các quy chế để điều tiết và kiểm soát, bằng các biện pháp miễn giảm thuế hoặc trợ cấp, ví dụ trợ cấp học bổng cho SV đang học ĐH, trợ cấp hoặc miễn thuế cho các chương trình nghiên cứu cơ bản…Nhà nước cho phép tư nhân cung ứng dịch vụ dưới sự điều tiết của Nhà nước để đảm bảo cho tư nhân hoạt động theo đúng hướng mong muốn [45, tr.27-47].

Xã hội hóa GDĐH đã thúc đẩy hệ thống ĐHNCL phát triển, tuy nhiên cũng tạo ra nhiều thách thức đối với các trường ĐHNCL. Trong bài nghiên cứu của TSKH.Cao Văn Phường về "*Hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập đứng trước thời cơ và thách thức"* đã khẳng định môi trường xã hội Việt Nam đã và đang chuyển biến tích cực, môi trường giáo dục phát triển đa dạng với nhiều loại hình trường lớp, nhiều hình thức đào tạo linh hoạt. Theo tác giả mặc dù đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa giáo dục đã khẳng định vai trò quan trọng của hệ thống giáo dục ĐHNCL nhưng đến nay về mặt luật pháp và cơ chế chính sách cho loại hình này còn nhiều bất cập, chưa phù hợp, chưa tạo được thế chủ động cho các cơ sở; công tác tổ chức và hoạt động của các trường chưa ổn định, cơ sở vật chất còn quá eo hẹp, phần lớn các trường đến nay vẫn còn phải thuê mướn phòng ốc, đây cũng chính là nguyên nhân làm cho xã hội chưa yên tâm. Mặt khác, các trường ĐH, CĐ ngoài công lập được coi như doanh nghiệp để tính thuế là bất hợp lý, tạo thêm cho các trường nhiều khó khăn [52].

Các nghiên cứu về xã hội hóa giáo dục đều khẳng định đây là chủ trương rất đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm huy động các nguồn nhân lực, vật lực, tài lực trong xã hội vào sự nghiệp phát triển giáo dục nước nhà. Nhà nước cần phải tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý để thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng.

### *1.1.3. Về đổi mới giáo dục đại học*

Đã có rất nhiều tác giả nghiên cứu nhằm đề xuất các giải pháp để đổi mới nền giáo dục Việt Nam, trong tác phẩm "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam" của Ban Tuyên giáo Trung ương và trong Kỷ yếu hội thảo về "*Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam*" các tác giả đã hiến kế cho việc đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục Việt Nam trong đó có phân hệ GDĐH; trong bài "*Cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân nhằm khắc phục những yếu kém hiện nay trong giáo dục đại học*" của tác giả PGS.TS Đặng Danh Ánh đã nêu 8 bất cập của hệ thống giáo dục cần phải khắc phục; trong đó GDĐH cả công và tư còn rất yếu về mặt thực hành, rèn luyện tay nghề cho SV, đào tạo chưa gắn kết với cơ sở sản xuất kinh doanh, chưa nắm được nhu cầu của thị trường lao động và việc làm; cần phải cải tổ và tái cấu trúc lại cả hệ thống [90, tr.35-36]. Trong bài tham luận "*Giải pháp đột phá của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam*" tác giả GS.TSKH Vũ Ngọc Hải đã khẳng định: đổi mới căn bản quản lý giáo dục - giải pháp đột phá để phát triển giáo dục nhanh và bền vững; tác giả đã phân tích những bất cập trong quản lý giáo dục như: đang tồn tại nhiều đầu mối quản lý nhà nước về giáo dục nên dẫn đến bộ máy công kềnh, kém hiệu quả, thiếu thống nhất trong chỉ đạo, quản lý giáo dục[90, tr.104-207] . Tác giả GS. Lâm Quang Thiệp trong bài "*Một số bất cập về quản trị hệ thống các trường ĐH, CĐ ngoài công lập*" đã chỉ ra hai bất cập cần khắc phục của việc quản trị và quản lý hệ thống các trường ĐH, CĐ ngoài công lập đó là quy chế ĐHTT và quản lý chất lượng đào tạo [3, tr.452-456].

Đổi mới và phát triển GDĐH cần xây dựng các chính sách nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các trường ĐHTT ở Việt Nam - đó là ý kiến của nhiều nhà giáo, nhà nghiên cứu khoa học về giáo dục, các nhà lãnh đạo quản lý đang trực tiếp công tác tại các trường ĐHTT, thông qua các tọa đàm, các cuộc hội thảo. Gần đây nhất Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Đại học Hòa Bình và Viện nghiên cứu phát triển Phương Đông tổ chức hội thảo về "*Đổi mới và phát triển hệ thống các trường ngoài công lập ở Việt Nam" ngày* 29/2/2012. Các ý kiến đóng góp đã chỉ ra những thách thức đối với hệ thống giáo dục NCL, GS.TSKH Đặng Ứng Vận - Trường ĐH Hòa Bình, cho rằng: Nhận thức của xã hội và các cấp quản lý chưa rõ ràng, đầy đủ về vai trò, vị trí và tính chất của các trường NCL; nguồn lực và điều kiện để thực hiện mục tiêu giáo dục của hệ thống trường NCL

còn hạn chế; nhiều vướng mắc trong quản lý nhà nước"[3, tr.301-316]. Theo GS Hoàng Xuân Sính - Hiệu trưởng Trường Đại học Thăng Long, khó khăn của hệ thống ĐHNCL hiện nay là chịu sức ép từ thành kiến của xã hội đối với trường tư khiến việc tuyển sinh gặp nhiều khó khăn; tài chính hạn hẹp; ngân sách dành cho sinh viên mỗi năm quá ít ỏi; việc khoanh vùng, định vị cho các trường ĐHNCL chưa hợp lý.

Nhằm tìm ra giải pháp cho việc đổi mới và hội nhập GDĐH Việt Nam, Hội đồng quốc gia giáo dục đã tổ chức diễn đàn quốc tế *"Đổi mới GDĐH và hội nhập quốc tế*" trong hai ngày 22 và 23.6 năm 2004 tại Hà Nội. TS Molly N.N Lee, chuyên gia chương trình giáo dục UNESCO cũng nhận xét: Trong khi giáo dục ĐHTT có truyền thống lâu đời ở các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippines và Indonesia thì điều này lại có vẻ rất mới mẻ ở Việt Nam. Theo ông, muốn cải cách giáo dục thì phải theo 4 xu thế toàn cầu, đó là đại chúng hóa, thị trường hóa, đa dạng hóa và quốc tế hóa. Ông nhấn mạnh: "Bằng việc cho phép các thành phần tư nhân tham gia vào GDĐH, đã đến lúc Chính phủ Việt Nam phải đưa ra khung pháp chế và quy định cho phép phát triển công nghệ giáo dục ĐHTT. Nhiệm vụ của nhà nước là phê chuẩn quy định và tham vấn việc thành lập các cơ sở đào tạo đại học tư nhân cũng như phê duyệt các chương trình giảng dạy cho các chương trình giảng dạy công và tư"[40].

Với đề tài khoa học cấp bộ:*"Đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam"* do GS.TS Phan Văn Kha làm chủ nhiệm cùng với 18 thành viên nghiên cứu đã đề xuất các phương án đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, trong đó GDĐH, bao gồm cả ĐHCL và ĐHTT nên hình thành hai loại hình đào tạo: thứ nhất, loại hình đại học theo hướng nghiên cứu chiếm khoảng 30% số trường đại học, loại hình trường này tập trung chủ yếu vào đào tạo sau ĐH (chiếm khoảng 50% quy mô) và đào tạo cử nhân chất lượng cao các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ hiện đại (cử nhân khoa học); thứ hai, loại đại học định hướng ứng dụng-nghề nghiệp với cơ cấu khoảng 70% số trường đại học; loại hình này tập trung đào tạo nhân lực thực hành có trình độ cử nhân (cử nhân công nghệ), các trường này không khuyến khích tổ chức đào tạo sau đại học [88, tr.133].

Cuốn sách "*Về khuôn mặt mới của Giáo dục đại học Việt Nam*" của GS Phạm Phụ đã tổng hợp các bài nghiên cứu của GS trên các báo, tạp chí, các diễn đàn; trên cơ sở nghiên cứu mô hình giáo dục ĐHTT ở các nước như Đức, Singapore, Mỹ,

Canada, Ấn Độ, Trung Quốc…tác giả cho rằng hầu hết các nước ở Châu Á chưa có truyền thống cho tặng cho GDĐH nên khó có ĐHTT không vì lợi nhuận; đối với giáo dục ĐHTT ở Việt Nam nên phát triển theo hướng là loại "nửa vì lợi nhuận" [53, tr.131,263-265];

Nghiên cứu về GDĐH Hoa Kỳ, các tác giả Lâm Quang Thiệp - D.Bruce Johnstone - Phillip G.Altbach, ngay trong chương 1 cuốn "*Giáo dục đại học Hoa Kỳ"*các tác giả khẳng định rằng cho đến nay nền GDĐH hiện đại của Viêt Nam đã chịu ảnh hưởng của ba mô hình GD của Pháp, Liên Xô và của Mỹ. Hệ thống giáo dục ĐHTT của Hoa Kỳ phát triển mạnh và hiện đại, phần lớn hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận nên việc học hỏi kinh nghiệm trong quản trị đại học của Mỹ rất quan trọng đối với Việt Nam đang trong quá trình đổi mới mạnh mẽ GDĐH với mong muốn xây dựng trường ĐH đẳng cấp quốc tế. Theo các tác giả, quyền lực trong khu vực giáo dục ĐHTT của Mỹ nằm trong tay Hội đồng quản trị, thường được gọi là "Hội đồng những người được ủy thác", bao gồm các thành viên nam nữ có ưu thế và thông thường còn có tài sản dồi dào để đóng góp kiểu từ thiện cho các trường và có địa vị xã hội để ảnh hưởng đến những người khác cũng đóng góp tương tự. Thường họ là những cựu sinh viên, hoạt động (về mặt luật pháp) không cần được trả công bởi vì mối quan tâm và tình cảm của họ dành cho nhà trường và vì cả sự vinh dự họ đạt được từ các hoạt động đó [60, tr.16,40]

### *1.1.4. Về chính sách tài chính cho giáo dục đại học*

Khi nghiên cứu về tài chính cho GDĐH, nhóm tác giả đề tài: *"Các biện pháp huy động nguồn tài chính trong đầu tư phát triển GDĐH Việt Nam*" do TS. Đỗ Thị Bích Loan làm chủ nhiệm nghiên cứu thực trạng về tài chính cho GDĐH Việt Nam, bao gồm các nguồn thu, các nguồn chi của GDĐH và thực tế những bất cập trong cơ chế huy động tài chính cho GDĐH Việt Nam, từ đó nhóm tác giả đã đề xuất 6 biện pháp huy động nguồn tài chính đầu tư phát triển GDĐH Việt Nam, trong đó cần chú trọng đổi mới cơ chế tài chính GDĐH nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển GDĐH, đa dạng hóa nguồn lực và nâng cao hiệu qủa đầu tư cho giáo dục; đổi mới QLGDĐH theo hướng nâng cao hiệu lực QLNN, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính chủ động, quyền tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục nhằm khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển GDĐH [87, tr.79-97].

Đề tài khoa học cấp Bộ *"Nghiên cứu quản lý tài chính giáo dục đại học của một số nước trên thế giới*", do TS Vương Thanh Hương làm chủ nhiệm. Nhóm tác giả đã nghiên cứu tài chính giáo dục và quản lý tài chính giáo dục đại học của một số nước, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam. Theo tác giả, quản lý tài chính theo nội dung quản lý nhà nước về giáo dục được hiểu là huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực để phát triển GDĐH. Nghiên cứu xu hướng chung và sự khác biệt về quản lý tài chính như chính sách đa dạng hóa các nguồn lực, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính trong giáo dục đại học ở một số nước như Hoa Kỳ, Vương Quốc Anh, Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore từ đó có những khuyến nghị đối với cơ chế tài chính cho giáo dục đại học Việt Nam [83, tr.40-77].

Luận án TS của Lê Phước Minh về "*Hoàn thiện chính sách tài chính cho GDĐH Việt Nam*". Theo tác giả, chính sách tài chính và tác động của nó thường được xem xét dưới một số khía cạnh: CS tài chính và chất lượng giáo dục đại học, CS tài chính và thách thức về quy mô và chất lượng, CS tài chính và sự nghiệp phát triển GDĐH, CS tài chính và tỉ lệ thu hồi vốn đầu tư. Tác giả đã tập trung nghiên cứu thực trạng và đánh giá 3 chính sách tài chính cho GDĐH: chính sách về tăng cường đầu tư và đổi mới cơ chế, quy trình phân bổ nguồn NSNN cho GDĐH; chính sách khuyến khích mở rộng nguồn thu và giảm chi và chính sách xã hội hóa trong GDĐH [47].

Nghiên cứu về *"Bảo đảm sự phát triển ổn định hệ thống đại học, cao đẳng ngoài công lập ở Việt Nam" của t*ác giả Nguyễn Thị Bình – nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam *đã* khẳng định tư nhân hóa GDĐH là một xu hướng trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Tác giả cho rằng một trong những đổi mới quan trọng của GDĐH trong vòng hai thập niên qua là sự ra đời của hệ thống các trường ĐHNCL và để bảo đảm cho sự phát triển ổn định của hệ thống đó chúng ta cần khẩn trương xây dựng đủ các khung pháp lý, đặc biệt chú trọng xây dựng và hoàn thiện các chính sách về tài chính, thuế…đảm bảo thực sự công bằng giữa các trường ĐHCL và ĐHTT. Qua phân tích kinh nghiệm thế giới và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, tác giả khẳng định giáo dục ĐHTT Việt Nam phù hợp với đường lối chính trị của nước ta và chủ yếu là không vì lợi nhuận. Khung pháp quy làm cơ sở cho hệ thống ĐHTT không vì lợi nhuận phải bảo đảm các yếu tố như: các khái niệm về sở hữu, vì lợi nhuận, không vì lợi nhuận phải được làm rõ; Nhà nước nên có chính sách miễn thuế cho các trường không vì lợi nhuận, thu thuế

tuyển dụng nhân lực của các doanh nghiệp sử dụng sản phẩm của các trường ĐH để tái phân phối hỗ trợ cho các trường; phải có cơ chế kiểm toán chặt chẽ bảo đảm tuyên bố không vì lợi nhuận; về tổ chức, để trường ĐH thực sự là một cơ sở không vì lợi nhuận, hội đồng quản trị của trường không thể chỉ bao gồm những người góp vốn, mà cần có thành phần đại diện cho cộng đồng và sinh viên; và để bảo đảm bình đẳng thật sự giữa các trường ĐHCL và ĐHTT không vì lợi nhuận thì cả hai trường đều được quyền tham dự các đấu thầu cung ứng dịch vụ do Nhà nước đặt hàng, sinh viên và giáo chức hai loại trường đều bình đẳng trong việc hưởng các loại tài trợ của Nhà nước [8].

GS Hoàng Xuân Sính - ĐH dân lập Thăng Long, trong bài tham luận trong diễn đàn quốc tế về *"Đổi mới GDĐH và hội nhập quốc tế*" cho rằng các trường ĐHNCL có vai trò không nhỏ trong việc giảm bớt gánh nặng cho ngân sách nhà nước, làm tăng ngân sách cho các trường ĐHCL, nhất là các trường lớn để đưa chất lượng GDĐH Việt Nam đuổi kịp các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhưng để cho các trường ĐHNCL phát triển, nếu như Nhà nước không giúp đỡ về tài chính thì phải cho nó một quy chế hợp lý, trong đó các ràng buộc mà Nhà nước ấn định phải tương thích, không mâu thuẫn trong hệ thống. Các sinh viên học ở trường ĐHNCL phải được hưởng quyền lợi như học ở trường ĐHCL, đặc biệt là chính sách học phí [40, tr.71-78].

Trong cuốn "X*uất khẩu dịch vụ GDĐH của Việt Nam*" của GS.TS.NGƯT Hoàng Văn Châu khẳng định trong giai đoạn mở cửa và hội nhập xuất nhập khẩu GDĐH là tất yếu, mở rộng cơ hội cho mọi người lựa chọn con đường học tập phù hợp với mình. Trên cơ sở đánh giá chung về hoạt động xuất nhập khẩu GDĐH Việt Nam tác giả cho rằng *cần bổ sung và hoàn chỉnh các cơ chế về tài chính đối với các cơ sở đại học ngoài công lập;* phát triển các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập nhằm mở rộng năng lực xuất khẩu [15, tr167-168].

Bài tham luận trong hội thảo này "*Bàn về mối quan hệ công - tư trong phát triển giáo dục đại học*", GS Trần Quốc Toản trình bày những quan điểm dựa trên sự nghiên cứu mô hình giáo dục của một số nước trên thế giới, GS nhận định sự kết hợp công - tư trong tài trợ nguồn lực và trong cơ chế vận hành là một đòi hỏi thực tế khách quan làm cho hệ thống giáo dục năng động hơn, hiệu quả hơn. Hiện nay phần lớn các trường ĐHNCL đều khó khăn về đất đai chật hẹp, đội ngũ thầy giáo cơ hữu còn mỏng, tuyển đầu vào còn hạn chế về chất lượng, chưa tạo được ấn

tượng tốt bằng với các trường ĐHCL lâu năm. Để tháo gỡ khó khăn, đương nhiên các trường NCL rất cần sự hỗ trợ thiết thực, hiệu quả từ chính sách của Nhà nước, GS Trần Quốc Toản nêu 3 loại hình trường NCL là: trường NCL hoạt động vì lợi nhuận, trường NCL phi lợi nhuận và NCL bán lợi nhuận. Ý kiến này nhận được sự đồng tình và tham gia thảo luận của nhiều nhà nghiên cứu giáo dục khác. GS.Phạm Phụ đồng tình và nhấn mạnh do chính sách chưa rõ ràng trong đó có vấn đề vì lợi nhuận, không lợi nhuận, bán lợi nhuận; cũng chưa có chính sách đối với sinh viên ĐHTT. Theo GS.Lâm Quang Thiệp cần làm rõ định nghĩa loại hình Trường ĐHTT không vì lợi nhuận, phải đảm bảo các nội dung không chia lời; tài sản không thuộc cá nhân ai; trong hội đồng phải có đại diện của các bên có lợi ích liên quan [3].

Tại hội thảo tham vấn *"Đổi mới quản lý nhà nước và tài trợ đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở Việt Nam"* do Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương tổ chức ngày 10 tháng 5 năm 2013. Các tác giả đã đóng góp nhiều ý kiến không chỉ đối với các trường đại học công lập mà còn rất quan tâm tới việc đổi mới cơ chế chính sách tài chính của Nhà nước nhằm hỗ trợ cho ĐHTT phát triển. Trong bài tham luận của TS.Nguyễn Trường Giang về "*Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện công bằng và hiệu quả*" đã đánh giá về thực trạng cơ chế tài chính trong GDĐH ở Việt Nam. Theo tác giả từ trước tới nay sự hỗ trợ từ NSNN không gắn với kết quả số lượng, chất lượng học sinh đào tạo, hoạt động của các cơ sở đào tạo nên không tạo động lực cạnh tranh nâng cao chất lượng đào tạo giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập. Cơ chế phân bổ NSNN hiện hành chưa thực sự bình đẳng giữa giáo dục ĐHCL và ĐHTT, chưa tạo ra cơ chế phù hợp để nguồn lực công được phân bổ cho những cơ sở đào tạo có khả năng sử dụng hiệu quả nhất [29]. Tại Hội thảo mặc dù nhằm lấy ý kiến tham vấn đối với các đơn vị sự nghiệp công, nhưng đã có rất nhiều ý kiến đóng góp cho việc đổi mới cơ chế quản lý nước và tài trợ đối với GDĐH khu vực tư. Trong bài tham luận *"Đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học"* của tác giả TS.Lê Đông Phương - Viện khoa học Giáo dục Việt Nam đã khái quát tình hình chung của GDĐH Việt Nam. Theo tác giả, quản lý nhà nước về giáo dục đại học vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, ôm đồm, sự vụ, chồng chéo và phân tán; quy mô giáo dục vượt quá khả năng quản lý, GDĐHTT chưa được Nhà nước quan tâm, cần phải đổi mới theo hướng tự chủ thực sự, ưu tiên thuế, đất đai, tín dụng cho cơ sở ĐHTT và vốn nước ngoài; có chính sách ràng buộc sử dụng phần chênh lệch giữa thu và chi, tài sản tích lũy không phân chia…[51].

Các GS Nguyễn Cảnh Toàn, GS Hoàng Tụy, GS Bùi Trọng Liễu…có những quan điểm khác nhau về chính sách phát triển trường ĐHTT: theo các tác giả về mô hình ĐHTT ở Việt Nam nên theo cả hai mô hình lợi nhuận và phi lợi nhuận nhưng Nhà nước phải có cơ chế tài chính hợp lý cho ĐHTT phát triển, đảm bảo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở ĐHTT. Hiện nay phần lớn các trường ĐHTT đều khó khăn về đất đai chật hẹp, đội ngũ thầy giáo cơ hữu còn mỏng, tuyển đầu vào còn hạn chế về chất lượng, các trường ĐHTT chưa tạo được ấn tượng tốt bằng với các trường công lập lâu năm. Để tháo gỡ khó khăn, các trường ĐHTT rất cần sự hỗ trợ thiết thực, hiệu quả của Nhà nước. GS Trần Hồng Quân nhấn mạnh: Nguồn tài chính còn rất nhiều từ các nhà đầu tư tư nhân mà chưa có chính sách hợp lý để khuyến khích và tận dụng khai thác, ngược lại còn giữ định kiến kỳ thị, còn làm khó dễ. Ngoài ra cũng còn nhiều nguồn khai thác nữa từ nước ngoài, từ các nhà hảo tâm nên cần chính sách tài chính hợp lý. Ông cũng nhấn mạnh: "Cần bảo đảm công bằng xã hội về cơ hội học tập đối với mọi công dân. Tài trợ của Nhà nước mang tính phúc lợi giáo dục và tín dụng ưu đãi cho SV thì không phân biệt học trường ĐHCL hay trường ĐHTT" [109].

TS. Lee Little Soldier, *"Global issues in financial management and higher education: the case of VietNam"* A scientific report in Education Conference: Vietnam Education in the context of globalization, held on 23-5-2008 in the HCM city (Các vấn đề toàn cầu trong quản lý tài chính và giáo dục đại học: trường hợp của Việt Nam, Báo cáo khoa học tại Hội nghị Giáo dục: Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, tổ chức vào ngày 23-5-2008 tại TP. Hồ Chí Minh). Tác giả nhận định: Việt Nam đang cần một cuộc tái cấu trúc tận gốc rễ hệ thống GDĐH và cần những kiến nghị cho hành động thực tiễn gồm có: đa dạng hóa nguồn thu, xây dựng văn hóa trường học nhạy bén với thị trường, giao quyền tự chủ lớn hơn cho các trường ĐH, sử dụng công nghệ nhiều hơn và tốt hơn nữa, xây dựng chương trình một cách có hệ thống, và cải thiện thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu [100]. Cũng trong hội thảo này, tác giả TS. Carolyn Bishop, Chair, Consortium for Global Education, *trong bài Globalization of Higher Education in Vietnam: building a knowledge base,* (Toàn cầu hóa giáo dục đại học ở Việt Nam: xây dựng một nền tảng tri thức) tác giả trình bày 3 vấn đề trong việc xây dựng một cơ sở tri thức có thể áp dụng cho giáo dục Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa: Xây dựng một nền tảng tri thức trong cơ cấu trường đại học vừa có tính chất toàn cầu vừa gắn với những vấn đề của khu vực; ứng dụng những tri thức chuyên ngành của giảng viên

và sinh viên, và xây dựng những ngành đào tạo bậc đại học có thể thúc đẩy những điểm mạnh trong cơ sở tri thức của nhà trường. Toàn cầu hóa có thể thúc đẩy các trường tự đánh giá điểm mạnh của mình trong việc tạo ra tri thức cho khu vực và tham gia hợp tác với những trường ĐH hàng đầu của các quốc gia khác [96]. Tác giả khẳng định rằng SV Việt nam kể cả trường ĐHCL và ĐHTT đang cung cấp cho chúng ta nhiều bằng chứng về việc học tập tốt trong việc phát triển tri thức và học vấn chuyên môn của họ.

Tác giả Daniel C. Levy trong *Private Higher Education: Patterns and Trends (GDĐH tư: Xu hướng và mô hình)* đã đề cập đến một số nét cơ bản về hệ thống ĐHTT ở Hoa Kỳ. Năm 2005, hệ thống GDĐH Hoa Kỳ có 4.391 trường, trong đó có 1.737 trường công, 1.746 trường ĐHTT không vì lợi nhuận, 908 trường tư vì lợi nhuận (bao gồm phần lớn là các trường đào tạo theo hướng chuyên nghiệp, chỉ có 117 trường có cấp bằng cử nhân và cao hơn). Các trường ĐHTT nổi tiếng chất lượng cao của Hoa Kỳ thường có một tài sản hiến tặng rất lớn (tài sản này của Đại học Harvard năm 2007 khoảng 34,6 tỉ USD, đứng đầu bảng). Trong các nguồn kinh phí mà Chính phủ Liên bang đầu tư cho GDĐH có hai nguồn quan trọng: nguồn cho sinh viên vay trực tiếp (khoảng 86 tỉ USD năm 2007) và nguồn dành cho các giáo sư xuất sắc nghiên cứu. Các đối tượng thuộc đại học công hay tư đều được nhận 2 nguồn kinh phí này [97]. Các số liệu trên cho thấy, ngay ở Hoa Kỳ, nước có nền kinh tế thị trường mạnh mẽ nhất, thì phần lớn các trường đại học tư là không vì lợi nhuận; đầu tư của Nhà nước không chỉ cho trường ĐHCL mà cả cho trường ĐHTT; sinh viên học trường công hoặc trường tư đều được bình đẳng đối với sự hỗ trợ của Nhà nước. Như vậy, ranh giới trường ĐHTT và trường ĐHCL ở Hoa Kỳ rất mờ, và các trường ĐHTT của Hoa Kỳ thường muốn được gọi là các trường "độc lập" (tức là có mức độ tự chủ cao hơn) chứ không muốn được gọi là trường tư. Tuy nhiên, rất khó noi theo gương ĐHTT của Hoa kỳ, vì hệ thống này hình thành và phát triển rất mạnh mẽ qua nhiều thế kỷ, và những con số tài sản hiến tặng của các trường ĐH lớn của họ là điều mà không có trường ĐH nào của nước khác dám mơ ước.

Tác giả Phạm Thị Ly đã nghiên cứu và dịch rất nhiều bài viết về GDĐH, trong bài "*Xây dựng hành lang pháp lý cho trường ngoài công lập phi lợi nhuận",* theo tác giả trường ĐHTT không vì lợi nhuận có vai trò to lớn trong việc hỗ trợ nhà nước đáp ứng nhu cầu giáo dục của người dân và nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực

cho xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh đại chúng hóa giáo dục. Nhưng loại hình này không thể phát triển nếu thiếu những chính sách phù hợp tạo ra một hành lang pháp lý phù hợp cho nó hoạt động. Trong bài "*Đại học tư phi lợi nhuận và đại học tư vì lợi nhuận"* đã xác định tuy hầu hết các trường ĐHTT trên thế giới là phi lợi nhuận, song đang có một làn sóng gia tăng đối với giáo dục đại học vì lợi nhuận. Sự khác biệt giữa ĐHCL và ĐHTT được minh họa rõ trong vấn đề tài chính, trong khi ĐHCL vẫn hầu như tuyệt đối phụ thuộc nguồn ngân sách của chính phủ, thì trái lại các trường ĐHTT tiêu biểu gần như hoàn toàn phụ thuộc vào học phí. Một số ngoại lệ là các trường ĐHTT nghiên cứu quan trọng nhất của nước Mỹ thường là phi lợi nhuận, là những trường có liên quan tới nhà thờ Thiên chúa giáo. Hoa Kỳ có lẽ là quốc gia duy nhất cho phép nguồn tiền tài trợ học bổng và cho vay học phí của chính phủ được phân phối cho các sinh viên học tại các trường ĐHTT vì lợi nhuận (đã được kiểm định chất lượng). Còn ranh giới giữa ĐHTT phi lợi nhuận và ĐHTT vì lợi nhuận vẫn còn mơ hồ khi mà GDĐH đang trong xu thế thương mại hóa [42], [111].

Trong bài nghiên cứu *"Higher Education Finance: Trends and Issues*" (tài chính GDĐH - Xu hướng và vấn đề) của Arthur M.Hauptman (2006) đã cung cấp bức tranh chung về chính sách tài chính cho GDĐH, về sự hỗ trợ của Nhà nước và tư nhân cho các trường ĐHTT; phản ánh những quan điểm đang thay đổi trên thế giới và sự tác động sâu sắc đến phương hướng phát triển GDĐH các quốc gia trong đó có Việt Nam gợi mở cho chúng ta trong nghiên cứu về cơ chế tài chính cho ĐHTT hợp lý hơn [93].

PGS.TS Vũ Xuân Đàn - Trường Đại học ngoại ngữ và tin học TP.Hồ Chí Minh, với bài viết "*Các trường đại học ngoài công lập từ nhận thức đến thực tiễn kiểm định chất lượng"*. Với nội dung của 10 tiêu chuẩn quy định về kiểm định chất lượng trường ĐH mà Nhà nước ban hành là mục tiêu phấn đấu cho mỗi trường đại học. ĐHTT rất cần đến sự kiểm định chất lượng để khẳng định thương hiệu của mình đối với xã hội. Cho đến nay việc thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sự khác nhau về đầu tư, các trường ĐHCL được nhà nước cấp kinh phí theo dự toán hàng năm của các trường từ đề tài cấp nhà nước, cấp Bộ đến cấp cơ sở, còn các trường ĐHTT không có khoản kinh phí này mà chỉ cân đối trong nguồn thu của trường từ học phí, lệ phí, các nguồn tài trợ có mục đích NCKH và phát triển công nghệ do đó số lượng đề tài quy chuẩn trong quy định kiểm định chất

lượng đại học không thể chung cho các trường một cách đơn giản theo số lượng và tỷ lệ được vì hai hệ thống ĐHCL và ĐHTT có sự khác nhau về kinh phí và cơ sở vật chất đáp ứng cho yêu cầu của nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Theo tác giả thì Bộ giáo dục và Đào tạo cần có sự nghiên cứu tính toán lại định chuẩn về kiểm định chất lượng trường ĐH trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ làm sao để có được sự tương đồng trong sự khác biệt ở góc độ tài chính do sự hạn hẹp của nguồn kinh phí của ĐHTT [21].

Theo Osman Ozturgut, *Problems in China Private Universities* (Những vấn đề ở trường ĐHTT Trung Quốc) và Fengqiao Yan & Daniel C. Levy trong *China's New Private Education Law (Luật giáo dục tư mới của Trung Quốc)*, sau gần 20 năm phát triển trường ĐHTT ở Trung Quốc, tháng 12-2002 Luật Giáo dục tư liên quan với mọi bậc giáo dục được thông qua, trong đó có một số điều khoản liên quan đến GDĐH. Có một luật riêng cho GDĐH nước ngoài. Điều 51 của Luật Giáo dục 2002 quy định: các nhà đầu tư cho giáo dục tư có thể thu một khoản lợi nhuận "hợp lý"[99]. Tuy nhiên, mức hợp lý đó chưa được quy định rõ. Luật xem đó là phần thưởng của Nhà nước cho nhà đầu tư chứ không phải lợi nhuận. Luật cũng quy định: nếu các cá nhân và tổ chức hiến tặng tài sản cho trường tư thì phần hiến tặng sẽ được miễn giảm thuế. Sau năm 2002, Nhà nước lại cho phép xây dựng các trường hạng hai (second-tier colleges) trong các trường công, dựa vào cơ sở hạ tầng và đội ngũ giáo chức của trường công để kinh doanh thu học phí. Hiện có khoảng 300 trường hạng hai như vậy. Nhờ dựa vào uy tín các trường ĐHCL, các trường hạng hai này có ưu thế hơn hẳn các trường ĐHTT, cho nên các trường ĐHTT ở Trung Quốc cho rằng, với chủ trương đó, cuộc cạnh tranh giữa các trường ĐHCL và ĐHTT xảy ra khá quyết liệt mà ưu thế thuộc về các trường công hạng hai. Năm 2006, Trung Quốc có 20,2 triệu sinh viên, trong đó số sinh viên của các trường tư là 1,34 triệu (6,6%), của các trường công hạng hai là 1,47 triệu (7,3%) [102]. Qua tình hình phát triển giáo dục ĐHTT của Trung Quốc, có thể thấy Trung Quốc cũng lúng túng trong chủ trương phát triển loại hình giáo dục này, nếu không quy định rõ khái niệm vì lợi nhuận, không vì lợi nhuận, thì hệ thống giáo dục ĐHTT không thể phát triển ổn định được.

### *1.1.5. Về chính sách đối với đội ngũ giảng viên đại học*

Hai tác giả TS. Đỗ Minh Cương và PGS.TS Nguyễn Thị Doan nghiên cứu về *"Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đại học Việt Nam*" đã phân tích đặc điểm, vai

trò của nguồn nhân lực GDĐH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập của quốc gia; đánh giá thực trạng nguồn nhân lực GDĐH ở nước ta và khẳng định sự cần thiết phải thực hiện xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa các loại hình GDĐH; Nhà nước cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho tất cả các trường đại học bất kể thuộc loại hình hoặc khu vực nào (công hay tư); cần có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật của các trường ĐH, đặc biệt là các trường ĐHNCL khi các trường này có nhu cầu huy động vốn [19, tr.164-194].

Khi bàn về chính sách cho các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, tháng 12 năm 2009 trường ĐH Giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội tổ chức hội thảo quốc tế về "*Chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong tiến trình đổi mới giáo dục*", rất nhiều tác giả trong và ngoài nước đã chia sẻ kinh nghiệm về vai trò của Nhà nước đối với GDĐH, kinh nghiệm trong hoạch định chính sách đối với các nhà giáo. Trong bài tham luận về "Một số biện pháp phát triển đội ngũ giảng viên trẻ" của tác giả Nguyễn Thế Mạnh, theo tác giả để phát huy tiềm năng, sức sáng tạo của đội ngũ giảng viên trẻ rất cần có các chính sách cả trong tuyển dụng và sử dụng nhằm khuyến khích họ yên tâm cống hiến cho sự nghiệp giáo dục, chú trọng tạo môi trường làm việc thuận lợi, đổi mới chính sách sử dụng GV theo hướng coi trọng phẩm chất và năng lực thực tế, đa dạng hóa nguồn tuyển dụng và tăng cường công tác bồi dưỡng thường xuyên, định kỳ [63, tr.310-312].

Trong nghiên cứu về "*Giải pháp đột phá của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam*" của tác giả GS.TSKH Vũ Ngọc Hải đã chỉ rõ cần phải chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục - giải pháp then chốt để nâng cao chất lượng giáo dục; cần có chính sách đặc biệt nhằm thu hút các nhà khoa học có uy tín, có kinh nghiệm trong và ngoài nước tích cực tham gia quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các trường ĐH, có chính sách đặc biệt thu hút học sinh giỏi vào học ngành sư phạm [90, tr.110-113].

Luận án TS của Trần Xuân Bách về *"Đánh giá giảng viên đại học theo hướng chuẩn hóa trong giai đoạn hiện nay"*. Tác giả đã phân tích vai trò của đội ngũ GVĐH; nghiên cứu về tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá GVĐH. Theo tác giả đối với cơ sở GDĐH thì người GV có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng nhưng hiện tại GV của hệ thống trường ĐHTT đang thiếu và yếu, chưa đảm bảo được chuẩn theo chức danh GV nên rất cần thiết phải có CS hỗ trợ của Nhà

nước để đảm bảo công bằng giữa GV trường ĐHCL và trường ĐHTT trong đào tạo, bồi dưỡng, trong NCKH, trong đãi ngộ, tôn vinh nhằm đảm bảo chuẩn GV như quy định của Nhà nước [4].

Hội thảo về *"Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học ngoài công lập*" do Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam tổ chức tại TP Hồ Chí Minh tháng 4 năm 2009, đã có sự tham gia của 18 đại diện trường đại học ngoài công lập trong phạm vi cả nước. Trong bài tham luận của TS. Nguyễn Hải Thập - Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục Bộ GD&ĐT đã xác định GV giữ vai trò quyết định trực tiếp đến chất lượng đào tạo đại học Nhà nước cần phải có khung chính sách phát triển GV làm nhiệm vụ giảng dạy và giáo dục ở các cơ sở ĐHNCL, bao gồm chính sách tuyển dụng và quản lý GV; chính sách đào tạo bồi dưỡng GV; chính sách tiền lượng, phụ cấp và chính sách thu hút khác.[102, tr.6-10]. Cùng chia sẻ về chính sách đối với GV các trường ĐH ngoài công lập, các nghiên cứu của đại diện một số trường như Trường ĐH dân lập Hải Phòng; Trường ĐH dân lập Phương Đông; Trường Đại học Duy Tân, Trường ĐH Dân lập Phú Xuân, Trường Đại học Chu Văn An, Trường ĐH Hùng Vương - TP.HCM…đều cho rằng Chính Phủ và Bộ GD&ĐT cần đặc biệt quan tâm đến sự phát triển và chất lượng thực sự của đội ngũ GV các trường ĐHNCL bởi lẽ đội ngũ này mấy năm qua phát triển chậm, vừa thiếu và yếu, tỉ lệ GV cơ hữu của trường rất ít và không nên phân biệt trong hay ngoài công lập khi ban hành các chính sách của nhà nước liên quan đến đội ngũ khoa học, đến GV. Bộ GD&ĐT đầu tư đào tạo ĐNGV cho tất cả các loại trường và có trách nhiệm cung cấp đủ số lượng và chất lượng, khi nhà nước đầu tư cho GD thì đây được xác định là trọng tâm và là khâu then chốt, các trường có trách nhiệm sử dụng, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng GV [86, tr.18-51].

Trong nghiên cứu của ThS.Nguyễn Vũ Minh Trí về "Công tác xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ GV cơ hữu trường ĐH Duy Tân và những đề xuất chính sách phát triển ĐNGV đại học NCL", tác giả đã chia sẻ kinh nghiệm của trường ĐHTT Duy Tân về các biện pháp để nâng cao trình độ, nâng cao chất lượng ĐNGV của trường như: nhà trường có quy định cụ thể về quy trình tuyển dụng và thi tuyển GV; quy hoạch lực lượng GV đăng ký học cao học và nghiên cứu sinh hàng năm; quan hệ quốc tế về trao đổi giảng viên, tập huấn nghiệp vụ, tiếng Anh, hội thảo nâng cao năng lực GV; nhà trường quy định cụ thể nếu sau 3 năm GV không có đề tài nghiên cứu được nghiệm thu sẽ không được nâng lương; GV sau 3

năm giảng dạy phải thi cao học, sau tốt nghiệp thạc sĩ 3 năm đối với nam và 5 năm đối với nữ phải thi nghiên cứu sinh…từ đó tác giả đã đề xuất mỗi trường ĐH cần có quy hoạch về đội ngũ GV của mình; phải cân đối số lượng GV của từng ngành với quy mô SV của ngành đó; có chính sách phù hợp khuyến khích GV tham gia quá trình ĐT của đơn vị; Nhà nước cần quản lý chặt chẽ ĐNGV của các trường để có những chính sách hỗ trợ cụ thể, thiết thực để phát triển GV trường ĐHTT [63, tr.277-281].

### *1.1.6. Về chính sách đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học*

Nội dung của đề tài khoa học cấp Bộ "*Nghiên cứu đổi mới hệ thống tổ chức trường đại học Việt Nam theo hướng tăng cường tự chủ và trách nhiệm xã hội*" do GS. TSKH Vũ Ngọc Hải làm chủ nhiệm. Nhóm tác giả đã nghiên cứu hệ thống tổ chức bên trong của trường ĐH, đặc trưng về cơ chế quản lý các trường ĐH và đưa ra những bất cập trong hệ thống tổ chức các trường đại học Việt Nam. GDĐH Việt Nam đang chịu sự ràng buộc bởi 3 cơ quan quản lý (cơ quan QLNN, quản lý chuyên môn; quản lý theo lãnh thổ) cơ chế này còn thiếu đồng bộ, nhất quán dẫn đến sự lúng túng trong điều hành của một số trường ĐH, đồng thời tác giả khẳng định rằng tự chủ là yếu tố quan trọng, đặc biệt tự chủ về học thuật là thuộc tính vốn có của trường ĐH, Nhà nước phải đảm bảo quyền tự chủ này đồng thời yêu cầu về trách nhiệm giải trình [84, tr.39-51].

Luận án Tiến sĩ quản lý hành chính công của Phan Huy Hùng (2009), với đề tài "*Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam*"; tác giả đã đi sâu phân tích sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐH: về học thuật, về tổ chức bộ máy, về tự chủ về tài chính và các giải pháp đổi mới quản lý nhà nước nhằm bảo đảm sự tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học trong đó có đề cập đến đại học tư thục ở Việt Nam. Tác giả nghiên cứu thực trạng bảm đảo của Nhà nước về tự chủ nhà trường gồm tự chủ học thuật, tổ chức bộ máy học thuật, tự chủ tài chính; và bảo đảm của Nhà nước đối với tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động của cơ sở đào tạo đại học. Trong nghiên cứu tác giả cũng khẳng định Nhà nước thực hiện chính sách tài trợ phân biệt, không hỗ trợ cho các trường ĐHNCL, các trường này hầu như đứng ngoài chính sách đầu tư công mặc dù mọi người dân đều đóng thuế [36, tr.108-109].

Theo WB (1994), *Higher Education: The lessons of experience* (Giáo dục ĐH: những bài học kinh nghiệm) đã đúc kết kinh nghiệm qua nghiên cứu GDĐH ở các nước phát triển trong đó có Việt Nam về quản trị đại học ở cả cấp hệ thống và cấp trường, chỉ ra chìa khóa thành công trong cải cách GDĐH là xác định lại vai trò của Chính phủ, và đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở ĐH, cần chính sách khuyến khích tư nhân hóa, mở cửa thị trường GDĐH và các cách tiếp cận quản lý mà Chính phủ cần can thiệp ít đi để tăng cường quyền tự chủ và trách nhiệm của các trường đại học [105].

### 1.2. Một số nhận xét và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

Qua nghiên cứu các công trình khoa học có liên quan đến chính sách phát triển trường ĐHTT của các tác giả trong và ngoài nước, tác giả luận án thấy rằng các công trình được công bố dưới dạng đề tài khoa học, các sách tham khảo, các luận án Tiến sĩ chủ yếu nghiên cứu về GDĐH công lập ở Việt Nam, việc nghiên cứu về ĐHTT còn rất hạn chế. Các nghiên cứu đã đề cập đến một số khía cạnh khác nhau về tài chính, chính sách đối với đội ngũ giảng viên, về đảm bảo quyền tự chủ đối với ĐHTT, về những khó khăn cũng như thách thức đối với trường ĐHTT trong bối cảnh hiện nay.

Mặt khác, các nghiên cứu về ĐHTT đã công bố chủ yếu được trao đổi, thảo luận ở các diễn đàn, các cuộc tọa đàm, hội thảo; phần lớn được công bố trên các báo in, báo điện tử, tạp chí chuyên ngành, các bài tham luận nên về dung lượng, phạm vi, nội dung và phương pháp tiếp cận còn phân tán, có nhiều hạn chế, tính khái quát chưa cao, chưa toàn diện. Các nghiên cứu đã tập trung ở các khía cạnh sau:

*Thứ nhất*, về mô hình trường đại học tư thục, các tác giả đã cho thấy ở các quốc gia có nền GDĐH phát triển đều có hai loại hình ĐHTT: ĐHTT lợi nhuận và ĐHTT phi lợi nhuận. Do sản phẩm của GDĐH là hàng hóa đặc biệt, là dịch vụ công nên Nhà nước thường khuyến khích phát triển loại hình phi lợi nhuận và có chính sách hỗ trợ. Ở Việt Nam quan điểm, chủ trương của Đảng là khuyến khích phát triển mô hình ĐHTT phi lợi nhuận. Mặc dù Luật giáo dục đại học có hiệu lực từ ngày 01/01/2013 đã bước đầu đưa ra khái niệm pháp lý về cơ sở giáo dục hoạt động " vì lợi nhuận" và không vì lợi nhuận, nhưng đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về đầy đủ về nguyên tắc, cơ chế hoạt động của từng loại mô hình để đề xuất xây dựng chính sách hợp lý cho cả hai loại hình này.

*Thứ hai,* về cơ chế tài chính đối với trường ĐHTT ở nhiều quốc gia trên thế giới đều được sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với ĐHTT phi lợi nhuận, đảm bảo công bằng cho SV theo học giữa trường ĐHCL và trường ĐHTT. Tuy nhiên ở Việt Nam Nhà nước chưa có chính sách tài chính hỗ trợ cho loại hình trường này mặc dù có rất nhiều ý kiến của các chuyên gia, các nhà quản lý trường ĐHTT cho rằng ĐHTT cũng như ĐHCL đều thực hiện sứ mệnh như nhau, đều tạo ra sản phẩm là đội ngũ nguồn nhân lực có năng lực, trình độ cao phục vụ cho phát triển nền kinh tế, nhằm tăng năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Hiện nay những tổ chức, cá nhân đầu tư cho các trường phi lợi nhuận không được chia sẻ bất cứ chính sách khuyến khích nào ngoài lý tưởng vì nền giáo dục nước nhà. Hiện nay các trường tư thục vẫn phải đóng 25% thuế như doanh nghiệp, thực tế bổ về học phí sinh viên. Trong bối cảnh đó, thật khó để các nhà đầu tư chịu chi tiền (đầu tư, tài trợ) cho trường ĐHTT phi lợi nhuận nên nghiên cứu về cơ chế, chính sách tài chính hợp lý cho ĐHTT phát triển là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhưng vẫn còn rất ít công trình nghiên cứu về vấn đề này.

*Thứ ba,* về tự chủ và trách nhiệm giải trình, các công trình nghiên cứu cho thấy mặc dù chủ trương của Nhà nước cho phép các cơ sở giáo dục đại học tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội nhưng hiện các trường ĐH nói chung**,** trường ĐHTT nói riêng vẫn chưa được đảm bảo tự chủ thực sự khi các cơ quan QLNN vẫn can thiệp vào vấn đề tuyển sinh, vấn đề chương trình đào tạo, vấn đề tài chính…Đặc biệt đối với ĐHTT họ rất cần được tự chủ hoàn toàn về vấn đề tổ chức các hoạt động đào tạo, vấn đề xây dựng chương trình đào tạo, mở ngành nghề để đảm bảo đào tạo thích ứng với thị trường, đáp ứng nhu cầu xã hội. Cho đến nay các công trình nghiên cứu về chính sách đảm bảo quyền tự chủ thực sự cho các cơ sở ĐHTT trong quản lý đào tạo còn rất khiêm tốn.

*Thứ tư,* về chính sách đối với GV. Có thể nói rằng đội ngũ GV đóng vai trò quan trọng quyết định chất lượng của cơ sở đào tạo, góp phần vào sự phát triển ổn định, bền vững và khẳng định thương  hiệu của trường ĐHTT; nhưng thực tế các nghiên cứu của các tác giả cho thấy hiện nay các trường ĐHTT đang gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển ĐNGV cơ hữu vì nguồn lực của trường ĐHTT có hạn và để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ ĐNGV vừa mất rất nhiều thời gian, vừa tốn kém tiền bạc. Hơn nữa Nhà nước đòi hỏi GV các trường ĐHTT phải đảm bảo trình độ chuẩn, phù hợp với các chức danh GV để tạo ra sản phẩm có chất lượng

phục vụ xã hội nhưng Nhà nước lại không hỗ trợ trong việc ĐT, bồi dưỡng ĐNGV cho các cơ sở này là điều chưa hợp lý, chưa đảm bảo công bằng đối với GV trường ĐHCL và trường ĐHTT. Hiện nay ở khía cạnh này cũng có rất ít công trình nghiên cứu nên việc đề xuất các chính sách phát triển ĐNGV các trường ĐHTT để nâng cao chất lượng đào tạo trong giai đoạn hiện nay nhằm giảm bớt khó khăn đối với các trường ĐHTT là yêu cầu cấp thiết.

Các công trình nghiên cứu về ĐHTT mới chủ yếu phân tích một số khía cạnh khác nhau như mô hình ĐHTT, chất lượng đào tạo, trường sở, đội ngũ giảng viên, vấn đề tài chính…,hầu hết chỉ dừng lại ở góc độ tranh luận, nêu quan điểm cá nhân hay khai thác thông tin nên chưa góp phần hệ thống hóa thành cơ sở lý luận để đặt nền móng cho việc xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các chính sách phát triển loại hình trường đại học tư thục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Vì những khoảng trống trong nghiên cứu về chính sách phát triển giáo dục đại học tư thục ở Việt Nam; hơn nữa bản thân tác giả luận án đang giảng dạy môn Quản lý nhà nước về Văn hoá - Giáo dục - Y tế cho các đối tượng đào tạo và bồi dưỡng của Học viện Hành chính; đã bảo vệ Thạc sỹ Hành chính công với đề tài liên quan đến chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước nên tác giả luận án thấy đề tài này rất thiết thực; một mặt tiếp thu những kết quả đã nghiên cứu, mặt khác có thể đóng góp một phần nhỏ bé vào việc bổ sung khoảng trống nói trên và với mong muốn hệ thống trường ĐHTT của Việt Nam sẽ phát triển góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ĐH nói chung nên Nghiên cứu sinh chọn đề tài có tên là: *"Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam"* làm đề tài nghiên cứu của Luận án.

# Chương 2
# CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

## 2.1. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

### 2.1.1. Khái niệm trường đại học tư thục

#### *2.1.1.1. Trường đại học*

Trường đại học là một thiết chế vô cùng quan trọng của xã hội và trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức toàn cầu, trách nhiệm của trường đại học trước lịch sử càng lớn lao hơn bao giờ hết. Chức năng cơ bản của trường đại học là truyền tải văn hóa, kiến tạo tri thức, và theo đuổi chân lý thông qua việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Mỗi trường đại học phải thực hiện được tối thiểu hai sứ mệnh quan trọng là: Sản xuất hay sáng tạo ra tri thức (chức năng nghiên cứu của đại học) và sản xuất hay tạo ra đội ngũ trí thức, có kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp (chức năng đào tạo của đại học). Hiện thực hóa hai sứ mệnh này sẽ phục vụ cho mục tiêu phát triển quốc gia và góp phần thay đổi thế giới. Ngoài đào tạo và nghiên cứu, trường ĐH còn có các chức năng không kém phần quan trọng là nơi bảo tồn, chuyển giao và phát triển tri thức của dân tộc và nhân loại.

Bằng cách xem xét chức năng và bản chất của trường đại học, cũng như quan hệ của nó với Nhà nước, các nhà nghiên cứu đã đưa ra các quan niệm khác nhau về trường đại học.

Trường đại học là cơ sở giáo dục bậc cao tiếp theo bậc trung học dành cho những học sinh có khả năng và nguyện vọng học tập tiếp lên trên. Trường đại học cung cấp cho sinh viên học vấn cao và cấp các bằng cấp khoa học trong nhiều lĩnh vực ngành nghề. Các trường đại học có thể cung cấp các chương trình đào tạo bậc đại học và sau đại học [110].

Trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, GDĐH gồm 4 trình độ đào tạo: trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ. Các cơ sở GDĐH gồm trường cao đẳng; trường đại học, học viện; đại học vùng, đại học quốc gia; viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ [54].

Theo Luật Giáo dục đại học Việt Nam thì mục tiêu chung của giáo dục đại học là: đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học

công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc, có ý thức phục vụ nhân dân [56].

*Như vậy, Trường đại học là một trong các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, đào tạo trình độ chuyên môn cao và kỹ năng cho người lao động; có chức năng nghiên cứu, phục vụ xã hội và cộng đồng; có trách nhiệm bảo tồn và chuyển giao những giá trị tinh thần qua nhiều thế hệ; kiến tạo tri thức mới để đóng góp cho sự phát triển của xã hội và tiến bộ của nhân loại.*

#### *2.1.1.2. Trường đại học tư thục*

Trong hai thập niên qua GDĐH thế giới có nhiều biến đổi mạnh mẽ, trong đó có xu thế biến đổi quan trọng nhất là đại chúng hóa GDĐH. Nhu cầu học ĐH của người dân ngày càng cao, số sinh viên ĐH trên thế giới tăng nhanh, đặc biệt ở một số nước đang phát triển. Trong bối cảnh đó ngân sách nhà nước không đủ khả năng tiếp tục bao cấp cho GDĐH mà sự phát triển GDĐH phải dần dần dựa vào khu vực tư nhân nhiều hơn, nên việc huy động các nguồn kinh phí ngoài nhà nước cho GDĐH trở thành chủ trương phổ biến của nhiều quốc gia trên thế giới, việc tư nhân hóa GDĐH đã phản ánh xu hướng đó.

Đối với Việt Nam, sự phát triển hệ thống trường ĐHTT là rất cần thiết, phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới và chủ trương xã hội hóa, đổi mới giáo dục của Đảng và Nhà nước, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân và yêu cầu phát triển đất nước. Theo đó, Luật Giáo dục 2005 và Nghị định 75/2006/NĐ - CP ngày 02/8/2006 hướng dẫn Luật Giáo dục 2005 đã quy định: Cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình là công lập, dân lập và tư thục.

Theo Quy chế  tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT: "Trường đại học tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước"[66].

Luật Giáo dục đại học 2012, tại khoản 2 - Điều 7 quy định cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được tổ chức theo các loại hình: cơ sở giáo dục ĐHCL thuộc sở hữu nhà nước, do Nhà nước đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất và cơ sở giáo dục ĐHTT thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân, do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất [56].

Như vậy, hiện nay cơ sở đào tạo đại học Việt Nam được tổ chức với hai loại hình trường là ĐHCL và ĐHTT. Các trường đại học dân lập trước đây phải chuyển đổi thành trường ĐHTT theo quy định về cơ chế chuyển đổi của Nhà nước. Việc chuyển trường đại học dân lập sang loại hình trường ĐHTT phải đảm bảo chặt chẽ về mặt pháp lý, rõ ràng minh bạch và đúng quy định về mặt tài sản, vốn; bảo đảm quyền lợi chính đáng của những người đã có đóng góp thực sự trong quá trình hình thành và phát triển trường, quyền lợi của người lao động và quyền lợi của người học, phù hợp với điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT và pháp luật hiện hành.

Qua thực tiễn nghiên cứu lý luận về trường ĐHTT trên thế giới và sự phát triển ĐHTT ở Việt Nam có thể đưa ra khái niệm như sau:

*Trường ĐHTT là cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước; hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện góp vốn, tự chủ về tài chính và các hoạt động đào tạo theo quy định của pháp luật; tự cân đối thu chi, thực hiện các quy định về chế độ kế toán, thống kê và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.*

Trường ĐHTT là loại hình cơ sở đào tạo đại học ngoài công lập của Việt Nam, tồn tại song song với các cơ sở đào tạo ĐHCL. Cũng như các trường ĐHCL, trường ĐHTT có chức năng đào tạo, nghiên cứu, kiến tạo tri thức mới để đóng góp cho sự phát triển của xã hội và tiến bộ của nhân loại.

### 2.1.2. Phân loại trường đại học tư thục

Qua nghiên cứu loại hình trường ĐHTT, xét về phương diện kinh tế thị trường trên thế giới người ta phân chia ĐHTT thành hai loại, đó là: trường ĐHTT phi lợi nhuận và trường ĐHTT vì lợi nhuận. Tuy nhiên, một số quốc gia lo ngại

về ảnh hưởng tiêu cực của việc thương mại hóa giáo dục hoặc cho rằng giáo dục là một dịch vụ công cộng mà nhà nước buộc phải cung cấp, cho nên người ta không cho phép thành lập trường ĐH vì lợi nhuận. Họ e ngại rằng, nếu vì lợi nhuận, các cổ đông sẽ hối thúc nhà trường chạy theo lợi nhuận mà bỏ qua chất lượng đào tạo, chỉ chạy theo các ngành đào tạo có vốn đầu tư thấp mà không đầu tư vào nghiên cứu hoặc các ngành có vốn đầu tư cao. Để tránh hiện tượng đó, người ta khuyến khích thành lập đại học tư thục phi lợi nhuận, không cho phép người góp vốn chi phối nhà trường như các cổ đông. Thực tế này dẫn đến việc ĐHTT phi lợi nhuận chiếm đa số trong loại hình ĐHTT của Mỹ, Đức, Nhật, Hàn Quốc. Ngoài ra, một số nước loại hình trường ĐHTT vì lợi nhuận lại được khuyến khích phát triển nhiều như Malaysia,Ukraine và Brazil [111].

#### *2.1.2.1. Loại hình ĐHTT phi lợi nhuận*

Đại học phi lợi nhuận (Non-profit) trước hết đó là một trường ĐH hoạt động theo nguyên tắc của một tổ chức phi lợi nhuận hay tổ chức bất vụ lợi (Non-profit organization): không phân phối các quỹ thặng dư của nó cho các chủ nhân hay cổ đông mà sử dụng các quỹ này để tài trợ cho các mục tiêu của nhà trường hướng đến lợi ích người học và lợi ích của cộng đồng theo định hướng của tôn chỉ hoạt động. ĐH phi lợi nhuận là môi trường giáo dục thật sự lấy lợi ích của người học và cộng đồng làm nền tảng và kim chỉ nam. Điều này thể hiện rất rõ ở mục tiêu và động cơ tồn tại, cơ chế điều hành và quyền sở hữu, đặc biệt là học phí và cách thức sử dụng giá trị thặng dư của ĐH phi lợi nhuận. Chính vì vậy các ĐH phi lợi nhuận trên thế giới ngày càng phát triển, bền vững và chiếm được sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng.

Qua nghiên cứu trường ĐHTT một số nước trên thế giới, đặc trưng cơ bản về mặt kinh tế, pháp lý và cấu trúc tổ chức của một đơn vị hoạt động không vì lợi nhuận là: không phân chia lợi nhuận; không có nhà đầu tư chỉ nhằm mục đích để kinh doanh kiếm lời, có thể nói tài sản là thuộc "sở hữu công cộng", nguồn vốn chủ yếu là từ đóng góp tự nguyện, cho, tặng, hiến và học phí; thường không được quản trị bởi một hội đồng đại diện cho những nhóm có lợi ích liên quan hoặc các nhà "đầu tư" mà được quản lý bởi một hội đồng tín thác, gồm những người có uy tín được lựa chọn bởi các nhà tài trợ, các nhà quản lý giáo dục, cộng đồng nhà giáo và cộng đồng sinh viên, bao gồm cả cựu học viên, sinh viên. Những người này được tin tưởng và được ủy thác quản trị nhà trường theo những mục tiêu,

nguyên tắc đã ghi nhận trong điều lệ của trường. Các thành viên tín thác có trách nhiệm tuân thủ pháp luật và trung thành với lợi ích của nhà trường, tuân thủ điều lệ nhà trường, song khác với thành viên trong hội đồng quản trị công ty cổ phần, họ không vì lợi ích của những người đã tài trợ cho trường, họ không phục vụ lợi ích nhóm cổ đông nào. Mỗi thành viên tín thác đều có một phiếu bầu ngang nhau, không bị thúc ép bởi người góp vốn hay tài trợ, cũng không bị sức ép của tập thể giáo viên trong trường. Vì sự độc lập ấy, Hội đồng tín thác có chức năng quản trị nhà trường, tuân thủ các quy định pháp luật và đảm bảo cho nhà trường có được sự tự quản, không chạy theo lợi nhuận và sức ép của cổ đông, cũng không chịu sức ỳ từ nội bộ tập thể giáo giới. Vì đặc trưng này, rất nhiều trường ĐHTT phi lợi nhuận tránh được cái bẫy bị thương mại hóa và có thể thực hiện được các chức năng giáo dục, vì sự nghiệp giáo dục, vì mục đích công tựa như các trường ĐHCL. Không vì lợi nhuận cũng có nghĩa tài sản ở đây không thuộc Nhà nước mà cũng chẳng thuộc cá nhân nào, tức là không có chủ sở hữu và cũng không có cổ đông, vì vậy không có ai được chia lợi nhuận từ hoạt động của trường ĐH. Trong nền kinh tế thị trường, lập luận này nghe như vô lý nhưng loại hình ĐH này rất phổ biến ở Mỹ, Nhật Bản; nhiều trường ĐHTT phi lợi nhuận đã trở thành những trường đại học danh tiếng bậc nhất trên thế giới, ví dụ Đại học Yonsei ở Hàn Quốc, Đại học Sophia và Đại học Keio ở Nhật Bản, Đại học Harvard, Yale, hay Stanford ở Hoa Kỳ [110], [111].

Đối với Việt Nam, Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP của Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2005 về xã hội hóa giáo dục đã nêu: Nhà nước hỗ trợ khuyến khích các cơ sở ngoài công lập đăng ký hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Các cơ sở ngoài công lập được tham gia bình đẳng trong việc nhận thầu các dịch vụ do nhà nước đặt hàng và theo cơ chế phi lợi nhuận thì phần lợi nhuận tích lũy hàng năm chủ yếu được dùng để đầu tư phát triển [16].

Theo quy định của Luật Giáo dục đại học: Cơ sở giáo dục ĐHTT hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở GDĐH mà phần lợi nhuận tích lũy hằng năm là tài sản chung không chia, để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học; các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn không hưởng lợi tức hoặc hưởng lợi tức hằng năm không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ.

#### *2.1.2.2. Loại hình ĐHTT hoạt động vì lợi nhuận*

Thực tế phát triển giáo dục trên thế giới cho thấy các trường ĐHTT vì lợi nhuận thường xuất hiện ở những lĩnh vực ĐT có lợi nhuận, tránh đầu tư lớn và dài hạn như trong giáo dục cơ bản, thường khỏa lấp những nhu cầu về đào tạo nghề, ngoại ngữ, quản trị kinh doanh, kế toán hay những nghiệp vụ khác có nhu cầu trực tiếp từ thị trường. Những hạn chế do phải thỏa mãn yêu cầu về lợi nhuận của các cổ đông làm cho các trường ĐHTT vì lợi nhuận không thể đáp ứng được những chức năng giáo dục thường có của một trường ĐHCL, vì sự nghiệp cao cả là giáo dục. Những hạn chế đó thường là thương mại hóa giáo dục, chạy theo lợi nhuận, chạy theo ngành đào tạo chi phí thấp, nhu cầu lớn, không quan tâm đầu tư lớn vào nghiên cứu cơ bản, thậm chí có những hành vi vi phạm quy chế tuyển sinh và quy chế ĐT. Loại hình ĐH này trên thế giới được chia thành 3 nhóm khác biệt theo mức độ điều tiết và mục đích hoạt động [86, tr.390-392]:

*Một là,* ĐH thuộc các công ty lớn: Mục đích của các ĐH dạng này là để đào tạo bồi dưỡng nhân lực cho chính công ty của mình và một phần cho xã hội. Họ sẽ nhận được lợi ích lớn hơn trong tương lai nhờ danh tiếng của tập đoàn, của nhà trường và khi SV đi làm thông qua việc tăng năng suất lao động, tạo ra giá trị thặng dư cao hơn cho công ty.

*Hai là,* ĐHTT vì lợi nhuận một phần: Loại hình này phổ biến ở các nước châu Á nhưng có những ràng buộc rất chặt chẽ của Chính phủ như khống chế mức trần học phí để trường học không chạy theo mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Do vậy, các trường ĐH dạng này được thành lập nhưng quy mô không lớn và ít có uy tín trong xã hội.

*Ba là,* ĐHTT hoạt động hoàn toàn vì mục đích lợi nhuận: Đây thực sự là những công ty giáo dục như: Apollo Group Inc của Anh, Career Education Corp Inc của Mỹ. Đa số các ĐHTT vì lợi nhuận là loại hình doanh nghiệp có chủ sở hữu được tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường với mục đích kinh doanh vì lợi nhuận.

Ở Việt Nam, theo các quy định hiện hành về GDĐH thì vẫn còn né tránh cụm từ "vì lợi nhuận". Tuy trong các văn bản của Nhà nước chưa có quy định cụ thể về phát triển ĐHTT vì lợi nhuận nhưng cũng phải thừa nhận rằng thực tế trong tổ chức và hoạt động của các trường ĐHTT cũng cho thấy bao gồm cả hai loại: ĐHTT phi lợi nhuận và ĐHTT vì lợi nhuận, mặc dù không có trường nào công bố là vì lợi nhuận. Nhà nước cũng cấm lợi dụng các hoạt động GDĐH vì mục đích vụ lợi (Điều

12 - Luật Giáo dục Đại học ban hành năm 2012). Vì vậy, theo quan điểm của luận án thì phải khẳng định rằng vì giáo dục là dịch vụ công, hoạt động trong lĩnh vực giáo dục không hoàn toàn giống như doanh nghiệp kinh doanh thuần túy vì mục đích tối đa hóa lợi nhuận, mà là doanh nghiệp xã hội. Mục đích tổ chức và hoạt động của các trường ĐHTT cũng cần đến lợi nhuận để đầu tư phát triển cơ sở nhưng còn phải chú trọng đến lợi ích xã hội và có trách nhiệm với xã hội vì sự nghiệp giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người, cung ứng lực lượng lao động có chất lượng để phục vụ xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu của các nhà đầu tư trong cơ chế thị trường hiện nay ở Việt Nam cũng cần phải phát triển cả hai loại hình này với quan điểm: ĐHTT phi lợi nhuận do các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách nhà nước của cơ sở đào tạo, không nhận lợi tức hoặc nhận lợi tức không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ quy định trong cùng thời kỳ; chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hàng năm của nhà trường là tài sản sở hữu chung hợp nhất không phân chia, dùng để đầu tư phát triển cơ sở đào tạo và sử dụng cho các mục tiêu phục vụ lợi ích cộng đồng khác; được Nhà nước hỗ trợ thông qua các chính sách ưu đãi về thuế, đất đai và trong các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học…

ĐHTT vì lợi nhuận do các tổ chức, cá nhân đầu tư và là chủ sở hữu nguồn vốn đầu tư của cơ sở đào tạo, được nhận lợi tức và phải đóng thuế cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế, phần lợi nhuận thu được phải dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển và đảm bảo chất lượng của cơ sở đào tạo.

Trong bối cảnh hiện nay một mặt Nhà nước cần có chính sách hợp lý, khuyến khích phát triển ĐHTT phi lợi nhuận là chủ yếu, đồng thời phát triển loại hình ĐHTT vì lợi nhuận hợp lý nhưng Nhà nước phải xây dựng cơ chế kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng đào tạo, như vậy mới thu hút được các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước đầu tư các nguồn lực phát triển trường ĐHTT ở Việt Nam.

### 2.1.3. Phân biệt trường đại học tư thục và đại học công lập

Qua nghiên cứu trường ĐHTT của nhiều nước trên thế giới cho thấy sự khác biệt cơ bản nhất giữa ĐHCL và ĐHTT là vấn đề tài chính và sở hữu tài sản. Sự phân biệt về bản chất và dễ thấy nhất, là toàn bộ, hoặc hầu hết nguồn vốn đầu tư của trường công lập là nguồn ngân sách công, trong khi nguồn vốn của trường tư là từ cá nhân (đầu tư hoặc hiến tặng), hoặc tập thể (nhóm người, hoặc công ty, tập

đoàn, tổ chức). Do nguồn vốn khác nhau, nên mục đích và sứ mạng cũng khác nhau. Trường ĐHTT thực hiện cung ứng một dịch vụ để tìm kiếm lợi nhuận (đối với trường vì lợi nhuận) hoặc để thực hiện một sứ mạng phục vụ xã hội theo cách thức mà những người sáng lập mong muốn (đối với trường không vì lợi nhuận). Cả hai đều hoạt động theo cơ chế thị trường và chịu sự điều chỉnh theo quy luật cung cầu của thị trường. Trường ĐHCL thực hiện những nhiệm vụ mà nhà nước giao cho, tức là bổ sung cho những khiếm khuyết của thị trường, để bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của toàn xã hội. Lợi nhuận của trường ĐHCL nếu có, bắt buộc được đầu tư trở lại cho sự phát triển của nhà trường theo các quy định cụ thể của Nhà nước. Lợi nhuận của trường ĐHTT được phép phân phối cho cổ đông và nhà đầu tư theo quy định của Luật thuế, Luật Doanh nghiệp. Lãnh đạo trường ĐHCL là do Nhà nước bổ nhiệm theo hệ thống công chức và chịu trách nhiệm giải trình như mọi công chức khác, còn lãnh đạo trường ĐHTT là do Hội đồng Quản trị quyết định dựa trên các tiêu chuẩn tối thiểu do Nhà nước ban hành.

Hơn nữa một điểm tương phản phổ biến là trường ĐHCL phụ thuộc những quyết định chính sách của Nhà nước ở mức độ cao hơn nhiều, còn vai trò của Nhà nước đối với các trường ĐHTT nhìn chung chỉ là thiết lập nguồn tài chính công dành cho trường hoặc xây dựng những quy định miễn thuế dựa trên những cơ sở hợp lý đối với các trường phi lợi nhuận [111].

Tuy nhiên, ngày nay sự phân biệt "công-tư" trong GDĐH thế giới đã khác trước rất nhiều, ở nhiều quốc gia các trường tư thục vẫn nhận được nguồn lực từ nhà nước dưới hình thức học bổng hay tín dụng sinh viên, và được ưu đãi về đất đai, được cấp ngân sách khi thực hiện các nhiệm vụ của nhà nước…đặc biệt đối với phần lớn các trường ĐHTT hoạt động phi lợi nhuận thì sứ mạng của nó rất gần với trường ĐHCL, hầu như chỉ khác về nguồn kinh phí ban đầu, phương thức quản lý vận hành và giải trình trách nhiệm

Đối với GDĐH Việt Nam, trước đây các cơ sở GDĐH được tổ chức theo các loại hình: công lập, bán công, dân lập và tư thục; đến nay Luật Giáo dục và Luật giáo dục đại học đã quy định chỉ còn 2 loại hình là công lập và tư thục. Trường ĐHCL và ĐHTT ở Việt Nam hiện nay được phân biệt bởi các tiêu chí cơ bản sau:

#### *2.1.3.1. Về đầu tư tài chính và sở hữu trường*

Trường ĐHCL do Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất; Nhà nước cấp kinh phí cho những nhiệm vụ chi thường xuyên, hoạt động chủ yếu bằng ngân sách nhà nước và thuộc sở hữu nhà nước.

Trường ĐHTT do tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; hoạt động bằng nguồn vốn ngoài nhà nước; trường đại học tư thục thuộc sở hữu của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế tư nhân hoặc cá nhân thành lập.

***2.1.3.2. Về cơ cấu tổ chức***

Trường ĐHCL có hội đồng trường còn trường ĐHTT có hội đồng quản trị:

+ Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của nhà trường; thành viên hội đồng trường gồm: Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, bí thư đảng ủy, chủ tịch Công đoàn, bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện một số khoa, đại diện cơ quan chủ quản cơ sở giáo dục đại học; một số thành viên hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh.

Chủ tịch hội đồng trường do Hội đồng trường bầu, được thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm.

+ Hội đồng quản trị là tổ chức đại diện duy nhất cho chủ sở hữu của nhà trường, thành viên hội đồng quản trị bao gồm: Đại diện của các tổ chức, cá nhân có số lượng cổ phần đóng góp ở mức cần thiết theo quy định; Hiệu trưởng; đại diện cơ quan quản lý địa phương nơi cơ sở giáo dục đại học có trụ sở; đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể; đại diện giảng viên.

Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đứng đầu Hội đồng quản trị; do Hội đồng quản trị bầu trong số thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở ra quyết định công nhận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể được kiêm nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng, nhưng phải có đủ các tiêu chuẩn theo quy định đối với nhà giáo và Hiệu trưởng trường đại học.

Các trường ĐHTT có quyền tự chủ cao hơn. Hội đồng quản trị của trường ĐHTT được chủ động quyết định các vấn đề về tổ chức nhân sự, tài chính, huy động vốn, xây dựng cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ, tiêu chuẩn thu chi…Trường

ĐHCL không có hội đồng quản trị và việc giải quyết các vấn đề nói trên bị phụ thuộc nhiều vào cơ quan chủ quản.

#### *2.1.3.3. Về cơ chế quản lý tài chính và sử dụng tài sản*

+ Đối với trường ĐHCL: Chính phủ quy định nội dung, phương pháp xây dựng mức học phí, lệ phí tuyển sinh, khung học phí, lệ phí tuyển sinh. Trường ĐHCL được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh nằm trong khung học phí, lệ phí tuyển sinh do Chính phủ quy định. Trường ĐHCL quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản nhà nước.

+ Đối với trường ĐHTT: được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh theo quy định của pháp luật. Mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh phải được công bố công khai cùng thời điểm với thông báo tuyển sinh [67].

Trường ĐHTT được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng tài sản. Tài sản và đất đai được Nhà nước giao cho trường ĐHTT quản lý và tài sản được tài trợ, ủng hộ, hiến tặng phải được sử dụng đúng mục đích, không chuyển đổi mục đích sử dụng và không được chuyển thành sở hữu tư nhân dưới bất cứ hình thức nào.

#### *2.1.3.4. Về địa vị pháp lý*

Địa vị pháp lý của một chủ thể pháp luật là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, qua đó xác lập cũng như giới hạn khả năng của chủ thể trong hoạt động của mình. Theo đó địa vị pháp lý của trường ĐHTT là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của trường ĐHTT được cụ thể hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Trong mối quan hệ với các trường ĐHCL, trước pháp luật, ĐHTT có địa vị pháp lý hoàn toàn bình đẳng. Điều 2 khoản 2 Quy chế ĐHTT xác định rõ: Trường ĐHTT có địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, nghĩa vụ và quyền lợi như các trường ĐHCL trong hệ thống giáo dục quốc dân [66].

Trường ĐHTT có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại các ngân hàng, kho bạc nhà nước.

Trường ĐHTT chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chịu sự quản lý hành chính theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở.

Các quy định trên cho ta thấy trường ĐHTT có đầy đủ quyền và nghĩa vụ như các trường ĐHCL, thể hiện chính sách công bằng, bình đẳng trước pháp luật. Nhưng hiện nay đối với trường ĐHCL thì quyền và lợi ích của các nhà quản lý giáo dục của trường, đội ngũ GV, nhân viên được Nhà nước đảm bảo bằng nhiều chính sách đãi ngộ về tiền lương, đào tạo, bồi dưỡng và các chính sách ưu đãi khác, còn đối với trường ĐHTT do Hội đồng quản trị chi phối và phụ thuộc vào nguồn phúc lợi của cơ sở đào tạo mới đảm bảo quyền và lợi ích thực sự cho họ, nên đội ngũ GV, CBQLGD ở trường ĐHTT cũng chịu những thiệt thòi.

Như vậy, về nguyên tắc Luật Giáo dục Việt Nam không phân biệt đối xử giữa trường ĐHCL và trường ĐHTT nên ngoài một số khác nhau ở trên và để tạo điều kiện cho trường ĐHTT ổn định và phát triển bền vững thì mọi vấn đề đối xử với người học, người dạy, và các điều kiện khác nhằm đảm bảo chất lượng Nhà nước phải đảm bảo bình đẳng giữa trường ĐHCL và ĐHTT.

### 2.1.4. Vai trò của trường đại học tư thục

Các trường ĐHTT cũng có vai trò quan trọng như các trường ĐHCL, tuy nhiên để thực hiện sứ mệnh của mình, trường ĐHTT còn có những vai trò riêng. Có thể khái quát một số vai trò cơ bản của trường ĐHTT như sau:

#### *2.1.4.1. Thu hút sự tham gia của toàn xã hội đóng góp các nguồn lực cho phát triển giáo dục đại học làm giảm tải áp lực kinh tế cho Nhà nước*

Chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước là chủ trương đúng đắn, được toàn xã hội hoan nghênh. Trong khi nguồn lực của Nhà nước có hạn thì việc huy động xã hội cùng tham gia góp sức, góp của, góp công để xây dựng nền giáo dục là rất quan trọng và cũng là một xu thế chung ở các quốc gia. Sự ra đời của các trường ĐHTT đã thu hút nguồn lực to lớn từ xã hội đầu tư cho giáo dục đại học, làm hiện thực hóa chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước ta.

Trong điều kiện đất nước còn khó khăn, ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục hạn chế, mô hình ĐHTT đã phát huy có hiệu quả tiềm năng của xã hội, huy động được nguồn lực đầu tư lớn từ nhiều thành phần và các nhà đầu tư khác nhau

trong xã hội vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, làm giảm gánh nặng về ngân sách của Nhà nước cho giáo dục đại học.

Các trường ĐHTT chủ yếu được thành lập theo phương thức xây dựng mới hoàn toàn. Đến nay có khoảng 30 trường đã xây dựng được trụ sở khang trang, đã đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Qua tính toán sơ bộ, trong vòng từ năm 2000 đến nay các trường ĐH, CĐ NCL đã đóng góp cho nhà nước khoảng hơn 30 nghìn tỉ, nếu tính từ thời trường ĐH Thăng Long năm 1988 đến nay có thể đã lên tới 50-60 nghìn tỉ, trong khi nhà nước không phải bỏ đồng nào. [107].

Hiện nay với 55 trường ĐHTT đã góp phần tạo nên diện mạo mới của nền giáo dục nước nhà, không chỉ thu hút nguồn tài chính trong nhân dân cho phát triển GDĐH mà còn giải quyết công ăn việc làm cho một đội ngũ người lao động có trình độ, đặc biệt thu hút và tận dụng được kinh nghiệm, trí tuệ hay chất xám của các giảng viên, nhà quản lý, các nhà khoa học trong và ngoài nước có trình độ cao và của toàn xã hội cho phát triển sự nghiệp GDĐH Việt Nam.

#### *2.1.4.2. Góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu học tập ở trình độ cao của các nhóm dân cư*

Các trường ĐHTT được xây dựng và phát triển trong gần 25 năm qua đã khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về XHH giáo dục đại học. Vai trò của các trường ĐHTT dần được khẳng định là bộ phận quan trọng, không tách rời của hệ thống GDĐH Việt Nam. Đó là thành tựu có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình đổi mới hệ thống giáo dục Việt Nam.

Mạng lưới các trường ĐHTT phát triển, phủ khắp 7 vùng miền trong cả nước thời gian qua đã  góp phần tạo cơ hội cho mọi người dân được tiếp cận học vấn trình độ đại học và trên đại học bằng các con đường, phương thức học tập khác nhau phù hợp với các điều kiện hoàn cảnh khác nhau, nhằm nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng làm việc, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hệ thống các trường ĐHTT đã góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu được tiếp cận giáo dục đại học của nhân dân, mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao năng lực đào tạo của giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao cho đất nước. Có thể đánh giá đây là một trong những thành công của chủ trương xã hội hoá giáo dục của Đảng và Nhà nước.

### *2.1.4.3. Tạo ra mô hình mới về quản trị đại học*

Quản trị đại học là quá trình xây dựng và tập hợp các quy tắc, hệ thống nhằm quản lý và kiểm soát toàn bộ hoạt động của một trường đại học. Nhà quản trị đại học chịu trách nhiệm trước nhà trường, cộng đồng và người học về sự tin cậy, tính thích ứng và hiệu quả chi phí quản lý thông qua việc phân chia trách nhiệm, nguồn lực và kiểm soát tính hiệu lực và hiệu quả của cơ sở đào tạo. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế cao như hiện nay đòi hỏi giáo dục đại học VN phải có sự đổi mới trong quản trị sao cho phù hợp với điều kiện thực tế.

Trong hai thập kỷ qua GDĐH Việt Nam đã mở rộng nhanh chóng, với khát khao tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới. Mặc dù các trường ĐHTT chưa phát triển như ở nhiều quốc gia trên thế giới nhưng hơn 20 năm qua với 55 trường ĐHTT ra đời cũng đủ để nhận thấy sự lớn mạnh không ngừng về quy mô và chất lượng đào tạo dần được cải tiến, đã khẳng định được vị trí ngày càng quan trọng, không thể thiếu trong hệ thống GDĐH Việt Nam.

Với tư cách là mô hình mới, tự chủ về tài chính, nhân sự; tự chịu trách nhiệm xã hội và có đặc thù riêng về quản trị đại học, các cơ sở giáo dục ĐHTT đã tạo sự cạnh tranh bình đẳng với các cơ sở giáo dục ĐHCL; là mô hình đối sánh về tổ chức và quản lý tài chính hiệu quả, cạnh tranh nâng cao chất lượng đào tạo, góp phần hoàn thiện về tổ chức và các điều kiện đảm bảo chất lượng của cả hệ thống GDĐH nói chung. Trên cơ sở mô hình tự chủ, cạnh tranh và phát triển đó, các cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở để thay đổi dần nhận thức, tư duy và cách thức quản lý đối với hệ thống GDĐH nói chung theo hướng tự chủ và hiện đại.

Vì vậy, bên cạnh những đóng góp cho giáo dục đại học nói chung, sự phát triển của các trường ĐHTT không những đã hình thành mô hình mới về quản trị đại học, mà còn góp phần hoàn thiện lý luận về quản lý giáo dục đại học và làm phong phú thực tiễn phát triển GDĐH Việt Nam.

### *2.1.4.4. Thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở bậc đại học*

Trước đây chỉ có duy nhất một chủ thể là Nhà nước cung ứng dịch vụ giáo dục đại học cho nhân dân nên người học không có sự lựa chọn nào khác ngoài vào các trường ĐHCL của Nhà nước với hình thức đào tạo, nội dung, chương trình, chuyên ngành đào tạo và phương pháp đào tạo đã được ấn định. Từ khi thực hiện

cơ chế đổi mới, các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia chia sẻ gánh nặng với Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công này. Nhà nước chủ trương thực hiện xã hội hóa giáo dục, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia vào sự nghiệp giáo dục, đa dạng hóa loại hình đào tạo, đa dạng hóa hình thức học tập sẽ mở ra nhiều cơ hội lựa chọn để học tập cho nhân dân. Các trường ĐHTT phát triển ngoài việc tăng cơ hội học tập ở trình độ cao của nhân dân còn tạo ra một môi trường cạnh tranh giữa các cơ sở GDĐH, giữa trường ĐHCL và trường ĐHTT và giữa các trường ĐHTT. Có cạnh tranh thì mới có bước đột phá về chất lượng đào tạo, mới có uy tín và thu hút được nhiều học sinh. Do đó, trường ĐHTT ngày càng phát triển sẽ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo đại học.

Trong bối cảnh hiện nay, sự phát triển các trường ĐHTT là tất yếu đối với mỗi quốc gia nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập ở trình độ cao của nhân dân và tạo cơ hội cho mọi người được học tập suốt đời. Hơn nữa ĐHTT phát triển sẽ có vai trò quan trọng chia sẻ gánh nặng đối với Nhà nước trong cung ứng dịch vụ GDĐH đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân và tạo ra đội ngũ nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

#### *2.1.4.5. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế*

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH đất nước là một trong những khâu đột phá quan trọng được Đảng ta đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Theo đó, nguồn nhân lực chất lượng cao là nhân tố giữ vai trò trung tâm; là khâu quan trọng nhất chi phối việc thực hiện các đột phá khác. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, diễn ra trên mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội; được bảo đảm thông qua thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó vai trò của ngành giáo dục là trọng tâm, hệ thống các trường đại học, cao đẳng, các trung tâm, cơ sở đào tạo nguồn nhân lực là then chốt.

Nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu sự nghiệp CNH - HĐH đất nước phải đáp ứng các tiêu chí: Có trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật cao; có kỹ năng lao động giỏi; có khả năng thích ứng nhanh, làm chủ công nghệ sản xuất; có sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt; có khả năng vận dụng sáng tạo tri thức, kỹ năng đã được đào tạo vào quá trình lao động sản xuất nhằm đem lại năng suất,

chất lượng và hiệu quả cao [19,tr.45]. Trường ĐHCL và trường ĐHTT có vai trò quan trọng trong việc tạo ra đội ngũ nguồn nhân lực này.

#### *2.1.4.6. Kiến tạo tri thức mới tạo động lực thay đổi và tiến bộ xã hội*

Trước vai trò trung tâm của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển của thế kỷ XXI, tầm quan trọng của GDĐH được thừa nhận cả trong phạm vi mỗi quốc gia và trong phạm vi quốc tế, do vai trò của nó trong việc tạo ra nguồn nhân lực trình độ cao và tạo ra tri thức mới. Không thể phủ nhận chức năng đào tạo nguồn nhân lực của trường ĐH, nhất là trong thời đại công nghệ kỹ thuật cao ngày nay, nhưng có thể thấy rất rõ trong các bảng xếp hạng, hầu như tất cả các trường đại học được thừa nhận rộng rãi là đại học đẳng cấp quốc tế đều là các đại học nghiên cứu. Điều này không phải ngẫu nhiên mà là có cội rễ sâu sắc từ quan niệm rất xác đáng coi đại học phải là nơi kiến tạo tri thức mới. Trên thế giới hệ thống ĐH có thể phân tầng gồm nhiều loại, có trường định hướng nghiên cứu, có trường thiên về đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, nhưng hệ thống ấy bao giờ cũng được dẫn dắt bởi những trường đại học tinh hoa mà chức năng chủ yếu là dẫn đầu con đường khám phá khoa học và chân lý. Với tư cách là bộ máy kiến tạo tri thức mới, trường ĐH là động lực tạo ra thay đổi và tiến bộ xã hội không chỉ trên bình diện khoa học kỹ thuật và kinh tế, mà cả trong lĩnh vực văn hóa và chính trị [111].

Khi khẳng định vai trò của trường ĐH là kiến tạo tri thức mới, chúng ta không chỉ nói về vai trò của trường ĐH đối với xã hội, mà cả đối với từng cá nhân. Đại học không chỉ là nơi chuyển giao tri thức mà còn là nơi mỗi người tự kiến tạo tri thức cho mình và học cách nghiên cứu để giải quyết những vấn đề của mình. Không phải tất cả mọi sinh viên đều trở thành những nhà khoa học, những người nghiên cứu trong tương lai, nhưng tất cả đều cần có tư duy nghiên cứu, hiểu theo nghĩa biết cách phân tích, tổng hợp, phán đoán, biết xử lý thông tin để tìm ra kết luận mới hay cách làm mới cho những vấn đề mà cuộc sống đặt ra.

## 2.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

### 2.2.1. Khái niệm chính sách phát triển trường đại học tư thục

#### *2.2.1.1. Khái niệm chính sách và chính sách công*

- *Chính sách:* Thuật ngữ "chính sách" được sử dụng rộng rãi trong lý thuyết phát triển hiện đại. Tùy theo các cách tiếp cận mà người ta đưa ra các quan niệm

khác nhau về chính sách, tiếp cận dưới giác độ khoa học quản lý thì chính sách được hiểu như sau:

Chính sách đặt trong mối quan hệ giữa chủ thể và đối tượng quản lý, là những quy định, điều kiện của chủ thể quản lý đặt ra và thực thi nhằm đưa hoạt động của đối tượng quản lý theo ý chí, mục đích của mình.

Chính sách là những hành vi ứng xử của chủ thể quản lý với các hiện tượng tồn tại trong qúa trình vận động phát triển nhằm đạt mục tiêu nhất định [58, tr.14].

Chính sách là các quan điểm, tư tưởng phát triển, những mục tiêu tổng quát, các giải pháp và công cụ mà chủ thể quản lý sử dụng để tác động lên các đối tượng quản lý nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định của hệ thống theo định hướng mục tiêu tổng thể [58, tr.17-18].

Có thể hiểu "Chính sách là những hành động ứng xử do một chủ thể quyền lực, hoặc chủ thể quản lý đưa ra; trong đó có sự ưu đãi một hoặc một số nhóm xã hội, kích thích vào động cơ và định hướng hoạt động của họ nhằm thực hiện mục tiêu nhà quản lý đặt ra phù hợp với chiến lược phát triển chung của xã hội".

- *Chính sách công*: Thuật ngữ "chính sách công" cũng được tiếp cận dưới nhiều giác độ khác nhau và có nhiều quan niệm về chính sách công.

Những chính sách do các cơ quan hay các cấp chính quyền trong bộ máy nhà nước ban hành nhằm giải quyết những vấn đề có tính cộng đồng được gọi là chính sách công.

Chính sách công là một trong những công cụ cơ bản được Nhà nước sử dụng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước. Song hiện nay đang tồn tại cụm từ "chính sách của Đảng và Nhà nước". Thực tế, ở nước ta, Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội thông qua việc vạch ra các cương lĩnh, chiến lược, các định hướng chính sách - Đó chính là những căn cứ chỉ đạo để nhà nước ban hành các chính sách công. Các chính sách công là do Nhà nước ban hành, các chính sách này là sự cụ thể hóa đường lối, chiến lược và các định hướng chính sách của Đảng

Chính sách công là một công cụ quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước; thông qua việc ban hành và thực thi các chính sách, những mục tiêu của Nhà nước trở thành hiện thực.

Chính sách công là những định hướng hành động do Nhà nước lựa chọn phù hợp với thái độ chính trị trong mỗi thời kỳ để thực hiện những lợi ích chung của đời sống cộng đồng [38, tr.112];

Chính sách công do nhà nước ban hành để giải quyết một hoặc một số vấn đề liên quan lẫn nhau đang đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội theo những mục tiêu xác định. Việc giải quyết nhằm thay đổi hoặc duy trì một hiện trạng nào đó. Khi nói tới chính sách công là bao gồm dự định của nhà hoạch định chính sách và các hành vi thực hiện những dự định đó nhằm đưa lại kết quả thực tế. Vì vậy, chính sách công được hiểu là "Những hành động ứng xử của Nhà nước với các vấn đề phát sinh trong đời sống cộng đồng, được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, nhằm thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng"[37, tr.14]. Hay chính sách công cũng chính là "Một chuỗi các quyết định hành động của Nhà nước nhằm giải quyết một vấn đề chung đang được đặt ra trong đời sống kinh tế - xã hội theo mục tiêu xác định" [45,tr.53].

*Như vậy, Chính sách công do Nhà nước ban hành, là những hành động ứng xử của Nhà nước với các vấn đề phát sinh trong đời sống cộng đồng, và được thực thi chủ yếu thông qua hoạt động của các ngành, các cấp có liên quan trong bộ máy nhà nước nhằm thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng và mục tiêu mong muốn đã đặt ra.*

Chính sách công được định dạng theo mục tiêu tác động và nhằm tạo động lực khuyến khích đối tượng của chính sách hoạt động có hiệu quả, phù hợp với chủ trương, đường lối, chiến lược và các định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước là cách tiếp cận chính để tác giả nghiên cứu, phân tích, đánh giá hệ thống chính sách liên quan đến phát triển trường ĐHTT ở Việt Nam.

#### *2.2.1.2. Khái niệm chính sách phát triển trường ĐHTT*

- *Phát triển:* Có nhiều cách tiếp cận để đưa ra khái niệm phát triển. Nhìn từ giác độ kinh tế, phát triển thuần túy là sự tăng thu nhập trên đầu người và mức sống thông qua các phương pháp và tổ chức sản xuất hiện đại [28]. Tức là nhấn mạnh sự tăng lên của hiệu quả sản xuất xã hội cả về số lượng và mức sống người dân. Đây là chỉ tiêu và thước đo quan trọng đối với sự phát triển của một xã hội.

Một số nhà nghiên cứu về lý thuyết phát triển đã đưa ra khái niệm toàn diện hơn: Phát triển là kết quả của những thay đổi về giá trị, gắn liền với các thay đổi

trong các hoạt động kinh tế và xã hội liên quan đến tăng cường sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- *Phát triển trường ĐHTT:* là quá trình tăng lên, mở rộng ra về mọi mặt của trường ĐHTT; bao gồm sự tăng trưởng về quy mô, hợp lý về cơ cấu, sự tăng tiến về chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Khái niệm phát triển trường ĐHTT thuộc nội dung của phạm trù phát triển bền vững. Đó không chỉ là sự phát triển trong hiện tại, mà còn đảm bảo cho quá trình phát triển tiếp tục trong tương lai. Phát triển bền vững trường ĐH nói chung, ĐHTT nói riêng là mục tiêu hướng tới của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nhưng mỗi quốc gia dựa theo đặc thù kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý, văn hóa riêng để hoạch định chiến lược phát triển với những cơ chế phù hợp nhất với quốc gia đó.

- *Chính sách phát triển trường ĐHTT:* Theo Tổ chức Giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO): Chính sách phát triển là tổng thể các nguyên tắc hoạt động, cách thức thực hiện và phương pháp quản lý hành chính và ngân sách nhà nước làm cơ sở và tạo lập môi trường cho sự phát triển.

Chính sách phát triển trường ĐHTT ban hành nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh từ mối quan hệ giữa trường ĐHTT với xã hội; giữa trường ĐHTT với trường ĐHCL và với các cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân trong nước; với các trường đại học và nền giáo dục của nước ngoài, cũng như các mối quan hệ trong nội bộ trường ĐHTT có liên quan đến các nhà đầu tư, đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ giảng viên, sinh viên, chương trình, chất lượng và hiệu quả đào tạo; những vấn đề về cơ chế tài chính, cơ chế quản lý nhằm phát triển trường ĐHTT và hàng loạt những vấn đề khác có liên quan tạo điều kiện cho trường ĐHTT phát triển, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân và yêu cầu phát triển của đất nước.

Chính sách phát triển trường ĐHTT của mỗi quốc gia thường được Nhà nước hoạch định, thực thi, vì vậy nó luôn có hàm ý chỉ về sự can thiệp của Nhà nước, gắn kết chặt chẽ với hệ thống luật pháp cũng như những quy tắc và quy phạm quản lý hệ thống GDĐH của mỗi nước, nó có liên quan chặt chẽ với vấn đề quản trị đại học, sở hữu tư nhân, sở hữu của các nhóm đầu tư phát triển trường ĐHTT [14, tr.53-55].

Để phát triển trường ĐHTT có rất nhiều chính sách khác nhau, xét trên khía

cạnh đối tượng chính sách, tác giả cho rằng: Chính sách phát triển trường ĐHTT bao gồm hệ thống các chính sách có liên quan đến các điều kiện đảm bảo sự ổn định, phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo của trường ĐHTT. Các chính sách đó phải đảm bảo tính minh bạch trong cơ chế tài chính, quyền sở hữu tài sản và hài hòa lợi ích của các đối tượng tham gia đầu tư và các đối tượng khác có liên quan đến phát triển trường ĐHTT; đảm bảo đội ngũ giảng viên đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, năng lực sư phạm với cơ chế ưu đãi phù hợp và đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động của các trường ĐHTT.

Xét trên khía cạnh mục tiêu chính sách, tác giả cho rằng: Chính sách phát triển trường ĐHTT bao gồm hệ thống các chính sách nhằm tạo cơ chế thuận lợi, thúc đẩy trường ĐHTT phát triển quy mô hợp lý gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của xã hội, nhằm duy trì sự ổn định và phát triển bền vững của trường ĐHTT.

Từ nghiên cứu lý luận về chính sách và chính sách công ở trên, tác giả có thể đưa ra khái niệm về chính sách phát triển trường ĐHTT như sau:

*Chính sách phát triển trường ĐHTT là chính sách công do Nhà nước ban hành, đó là những hành động ứng xử của Nhà nước với những vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng và phát triển trường ĐHTT, bao gồm hệ thống các chính sách hướng tới mục tiêu tạo động lực khuyến khích các trường ĐHTT phát triển cả về quy mô gắn với chất lượng, hiệu quả đào tạo nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập ở trình độ cao của nhân dân và yêu cầu phát triển đất nước.*

Tuy nhiên, bên cạnh chính sách của Nhà nước, để phát triển trường ĐHTT còn có các chính sách của chính cơ sở đào tạo, ví dụ chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ giảng viên, chính sách học bổng cho sinh viên, chính sách tăng cường cơ sở vật chất…nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

### 2.2.2. Nội dung của chính sách phát triển trường đại học tư thục

#### *2.2.2.1. Chính sách tài chính*

Chính sách tài chính cho trường ĐHTT là chính sách của Nhà nước nhằm huy động, quản lý và sử dụng tiền tệ để phát triển ĐHTT theo các mục tiêu và định hướng phát triển của Nhà nước đặt ra. Nhà nước ban hành chính sách tài chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia đóng góp các nguồn tài chính cho phát triển trường ĐHTT đồng

thời tạo cơ chế tài chính hợp lý cho các trường ĐHTT thục, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đào tạo phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Nội dung của chính sách tài chính phát triển ĐHTT mà luận án đề cập đó là những chính sách của Nhà nước liên quan đến việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn tài chính của trường ĐHTT: bao gồm chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước; chính sách huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức và các cá nhân đầu tư, tài trợ cho trường ĐHTT cũng như cơ chế sở hữu tài sản, quản lý tài chính và chính sách học phí của trường đại học tư thục.

- *Chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước*: Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập hầu hết các quốc gia nhận thức rõ sự cần thiết và cấp bách phải đầu tư cho giáo dục bởi lợi ích thiết thực của nó mang lại cho sự phát triển, quốc gia nào không chú trọng đầu tư cho giáo dục sẽ có nguy cơ tụt hậu nghiêm trọng trong tương lai.

Luật giáo dục 2005 của nước ta đã khẳng định: "Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài" (điều 9). Tại điều 13 nhấn mạnh: "Đầu tư giáo dục là đầu tư phát triển, Nhà nước ưu tiên đầu tư cho giáo dục. Khuyến khích bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho giáo dục, trong đó ngân sách Nhà nước giữ vai trò chủ yếu trong tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục".

Có thể nói rằng vấn đề cốt lõi của một nền GDĐH là chất lượng, hiệu quả và công bằng xã hội, và với một trường ĐH là chất lượng và tài chính. Để đạt được các yếu tố trên thì vấn đề tài chính phải được coi trọng đặc biệt. Nhà nước cần quan tâm đúng mức đến chính sách hỗ trợ tài chính cho trường ĐHTT.

Sự hỗ trợ của nhà nước cho các trường ĐHTT là hợp lý và công bằng vì GDĐH là một loại hàng hóa đặc biệt, dù trường ĐHCL hay trường ĐHTT thì đều tạo ra giá trị - đó là chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội nên Nhà nước phải có trách nhiệm hỗ trợ cho các trường ĐHTT.

Nếu được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hợp lý một mặt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các trường cải thiện các điều kiện giảng dạy, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, mặt khác sẽ đảm bảo công bằng, tạo động lực kích thích thúc đẩy các trường ĐHTT phát triển cả về quy mô và chất lượng.

*- Chính sách huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức và các cá nhân đầu tư, tài trợ cho trường đại học tư thục*

Huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư cho GDĐH là biện pháp phổ biến ở các nước trên thế giới, từ nước phát triển cho đến những nước chậm phát triển nhằm góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và giải quyết bài toán về nhu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng GDĐH trong giai đoạn hiện nay.

Các trường ĐHTT trên thế giới ngày nay đã phát triển mạnh, nhiều trường ĐHTT vẫn nhận được nguồn lực từ nhà nước dưới hình thức học bổng hay tín dụng sinh viên, và được ưu đãi về đất đai, bởi vì phần lớn các trường ĐHTT ở phương Tây vẫn là trường phi lợi nhuận, do đó sứ mạng của nó rất gần với trường công, hầu như chỉ khác về phương thức quản lý vận hành và giải trình trách nhiệm.

Thực hiện chính sách xã hội hóa GDĐH nhằm huy động các thành phần kinh tế tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục thì chính sách miễn, giảm thuế đối với các khoản đầu tư, tài trợ của các tổ chức, cá nhân cho GDĐH là một trong những chính sách tài chính quan trọng khuyến khích các nhà đầu tư tham gia phát triển GDĐH. Nhiều quốc gia trên thế giới nhờ vào chính sách thuế khuyến khích đầu tư cho GDĐH nên các trường ĐHTT phi lợi nhuận có một nguồn thu rất lớn để nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH. Rất dễ dàng tìm thấy những thông tin về việc hiến tặng tiền của cho trường ĐHTT của các nhà triệu phú trên thế giới qua các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều tỉ phú quyên tặng cho các trường ĐH vì tin rằng giáo dục là chìa khóa thoát khỏi nghèo đói, họ hi vọng có thể cải thiện dịch vụ và nghiên cứu khoa học ở trường. Đa phần trong đó là những người tài trợ tiền cho trường ĐH cũ của mình, vì họ biết ơn những gì trường đại học đó đã mang đến cho họ [114].

Ở Việt Nam, để giải quyết khó khăn về nguồn lực đầu tư phát triển GDĐH, kể từ năm 1997 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 về phương hướng và chủ trương XHH các hoạt động giáo dục, văn hóa và y tế, sau đó năm 2005 Chính phủ ban hành Nghị quyết 05/NQ-CP ngày 18-04-2005 về chủ trương xã hội hóa giáo dục, văn hóa, y tế, thể thao thay thế Nghị quyết 90; theo đó chính sách tài chính GDĐH có một số đổi mới: Chuyển hệ thống cung cấp tài chính cho GDĐH từ đơn kênh sang đa kênh; đồng thời tiến hành việc phân hóa mức tài trợ nguồn lực cho GDĐH; khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển mạng lưới trường; hình thành và phát triển hệ thống trường ĐHTT; bảo đảm quyền sở hữu theo luật pháp và các quyền lợi về vật chất và tinh thần cho các

nhà đầu tư tư nhân trong lĩnh vực GDĐH;

Hiện nay GDĐH Việt Nam đã huy động được nhiều nguồn tài chính ngoài nhà nước, phát triển hệ thống trường ĐHTT với các nguồn tài chính như sau: Vốn góp của các cổ đông và nguồn tài chính bổ sung từ kết quả hoạt động hàng năm của nhà trường; các nguồn tài chính khác gồm:

+ Học phí, lệ phí thu từ người học theo quy định của pháp luật;

+ Thu từ các hoạt động liên kết hợp tác đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và các hoạt động lao động sản xuất, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật;

+ Lãi tiền gửi tại ngân hàng, Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng;

+ Các khoản đầu tư, tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà tặng (bằng tiền, bằng hiện vật) của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước;

+ Vốn vay của các ngân hàng, tổ chức tín dụng, cá nhân;

+ Các khoản thu hợp pháp khác.

Trường ĐHTT hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện góp vốn, tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi phù hợp với các điều kiện đảm bảo chất lượng; thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, thống kê, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành khác liên quan. Trường ĐHTT được vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư mở rộng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và sản xuất cung ứng dịch vụ [66].

Mặc dù nguồn vốn do các tổ chức, cá nhân đầu tư, tự nguyện nhưng sau khi góp vốn thì trở thành tài sản chung, tài sản xã hội vì sự nghiệp phát triển giáo dục ổn định, lâu dài nên không thể tùy tiện rút vốn, chuyển nhượng vốn như đối với các doanh nghiệp. Nhà nước vẫn phải quan tâm tạo điều kiện cả về tài chính để trường ĐHTT thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đào tạo theo đặt hàng và chỉ tiêu nhà nước, chuẩn hóa đội ngũ GV...

*- Chính sách học phí*

Học phí ở GDĐH là một loại chính sách công hết sức phức tạp và nhạy cảm. Nó liên quan đến chính sách chia sẻ chi phí của Nhà nước, hiệu quả của cả hệ thống, chất lượng đào tạo, công bằng xã hội và cả truyền thống của nền GDĐH đó. Theo quy định, các trường ĐHTT được phép tự quyết định mức học phí nhưng phải

thông báo mức thu cho từng năm hoặc cả khóa và phải công khai tài chính trên website. Trong khi đó, các trường ĐHCL thu học phí theo khung quy định nhưng không phải công khai mức học phí, kể cả trường công tự chủ tài chính được quyền tự định mức học phí của trường mà không cần công khai trước.

Tại Điều 7 - Nghị định 49/2010 ngày 14.5.2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và để tạo sự công bằng như Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học đã quy định "SV trường ngoài công lập cũng được hưởng chính sách ưu tiên như sinh viên trường công lập". Tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định 49 được sửa đổi, bổ sung trong Nghị định 74/NĐ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2013 như sau: "Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập có đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo số lượng người học thực tế và mức thu học phí (mức cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo các nhóm ngành nghề được quy định tại Nghị định số 49 của Chính phủ). Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập (theo mức học phí của các trường công lập trong vùng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; theo mức học phí quy định tại Nghị định 49 tương ứng với các nhóm ngành, nghề đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học)". Như vậy hiện nay theo quy định mới, sinh viên thuộc diện chính sách xã hội theo học tại trường ĐHTT sẽ được Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ học phí.

#### *2.2.2.2. Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên trường đại học tư thục*

Theo quy định của Luật Giáo dục: Giảng viên là nhà giáo giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng nghề.

Đội ngũ giảng viên trường ĐHTT là toàn bộ nhà giáo tham gia giảng dạy tại các trường ĐHTT, cùng thực hiện chức năng và nhiệm vụ của nghề dạy học ở bậc đại học; là đội ngũ nguồn nhân lực chủ đạo, có vai trò quan trọng quyết định chất lượng đào tạo của các trường ĐHTT. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá VII đã khẳng định: Phát triển giáo dục là trách nhiệm của toàn Đảng, Nhà nước và của toàn dân, trong đó đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo

dục là lực lượng nòng cốt, giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục.

Luật Giáo dục năm 2005 cũng khẳng định: "Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học". (Điều 15).

Chỉ thị số 40/CT-TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Ban bí thư Trung ương Đảng về việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và quản lý giáo dục đã chỉ rõ: "Mục tiêu xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hóa, đảm bảo chất lượng, đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất, lối sống, lương tâm, tay nghề nhà giáo. Thông qua việc quản lý, phát triển đúng định hướng và có hiệu quả sự nghiệp giáo dục để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước" [2].

Giảng viên có vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi cơ sở GDĐH, là người định hướng cho việc học tập của sinh viên, góp phần hình thành phẩm chất, nhân cách, trình độ năng lực và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Đội ngũ GV là tài sản quý giá đảm bảo sự tồn tại và phát triển của các trường ĐHNCL. Họ có vai trò tạo nên thương hiệu, đẳng cấp của cơ sở đào tạo ở trong nước cũng như quốc tế. Ngày nay, đội ngũ GV có sứ mạng vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực vừa có trình độ chuyên môn cao, vừa có phẩm chất nhân cách tốt- những công dân có khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển đất nước. Chất lượng đội ngũ GV còn là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá, kiểm định chất lượng trường ĐH; cho dù hệ thống giáo dục và phương thức GDĐH đã thay đổi nhiều so với trước đây thì quy luật thầy giỏi kéo theo trò giỏi vẫn có giá trị đúng trong nhiều trường hợp. Có thể nói rằng ĐNGV có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo, góp phần vào sự phát triển bền vững của cơ sở đào tạo và tạo nên uy tín của Nhà trường đối với xã hội.

Do đó việc chăm lo xây dựng đội ngũ GV sẽ tạo được sự chuyển biến lớn về chất lượng GDĐH, đáp ứng được những yêu cầu mới đối với phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, là trách nhiệm chính của Nhà nước, của các cơ sở đào tạo phải xây dựng những chính sách hợp lý.

Phát triển đội ngũ giảng viên tức là sự gia tăng về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục của cơ sở GDĐH, nhưng để phát triển ĐNGV đảm bảo về số lượng và chất lượng đạt tỉ lệ theo quy định của Nhà nước và có cơ cấu trình độ, chức danh hợp lý đòi hỏi Nhà nước phải ban hành nhiều chính sách khác nhau phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng và định hướng phát triển giáo dục đại học trong từng giai đoạn.

Việc xây dựng chính sách hợp lý đối với ĐNGV là vấn đề rất quan trọng, bức thiết, nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo, ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành, của nền giáo dục nước nhà. Tuy nhiên xây dựng ĐNGV đòi hỏi tiền bạc, công sức và đặc biệt là thời gian. Xây dựng ĐNGV đối với các trường ĐHCL đã khó, với các trường ĐHTT còn khó khăn hơn nhiều lần đặc biệt là trong cơ chế thị trường hiện nay nên Nhà nước cần quan tâm xây dựng chính sách hợp lý nhằm phát triển đội ngũ GV trường ĐHTT.

*Như vậy, Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên các trường ĐHTT là những hành động ứng xử của Nhà nước đối với đội ngũ GV các trường ĐHTT nhằm động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển đội ngũ giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường ĐHTT đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ mục tiêu và yêu cầu phát triển đất nước.*

Nội dung của chính sách phát triển ĐNGV các trường ĐHTT được luận án chia làm 4 nhóm chủ yếu là: CS tuyển dụng GV; CS sử dụng GV; CS đào tạo, bồi dưỡng GV và CS đãi ngộ, tôn vinh GV.

- *Chính sách tuyển dụng giảng viên* bao gồm các quy định về điều kiện (tiêu chuẩn), hình thức, nội dung và tổ chức tuyển dụng giảng viên. Giảng viên cơ hữu của trường ĐHTT được tuyển dụng theo quy định của pháp luật, các quy định đó về cơ bản được thể hiện trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường Đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT.

Tiêu chuẩn của Giảng viên trong cơ sở GDĐH được quy định trong Luật Giáo dục đại học: là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc

sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ. Dựa vào những tiêu chuẩn đó để các cơ sở ĐHTT tuyển dụng phù hợp với hình thức tổ chức tuyển dụng của cơ sở mình [54].

- *Chính sách sử dụng đội ngũ giảng viên*: Việc sử dụng đội ngũ giảng viên ở các cơ sở GDĐH nói chung trường ĐHTT nói riêng phải tuân theo các quy định của pháp luật và đảm bảo để mỗi giảng viên thực hiện tốt những chức năng và nhiệm vụ của mình. Mỗi giảng viên ở các cơ sở đào tạo ĐH đều phải thực hiện các chức năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động khác của cơ sở đào tạo; đồng thời mỗi giảng viên cũng phải có quyền và nghĩa vụ được học tập, bồi dưỡng thường xuyên nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị, tin học ngoại ngữ phù hợp với chuẩn chức danh GV và theo yêu cầu của cơ sở đào tạo.

Mỗi cơ sở đào tạo phải có các cơ chế đảm bảo thực hiện các chính sách của Nhà nước nhằm sử dụng hiệu quả ĐNGV phù hợp với mỗi chức danh GV.

- *Chính sách đào tạo, bồi dưỡng:* Đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên cả về chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của các cơ sở đào tạo đại học nói chung và ĐHTT nói riêng hiện nay, bởi chất lượng đội ngũ GV đóng vai trò quyết định chất lượng của trường ĐHTT, nó tạo nên uy tín và thương hiệu, đảm bảo sự phát triển bền vững của nhà trường. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV bao gồm các hoạt động đào tạo và đào tạo lại, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của chính các GV, đó vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ mà mỗi GV phải thực hiện. Nhà nước và các cơ sở ĐH phải có các chính sách nhằm động viên, khuyến khích đội ngũ GVĐH được tham gia đào tạo, bồi dưỡng các nội dung sau:

+ Đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuẩn đã được đào tạo theo quy định đối với giảng viên, phù hợp với ngành đào tạo và trình độ đào tạo được phân công đảm nhiệm.

+ Đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của giảng viên, theo chương trình quy định để nâng ngạch, chuyển ngạch, bổ nhiệm vào các chức danh của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học.

+ Đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ lý luận chính trị, trình độ ngoại ngữ và tin học.

+ Đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy và nâng cao hiểu biết.

- *Chính sách đãi ngộ, tôn vinh:* Đãi ngộ và tôn vinh GV là việc làm có ý nghĩa quan trọng, thể hiện sự thừa nhận của Nhà nước, của cơ sở đào tạo và của toàn xã hội đối với công lao cống hiến to lớn của ĐNGV cho sự nghiệp giáo dục nước nhà. Chính sách đãi ngộ giảng viên bao gồm cả đãi ngộ về vật chất và khuyến khích về tinh thần, bao gồm: tiền lương, thưởng; phụ cấp, trợ cấp khó khăn; phúc lợi, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nghỉ ốm, nghỉ thai sản, nghỉ hè, nghỉ ngày lễ hàng năm, tham quan thực tế… và sự tôn vinh qua các danh hiệu của cơ quan, ngành và Nhà nước trao tặng. Đây là những chính sách khuyến khích tạo động lực làm việc thực sự đối với đội ngũ GV.

Nghề giáo là một nghề đòi hỏi rất cao, không chỉ về chuyên môn, nghiệp vụ mà còn về đạo đức, tư cách, sự đầu tư thời gian, công sức. Nhà nước, các cơ sở đào tạo cần phải có các chính sách, chế độ đãi ngộ hợp lý để trả công xứng đáng và vinh danh kịp thời với công sức lao động và những cống hiến của họ cho sự nghiệp giáo dục.

Vì vậy, để phát triển và nâng cao chất lượng ĐNGV các trường ĐHTT, ngoài sự quan tâm của cơ sở đào tạo mà họ đang giảng dạy rất cần sự hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước thông qua các chính sách như đào tạo, bồi dưỡng; đãi ngộ và tôn vinh; chính sách bảo hiểm… các cấp quản lý từ Trung ương đến địa phương cần phải quan tâm hơn nữa, cần phải có những giải pháp thích hợp và khả thi nhằm xây dựng đội ngũ giảng viên thực sự có phẩm chất tốt, năng lực cao, thành thạo kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

#### *2.2.2.3. Chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo*

Trên thế giới có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm tự chủ đại học tùy theo nhận thức về vai trò của nhà nước đối với GDĐH. Có thể nói một cách khái quát tự chủ ĐH phản ánh mối quan hệ giữa trường ĐH và chính phủ, mức độ can thiệp của Chính phủ vào những vấn đề khác nhau của trường đại học. Ở các nước Châu Âu, tự chủ đại học được nhìn nhận từ hai khía cạnh: thứ nhất là thoát ra khỏi sự kiểm soát hoặc hạn chế kiểm soát của các cơ quan QLNN, của thị trường lao động, nhà cung cấp dịch vụ và các ảnh hưởng chính trị; thứ hai là quyền tự do đưa ra các quyết định về cách thức tổ chức hoạt động cũng như mục tiêu sứ mạng của trường. Tự chủ ĐH là một nguyên lý hết sức cơ bản trong quản trị ĐH. Tự chủ ĐH

bao gồm 6 lĩnh vực tự chủ: Tự chủ trong quản lý nhà trường; tự chủ trong phân bổ nguồn lực cho các hoạt động mà nhà trường xác định; tự chủ trong tuyển chọn nhân sự, tài chính và điều kiện làm việc; tự chủ trong tuyển sinh; tự chủ trong xây dựng chương trình đào tạo/học thuật và giảng dạy; tự chủ trong xác định các chuẩn mực và phương pháp đánh giá [111].

Vấn đề thiết yếu là tự chủ đại học nên được xem như là một con đường để tìm kiếm phương cách thúc đẩy sự phát triển trong học thuật, trong quản lý tài chính, và trong quản trị của các cơ sở GDĐH. Đi chệch ra khỏi quỹ đạo đó, có thể kết luận một cách chắc chắn rằng tự chủ đã được sử dụng một cách sai lầm [110]. Tự chủ trong học thuật là sự tự do của cơ sở GDĐH trong việc quyết định những vấn đề thuộc về học thuật như là chương trình, tài liệu giảng dạy, phương pháp sư phạm, kỹ thuật đánh giá thành quả học tập của sinh viên. Tự chủ trong quản trị là sự tự do của cơ sở đào tạo trong việc sắp xếp và tổ chức các sự kiện, các mối quan hệ liên quan đến công việc lập kế hoạch, tổ chức và điều phối. Sự tự do trong công việc như vậy sẽ thúc đẩy sự năng động và sự phát triển của từng cá nhân và kéo theo đó là sự vững mạnh của cơ sở GDĐH. Tự chủ về tài chính là sự tự do của cơ sở đào tạo trong việc sử dụng các nguồn lực tài chính theo chiến lược ưu tiên mà mình lựa chọn.

Tựu trung lại, có một điểm thống nhất mà các chuyên gia quốc tế về quản lý GDĐH đã khẳng định rằng quyền tự chủ là yêu cầu không thể thiếu được đối với hoạt động của một trường ĐH, quyền tự chủ luôn gắn liền với tự chịu trách nhiệm. Tất nhiên, cùng với quyền tự chủ đó thì các trường ĐH cũng phải là đối tượng chịu sự kiểm soát ở các mức độ khác nhau từ bên ngoài.

Cùng với tiến trình đổi mới GDĐH và để phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế, trong quản lý GDĐH Việt Nam đã có 2 khái niệm được sử dụng và được đưa vào hệ thống thuật ngữ quản lý là "quyền tự chủ" (autonomy) và "trách nhiệm" (accountability). Trong những năm gần đây, vấn đề trao quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp, đặc biệt là tự chủ đối với GDĐH ở Việt Nam được nhắc đến ngày càng nhiều. Từ năm 2006, 2007 đã có những đề án về việc trao quyền tự chủ cho các trường ĐH nếu các trường thỏa mãn 5 tiêu chí về đảm bảo chất lượng, kiểm định chất lượng, kiểm toán thường xuyên, công bố mức học phí, chương trình đào tạo và phù hợp với quy hoạch.

Quyền tự chủ của các trường ĐH ở Việt Nam đã được ghi nhận trong các văn

bản pháp luật hiện hành của Nhà nước, điển hình là trong Luật Giáo dục năm 2005 (điều 60) và Điều lệ trường ĐH (điều 10) và đặc biệt trong Luật Giáo dục Đại học ban hành 2012, Điều 32 quy định: Cơ sở GDĐH tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các hoạt động chủ yếu trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, tổ chức và nhân sự, tài chính và tài sản, bảo đảm chất lượng GDĐH. Cơ sở GDĐH được tự chủ trong những hoạt động khác phù hợp với năng lực thực hiện quyền tự chủ và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường [56].

Đối với các trường ĐHTT ở Việt Nam quyền tự chủ được thể hiện chủ yếu ở các khía cạnh sau: tự chủ về tài chính, tự chủ về tổ chức bộ máy nhà trường; tự chủ trong hoạt động đào tạo, NCKH; tự chủ về định hướng phát triển nhà trường; tự chủ về đội ngũ giảng viên. Tuy nhiên quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo rất cần thiết nhưng thực tế thời gian vừa qua do chính sách chưa hợp lý nên các trường ĐHTT chưa được tự chủ thực sự trong việc xác định chỉ tiêu, phương thức tổ chức tuyển sinh đã gặp không ít khó khăn về nguồn tuyển đầu vào cũng như chưa được chủ động trong công tác quản lý đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng nên luận án tập trung nghiên cứu quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường ĐHTT.

*Như vậy, chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường ĐHTT là các chính sách do Nhà nước ban hành, trong đó thể hiện chế độ tự chủ và các quyền của các trường ĐHTT trong việc tổ chức các hoạt động đào tạo phù hợp với điều kiện và năng lực của nhà trường, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cho cơ sở ĐHTT.*

Nội dung chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường ĐHTT bao gồm: tự chủ trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh (tự cân đối dựa trên năng lực của trường); tự chủ xây dựng phương thức tổ chức tuyển sinh (xét tuyển hoặc thi tuyển hoặc kết hợp cả hai); tự chủ trong tổ chức đào tạo (xây dựng chương trình, giáo trình, tổ chức giảng dạy…) tự chủ trong bảo đảm chất lượng giáo dục (đánh giá kết quả, công nhận tốt nghiệp…). Việc tổ chức tuyển sinh, xác định chỉ tiêu, định điểm xét tuyển trong phạm vi quy mô phù hợp với điều kiện đảm bảo giảng dạy, học tập có chất lượng và giữ đúng thương hiệu riêng của trường mình. Cơ sở ĐHTT chịu trách nhiệm công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, công khai chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của cơ sở mình.

### 2.2.3. Vai trò của chính sách phát triển trường đại học tư thục

#### *2.2.3.1. Tạo môi trường thuận lợi nhằm khuyến khích trường ĐHTT phát triển*

Chính sách phát triển trường ĐHTT là công cụ quản lý nhà nước quan trọng, tác động trực tiếp đến sự ổn định và phát triển bền vững của trường ĐHTT; có vai trò tạo lập môi trường thuận lợi, và bình đẳng cho sự phát triển các trường ĐHTT, được biểu hiện thông qua các chính sách cụ thể như: chính sách về đất đai, chính sách thuế; chính sách cho đội ngũ nhà giáo, chính sách đảm bảo hạ tầng cơ sở tốt… Các chính sách đó đều do Nhà nước và chỉ có Nhà nước với quyền lực của mình tạo lập các chính sách nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước đáp ứng mục tiêu phát triển ĐHTT của mỗi quốc gia. Tạo lập môi trường cho ĐHTT phát triển thuận lợi còn thể hiện ở sự đối xử bình đẳng trong cạnh tranh giữa các trường ĐHCL và ĐHTT nên Nhà nước rất cần phải hỗ trợ để các trường ĐHTT được phát triển một cách công bằng trong cung ứng dịch vụ công cho xã hội.

Chính sách phát triển ĐHTT vừa là công cụ đòn bẩy, kích thích và tạo động lực mạnh cho trường ĐHTT phát triển và nâng cao chất lượng, vừa có vai trò bảo hộ cho hệ thống ĐHTT phát triển. Bởi vì, Chính phủ là chủ thể quản lý cao nhất, là người đại diện cho quyền lợi của cả cộng đồng và chỉ có Nhà nước mới có đủ tư cách, sức mạnh, tiềm lực để thực hiện quyền bảo hộ. Thông qua các cơ quan bảo vệ pháp luật và bộ máy hành chính, nhà nước có trách nhiệm bảo vệ những quyền lợi hợp pháp của mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực ĐHTT như: quyền sở hữu trường, quyền tự do đào tạo theo pháp luật quy định, bảo vệ bản quyền, thương hiệu nhà trường... Theo nghĩa bao quát hơn, hình thức bảo hộ của Nhà nước còn được thể hiện ở sự bảo hộ hệ thống giáo dục trong nước trước sự cạnh tranh từ bên ngoài, bảo vệ những quyền lợi của công dân, các tổ chức trong nước khi có sự tranh chấp với các tổ chức, các cơ sở đào tạo nước ngoài, trong xu thế toàn cầu hóa và quốc tế hóa GDĐH ngày càng tăng.

#### *2.2.3.2. Huy động sự tham gia của toàn xã hội đầu tư các nguồn lực nhằm đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững của trường ĐHTT*

Trong khi nguồn ngân sách nhà nước có hạn, nhu cầu học tập của nhân dân ngày càng cao nên việc đầu tư cho GDĐH sẽ gặp nhiều khó khăn. Nguồn lực trong nhân dân thì đa dạng và nhiều tiềm năng nên Nhà nước ban hành các chính sách sẽ có vai trò quan trọng trong việc huy động xã hội đầu tư các nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để phát triển trường ĐHTT, đặc biệt là huy động được nguồn tài chính trong nhân dân. Nguồn tài chính không chỉ là điều kiện cần thiết để được phê duyệt

quyết định thành lập trường (phải đáp ứng đầy đủ các yếu tố về vốn điều lệ và đất xây dựng thì cơ sở ĐHTT mới được lập hồ sơ xin phê duyệt quyết định thành lập), mà còn là yếu tố quan trọng để duy trì hoạt động và bảo đảm sự tồn tại của trường ĐHTT, đó là việc xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, mua sắm các phương tiện, thiết bị trường học, việc trả lương cho giảng viên, các chi phí giáo dục, hay là việc bổ sung đổi mới các trang thiết bị dạy học.

Nếu chính sách hợp lý, minh bạch, làm cho người đầu tư an tâm về quyền sở hữu, thì sẽ khuyến khích nhân dân mạnh dạn đầu tư, thậm chí có thể không cần chia cổ tức trong một thời gian dài, có thể đến một lúc nào đó các trường đang hoạt động vì lợi nhuận sẵn lòng chuyển sang mô hình phi lợi nhuận. Ngược lại, nếu chính sách bất ổn, những người góp vốn cảm thấy không an tâm về quyền sở hữu của mình thì có khi người ta sẽ tìm cách chia lợi nhuận càng nhiều càng tốt, thậm chí dưới dạng trá hình, để nhanh chóng thu hồi vốn, đảm bảo an toàn. Trong hoàn cảnh đó, động lực đầu tư dài hạn sẽ biến mất. Mà đầu tư dài hạn mới là cái thực sự cần cho một trường đại học.

#### *2.2.3.3. Định hướng, dẫn dắt, hỗ trợ cho trường ĐHTT phát triển theo đúng quan điểm chính trị và mục tiêu từng giai đoạn*

Chính sách định hướng cho phát triển, dẫn dắt hoạt động của các chủ thể tham gia vào phát triển các trường ĐHTT theo mục tiêu và dự định. Chính sách là công cụ để Nhà nước triển khai áp dụng hệ thống thể chế định hướng cho ĐHTT phát triển theo đúng quan điểm chính trị và mục tiêu đặt ra, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; tạo lòng tin cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển ĐHTT đáp ứng nhu cầu học tập ở trình độ cao của nhân dân.

Mặt khác, chính sách phát triển trường ĐHTT còn có vai trò quan trọng định hướng cho trường ĐHTT phát triển lành mạnh trong cơ chế thị trường hiện nay, vừa phát huy được những mặt tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế, bất cập do kinh tế thị trường tạo ra. Đặc biệt hiện nay yếu tố lợi nhuận và phi lợi nhuận đang đặt ra và chi phối lớn đến hoạt động của mỗi cơ sở đào tạo ĐHTT. Nếu các trường ĐHTT cam kết hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận thì đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách nhằm hỗ trợ về các điều kiện cần thiết, hỗ trợ về kinh phí cho bồi dưỡng GV, học phí cho sinh viên hay ưu đãi thuế, cấp đất đai…cho trường ĐHTT phát triển.

Thực tế của các nước phát triển chỉ ra rằng, ĐHTT chỉ có thể phát triển bền vững và đúng hướng trên nền tảng của một hệ thống thể chế, pháp luật đầy đủ, ổn

định. Với ý nghĩa đó, việc hoàn chỉnh, bổ sung hệ thống văn bản pháp luật, các quy phạm điều hành quản lý ĐHTT ở cấp vĩ mô cần được tiến hành thường xuyên để theo kịp với quá trình phát triển của kinh tế - xã hội. Hệ thống thể chế mới phải ngày càng tăng cường chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước, đồng thời nâng cao quyền chủ động cho các cơ sở đào tạo. Nhà nước chỉ nên thể hiện vai trò, chức năng của người trọng tài điều khiển hơn là trực tiếp can thiệp sâu vào hoạt động của các cơ sở đào tạo; để cho các cơ sở đào tạo được quyền tự chủ thực sự trong hoạt động sáng tạo của mình và đảm bảo tuân thủ những quy định của Nhà nước và quan điểm định hướng của Đảng.

### 2.2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển trường đại học tư thục

Có thể nói rằng có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển trường ĐHTT, dưới đây là một số yếu tố cơ bản:

#### *2.2.4.1. Quan điểm, nhận thức đối với trường ĐHTT*

Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu có tác động ảnh hưởng lớn đến chính sách phát triển trường ĐHTT. Trước hết là quan điểm, tư tưởng của Đảng và Nhà nước là cơ sở quan trọng để định hướng chiến lược, hoạch định chính sách phát triển trường ĐHTT phù hợp với mục tiêu của từng giai đoạn phát triển. Từ Đại hội Đảng lần thứ VI, với tư duy đổi mới cơ chế kinh tế, quan điểm của Đảng và Nhà nước đã cho phép các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia phát triển GDĐH nên các trường ĐHTT đã được hình thành và phát triển, vừa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập ở trình độ cao của nhân dân và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

Hơn nữa, nhận thức của xã hội có tác động ảnh hưởng đến chính sách phát triển trường ĐHTT. Bởi thực tế cho thấy xã hội đang có sự phân biệt đối xử đối với sản phẩm đầu ra của trường ĐHCL và trường ĐHTT, sự phân biệt này cũng do nhiều nguyên nhân, *trước hết* là do bản thân các trường ĐHTT nhìn chung chưa đảm bảo chất lượng đào tạo, sản phẩm đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu thị trường lao động, mặc dù đã có một số trường đào tạo chất lượng cao đối với một số chuyên ngành nhất định; *thứ hai*, dù Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học không có sự phân biệt đối xử đối với hai loại hình trường ĐHCL và ĐHTT nhưng trong thực thi chính sách cụ thể Nhà nước vẫn rất ưu tiên cho ĐHCL như: về chế độ chính sách cho người lao động, về chính sách khuyến khích phát triển đội ngũ (đào tạo, bồi dưỡng, tôn vinh nhà giáo) về chính sách đối với SV, về tổ chức các phong trào thi

đua, về tổ chức các hoạt động đào tạo…cũng tạo nên ý thức xã hội có sự phân biệt đối xử đối với trường ĐHTT; *thứ ba*, tư duy chậm đổi mới, quan niệm cứ cái gì gắn với từ "công" là của Nhà nước, được Nhà nước chăm lo sẽ tốt hơn, còn "tư" là của tư nhân tự lo, điều này cũng tạo nên tâm lý phân biệt đối xử giữa trường ĐHCL và ĐHTT. Đối với giáo dục, các trường ĐH dù công hay tư đều thực hiện hoạt động sự nghiệp công. Nhà nước thay mặt hay đại diện cho cộng đồng cung ứng dịch vụ công; các tổ chức, cá nhân có điều kiện cùng tham gia, chia sẻ với Nhà nước cung ứng dịch vụ công khi khả năng và nguồn lực của Nhà nước có hạn nhằm đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Do đó rất cần phải thay đổi tư duy, quan điểm và nhận thức đối với trường ĐHTT.

#### *2.2.4.2. Công tác tổ chức quản lý*

Công tác tổ chức quản lý cả tầm vĩ mô và vi mô có ảnh hưởng quan trọng đến phát triển trường ĐHTT. Ở tầm vĩ mô, trước hết phải cần đến một thể chế tổ chức phù hợp; Chính phủ thừa nhận tính độc lập và sự bình đẳng của các trường ĐHTT so với trường ĐH công lập thì việc tạo ra cơ chế tổ chức quản lý hợp lý để tôn trọng và xác nhận quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động của họ là rất cần thiết; giảm bớt việc can thiệp và kiểm soát mang tính tập trung của chính quyền vào các hoạt động độc lập của trường ĐHTT.

Nhà nước thông qua chức năng tổ chức và quản lý vĩ mô, phải thiết kế được chính sách quản lý phù hợp với điều kiện nền kinh tế thị trường. Chính sách quản lý thể hiện vai trò, chức năng, mối quan hệ tác động qua lại giữa các cơ quan nhà nước, cơ quan hoạch định chính sách với hệ thống GDĐH và sự chấp hành của các cơ sở đào tạo với các quy định quản lý, bao gồm công tác điều hành, kiểm tra, giám sát và đánh giá hoạt động của cả hệ thống, cũng như trong từng cơ sở đào tạo về các mặt: quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của cơ sở đào tạo ĐHTT; công tác tài chính - kế toán và hiệu quả sử dụng nguồn lực cho trường ĐHTT; huy động nguồn lực đầu tư phát triển trường ĐHTT.

Trong điều kiện chuyển sang cơ chế thị trường, chính sách quản lý phải chuyển sang quản lý vĩ mô, sử dụng hệ thống luật pháp và các chính sách vĩ mô để định hướng, điều tiết các cơ sở đào tạo và thị trường sản phẩm dịch vụ đào tạo là chính. Cần hạn chế và đi đến từ bỏ các thủ pháp quản lý bằng cách can thiệp vào hoạt động của các cơ sở đào tạo. Cần nhận thức đầy đủ vai trò tự chủ của các cơ sở đào tạo và trao cho họ quyền tự chủ nhiều hơn trong hoạt động chuyên môn của

mình. Vì vậy, đòi hỏi phải có sự thận trọng cần thiết nhất định khi đem các cơ chế được xem là kết quả biện chứng sau quá trình kiểm nghiệm thực tế vào thực hiện mà không xuất phát từ nền tảng lý luận và phương pháp luận xây dựng chính sách. Muốn vậy đòi hỏi đội ngũ làm chính sách đủ về số lượng, được đào tạo cơ bản; có đầu óc tổ chức thực hiện vấn đề, am hiểu, bản lĩnh, trách nhiệm với khả năng phát hiện và năng lực giải quyết vấn đề nhanh, chính xác với tinh thần đổi mới tư duy trong quản lý trường ĐHTT hiện nay. Những người làm chính sách phải vừa nắm được quy luật của thị trường vừa hiểu sâu sắc về vai trò của việc phát triển các trường ĐHTT.

Ở tầm vi mô, là phải nâng cao năng lực tổ chức quản lý của các cơ sở thực thi chính sách phát triển ĐHTT. Đây là điều kiện cho chính sách phát triển ĐHTT được triển khai thành công. Trước hết, các cơ sở phải tuân thủ những quy định luật pháp và các chính sách quản lý vĩ mô của nhà nước. Phải chủ động năng cao năng lực quản lý trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV, cán bộ nghiên cứu và sinh viên. Ở đây, các cơ sở đào tạo phải quan tâm đến đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo. Chương trình giảng dạy của các trường ĐHTT phải được thiết kế đa dạng và linh hoạt. Phương pháp đào tạo phải dành cho sinh viên sự chủ động. Về phương pháp đánh giá và thi cử, có thể đưa điểm của những khóa học tùy chọn thành điều kiện bắt buộc để xét tốt nghiệp cho sinh viên.

#### *2.2.4.3. Hệ thống pháp luật*

Hệ thống luật pháp là công cụ hữu hiệu nhất để đảm bảo cho việc phát triển quy mô và chất lượng trường ĐHTT đúng như định hướng của Đảng và Nhà nước đề ra. Pháp luật tạo ra các khung pháp lý làm nền tảng cho việc tổ chức và hoạt động của các cơ sở ĐHTT. Môi trường pháp lý hoàn chỉnh và hệ thống các văn bản pháp quy đồng bộ, hợp lý sẽ bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp cho các trường ĐHTT cũng như các đối tượng tham gia phát triển trường ĐHTT. Trong cơ chế thị trường hiện nay, hệ thống pháp luật đầy đủ và được thực thi nghiêm minh sẽ hạn chế sự nảy sinh các hiện tượng tiêu cực trong hoạt động của các trường ĐHTT. Dựa trên hệ thống các công cụ luật pháp đầy đủ và vững chắc, Nhà nước mới có thể điều tiết sự phát triển trường ĐHTT theo hướng bảo đảm công bằng xã hội cho các nhóm lợi ích và khi có một hệ thống luật pháp vững chắc thì nhà nước mới có thể xây dựng được những cơ chế, chính sách tạo môi trường cạnh tranh

lành mạnh, công khai và minh bạch, có trật tự, kỷ cương cho các chủ thể tham gia quản lý và điều hành các hoạt động của trường ĐHTT để huy động và phát huy các nguồn lực xã hội phát triển ĐHTT.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, một môi trường luật pháp phù hợp đòi hỏi phải xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu. Mọi công dân có quyền tự do đầu tư thành lập các cơ sở đào tạo đại học và đào tạo những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn mà pháp luật không cấm; có quyền bất khả xâm phạm về quyền sở hữu tài sản hợp pháp; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội và các nguồn lực phát triển, cũng như trong cung cấp và tiếp nhận thông tin. Trên cơ sở hệ thống pháp luật đó, Nhà nước xây dựng và thực hiện chính sách ưu đãi hoặc hỗ trợ có điều kiện đối với các cơ sở ĐHTT nhằm phát triển phù hợp loại hình này trong giai đoạn hiện nay.

#### *2.2.4.4. Năng lực của đội ngũ cán bộ trong thực hiện quy trình chính sách*

Xã hội càng phát triển thì càng xuất hiện nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải có vai trò điều tiết, quản lý của Nhà nước thông qua hệ thống các chính sách. Mỗi chính sách vận động theo một quy trình  bao gồm 3 giai đoạn cơ bản: hoạch định chính sách, thực thi chính sách và đánh giá chính sách.

- *Hoạch định chính sách*: là giai đoạn khởi đầu trong quy trình chính sách, là bước đề xuất thái độ ứng xử của chủ thể với vấn đề chính sách bằng cả mục tiêu và biện pháp chính sách. Việc xác định vấn đề chính sách đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn này, tức phải xác định những vấn đề sẽ được quan tâm lựa chọn, xem như là "bức xúc, nổi cộm" và xem xét trong mối quan hệ với các chính sách hiện hành để xác định vấn đề chính sách sẽ được nghiên cứu giải quyết. Xác định vấn đề chính sách phụ thuộc nhiều vào cách tiếp cận đối với những vấn đề của thực tiễn đặt ra, được quyết định bởi tư duy, tầm nhìn của các nhà quản lý dựa trên quan điểm chính trị của Đảng cầm quyền. Vấn đề chính sách đối với trường ĐHTT chủ yếu xuất phát từ thực tiễn phát triển trường ĐHTT trong giai đoạn hiện nay như: chất lượng đào tạo, năng lực đội ngũ nhân sự và các điều kiện đảm bảo chất lượng, tài chính và quyền sở hữu tài sản, mâu thuẫn về lợi ích, bất bình đẳng giữa ĐHCL và ĐHTT, quyền tự chủ chưa được đảm bảo…

Chính sách phát triển trường ĐHTT có đúng đắn, khoa học, tạo được sự đồng thuận xã hội hay không phụ thuộc nhiều vào năng lực của các nhà hoạch định. Xây dựng được chính sách tốt là tiền đề để chính sách đó đi vào cuộc sống và mang lại

hiệu quả cao. Ngược lại, hoạch định không tốt sẽ cho ra đời chính sách không phù hợp với thực tế, thiếu tính khả thi sẽ tác động ảnh hưởng bất lợi đến cộng đồng và mang lại hậu quả không mong muốn trong quá trình quản lý.

- *Thực thi chính sách*: là bước đưa chính sách vào thực hiện trong đời sống, bao gồm các hoạt động xây dựng kế hoạch triển khai, tuyên truyền, phối hợp thực hiện, kiểm tra đôn đốc và hiệu chỉnh chính sách cùng các biện pháp tổ chức thực thi để chính sách phát huy tác dụng trong cuộc sống. Có thể nói bước này có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại của một chính sách [38, tr.118].

Hoạch định và thực thi chính sách có mối quan hệ mật thiết, chính sách tốt nhưng năng lực thực thi kém thì chính sách khó đi vào cuộc sống, mục tiêu khó đạt được; nếu có năng lực và các điều kiện thực thi nhưng vấn đề chính sách xác định chưa đúng đắn, chính sách không đáp ứng yêu cầu thực tiễn thì không đạt được mục tiêu chính sách.

- *Đánh giá chính sách:* là bước đo lường kết quả và hiệu quả của một chính sách trong thực tế sau khoảng thời gian chính sách tồn tại theo dự kiến, so sánh đối chiếu với những mục tiêu đặt ra. Đây là cơ sở để xem xét chính sách có phù hợp hay không, cần điều chỉnh hay bãi bỏ. Đánh giá chính sách có thể tiến hành thường xuyên hay định kỳ tùy theo mục đích, yêu cầu của chủ thể. Tuy nhiên việc thực hiện đánh giá ở tất cả các khâu, giai đoạn, theo sát tiến trình vận động của chính sách để có những điều chỉnh phù hợp là cần thiết. Thông thường, khi đánh giá chính sách thường tập trung vào những phương diện sau đây:

+ Tính hiệu lực của chính sách phản ánh mức độ tác động, ảnh hưởng của chính sách đó trên thực tế, làm biến đổi hoặc duy trì thực tế theo mong muốn của Nhà nước. Hiệu lực của chính sách được quy định bởi thẩm quyền, quyền hạn của chủ thể quản lý và thời hiệu chính sách. Hiệu lực của chính sách phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: sự phù hợp của chính sách với mức độ ủng hộ của xã hội, năng lực và các điều kiện đảm bảo cho việc thực thi. Tính hiệu lực của chính sách thể hiện ở mức độ đạt được các mục tiêu đề ra.

+ Tính hiệu quả của chính sách phản ánh tương quan so sánh giữa kết quả do chính sách đưa lại với chi phí đã bỏ ra. Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích thường được sử dụng để xác định hiệu quả của chính sách. Tuy nhiên, việc đánh giá này không hề đơn giản do khó lượng hóa quy đổi các kết quả thu được dưới hình thức tiền tệ, nhất là đối với các tác động, biến đổi mang tính xã hội hay những

vấn đề liên quan đến chất lượng đào tạo, trình độ năng lực, uy tín, thương hiệu của các trường ĐHTT.

+ Tính công bằng của chính sách thể hiện ở chỗ thông qua chính sách, Nhà nước đối xử bình đẳng đảm bảo điều phối hợp lý các chi phí và lợi ích, các quyền và nghĩa vụ giữa các chủ thể và các nhóm đối tượng liên quan đến phát triển trường ĐHTT, cụ thể trong luận án này là sự công bằng trong đối xử của Nhà nước đối với trường ĐHCL và ĐHTT.

+ Tác động, ảnh hưởng của chính sách đến các đối tượng hưởng lợi từ chính sách. Tác động của chính sách phản ánh kết quả đầu ra hay kết quả cuối cùng của chính sách. Đây là một tiêu chí rất quan trọng trong đánh giá chính sách công. Song việc đánh giá tác động của chính sách cũng là khâu khó khăn nhất trong đánh giá chính sách, bởi lẽ các tác động này đôi khi rất khó đo lường và mất nhiều thời gian, công sức và tiền bạc để nghiên cứu mức độ hài lòng của những đối tượng tác động của chính sách, cũng như tìm hiểu những lợi ích mang lại từ chính sách đối với các đối tượng liên quan.

Chính sách phát triển trường ĐHTT bao gồm hệ thống các chính sách có liên quan nhằm thúc đẩy trường ĐHTT phát triển nên khi nói đến đánh giá chính sách phát triển trường ĐHTT không phải chỉ đánh giá một chính sách cụ thể, đơn lẻ. Mặc dù chính sách được thể chế hóa trong văn bản pháp luật, song không thể đồng nhất chính sách với một văn bản đơn lẻ. Thậm chí có những chính sách lớn lại là tập hợp của những chính sách bộ phận. Chẳng hạn, chính sách tài chính bao gồm chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước, chính sách huy động các thành phần kinh tế đầu tư cho ĐHTT, chính sách học phí đối với trường ĐHTT hay chính sách phát triển đội ngũ GV bao gồm chính sách tuyển dụng, sử dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng; chính sách đãi ngộ, tôn vinh GV…Do đó, việc đánh giá chính sách phát triển trường ĐHTT thường khá phức tạp, đòi hỏi có cách nhìn tổng thể, ở tầm vĩ mô. Không chỉ đánh ra theo một số tiêu chí riêng rẽ mà được lồng ghép, đan xen các tiêu chí đó trong đánh giá chung về thực trạng ba chính sách phát triển trường ĐHTT mà luận án đã xác định.

Quy trình chính sách gồm 3 giai đoạn khép kín trên, sau khi đánh giá chính sách có thể lại phát hiện thấy những vấn đề mới nảy sinh từ việc giải quyết các vấn đề chính sách hiện có, nếu những vấn đề mới nảy sinh cần được giải quyết bằng chính sách thì chủ thể lại tiếp tục xem xét để hoạch định một chính sách mới. Cứ như thế quy trình chính sách được lặp lại với mức độ ngày càng hoàn thiện cả về lượng và chất.

Như vậy, chính sách tốt hay không tốt phụ thuộc vào năng lực của các nhà hoạch định và thực thi chính sách, cũng như các điều kiện cần thiết để thực hiện quy trình chính sách, hay nói cách khác năng lực của các nhà hoạch định và thực thi chính sách phát triển trường ĐHTT cũng như các điều kiện để đảm bảo cho quá trình hoạch định và thực thi đó có tác động ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của chính sách.

#### *2.2.4.5. Năng lực của trường đại học tư thục*

Mỗi cơ sở ĐHTT là nơi vận dụng, thực thi các quy định của chính sách và cũng chính là nơi phát hiện ra những hạn chế, bất cập của chính sách để từ đó đề xuất các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh hoặc ban hành chính sách mới phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các trường ĐHTT phát triển.

Mặt khác, mỗi cơ sở ĐHTT không những chỉ đáp ứng nhu cầu người học mà phải vươn lên về mọi mặt nhằm đáp ứng sự mong đợi của xã hội, đó chính là sự thể hiện trách nhiệm xã hội của mỗi trường nên phải tự nâng cao uy tín, thương hiệu của mình đối với xã hội, chú trọng xây dựng đội ngũ nhà giáo và môi trường sư phạm, đảm bảo các điều kiện để nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay cần xử lý vấn đề tài chính với tầm nhìn dài hạn, xử lý hài hòa mối quan hệ lợi ích, đảm bảo sự đoàn kết thống nhất giữa các nhà đầu tư. Để làm được những điều đó đòi hỏi các nhà quản lý, nhà quản trị trường ĐHTT phải có tâm và có tầm.

Do đó năng lực của chính đội ngũ cán bộ quản lý, quản trị trường ĐHTT có tầm quan trọng trong việc phản biện chính sách, đồng thời cũng là yếu tố quan trọng quyết định khả năng phát triển của bản thân nội tại các trường ĐHTT.

#### *2.2.4.6. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*

Bên cạnh các nhân tố trên, môi trường quốc tế có ý nghĩa quan trọng đối với hoạch định chính sách phát triển GDĐH. Xu hướng quốc tế hóa đòi hỏi phải hướng đến mục tiêu khai thác mọi tiềm năng bên ngoài để phát triển GDĐH. Theo Avis et al. (1996), trong xu thế toàn cầu hóa, để không bị mất độc lập và chủ quyền kinh tế, lãnh thổ quốc gia, chính phủ cần duy trì quyền kiểm soát giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, nếu đóng cửa trong hoạch định chính sách phát triển GDĐH sẽ tạo ra sự lạc hậu của hệ thống. Hơn mọi lĩnh vực trong nền kinh tế, lĩnh vực GDĐH cần phải hướng ra thế giới bên ngoài, tiếp cận những tinh hoa của thế giới trong lĩnh vực KH và CN, GD và ĐT.

Mở rộng ra thế giới bên ngoài và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, trao đổi quốc tế

thực chất là quá trình thực hiện quốc tế hoá nền GDĐH, trên cơ sở đó nâng cao chất lượng, uy tín và sức cạnh tranh với các hệ thống GDĐH thế giới. Nó có vai trò thúc đẩy quá trình hiện đại hoá và nâng vị thế của cả hệ thống GDĐH. Thông qua hội nhập và mở cửa hợp tác quốc tế từng bước điều chỉnh cấu trúc và cải cách GDĐH theo hướng cạnh tranh quốc tế; phấn đấu đạt được các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng đào tạo và học thuật.

Các trường ĐH được tự chủ hơn và các chương trình giảng dạy, cũng như các hoạt động NCKH được đổi mới và thúc đẩy hơn để vươn tới trình độ toàn cầu. Đội ngũ giảng viên, các học giả và nhà nghiên cứu có động cơ vươn lên đáp ứng các tiêu chuẩn học thuật quốc tế và thường xuyên tham gia vào các quan hệ và hoạt động quốc tế. Các sinh viên được giáo dục về các kiến thức đó và sự thích ứng trong thị trường lao động quốc tế.

## 2.3. KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

### 2.3.1. Về chính sách tài chính

Huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước để đầu tư cho GDĐH là biện pháp phổ biến ở các nước trên thế giới từ nước phát triển cho đến những nước chậm phát triển nhằm góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước và giải quyết bài toán về nhu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhân dân trong giai đoạn hiện nay. Tùy theo mô hình ĐHTT vì lợi nhuận hay phi lợi nhuận mà Chính phủ của các nước có cơ chế, chính sách tài chính khác nhau:

*Ở Hoa Kỳ*, năm 2005 hệ thống GDĐH Hoa Kỳ có 4.391 trường, trong đó có 1.737 trường công, 1.746 trường tư không vì lợi nhuận, 908 trường tư vì lợi nhuận [10]. Đối với các trường tư phi lợi nhuận, ngoài khoản học phí do sinh viên đóng góp, thường có một khoản khá lớn tài sản hiến tặng của các doanh nghiệp, cá nhân, cựu học sinh giúp nhà trường hoạt động. Nhà nước khuyến khích bằng chính sách miễn thuế cho người hiến tặng đối với phần tài sản hiến tặng. Cơ chế hiến tặng giúp đại học tư ở Hoa Kỳ có nguồn tài chính để hoạt động. Người hiến tặng không giữ vai trò là chủ sở hữu tài sản hiến tặng, nên bảo đảm được vị thế độc lập và sự sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp của giảng viên đại học tư. Các trường tư nổi tiếng chất lượng cao của Hoa Kỳ thường có một tài sản hiến tặng rất lớn. Theo Los Angeles Times số ra ngày 3.2.2010, ĐH Stanford đứng đầu bảng gây quỹ trong

năm 2009 và đạt được 640 triệu USD, ĐH Harvard được 601triệu, ĐH Southern of California (USC) 369 triệu, ĐH California - Los Angeles (UCLA) 351 triệu [92].

Thực tế cho thấy học phí chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu nguồn thu của các trường đại học Hoa Kỳ (20% tổng thu của Đại học Harvard trong năm 2008) và chi phí đơn vị trên mỗi sinh viên lớn hơn nhiều so với học phí (chi phí này là 106.041 USD/sinh viên/năm trong lúc học phí trung bình là 31.456 USD/sinh viên/năm (số liệu của ĐH Harvard 2008). Nhìn vào cơ cấu nguồn thu của Harvard, có thể thấy: ngoài nguồn thu học phí chiếm 20%, nguồn thu lớn nhất là từ Quỹ Hiến tặng, chiếm 34%, còn lại là từ tài trợ và các hợp đồng nghiên cứu với chính phủ (15%), hợp đồng nghiên cứu với các tổ chức, doanh nghiệp (4%), quà tặng (7%), các nguồn thu khác (20%). Sở dĩ Harvard có được một nguồn quỹ hiến tặng to lớn như vậy là vì, như phần lớn các trường đại học tư khác ở Hoa Kỳ, bản chất của nó là một tổ chức phi lợi nhuận. Sự đóng góp to lớn của Harvard đối với tiến bộ xã hội, đối với khoa học, đối với việc đào tạo ra những con người kiệt xuất trên thế giới, khiến cho nó thu hút được sự yêu mến và kính trọng của công chúng.

*Ở Trung Quốc*, Luật Giáo dục năm 1995 quy định có hai mô hình giáo dục được lựa chọn đó là cơ sở giáo dục phi lợi nhuận và cơ sở giáo dục hoạt động vì lợi nhuận (các cơ sở giáo dục thành lập, hoạt động và đăng ký hoạt động tại các Phòng Thương mại và Công nghiệp thì họ được thu lợi nhuận và phải đóng thuế). Kể từ khi Luật Giáo dục tư được thông qua ngày 28/12/2002, Trung Quốc lại thành lập một loại "trường công hạng hai" trong chính các trường công, có lợi thế về cơ sở hạ tầng do Nhà nước đầu tư sẵn và lực lượng giáo viên hiện có của các trường công, khiến các trường tư không thể cạnh tranh nổi và cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình phát triển. Do đó năm 2008, Trung Quốc có hơn 21,2 triệu SV, trong đó các trường ĐH tư chỉ chiếm 10% tổng số SV Trung Quốc [100]. Nhà nước cho phép phát triển loại ĐH tư thục vì lợi nhuận nhưng có "mức lợi nhuận thích hợp", Nhà nước khống chế trần lợi nhuận ở các ĐH này ở mức 150% lãi suất ngân hàng, còn phần lợi nhuận cao hơn trở thành tài sản chung của trường đó (các cơ sở ĐH tư thục ở Philippines thường chỉ có suất thu lợi 8-12%/năm). Về cơ chế, cơ sở ĐH này có thể có dạng cổ phần đa sở hữu: tư nhân, Nhà nước và cả sở hữu của chính nó.

Tuy nhiên, một điều đáng chú ý là dù cho phép trường tư được thu một khoản "lợi nhuận hợp lý" nhưng Luật Giáo dục tư năm 2002 của Trung Quốc không coi đó là một khoản lợi nhuận của các nhà đầu tư mà xem đó là phần thưởng của Nhà

nước cho nhà đầu tư [97]. Trung Quốc cũng thực hiện chính sách miễn giảm thuế cho phần tài sản hiến tặng nhà trường của các tổ chức, cá nhân hiến tặng.

Một số quốc gia, Nhà nước tài trợ khá lớn cho trường ĐHTT nhưng lại giao cho các ĐH công lập liên kết hoặc chính Nhà nước kiểm soát rất chặt chẽ (số SV được tuyển, mở chương trình mới, lương thầy giáo... như ở Ấn Độ, Nhật, Hàn Quốc...). Ở Nhật Bản, mặc dù là trường tư, nhưng các cơ sở ĐHTT vẫn được Nhà nước tài trợ, sinh viên được vay vốn để trang trải chi phí học tập theo nguyên tắc học phí cao - tài trợ cao. Hay như Trường Đại học Waseda nổi tiếng của Nhật, năm 2011 nhận được 14,4% ngân sách tài trợ từ nước Nhật trong khi thu nhập từ các hoạt động khác như dịch vụ, lệ phí, hiến tặng... là 18,6% và học phí là 67%.

Ở Singapore, giáo dục đại học chỉ có 7 trường công lập, còn lại là hàng trăm trường ngoài công lập nhưng Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các trường này. Các trường đại học ngoài công lập ở Singapore được Nhà nước hỗ trợ đất xây dựng cơ sở vật chất, cho vay vốn ưu đãi, không đánh thuế…

Nhà nước lập những ĐHTT, độc lập, bất vụ lợi với phần lớn kinh phí ban đầu và chi phí vận hành từ ngân sách nhà nước nhưng lại giao cho "tư nhân" (hội đồng quản trị) vận hành như trường SMU ở Singapore, trường IUB ở Đức...Không chỉ sáng lập ra rồi rót tiền cho một dạng trường tư được nhà nước hỗ trợ như Singapore Institude of Management (SIM), chính phủ Singapore còn rót tiền trực tiếp cho một dạng trường tư khác, đó là trường hợp của Học viện nghệ thuật LaSalle. Đây là trường tư do một sư huynh người Canada lập ra, hoạt động có tiếng vang tốt, trong khi các đại học công lập lại chưa đầu tư cho loại trường nghệ thuật này. Chính vì thế, thay vì lập ra một trường công chuyên về nghệ thuật, Bộ văn hóa Singapore, lại quyết định tài trợ cho trường này. Mức tài trợ lên tới phần lớn toàn bộ lương và kinh phí hoạt động, nghĩa là hầu như toàn bộ kinh phí. Phần kinh phí còn lại là vốn tự có một ít của nhà trường. Cách đây hai năm, chính phủ Singapore lại tặng cho trường ĐH LaSalle một quà tặng trị giá hơn 400 triệu đô la Sing để xây dựng và mua sắm trang thiết bị, đó là một khu học xá mới, rất hiện đại, nằm ngay trong khu trung tâm của Singapore.

Làm lợi cho quốc gia thì Nhà nước vẫn đầu tư và tài trợ - đó là một nguyên tắc mà chính phủ Singapore hay Đức không chỉ áp dụng trong lĩnh vực giáo dục mà còn các lĩnh vực công ích khác. Cũng không riêng Singapore, nhiều chính phủ các

nước tiên tiến đã biết sử dụng chính sách đòn bẩy, đầu tư hiệu quả cho giáo dục, không phân biệt công hay tư.

### 2.3.2. Về chính sách đối với đội ngũ giảng viên trường đại học tư thục

Như trên đã nói, ở nhiều nước trên thế giới Chính phủ hỗ trợ các trường ĐHTT bằng cách miễn thuế tất cả tiền đầu tư, tài trợ cho giáo dục phi lợi nhuận, thậm chí giảm thuế quỹ tiền còn lại của các nhà đầu tư, nhà tài trợ. Nhờ vào chính sách thuế khuyến khích đầu tư cho giáo dục, các trường ĐHTT phi lợi nhuận có một nguồn thu rất lớn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thông qua chính sách đó, cơ sở ĐHTT có nguồn kinh phí để đầu tư, phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV, có một số nước còn tài trợ trực tiếp cho việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho GV các trường ĐH nói chung mà không phân biệt "công, tư".

Ở Hoa Kỳ, trong các nguồn kinh phí mà Chính phủ Liên bang đầu tư cho GDĐH có hai nguồn quan trọng: nguồn cho sinh viên vay trực tiếp (khoảng 86 tỉ USD năm 2007) và nguồn dành cho các Giáo sư xuất sắc nghiên cứu. Các đối tượng thuộc đại học công hay tư đều được nhận 2 nguồn kinh phí này. Đầu tư của nhà nước không chỉ cho trường ĐHCL, mà cả cho trường ĐHTT; Giảng viên và Sinh viên học trường công hoặc trường tư đều được bình đẳng trước sự hỗ trợ của nhà nước. Như vậy, ranh giới trường tư và trường công ở Hoa Kỳ rất mờ, và các trường đại học tư của Hoa Kỳ thường muốn được gọi là các trường "độc lập" (tức là có mức độ tự chủ cao hơn) chứ không muốn được gọi là trường tư. Hoa Kỳ có lẽ là quốc gia duy nhất cho phép nguồn tiền tài trợ học bổng và cho vay học phí của chính phủ được phân phối cho các sinh viên học tại các trường tư vì lợi nhuận (đã được kiểm định chất lượng) [60].

ỞTrung Quốc, thông qua nhiều nguồn kinh phí khác nhau để cử cán bộ, GV đi đào tạo, bồi dưỡng tại các trường đại học, viện nghiên cứu, tập đoàn công nghiệp, kinh doanh hàng đầu thế giới, tăng cường các điều kiện để cử các GV của các trường ĐH tham gia các dự án khoa học và công nghệ quốc tế không phân biệt công tư, đặc biệt chú trọng hợp tác với các nước phát triển ở Châu Âu và Mỹ. Đầu tư các nguồn lực để mời các GS, nhà khoa học, các doanh nhân tài năng, các nhà lãnh đạo xuất sắc trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, hướng dẫn NCKH và tổ chức hội thảo khoa học tại các trường đại học, ưu tiên cho các đại học trọng điểm. Tôn vinh và trọng thưởng cho các giảng viên có thành tích giảng dạy xuất sắc cho

cả trường công và trường tư, khuyến khích và hỗ trợ để các GV tham gia các hội thảo khoa học quốc tế.[63,tr.45]

### 2.3.3. Về chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong thực hiện các hoạt động quản lý đào tạo

Trên thế giới, tự chủ ĐH là một nguyên lý hết sức cơ bản trong quản trị ĐH. Các kết quả nghiên cứu về tự chủ ĐH cho thấy mức độ tự chủ ở 2 nhóm các nước phát triển và đang phát triển là rất khác nhau, bởi mỗi quốc gia đều có thể chế chính trị, hình thái lịch sử, kinh tế, xã hội khác nhau. Tuy nhiên, có nét tương đồng chung về tự chủ ĐH ở 3 khu vực chính trên thế giới: Ở các quốc gia thuộc hệ thống Anh-Mỹ, các trường ĐH có truyền thống tự chủ ĐH cao nhất nhưng đồng nghĩa với việc phải chịu trách nhiệm giải trình trước xã hội và Chính phủ. Ở các nước châu Âu lục địa, tự chủ thường nằm trong khuôn khổ qui định chi tiết của nhà nước, tuy nhiên, các qui định có vẻ được nới lỏng và việc phân cấp được thực hiện để bảo đảm quyền tự chủ của các trường ĐH. Ở các nước châu Á nói chung, nơi có nhiều ĐH mới được hình thành, nhà nước thường có mức độ kiểm soát cao như là những công cụ đóng góp vào tính kết nối quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Mặc dù vậy, tự chủ ĐH không phải là một khái nhiệm tuyệt đối. Nhà nước có thể can thiệp vào hoạt động của trường ĐH thông qua các hành lang chính sách pháp lý hoặc chế tài tài chính.

*Ở Hàn Quốc*, hoạt động của các trường ĐHNCL phụ thuộc  chủ yếu vào nguồn học phí và quà tặng, ngoài ra Chính phủ cũng có hỗ trợ tài chính cho các trường ngoài công lập. Để mở rộng quyền tự trị của các trường đại học từ năm 2002 Chính phủ đã áp dụng hệ thống thi tuyển mới. Từng trường đại học tự do xác định các tiêu chuẩn tuyển chọn của mình trong các chỉ số như kết quả hoạt động ở trung học, điểm thi trắc nghiệm khả năng học ĐH (tập trung đánh giá khả năng xử lí trí tuệ và khả năng phân tích) hay tự luận, bằng phổ thông, thư giới thiệu…Có 3 kỳ thi tuyển sinh: tuyển vào mọi lúc, kỳ tuyển sinh chính thức định kỳ, kỳ tuyển sinh thêm; học sinh được phép nộp vào nhiều trường theo nhu cầu [83, tr.31-tr.35].

*Ở Singapore,* các trường ĐHCL thuộc sự quản lý của Bộ giáo dục và được hỗ trợ tài chính bởi Chính phủ nên việc mở ra một ngành học mới hay thành lập một trường mới luôn phải qua nhiều khâu khác nhau. Các trường ĐHTT thì đơn giản hơn về mặt thủ tục vì họ tự túc về mặt tài chính. Tuy nhiên để mở ra những ngành học mới,

thành lập những trường mới, các tổ chức giáo dục tư thục phải nghiên cứu kĩ, thăm dò và dự đoán được những ngành học có khả năng thu hút sinh viên dựa trên nhu cầu của xã hội, của nền kinh tế và xu hướng giáo dục trong nước cũng như của thế giới. Quá trình này luôn được tính toán và cân nhắc rất cẩn thận và được quản lý chặt chẽ, thậm chí là khắt khe. Mỗi một ngành học mới được mở ra dù ở trường công hay trường tư, ngoài việc đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường, còn phải đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về chất lượng của nền Giáo dục Singapore. Ví dụ, muốn mở ngành đào tạo bác sĩ, chắc chắn phải có đủ số lượng giáo sư giảng dạy trong ngành y tế, có đủ cơ sở vật chất cho sinh viên nghiên cứu mới được mở…Mỗi trường ĐHTT có cách thức tuyển sinh riêng, tùy theo chuyên ngành đào tạo mà họ được tự chủ quyết định số lượng học sinh hay tự chủ quyết định đầu vào dựa trên năng lực của trường.

*Ở Đức*, đa số trường đại học tư yêu cầu học một kỳ học ở nước ngoài trong mỗi khóa học là nội dung bắt buộc. Ngoài ra nhiều ngành học được giảng dạy đa ngôn ngữ và sinh viên có thể học nhiều khóa tiếng Anh. Thông qua quan hệ hợp tác với doanh nghiệp sinh viên sớm thiết lập quan hệ với bên sử dụng lao động tương lai và đi thực tập ở những cơ sở đó. Giảng viên truyền đạt năng lực và kiến thức thường là những chuyên gia có nhiều kinh nghiệm. Một điểm mạnh của đại học tư là có các khóa học giành cho người vừa đi làm, vừa đi học. Với giờ lên lớp linh hoạt sau giờ hành chính và trong những ngày cuối tuần ĐHTT đặc biệt hấp dẫn đối với những người đang đi làm. Vì học phí rất cao nên ĐHTT thường được trang bị tốt hơn và thu hút được những giáo sư nổi tiếng về giảng dạy. Số lượng sinh viên trong đại học tư không lớn vì thế sĩ số mỗi lớp thường nhỏ,nên giảng viên có thể chăm sóc, giúp đỡ từng sinh viên. Ngoài ra, ĐHTT không bị phụ thuộc vào chỉ tiêu tuyển sinh của nhà nước.

### 2.3.4. Một số bài học kinh nghiệm có thể áp dụng cho chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam.

*Thứ nhất*, tổ chức lại các trường ĐH ở nước ta theo hai loại hình công lập và tư thục (cần nhanh chóng chuyển đổi hết các trường ĐHDL còn lại sang ĐHTT theo quy định của pháp luật nhằm tạo sự ổn định để đào tạo); Nhà nước đảm bảo không có sự phân biệt về tính tự chủ, trách nhiệm xã hội, quyền hạn của một trường đại học phải có. Hai loại trường này có chức năng đào tạo, nghiên cứu, thực hiện các dịch vụ về giáo dục và NCKH công nghệ như nhau; chỉ khác nhau duy nhất về nguồn ngân sách chính cho hoạt động của trường được cấp từ ngân sách nhà nước đối với trường công; từ học phí, đóng góp của nhà đầu tư… đối với trường tư. Nhà nước đảm bảo

để không phân biệt ngay cả việc đặt tên trường, loại hình đào tạo và văn bằng của người học. Thông qua cạnh tranh lành mạnh và chất lượng đào tạo của mỗi trường để có được sự đánh giá tín nhiệm của xã hội, của người học và của thị trường lao động.

*Thứ hai*, phân định rõ loại hình ĐHTT phi lợi nhuận và ĐHTT vì lợi nhuận, cần phải xây dựng chính sách khuyến khích phát triển loại hình ĐHTT phi lợi nhuận và cho phép thành lập các trường ĐHTT vì lợi nhuận. Đối với các trường phi lợi nhuận Nhà nước cấp đất, miễn thuế doanh thu và miễn thuế cho người đóng góp hảo tâm, kể cả tài trợ một phần chi phí cần thiết. Nhà nước quy định rõ cơ chế chính sách cho hai loại hình này và cần đảm bảo bình đẳng thật sự giữa các trường ĐHCL và ĐHTT không vì lợi nhuận, cả hai loại trường đều được quyền tham dự các đấu thầu cung ứng dịch vụ do nhà nước đặt hàng, sinh viên và giáo chức hai loại trường đều được bình đẳng trong việc hưởng các loại tài trợ của Nhà nước.

*Thứ ba*, Nhà nước cần xây dựng chính sách khuyến khích các "mạnh thường quân" tài trợ cho các trường ĐHTT, mọi khoản hiến tặng cho trường ĐHTT không vì lợi nhuận đều được miễn thuế và ghi danh như vậy sẽ có nhiều doanh nhân và tổ chức, cá nhân vui lòng hiến tặng cho nhà trường vì đó là cách đóng góp cho cộng đồng. Sự vinh danh của nhà trường và xã hội cũng là một cách xây dựng hình ảnh cao đẹp của tổ chức, cá nhân hay doanh nghiệp. Chính sách miễn thuế cho những đóng góp hảo tâm cũng nhằm khuyến khích xây dựng truyền thống trường đối với các học sinh đã ra trường và thành đạt. Chất lượng không thể chỉ xây dựng bằng tài chính mà còn bằng truyền thống tạo dựng danh tiếng trường và niềm tự hào về trường. Cần tạo cơ hội cho người học sinh đã ra trường không chỉ đóng góp tiền bạc mà còn chất xám và tiếng nói đối với việc quản lý trường, chính vì thế mà ở Mỹ, bao giờ cũng có sự tham dự của cựu học sinh thành đạt trong Hội đồng quản trị trường.

*Thứ tư*, đảm bảo thực hiện quyền tự chủ của trường ĐHTT, trong đó có tự chủ trong tuyển sinh là xu thế đang được thực hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Nhà nước cần giao quyền tự chủ các trường ĐHTT theo đúng nghĩa của nó, đặc biệt trong tuyển sinh và trong mở ngành. Từ trước đến nay, chúng ta chưa thực hiện được tự chủ trong tuyển sinh vì các trường ĐH chưa đủ khả năng, thậm chí, có những trường tuyển sinh mang tính thương mại, lấy nhiều sinh viên để kiếm tiền nên Bộ phải quản lý. Hiện nay, nhiều trường đã đủ cả về năng lực, nhân sự và xu hướng thí sinh biết chọn lựa trường học, ngành học đã rõ ràng. Tuy nhiên, dù thực hiện quyền tự chủ cao tại các trường ĐHTT, nhà nước và Bộ GD&ĐT vẫn phải quản lý bằng các

tiêu chí, tiêu chuẩn pháp luật để đảm bảo chất lượng đào tạo và tránh xu hướng thương mại hóa giáo dục.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Các trường đại học nói chung, ĐHTT nói riêng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia; đó là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, là vườn ươm nhân tài cho quốc gia để giúp nước ta đi tắt, đón đầu, tạo sự cạnh tranh trên trường quốc tế.

Chương 2 tác giả luận án đã khái quát những lý luận cơ bản về trường ĐHTT, phân loại trường ĐHTT, về vai trò của trường ĐHTT. Phân biệt trường ĐHTT và ĐHCL để từ đó làm nền tảng cho việc nghiên cứu các quan điểm, giải pháp nhằm đảm bảo sự bình đẳng đối với hai loại hình này.

Hơn nữa, nghiên cứu về chính sách, chính sách công có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng các khái niệm công cụ về chính sách phát triển trường ĐHTT. Hiện có rất nhiều chính sách nhằm phát triển trường ĐHTT tuy nhiên trong khuôn khổ của luận án, tác giả đã nghiên cứu tập trung vào ba chính sách cơ bản đó là chính sách về tài chính (nội dung gồm có chính sách về đầu tư, hỗ trợ kinh phí của Nhà nước, về huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho trường ĐHTT, chính sách học phí); chính sách phát triển đội ngũ giảng viên (nội dung gồm có chính sách tuyển dụng, chính sách sử dụng, chính sách đào tạo, bồi dưỡng và chính sách đãi ngộ, tôn vinh) và chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo (nội dung gồm chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong xác định chỉ tiêu tuyển sinh, tự chủ xây dựng phương thức tổ chức tuyển sinh, tự chủ trong tổ chức đào tạo như xây dựng chương trình, giáo trình, tổ chức giảng dạy, công nhận kết quả…)

Trong xu thế xã hội hóa và đại chúng hóa GDĐH hiện nay, sự phát triển các trường ĐHTT là tất yếu ở mỗi quốc gia. Để trường ĐHTT có thể thực hiện được trách nhiệm xã hội lớn lao của mình, Nhà nước phải tôn trọng tính độc lập khoa học và tự chủ của trường ĐHTT, đồng thời phải xây dựng chính sách hợp lý tạo điều kiện thuận lợi để các trường ĐHTT phát triển, thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình trước xã hội. Từ kinh nghiệm của các quốc gia như Hoa Kỳ, Singapore, Trung Quốc…gợi ra những bài học hữu ích đối với việc xây dựng mô hình ĐHTT phù hợp với điều kiện hoàn cảnh Việt Nam cũng như xác định lại vai trò và chức năng của Nhà nước đối với sự phát triển ĐHTT ở Việt Nam.

# Chương 3
# THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM

## 3.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM

### 3.1.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển trường đại học tư thục Việt Nam

#### *3.1.1.1. Giai đoạn từ 1986 - 1996*

Đây là giai đoạn đánh dấu sự đổi mới đột phá của Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo cơ chế mới, trong đó có sự ra đời của trường ĐHNCL. Với tư duy đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển. Trong lĩnh vực (GDĐH) một trong những ý tưởng đổi mới là việc chấp nhận sự tồn tại của các cơ sở giáo dục ĐHNCL. Nghị quyết lần thứ 4 - BCHTW Đảng khóa VII khẳng định ba loại hình của giáo dục ngoài công lập đó là: bán công, dân lập và tư thục**.** Theo tinh thần đó, cuối năm 1988 Trung tâm đại học dân lập Thăng Long ra đời.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 - BCHTW Đảng khóa VIII khẳng định tiếp: "…tiếp tục phát triển các trường dân lập ở tất cả các bậc học. Từng bước phát triển vững chắc các trường lớp tư thục ở giáo dục mầm non, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và đại học…" Thực hiện chủ trương đó quy chế đầu tiên về tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT đã được ban hành tại quyết định số 240/TTg ngày 24/5/1993 của Thủ tướng chính phủ. Quy chế này ra đời khi mô hình thí điểm Trung tâm đại học dân lập Thăng Long chưa tổng kết. Qua xem xét, thăm dò, điều tra dư luận xã hội, nhận thấy việc mở Trường đại học "Tư thục" lúc đó ở nước ta còn quá mới mẻ, nên ngày 2/1/1994 Bộ GD&ĐT lại ban hành quy chế tạm thời số 196/TCCB về trường Đại học Dân lập. Quy chế này đã cho phép Trung tâm Đại học Thăng Long tổng kết mô hình dân lập, đồng thời hàng loạt trường đại học dân lập ra đời.

#### *3.1.1.2. Giai đoạn 1997 - 2004*

Giai đoạn này Đảng và Nhà nước đã khẳng định chủ trương đúng đắn của chính sách XHHGD và tiếp tục xây dựng cơ chế, chính sách hợp lý hơn nhằm

thực hiện chủ trương này. Để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển giáo dục ĐHNCL, ngày 21 tháng 8 năm 1997, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 90/CP về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao. Năm 1998 Quốc hội đã ban hành Luật Giáo dục. Đây là những văn bản chính sách quan trọng, tạo hành lang pháp lý cho việc phát triển các trường ĐHNCL phát triển. Để hướng dẫn việc tổ chức và hoạt động cho các trường đại học dân lập (ĐHDL), ngày 18 tháng 7 năm 2000 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 86/2000/QĐ-TTg kèm theo Quy chế trường đại học dân lập. Theo Luật Giáo dục 1998 và Nghị định số 73 thì nhà trường của hệ thống GDĐH bao gồm 4 loại hình: công lập, bán công, dân lập và tư thục.

#### *3.1.1.3. Giai đoạn từ 2005 - 2008*

Có thể nói rằng những thay đổi lớn liên quan tới chính sách phát triển giáo dục ĐHNCL diễn ra diễn ra ở giai đoạn này. Văn bản quan trọng thứ nhất là Nghị quyết 05/2005/NQ-CP ngày 18/5/2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao. Nghị quyết này khẳng định không duy trì loại hình trường bán công. Mỗi cơ sở ngoài công lập đều có thể hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận hoặc theo cơ chế lợi nhuận. Theo cơ chế phi lợi nhuận thì ngoài phần được dùng để đảm bảo lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư, phần để tham gia thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, trợ giúp người nghèo, lợi nhuận chủ yếu được dùng để đầu tư phát triển. Theo cơ chế lợi nhuận, thì lợi nhuận có thể được chia cho các cá nhân và cơ sở phải chịu thuế.

Văn bản quan trọng thứ hai là Luật Giáo dục 2005 thay thế Luật giáo dục năm 1998 là cơ sở pháp lý quan trọng để tổ chức và hoạt động giáo dục nói chung, giáo dục đại học và phát triển các trường ĐHTT trong thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Để cụ thể hóa những chủ trương về phát triển giáo dục nói chung và ĐHTT nói riêng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp lý. Nghị định số 75/2005/NĐ-CP ngày 2/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 75/2006/NĐ-CP. Trong cả hai nghị định này đều khẳng định "không thành lập

các cơ sở giáo dục dân lập ở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học" và "đối tượng tham gia Hội đồng quản trị (của các trường dân lập, tư thục) phải là những người có vốn góp xây dựng trường".

Văn bản quan trọng thứ ba là Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT ban hành tại Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17/1/2005 của Thủ tướng Chính phủ, đã quy định chi tiết việc tổ chức và hoạt động của các trường ĐHTT. Với những quy định hiện hành ở giai đoạn này thì GDĐH chỉ tồn tại hai loại hình trường công lập và tư thục. Do đó, ngày 29-5-2006, Thủ tướng Chính Phủ ban hành quyết định chuyển đổi 19 trường đại học dân lập sang loại hình đại học tư thục.

Văn bản quan trọng thứ tư là Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020. Trên cơ sở đánh giá tình hình giáo dục đại học Việt Nam, làm rõ những hạn chế, bất cập, Nghị quyết đã đề ra các quan điểm chỉ đạo phải đổi mới một cách mạnh mẽ, cơ bản và toàn diện GDĐH nước ta để nhanh chóng đáp ứng yêu cầu về đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn mới và yêu cầu hội nhập quốc tế.

#### *3.1.1.4. Giai đoạn từ 2009 đến nay*

Giai đoạn này với sự ra đời của nhiều chính sách quan trọng liên quan đến nguyên tắc, đến cơ chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT, đến việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đối tượng tham gia vào quá trình phát triển các trường ĐHTT đã làm cho hệ thống trường ĐHTT dần dần đi vào ổn định và phát triển.

Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT thay thế quyết định 14 năm 2005. Trong quy chế này đã đưa ra khái niệm sở hữu chung và tài sản tăng thêm nhờ kết quả hoạt động của trường thuộc sở hữu chung. Quyết định 63/2011/QĐ-TTg ngày 10/11/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 61, các văn bản này đã quy định cụ thể hơn về cơ chế tài chính, sở hữu tài sản của trường ĐHTT. Đặc biệt, Luật Giáo dục sửa đổi 2009 đều khẳng định "cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi". Luật Giáo dục Đại học ban hành năm 2012 và nghị định số 141/2013/NĐ-CP, ngày 24 tháng 10 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học, đã quy định: Cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở GDĐH mà phần lợi nhuận tích lũy hằng năm là tài sản chung không chia, để

tái đầu tư phát triển cơ sở GDĐH; các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn không hưởng lợi tức hoặc hưởng lợi tức hằng năm không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ (Khoản 7- Điều 4). Do đó các trường ĐHTT, đặc biệt là Hội đồng quản trị phải xem đây là nguyên tắc cơ bản để tổ chức và quản lý các hoạt động của cơ sở mình.

Trên đây là những khái quát về quá trình hình thành và phát triển các trường ĐHTT, các cơ sở pháp lý Nhà nước ban hành trong từng giai đoạn nhằm phát triển loại hình ĐHTT phù hợp với nhu cầu học tập của nhân dân, cũng như trình độ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Tuy nhiên, qua hàng loạt quy chế, tác giả nhận thấy những bước đi còn mò mẫm, các chế tài pháp luật lại chưa đầy đủ và minh bạch, thậm chí còn mâu thuẫn với nhau, khiến cho việc thực thi trở nên bất cập. Do đó, hệ thống trường ĐHTT phát triển trong từng giai đoạn vừa qua đã gặp không ít khó khăn. Đến nay cả nước mới có 55 trường ĐHTT nhưng các trường này cũng đã góp phần vào sự phát triển hệ thống GDĐH Việt Nam, tạo nên đội ngũ nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển đất nước.

### 3.1.2. Thực trạng phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam

#### *3.1.2.1. Thành tựu*

Từ khái quát quá trình hình thành và phát triển trường ĐHTT ở trên và qua nghiên cứu thực tiễn tác giả thấy rằng mặc dù Nhà nước có chủ trương chuyển đổi các trường đại học dân lập sang tư thục nhưng hiện vẫn còn một số trường đang trong quá trình chuyển đổi, do đó số liệu thống kê dưới đây của các trường tư thục bao gồm cả các trường dân lập đang trong quá trình chuyển đổi.

Trong những năm qua, hệ thống GDĐH nói chung, ĐHTT nói riêng đã có nhiều chuyển biến tích cực góp phần đào tạo nhân lực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước, cụ thể như sau:

*- Về mạng lưới trường, lớp.*

Mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học nói chung, đại học ngoài công lập nói riêng được mở rộng và phát triển phần nào đã đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mạng lưới các trường ĐHTT đã phủ khắp 7 vùng miền trong cả nước, phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển trường ĐH của Nhà nước đặt ra, góp phần phát triển nhanh quy mô GDĐH của nước ta.

**Bảng 1: Số lượng trường đại học tư thục phân theo vùng miền**

(tính đến 31 tháng 5 năm 2012)

| Số TT | Vùng miền | | Trường Đại học | |
|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Công lập | Tư thục |
| | **Tổng** | **204** | **149** | **55** |
| 1 | Miền Núi phía Bắc | 13 | 12 | 1 |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng | 89 | 68 | 21 |
| 3 | Bắc Trung Bộ | 17 | 15 | 2 |
| 4 | Duyên hải Nam Trung Bộ | 19 | 12 | 7 |
| 5 | Tây Nguyên | 3 | 2 | 1 |
| 6 | Đông Nam Bộ | 50 | 32 | 18 |
| 7 | Đồng bằng sông Cửu Long | 13 | 8 | 5 |

*Nguồn: Thống kê GDĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT và tổng hợp của tác giả*

Bảng số liệu trên cho thấy số trường ĐHTT tập trung nhiều nhất là vùng Đồng bằng Sông Hồng có 21 trường, chiếm khoảng 38% cả nước, đặc biệt tại Hà Nội có tới 14 trường, đứng thứ hai là vùng Đông Nam bộ có 18 trường, chiếm khoảng 32% cả nước, tập trung nhiều tại TP.HCM với 12 trường. Vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên, tuy điều kiện còn khó khăn nhưng nhân dân đã thành lập mỗi vùng 1 trường. Điều đó cho thấy rằng chính sách xã hội hóa GDĐH của Nhà nước đã mang lại hiệu quả, huy động được nhiều thành phần kinh tế tham gia đóng góp các nguồn lực cho phát triển các trường ĐHTT

- *Về quy mô:*

+ Gần 25 năm qua, kể từ khi Nhà nước cho phép thành lập Trường Đại học ngoài công lập đầu tiên - Trường ĐHDL Thăng Long năm 1988 đến nay cả nước đã có tổng số 55 trường ĐHTT (Xem Phụ lục 1). Đây là một bước chuyển biến đáng kể trong tư duy của Chính phủ, của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp cũng như của những người trực tiếp làm công tác GDĐH. Nếu so sánh với các trường ĐHCL thì số lượng trường ĐHTT cũng gia tăng hàng năm và hiện chiếm khoảng 27% tổng số trường ĐH trong cả nước.

**Biểu đồ 1: Số lượng trường đại học tư thục ở Việt Nam**

(tính đến 31 tháng 5 năm 2012)

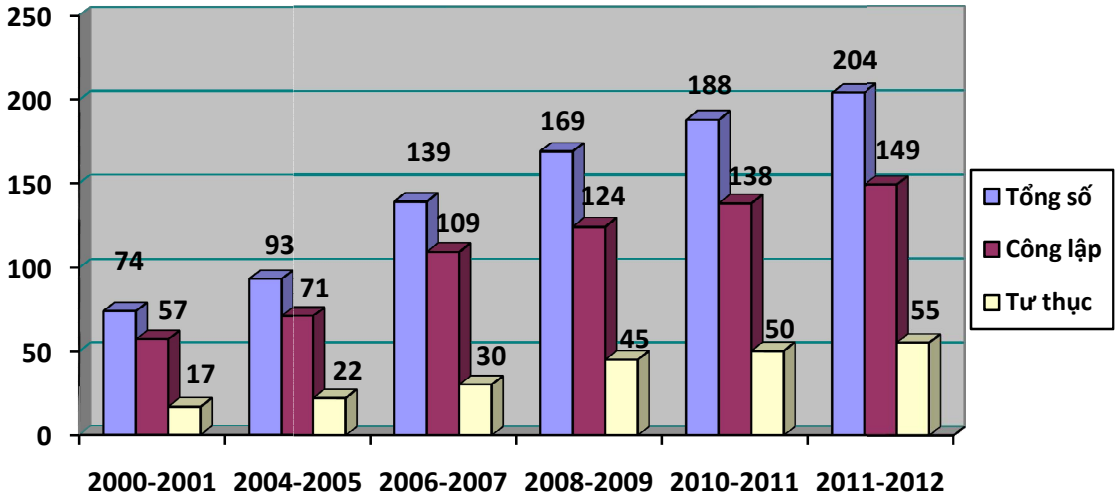


*Nguồn: Thống kê GDĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT và tính toán của tác giả*

Từ biểu đồ trên cho thấy hơn 10 năm qua số lượng trường đại học nói chung và ĐHNCL nói riêng đều tăng nhanh. Năm học 2000-2001 chỉ có 17 trường ĐHTT chiếm gần 23% tổng số trường ĐH, nhưng đến năm học 2011-2012 đã tăng lên 55 trường chiếm 27% tổng số trường ĐH. Giai đoạn tăng nhiều trường ĐH nhất là từ 2005 - 2011, chỉ trong 6 năm cả nước thành lập tới 111 trường đại học (bao gồm cả trường thành lập mới và nâng cấp từ cao đẳng lên đại học); trong 111 trường đại học được thành lập đó có 78 trường ĐHCL và 33 trường ĐHTT, đặc biệt trong vòng 3 năm từ 2006 đến 2009 có 15 trường ĐHTT mới được ra đời. Các trường ĐHTT được thành lập chủ yếu tập trung ở 5 thành phố trực thuộc Trung ương và các tỉnh có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển. Đặc biệt Hà Nội và TP HCM luôn dẫn đầu về tốc độ phát triển số lượng trường ĐHTT.

+ Quy mô đào tạo SV của ĐHTT tiếp tục tăng, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập ở trình độ cao của nhân dân và tạo cơ hội cho nhiều người được học tập ở trình độ ĐH, năm học 2000-2001 cả nước có 89.464 sinh viên học trường ĐHTT, đến năm 2011-2012 tăng lên 189.236 sinh viên. Tuy nhiên từ năm 2010-2012, tỷ lệ SV hầu như không tăng do thực hiện cơ chế 3 chung trong tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

**Biểu đồ 2: Số sinh viên trường Đại học tư thục ở Việt Nam**

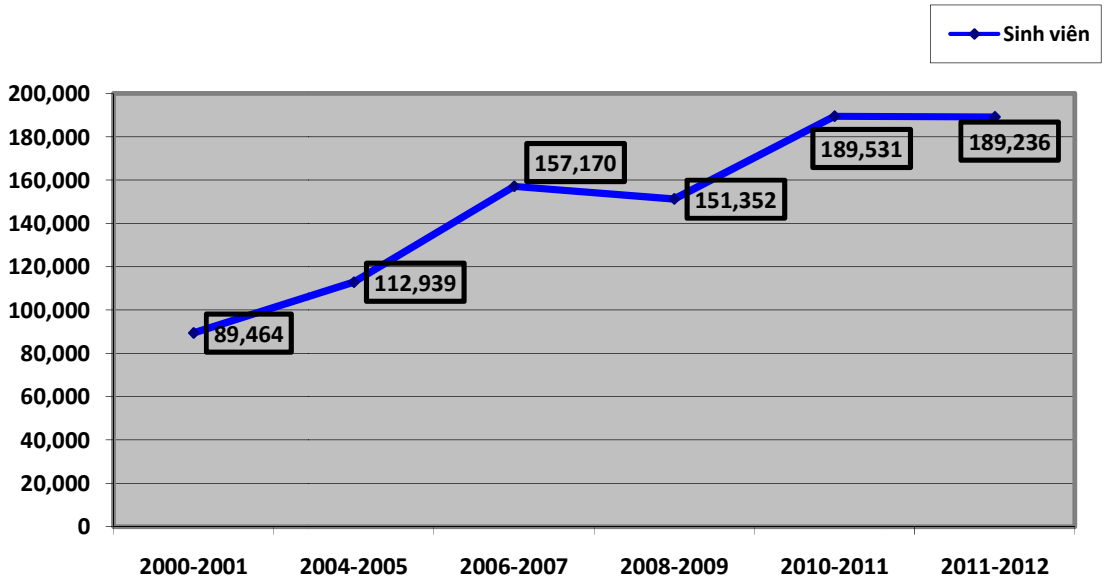


*Nguồn: Thống kê GDĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT và tính toán của tác giả*

+ Đội ngũ giảng viên các trường ĐHTT ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng; năm học 2000-2001 có 4,037 GV đến năm 2011-2012 đã tăng lên 9.930 GV; tỉ lệ GV trường ĐHTT trong 10 năm qua luôn chiếm bình quân khoảng hơn 16% trong tổng số lượng giảng viên ĐH.

**Bảng 2: Số lượng giảng viên trường Đại học tư thục**

(tính đến 31 tháng 5 năm 2012)

| Năm học / GV | 2000-2001 | 2002-2003 | 2004-2005 | 2006-2007 | 2008-2009 | 2010-2011 | 2011-2012 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Tổng số*** | ***24,362*** | **27,393** | ***33,969*** | ***38,137*** | ***41,007*** | ***50,951*** | ***59,672*** |
| Công lập | 20,325 | 22,695 | 27,301 | 31,431 | 37,016 | 43,396 | 49,742 |
| *Tỉ lệ %* | *83,43* | *82,85* | *80,38* | *82,42* | *90,27* | *85,18* | *83,36* |
| Tư thục | 4,037 | 4,698 | 6,668 | 6,706 | 3,991 | 7,555 | 9,930 |
| *Tỷ lệ %* | *16,57* | *17,15* | *19,62* | *17,58* | *9,73* | *14,82* | *16,64* |

*Nguồn: Thống kê GDĐH hàng năm của Bộ GD&ĐT và tính toán của tác giả*

Tỉ lệ giảng viên ĐHTT so với ĐHCL cao nhất là năm học 2004-2005 chiếm 19,6%, thấp nhất là năm học 2008-2009, giảm xuống chỉ còn 9,73% so với toàn hệ

thống các trường ĐH. Sự biến động này do nhiều nguyên nhân bởi số lượng cũng như chất lượng ĐNGV trường ĐHTT phụ thuộc vào chính sách của từng trường, GV và GV thỉnh giảng do cơ sở ĐHTT tự trả lương, họ đều là người làm thuê nên chính sách của trường không thỏa đáng thì khó giữ được GV, hơn nữa thực tế cho thấy 1 GV cơ hữu lại có thể làm GV của một số trường, khi thanh kiểm tra họ lại rút hồ sơ khỏi danh sách chỉ để lại ở 1 trường nên có con số ảo nhất định. Mặt khác do giai đoạn này một số trường ĐHTT gặp khó khăn, đội ngũ GV không yên tâm và chuyển sang trường ĐHCL hoặc làm công tác khác [7].

Cơ cấu nhóm ngành nghề đào tạo ngày càng đa dạng trong đó khối ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, ngân hàng hầu như trường nào cũng có. Với hệ thống ĐHNCL được mở ra đa dạng, phong phú chuyên ngành, đa ngành, cơ hội vào đại học của học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông rộng mở hơn, không còn hạn hẹp như trước nữa.

Hình thức đào tạo cũng rất phong phú: đào tạo chính quy tập trung; đào tạo không chính quy hệ vừa làm vừa học; văn bằng hai; bên cạnh đó hình thức đào tạo từ xa cũng được phát triển với sự hỗ trợ của các phương tiện thông tin và truyền thông đã rạo thêm cơ hội thuận lợi cho những người không có điều kiện đến trường lớp được tiếp tục học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ, nhiều trường ĐHTT phát triển, đảm bảo chất lượng không thua kém các trường ĐHCL.

*- Về chất lượng*

+ Để đáp ứng nhu cầu đào tạo và yêu cầu đặt ra của Nhà nước về tỉ lệ SV/GV, và trình độ chuẩn giảng viên ĐH, các cơ sở ĐHTT đang từng bước chú trọng nâng cao chất lượng ĐNGV. Mặc dù phải tự lo kinh phí trang trải mọi hoạt động cho trường nhưng nhiều trường ĐHTT đã tạo điều kiện để các GV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng giảng dạy.

**Bảng 3: Cơ cấu trình độ giảng viên trường Đại học tư thục**

(Tính đến tháng 6 năm 2013)

| | **Trình độ đào tạo của GV cơ hữu** | | | **Tổng số GV cơ hữu** | **Tổng số GV thỉnh giảng** |
|---|---|---|---|---|---|
| | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | | |
| Số lượng (GV) | 1.477 | 3.978 | 4.691 | 10.324 | 9.698 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Tỉ lệ (%) | 14,3 | 38,5 | 45,9 | 51,6 | 48,4 |

*Nguồn: Thống kê GVĐH - Cục Nhà giáo- Bộ GD&ĐT và tính toán của tác giả*

Tính đến hết năm học 2012-2013, tổng số GV cơ hữu là 10.324 người, số GV thỉnh giảng là 9.698 người. Như vậy, hiện tại có 20.022GV đang trực tiếp giảng dạy tại 55 trường ĐHTT trong cả nước [Xem phụ lục 2]. Trình độ đội ngũ GV cơ hữu có trình độ trên ĐH của các trường ĐHTT còn thấp: GV có trình độ TS trở lên chiếm hơn 14,3%; GV có trình độ ThS chiếm hơn 38,5%; GV có trình độ ĐH chiếm gần 45,9%. Hầu hết các trường ĐHTT đều phải mời đội ngũ GV thỉnh giảng nên số lượng GV thỉnh giảng hiện nay rất đông, chiếm tỷ lệ 48,4% tổng số GV ĐHTT và hầu hết đội ngũ này đều có trình độ trên ĐH, có kinh nghiệm giảng dạy tốt.

Hiện nay không chỉ các trường ĐHCL là cơ sở đào tạo sau đại học mà kể cả trường ĐHTT có đủ điều kiện đảm bảo chất lượng cũng được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học, góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho phát triển kinh tế - xã hội, cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Điển hình là các trường ĐHTT Thăng Long, Bình Dương, Duy Tân, Thành Đô…

+ Chất lượng giáo dục của các trường ĐHTT đã có chuyển biến bước đầu. Mục tiêu, nội dung và phương pháp giảng dạy được đổi mới, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được nhiều trường chú trọng đầu tư lớn, có những trường hoạt động lâu năm và đã tạo được thương hiệu của mình; có ĐNGV có chức danh, học vị cao, có năng lực và tâm huyết, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục rất tốt, hơn hẳn trường công lập như Trường Đại học Bình Dương (có 950 cán bộ khoa học đang làm việc tại các khoa, phòng ban, trung tâm, viện nghiên cứu, phân hiệu; trong đó cán bộ, GV cơ hữu là 360 người, có 6GS, 40 PGS, 52 TS, 130 ThS…), Trường Đại học Thăng Long (có đội ngũ cán bộ, GV cơ hữu là 155 người; trong đó có 12 GS; 5 PGS; 8 TS và 88 ThS). Tuỳ theo mục tiêu phát triển từng giai đoạn, nhà trường dành 40 - 80% các nguồn thu để tái đầu tư xây dựng CSVC, đội ngũ cán bộ, GV, nội dung - chương trình đào tạo và NCKH.

Sau gần 25 năm phát triển ĐHNCL, đến nay đã có nhiều cơ sở đào tạo ngoài công lập khẳng định được chất lượng và vị thế của mình trong bức tranh chung của GDĐH Việt Nam: Đại học Duy Tân, Đại học Thăng Long, Đại học Văn Lang, Đại học FPT…

Đạt được những thành tựu trên là do thời gian qua các cơ quan quản lý nhà nước đã quan tâm xây dựng các chính sách ngày càng hợp lý hơn đảm bảo hành lang pháp lý cho các trường ĐHTT hình thành và phát triển.

#### *3.1.2.2. Hạn chế*

Thực tế ĐHTT hình thành và phát triển gần 25 năm qua nhưng các cơ quan quản lý nhà nước chưa quản lý tốt nhằm đảm bảo chất lượng, các cơ sở đào tạo thì chưa chú trọng xây dựng chuẩn đầu ra, chưa đảm bảo được chuẩn đầu vào (giảng viên, chương trình, giáo trình, cơ sở vật chất); chưa thực hiện tốt 3 công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: công khai cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng thực tế của cơ sở đào tạo; công khai nguồn lực phục vụ đào tạo (giảng viên, chương trình, giáo trình, cơ sở vật chất); công khai thu chi tài chính.

*- Về quy mô giáo dục*

Do chú trọng phát triển quy mô đào tạo nên GDĐH nói chung, ĐHTT nói riêng ở nước ta chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng đào tạo. Thực tế cho thấy quy mô giáo dục vượt xa năng lực đào tạo, phần lớn các trường ĐHTT đều tuyển sinh đầu vào chất lượng thấp, điểm chuẩn thường sát điểm sàn, thậm chí còn thấp hơn điểm san khi chưa có quy định điểm sàn. Việc giao chỉ tiêu tuyển sinh chưa nghiêm, nhiều trường ĐHTT số lượng giảng viên cơ hữu mỏng (thường thấp hơn số giảng viên thỉnh giảng). Đặc biệt năm học 2012-2013, nhiều trường ĐHTT đã tuyển không đủ chỉ tiêu vì khan hiếm nguồn tuyển, điều này đã ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của trường.

*- Về đội ngũ giảng viên*

Đội ngũ giảng viên các trường ĐHTT vừa thiếu, vừa yếu. GV cơ hữu có trình độ ĐH chiếm gần nửa nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo. Hầu hết các trường ĐHTT không thể bố trí đủ GV cơ hữu, số GV thỉnh giảng vẫn chiếm tỉ lệ lớn, phần lớn là GV cơ hữu đều đã nghỉ hưu từ các trường ĐHCL được mời về. Có những trường ĐHTT sau 8-10 năm thành lập số GV trình độ cao (GS, TSKH, TS) rất ít, có những khoa, trưởng khoa mới chỉ có trình độ Thạc sĩ [13]. Việc đầu tư nhằm đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên ở các trường ĐHTT còn nhiều hạn chế.

*- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học*

Đa số các trường có diện tích hẹp, phần lớn chưa đạt tiêu chuẩn diện tích phòng học, giảng đường theo quy định là 6m2/sinh viên, khu ký túc xá 3m2/sinh viên (*Quyết định số 07/2009/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/01/2009*). Nhiều trường đại học tư thục chưa có cơ sở riêng, giảng đường, phòng làm việc đều phải đi thuê không có diện tích dành cho các hoạt động văn hóa, thể thao, ký túc xá nhiều trường không có. Hệ thống thư viện, kể cả thư viện điện tử của các trường nhìn chung là nhỏ, số lượng đầu sách nghèo nàn. Trang thiết bị thí nghiệm, thực hành ở phần lớn các trường đều thiếu thốn, lạc hậu (Báo cáo tóm tắt kết quả giám sát...). Cơ sở vật chất còn thiếu thốn nhưng tốc độ tăng chỉ tiêu tuyển sinh lại cao. Điều đó dẫn đến chất lượng đào tạo còn thấp, chưa tạo được sự đồng hướng về lợi ích, sự quan tâm đủ mạnh đến chất lượng giữa người học, người dạy, nhà đầu tư cho giáo dục, người sử dụng lao động và xã hội.

- *Về nội dung và phương pháp dạy học*

Nội dung đào tạo của các trường ĐHTT nhìn chung còn lạc hậu. Việc xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình chưa quan tâm đúng mức; nội dung chương trình thiếu tính cập nhật, việc nhập khẩu các chương trình và giáo trình chưa được thẩm định nhằm đánh giá đầy đủ khả năng vận dụng và hiệu quả đối với giáo dục đại học nước ta.

Phương pháp giảng dạy của nhiều giảng viên và phương pháp học tập của đa số sinh viên chậm được đổi mới nên chất lượng đầu ra còn thấp. Đào tạo chưa gắn với thị trường lao động và các đơn vị sử dụng lao động. Đa số các trường ĐHTT thành lập và chú trọng mở các ngành nghề mang tính thời thượng, chưa chú trọng đến các điều kiện, năng lực đảm bảo chất lượng đào tạo, chưa chú trọng đến nhu cầu thị trường lao động và các đơn vị sử dụng lao động. Mặt khác, chính các đơn vị sử dụng lao động lại chưa nhận thức được trách nhiệm đối với công việc đào tạo nhân lực, ít chủ động tham gia vào quá trình đào tạo của các trường, thậm chí hầu như không muốn nhận sinh viên đến thực tập ở đơn vị mình. Do đó dẫn đến hệ quả là đào tạo thường không đáp ứng ngay yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động nên tỷ lệ sinh viên phải đào tạo lại sau khi ra trường còn cao. Bên cạnh đó phần lớn các trường ĐHTT chưa chú trọng công tác tư vấn nghề nghiệp - việc làm cho sinh viên.

- *Về hoạt động nghiên cứu khoa học*

Hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường ĐHTT chưa được coi trọng và chưa gắn kết với công tác đào tạo. Nguồn kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học ở các trường nhìn chung còn thấp, các trường ĐHTT hầu như chưa được tham gia các loại đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ do Nhà nước đặt hàng. Hơn nữa các trường ĐHTT còn khó khăn về tài chính nên việc đầu tư cho nghiên cứu khoa học cũng như cho đào tạo, bồi dưỡng GV còn hạn chế [89, tr55-58].

## 3.2. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM

Sự ra đời và thực trạng phát triển giáo dục ĐHNCL ở các quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng chủ yếu không chỉ để giải quyết vấn đề kinh phí đầu tư cho GDĐH mà quan trọng hơn, ĐHTT là mô hình tổ chức đại học năng động, tự chủ, có động lực tự thân để phát triển không ngừng và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Điều đó được chứng minh tại các nước phát triển, xu hướng trường ĐHTT càng ngày càng mở rộng nhằm góp phần tạo ra đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ, năng lực cao phục vụ phát triển đất nước. Tuy nhiên hiện nay các chính sách về GDĐH của nước ta lại thể hiện sự đánh giá chưa đúng vai trò quan trọng của các trường ĐHTT trong hệ thống GDĐH, điều đó được thể hiện rõ ở thực trạng các chính sách phát triển ĐHTT của Nhà nước như sau:

### 3.2.1. Chính sách tài chính

#### *3.2.1.1. Chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước*

Đầu tư phát triển GDĐH nói chung, ĐHTT nói riêng bao gồm rất nhiều yếu tố, trong đó ba yếu tố cơ bản và quan trọng quyết định chất lượng đào tạo đó là đầu tư nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, đầu tư tài chính để vận hành và đầu tư cho đội ngũ giảng viên. Thiếu một trong ba yếu tố này không thể có được sản phẩm đào tạo như mong muốn. Chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước sẽ có tác động lớn đến sự ổn định và phát triển của trường ĐHTT trong giai đoạn hiện nay.

Mặc dù thời gian qua Nhà nước đã quan tâm ban hành hành lang pháp lý để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức hoạt động các trường ĐHTT nhưng vẫn còn nhiều bất cập chưa đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa trường ĐHCL và ĐHTT nên ảnh hưởng tới sự vận hành của các trường ĐHTT. Ở một số nước,

Chính phủ hỗ trợ các trường bằng cách miễn thuế tất cả tiền đầu tư, tài trợ cho giáo dục phi lợi nhuận, thậm chí giảm thuế quỹ tiền còn lại của các nhà đầu tư, nhà tài trợ. Hoặc ở nước Mỹ, Nhà nước không hỗ trợ cho trường mà hỗ trợ cho chính người học, tức là nếu sinh viên trường ĐHCL được bao cấp 3 triệu đồng/năm thì sinh viên trường ĐHTT (cùng một đối tượng) cũng được hưởng tài trợ như vậy. Ví dụ học phí trường tư 20 triệu/tháng thì sinh viên sẽ chỉ phải đóng 17 triệu/tháng, Nhà nước sẽ hỗ trợ cho trường tư thêm 3 triệu cho mỗi đầu sinh viên theo học. Đó là chính sách đã được thực hiện ở Mỹ qua các chương trình hỗ trợ người học, không phân biệt học trường công hay trường tư.

Ở Việt Nam, ưu đãi về thuế là một trong những chính sách quan trọng đã được thể hiện trong Nghị quyết 05/2005/NQ-CP và Nghị định 69/2008/NĐ-CP, nhưng kể từ khi các văn bản ấy được ban hành đến giữa năm 2013 các trường ĐHTT, nhất là các trường ra đời trước năm 2008 vẫn chưa được hưởng chính sách ưu đãi về thuế này, hàng năm hầu hết các trường ĐHTT vẫn phải đóng 25% thuế như doanh nghiệp, thực tế bổ vào học phí sinh viên.

Hơn nữa đối với sinh viên đang theo học tại các trường ĐHTT, Nhà nước cũng chưa có sự hỗ trợ gì, cũng như các trường ĐHCL thì mục đích cao nhất của ĐHTT chính là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, nhưng Nhà nước vẫn đang phân biệt trong đối xử giữa hai loại hình này.

Qua kết quả điều tra khảo sát thực tế cho thấy, Nhà nước hầu như chưa hề có sự hỗ trợ kinh phí cho các trường ĐHTT, các trường ĐHTT chưa nhận được bất kỳ sự ưu ái nào như đối với trường ĐHCL, bao gồm việc vay vốn ưu đãi, giao đề tài và chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của Nhà nước, về quỹ cấp học bổng cho sinh viên học giỏi và có hoàn cảnh khó khăn, việc tạo điều kiện về đất xây dựng trường học cũng không phải ở đâu cũng thực hiện được vì còn lệ thuộc vào ngân sách địa phương v.v…Theo ý kiến của chủ nhiệm khoa – TS.GVC - Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội: “Nhà nước cấp đất hoặc cho thuê đất cho trường ĐHTT xây dựng và hoạt động nhưng như trường chúng tôi phải trả tiền đền bù cho các hộ dân mất đất, khoảng 30 tỷ đồng”; Nhà nước chưa có chính sách hỗ trợ nào khác nên nhiều trường ĐHTT phải tự bươn chải, thậm chí trong chính sách tuyển sinh còn bất cập ảnh hưởng đến nguồn tuyển làm cạn kiệt nguồn thu của trường ĐHTT, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của trường.

### *3.2.1.2. Chính sách huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức và các cá nhân đầu tư, tài trợ cho trường đại học tư thục*

Thực tế phát triển ĐHTT ở Việt Nam cho thấy nguồn tài chính của trường ĐHTT chủ yếu là do sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn đầu tư; sự vận hành chủ yếu cân đối dựa trên nguồn học phí của sinh viên, hầu như không có sự hỗ trợ của Nhà nước và hơn nữa Việt Nam chưa có truyền thống hay điều kiện để hiến tặng cho trường ĐHTT như nhiều quốc gia trên thế giới cho nên không ít trường gặp rất nhiều khó khăn.

Để thực hiện các Nghị quyết về chủ trương xã hội hóa giáo dục, năm 2006 Chính phủ ban hành Nghị định số 53/2006 ngày 25/5/2006 về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập. Năm 2008 Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69 nhằm huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, tài trợ cho trường ĐHTT. Tuy nhiên trong việc thực thi chính sách còn nhiều bất cập dẫn đến chính sách chưa đi vào thực tế. Phó chủ tịch Hiệp hội Các trường ĐH-CĐ ngoài công lập, chỉ ra những bất cập trong việc thực thi chính sách trong chủ trương xã hội hóa giáo dục. "Nghị định 69 của Chính phủ ban hành từ năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đã đưa ra nhiều chính sách có lợi cho công tác xã hội hóa như: được xã hội coi trọng và đối xử bình đẳng; được nhà nước giao đất, cho thuê đất đã hoàn thành giải phóng mặt bằng; được vay vốn tín dụng đầu tư; được miễn thuế thu nhập 4 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo… Tuy nhiên những chính sách ưu đãi này vẫn chỉ nằm trên giấy. Hiện nay, đa số các trường ĐHNCL không nhận được sự hỗ trợ đất đai hay cho vay tín dụng để xây dựng trường như trong nghị định đề ra" [115].

Đặc biệt trong thời gian qua vấn đề nổi cộm trong cơ chế chính sách của Nhà nước đó là việc đảm bảo quyền và lợi ích của các trường, các nhà đầu tư; cụ thể nhất là chính sách liên quan đến quyền sở hữu tài sản của các trường ĐHTT nên 19 trường đại học dân lập được yêu cầu phải chuyển sang mô hình ĐHTT từ năm 2007 đến nay mới có 4 trường đã hoàn thành chuyển đổi sang ĐHTT [20].

Có thể nói rằng, các chính sách Nhà nước ban hành từ khi hình thành trường đại học ngoài công lập đến nay liên quan đến quyền này chưa đầy đủ, chưa đồng bộ dẫn đến còn những hạn chế, bất cập, cụ thể như sau:

- Theo quy định của Luật Giáo dục mới ban hành năm 2005, đã định nghĩa lại 3 hình thức sở hữu đối với các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân: công lập, dân lập, tư thục (Điều 48). Định nghĩa này không giống với cách định nghĩa tại Nghị định 73/1999/ NĐ-CP. Nếu theo đúng định nghĩa về trường dân lập trong Luật giáo dục mới này thì ở VN không có trường đại học hay cao đẳng dân lập nào cả (Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động (Điều 48 - Luật giáo dục 2005). Và theo Nghị định 75/2006/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 2/8/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục thì "Cộng đồng dân cư cấp cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, bản, ấp, xã, phường,thị trấn"). Trong Điều 18 của Nghị định này cũng khẳng định: "không thành lập cơ sở giáo dục dân lập ở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học". Khẳng định quyền được chia "thu nhập còn lại" (thực chất là lợi nhuận) của các trường dân lập và tư thục cho thành viên góp vốn theo tỷ lệ vốn góp (Điều 66). Khẳng định quyền sở hữu của thành viên góp vốn đối với tài sản, tài chính của trường tư thục; quyền sở hữu tập thể của cộng đồng dân cư cơ sở đối với tài sản, tài chính của trường dân lập (Điều 67). Vai trò của Hội đồng quản trị trong các trường ngoài công lập được xác lập (Điều 53), theo đó Hội đồng quản trị đối với các trường ĐHTT là tổ chức đại diện duy nhất có quyền sở hữu của trường.

Ngoài ra, Nghị định 75/2006/NĐ-CP còn quy định đối tượng tham gia Hội đồng quản trị là những người góp vốn xây dựng trường (Điều 24). Việc rút vốn và chuyển nhượng vốn đối với trường tư thục không được nói rõ trong Luật giáo dục, chỉ được định hướng là "thực hiện theo quy định của Chính phủ, bảo đảm sự ổn định và phát triển của nhà trường" (Điều 67).

Luật giáo dục cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục vì mục đích vụ lợi (Điều 20), nhưng chưa giải thích thế nào là vụ lợi [20].

- Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 61/2009/QĐ- TTg về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT, bắt đầu đưa ra khái niệm sở hữu chung và tài sản tăng thêm nhờ kết quả hoạt động của trường thuộc sở hữu chung.

- Năm 2011, Thủ tướng Chính phủ phải ban hành Quyết định 63/2011/ QĐ-TTg nhằm sửa đổi một số điều khoản trong Quy chế ban hành kèm theo Quyết định 61. Rất nhiều điểm sửa đổi trong quyết định 63 đã khắc phục được những nhược điểm, thiếu sót của Quy chế 61, làm cho Quy chế 61 hoàn thiện hơn.

Tuy nhiên trong quy chế 63 đưa vào khái niệm "sở hữu chung hợp nhất", được định nghĩa là sở hữu số "tài sản hợp nhất". Mặc dù cách trình bày trong Quyết định 63 khá rắc rối, nhưng có thể hiểu ý tưởng cơ bản như sau:

* Tài sản được hình thành từ vốn góp của các tổ chức, cá nhân thuộc sở hữu tư nhân và là tài sản có thể phân chia.

* Đối với trường ĐHTT được thành lập ngay từ đầu, tài sản tăng thêm nhờ kết quả hoạt động của trường ĐHTT thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

* Đối với trường ĐHTT được chuyển đổi từ ĐHDL:

+ Tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia được chuyển thành vốn thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

+ Tài sản này được quản lý, điều hành bởi Hội đồng quản trị, Đại diện tập thể người góp vốn và thành viên cơ hữu của trường, theo nguyên tắc bảo tồn và phát triển.

+ Vốn thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia này không được rút ra, đồng thời được tính cổ tức như các nguồn vốn cổ phần khác. Cổ tức này lại được bổ sung vào vốn sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

+ Tập thể người góp vốn và thành viên cơ hữu của trường ĐHDL bầu ra người đại diện phần vốn thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia, theo nguyên tắc biểu quyết theo đa số, để tham dự đại hội đồng cổ đông và biểu quyết tất cả các vấn đề của Đại hội đồng cổ đông.

Theo những quy định đó thì khối tài sản chung không phân chia cũng được chia thành cổ phần và cổ tức của nó lại đập vào tài sản chung và do vậy nó sẽ lớn rất nhanh, trong khi các cổ đông cá nhân dù trong trường hợp phi lợi nhuận theo Luật Giáo dục vẫn được hưởng một số lãi không quá 1,5 lãi suất tiết kiệm, thì số cổ phần càng ngày càng bé đi so với các cổ phần của tài sản chung, như vậy người đại diện cho tài sản chung sẽ có quyền quyết định mọi thứ vì số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần là rất lớn so với cổ phần cá nhân [20],[52].

- Năm 2012 Luật Giáo dục đại học ban hành, Trong Nghị định số 141/2013 hướng dẫn Luật Giáo dục đại học quy định tại Điều 5: Tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của cơ sở giáo dục đại học tư thục bao gồm:

+ Tài sản tích lũy được từ nguồn trích ít nhất 25% phần chênh lệch giữa thu và chi trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hàng năm của cơ sở GDĐH;

+ Giá trị tài sản hình thành từ lợi nhuận tích lũy được trong quá trình hoạt động của cơ sở GDĐH;

+ Giá trị tài sản do Nhà nước đầu tư, cấp phát, giao quyền sử dụng;

+ Giá trị tài sản được tài trợ, ủng hộ, hiến tặng;

+ Giá trị tài sản được chuyển giao từ cơ sở GDĐH dân lập (nếu có).

Theo Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, hội đồng quản trị của các trường đại học ngoài công lập có thêm một thành viên mới, đó là người đại diện cho chính quyền địa phương nơi trường đặt trụ sở, nhưng chưa quy định rõ cấp nào (cấp xã, huyện hay tỉnh), cũng như trách nhiệm của người này có mặt trong hội đồng quản trị. Trong bài tham luận của Hiệu trưởng Trường Đại học tư thục Thăng Long tại Hội thảo về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam tổ chức tại Đà Lạt ngày 21/9/2012 có nêu ra một số vấn đề bất cập đó là đại diện của chính quyền địa phương có phải là người am hiểu về GDĐH không, việc đưa một đại diện của chính quyền địa phương trong hội đồng quản trị để trông nom tài sản chung là một việc sẽ gây nhiều rối loạn trong nhà trường vì người này không hiểu biết gì về nhà trường để tham gia biểu quyết về đường lối đưa trường đi lên, việc trông nom tài sản chung chỉ có thể là những người sáng lập vì họ biết đưa trường đi đến đâu và những cán bộ cơ hữu đã chung sức xây dựng trường. Mặt khác, hiện nay các trường dân lập chưa chuyển đổi thành tư thục thì theo quy chế nào. Tài sản chung không phân chia được của họ được xác định ra sao. Họ có đại diện của chính quyền địa phương trong hội đồng quản trị không. Các trường ĐHTT ra đời sau 2005 với quy chế tư thục sẽ không có tài sản chung không phân chia và như vậy không cần có đại diện cho tài sản này trong hội đồng quản trị để trông nom [107].

Điều đó có thể thấy rằng vẫn còn những bất cập trong cơ chế chính sách nhằm đảm bảo quyền sở hữu tài sản, đảm bảo công bằng trong quyền lợi của các thành viên tham gia góp vốn và tham gia xây dựng sự nghiệp giáo dục của Việt Nam.

Như vậy sẽ càng tạo nên những khó khăn trong việc huy động các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia vào sự nghiệp giáo dục ĐHTT trong thời gian tới.

#### *3.2.1.3. Chính sách học phí*

Học phí và lệ phí chính là vấn đề cần đặc biệt quan tâm và nghiên cứu, xem xét lại ở trường ĐHTT. Chúng ta không thể đánh đồng việc thu học phí cao sẽ tương ứng với chất lượng giáo dục tốt bởi không phải cơ sở giáo dục nào cũng làm được điều đó. Theo khoản 3, 4 - Điều 65 - Luật Giáo dục Đại học: Cơ sở giáo dục ĐHCL được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh nằm trong khung học phí, lệ phí tuyển sinh do Chính phủ quy định. Cơ sở giáo dục ĐHTT được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh theo quy định của pháp luật. Do đó, hiện mức học phí ở mỗi trường mỗi khác. Học phí của các trường ĐHTT ở cả phía Bắc và phía Nam đều được chia làm ba nhóm chính như sau: nhóm những trường ĐHTT có học phí dưới 10 triệu đồng, nhóm những trường ĐHTT có học phí từ 10 -20 triệu đồng và nhóm những trường ĐHTT có học phí từ 20 triệu đồng trở lên [Xem phụ lục 3].

Nhìn vào thực tế, không ít các trường ĐHTT thu học phí cao ngất ngưởng nhưng chất lượng đào tạo còn kém. Thể hiện rõ ràng nhất là ở đội ngũ giảng viên cơ hữu. Theo quy định thì trung bình một GVĐH sẽ đảm nhiệm trung bình từ 15-20 sinh viên, mỗi ngành học được mở ra phải có người đứng đầu giữ học vị Tiến sĩ và có chức danh Phó Giáo sư, Giáo sư. Trên thực tế như trường Dân lập Đông Đô có 50 giảng viên cơ hữu mà mở tới 15 chuyên ngành, bình quân chưa được 4 giảng viên/ ngành [7]. Với đội ngũ giảng viên như thế thì chất lượng đào tạo khó đảm bảo.

Cũng theo Khoản 5, Điều 65, Luật giáo dục đại học (2012) có quy định: "Mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh phải được công bố công khai cùng thời điểm với thông báo tuyển sinh". Tuy nhiên, việc thực hiện quy định này trên thực tế còn rất nhiều bất cập, có trường sau khi sinh viên làm thủ tục nhập trường mới công bố tiền học phí, như thế sẽ gây bất lợi trong việc lựa chọn ngành học, trường học cho sinh viên. Mức thu học phí của các trường ĐHCL được ghi rõ tại cuốn "Những điều cần biết về các trường Đại học, Cao đẳng" hoặc có thông tin công khai trên trang web của trường. Các trường ĐHTT không làm được điều tương tự, mức học phí không được công khai, có trường chỉ công khai mức học của từng tín chỉ. Sinh viên cũng không thể nắm bắt rõ vấn đề học phí của từng kì mà chỉ dựa và mức học

của từng tín chỉ. Lệ phí tuyển sinh, nhập trường của các trường tư thục cũng có những chênh lệch lớn so với trường công.

Trong khi trường ĐHCL được ngân sách nhà nước bao cấp hoàn toàn, học phí vẫn thu xấp xỉ bằng các trường ĐHTT, trần học phí theo quy định của Chính phủ năm 2013-2014: thấp nhất là 4.85 triệu đồng/SV/năm và cao nhất là 6.85 triệu đồng/SV/năm. Trong khi đó đa số trường ĐHTT học phí thu khoảng 650.000 - 800.000 đồng/tháng/sinh viên [Xem phụ lục 3].

Mặc dù Nhà nước có chính sách cho vay học phí không phân biệt SV trường ĐHCL hay ĐHTT song thực tế cho thấy chính sách này vẫn chưa đủ bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng. Các trường ĐHTT có mức học phí cao phải rất vất vả để duy trì chất lượng và thu hút SV trong khi đất đai và cơ sở vật chất hạn hẹp, không được hưởng các nguồn kinh phí như trường công. Sinh viên ngoài công lập chịu 100% chi phí, sinh viên công lập lại được Nhà nước hỗ trợ khoảng 70%, chỉ phải nộp 4-5 triệu trong tổng số 10-12 triệu đồng học phí/năm. Trong khi đó, sinh viên trường ĐHTT không có sự bao cấp này, vẫn phải đóng mức phí 10-12 triệu/năm. Mà suy cho cùng, các sinh viên dù ở trường công hay tư khi tốt nghiệp đều cống hiến cho xã hội, hơn nữa không phải cứ SV trường ĐHTT là kém chất lượng so với trường ĐHCL [109]. Như vậy rõ ràng rất không bình đẳng, bởi tiền đầu tư của Nhà nước cho giáo dục là tiền đóng thuế của toàn dân nhưng con em của họ nếu học ở trường ĐHCL được hưởng còn học tại trường ĐHTT lại không được hỗ trợ gì.

### 3.2.2. Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên

#### *3.2.2.1. Về tuyển dụng giảng viên*

Chính sách tuyển dụng GV các trường ĐHTT về cơ bản được thể hiện trong Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường Đại học, Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT.

- *Về tiêu chuẩn của giảng viên các trường ĐHTT:* phải có đủ các tiêu chuẩn quy định về phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn và sức khoẻ theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học, đã quy định cụ thể 5 tiêu chuẩn của giảng viên đại học; bao gồm: 1- Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; 2- Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Có

bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết của chương trình đào tạo đại học; có bằng tiến sĩ đối với giảng viên giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; 3- Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; 4- Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; 5- Lý lịch bản thân rõ ràng.

Tại điểm e khoản 1 Điều 77 của Luật giáo dục quy định về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với GV giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với GV giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với GV giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

Ngoài ra, tại khoản 2 - Điều 54 - Luật Giáo dục Đại học quy định về chức danh của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Trình độ chuẩn của chức danh GV giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên. Trường hợp đặc biệt ở một số ngành chuyên môn đặc thù do Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo quy định.

*- Về hình thức và phương thức tuyển dụng GV*

Hình thức tuyển dụng gồm xét (sơ tuyển) và thi (sát hạch, phỏng vấn)

Xét: sơ tuyển thông qua hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ được đào tạo, kết quả học tập, nghiên cứu trong quá trình được đào tạo và các nhận xét, đánh giá của cơ sở đào tạo hoặc của cơ quan đơn vị đã công tác.

Thi: Phỏng vấn trực tiếp để đánh giá khả năng sư phạm, khả năng ứng xử trong các tình huống trong khi giảng dạy, đánh giá sơ bộ về khả năng chuyên môn (có thể thông qua giảng thử). Thi năng lực sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào trong quá trình dạy học.

Điều 79 Luật Giáo dục quy định: "Nhà giáo của trường cao đẳng, trường đại học được tuyển dụng theo phương thức ưu tiên đối với sinh viên tốt nghiệp loại khá, loại giỏi, có phẩm chất tốt và người có trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo. Trước khi được giao nhiệm vụ giảng dạy, giảng viên cao đẳng, đại học phải được bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm".

Khoản 3- Điều 54 Luật Giáo dục Đại học quy định: Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người có trình độ từ thạc sĩ trở lên làm giảng viên.

*- Tổ chức tuyển dụng*

+ Căn cứ vào nhu cầu công việc và kế hoạch biên chế của nhà trường, tuyển dụng theo kết quả từ cao xuống thấp.

+ Ưu tiên người có văn bằng tốt nghiệp TS, Ths và có bằng tốt nghiệp ĐH loại giỏi, xuất sắc.

+ Cơ sở GDĐH có thể quy định chỉ tuyển người có bằng ThS, TS. Nhưng phải xem xét kết quả học đại học, phải từ loại khá trở lên.

Như vậy, theo quy định hiện hành, các trường ĐHTT được quyền chủ động tuyển dụng giảng viên nhưng phải đảm bảo theo các tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức, văn bằng, chứng chỉ, chuyên ngành đào tạo, khả năng giảng dạy…mà Nhà nước quy định. Trong đó, ưu tiên tuyển chọn những người có bằng tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên, người đã có bằng thạc sĩ, tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có phẩm chất tốt và có nguyện vọng trở thành giảng viên để bổ sung vào đội ngũ giảng viên của trường; đồng thời đảm bảo về định mức tỉ lệ SV/GV theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường ĐHTT cần xây dựng các tiêu chuẩn tuyển chọn và tổ chức hình thức tuyển chọn phù hợp với từng vị trí và chuyên môn công tác của giảng viên; đảm bảo quy trình tuyển dụng khách quan, công bằng.

***3.2.2.2. Về sử dụng giảng viên***

Chính sách sử dụng đội ngũ giảng viên nhằm đảm bảo cá nhân giảng viên phát huy tối đa năng lực, phát triển về chuyên môn nghiệp vụ và đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhà trường. Việc sử dụng đội ngũ giảng viên ở các cơ sở GDĐH nói chung trường ĐHTT nói riêng phải tuân theo các quy định của pháp luật.

Các văn bản chính sách của Nhà nước quy định việc sử dụng đội ngũ giảng viên đó là:

Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ làm việc của giảng viên. Văn bản này quy định cụ thể về nhiệm vụ của giảng viên; định mức thời gian làm việc; giờ chuẩn giảng dạy; quản lý, sử dụng và áp dụng thời gian làm việc đối với giảng viên đại học công lập và giảng viên cơ hữu đại học tư thục;

Quyết định số 54/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chế độ thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học. Văn bản này quy định tiêu chuẩn, định mức giờ chuẩn đối với giảng viên thỉnh giảng; hợp đồng thỉnh giảng; trách nhiệm và quyền của giảng viên thỉnh giảng; trách nhiệm và quyền của cơ sở giáo dục đại học mời giảng viên thỉnh giảng; trách nhiệm và quyền của cơ quan, tổ chức có nhà giáo, nhà khoa học được mời thỉnh giảng.

Quyết định số 16/2008/ QĐ-BGDĐT ngày 16/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về đạo đức nhà giáo.

Theo các văn bản trên, thời gian làm việc của giảng viên theo chế độ tuần làm việc 40 giờ và được xác định theo năm học. Tổng quỹ thời gian này được phân chia theo chức danh giảng viên và cho từng nhiệm vụ, cụ thể như sau:

**Bảng 4: Thời gian thực hiện nhiệm vụ hàng năm của Giảng viên theo chức danh hiện nay**

| Chức danh / Nhiệm vụ | Giảng viên | Phó giáo sư và giảng viên chính | Giáo sư và giảng viên cao cấp |
|---|---|---|---|
| Giảng dạy | 900 giờ | 900 giờ | 900 giờ |
| Nghiên cứu khoa học | 500 giờ | 600 giờ | 700 giờ |
| Hoạt động chuyên môn và các nhiệm vụ khác | 360 giờ | 260 giờ | 160 giờ |

*Nguồn: Cục Nhà giáo - Bộ Giáo dục và Đào tạo*

Trong tổng số giờ trên thì định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định cho giảng viên ở từng vị trí khác nhau, theo từng khối ngành đào tạo, được quy đổi từ quỹ thời gian giảng dạy của giảng viên theo bảng sau:

**Bảng 5: Định mức giờ chuẩn của Giảng viên theo chức danh hiện nay**

| **Chức danh giảng viên** | **Khung định mức giờ chuẩn giảng dạy** | |
|---|---|---|
| | Quy định chung cho các môn | Môn Giáo dục thể chất, Quốc phòng-An ninh ở các trường không chuyên |
| Giáo sư và giảng viên cao cấp | 360 | 500 |
| Phó giáo sư và giảng viên chính | 320 | 460 |

| | | |
|---|---|---|
| Giảng viên | 280 | 420 |

*Nguồn: Cục Nhà giáo - Bộ Giáo dục và Đào tạo*

Riêng đối với giảng viên trong thời gian thử việc ở cơ sở giáo dục ĐHTT chỉ thực hiện tối đa 50% định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên theo quy định ở bảng trên.

Đối với việc quản lý, sử dụng thời gian làm việc của GV thì Hiệu trưởng trường ĐHTT căn cứ vào điều kiện cụ thể của đơn vị mình có trách nhiệm: xác định quy mô lớp chuẩn; quy định chi tiết việc quy đổi ra giờ chuẩn đối với những thời gian cần thiết để thực hiện các công việc thuộc nhiệm vụ giảng dạy của GV;

Căn cứ vào khung định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên Hiệu trưởng các trường ĐHTT quy định định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm học đối với từng khối ngành đào tạo cho các chức danh giảng viên trong đơn vị theo nguyên tắc sau:

- Giảng viên có mức lương cao hơn thì có số giờ chuẩn nhiều hơn và không quá 400 giờ chuẩn, đối với giảng viên dạy các môn Giáo dục thể chất, Quốc phòng-An ninh không quá 550 giờ chuẩn;

- Giảng viên có mức lương thấp hơn thì có số giờ chuẩn ít hơn và không dưới 260 giờ chuẩn, đối với giảng viên dạy các môn Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh không dưới 400 giờ chuẩn.

Như vậy, đối với chính sách quản lý và sử dụng ĐNGV thì Hiệu trưởng trường ĐHTT được quyền tự chủ trong việc sử dụng đội ngũ GV căn cứ vào: Các chính sách quy định nhiệm vụ, chức trách, quyền hạn của GV, các chế độ làm việc của GV, định mức giảng dạy… theo các quy định của Nhà nước; tự chủ sắp xếp, bố trí công việc giảng dạy, NCKH và thực hiện các nhiệm vụ khác phù hợp với nhu cầu của cơ sở đào tạo theo chức danh và ngạch lương tương ứng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

***3.2.2.3. Về đào tạo, bồi dưỡng giảng viên***

Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của các cơ sở đào tạo đại học nói chung và ĐHTT nói riêng hiện nay. Các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng GV được quy định trong một số văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước, cụ thể như sau:

*- Về quyền của GV.*

Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ của mình, các GV còn có các quyền được quy định trong Điều 73 - Luật Giáo dục; Điều 46,47 - Điều lệ trường ĐH; Điều 17,18 - Luật Khoa học Công nghệ: Quyền được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo; quyền được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; quyền được nghiên cứu khoa học.

- *Về chế độ đào tạo, bồi dưỡng GV*

Điều 80 - Luật Giáo dục quy định: Nhà nước có chính sách bồi dưỡng nhà giáo về chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao trình độ và chuẩn hóa nhà giáo. Nhà giáo được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của Chính phủ.

Điều 56 - Luật Giáo dục Đại học quy định: Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

Khoản 5 và khoản 6- Điều 26 - Điều lệ trường đại học: GV được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; được tạo điều kiện ra nước ngoài hợp tác giảng dạy, hợp tác nghiên cứu, trao đổi học thuật, học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo chương trình hợp tác hoặc theo giấy mời của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật. Được tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong nước và nước ngoài theo quy định

Quyết định số 61/2007/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng;

Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành thể hiện mục tiêu, nội dung bồi dưỡng; quy định kiến thức, kỹ năng, phương pháp bồi dưỡng, cách thức đánh giá kết quả bồi dưỡng.

Quyết định số 31/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm

Thông tư số 27 /2012/TT-BGD-ĐT ngày 11 tháng 7 năm 2012 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ban hành kèm

theo Quyết định số 31/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010-2020 (Đề án 911) và Thông tư số 35/2012/TT-BGDĐT ngày 12/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ theo Đề án 911.

Các nội dung bồi dưỡng mà mỗi GV đại học phải được tham gia bao gồm: bồi dưỡng nâng cao trình độ, các vấn đề mới về giáo dục đại học ở Việt Nam, các xu hướng phát triển của giáo dục đại học trên thế giới và các lĩnh vực liên quan; bồi dưỡng, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, phương pháp giảng dạy chuyên ngành đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh: gồm các vấn đề về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của giảng viên; các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục đại học; các vấn đề phát triển nghề nghiệp (như: ngoại ngữ, công nghệ thông tin, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học, xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo,…); bồi dưỡng theo yêu cầu thay đổi công việc về những vấn đề quản lí nhà nước về giáo dục bao gồm những quy định về chức trách, nhiệm vụ của giảng viên; những kiến thức đổi mới trong quản lí nhà nước về giáo dục đào tạo,...

Như vậy, theo các quy định hiện hành thì GV các trường ĐHTT được tạo điều kiện để đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đảm bảo theo tiêu chuẩn người GV theo cơ cấu chức danh; được trường ĐHTT hỗ trợ kinh phí đào tạo; được Chính phủ tạo điều kiện hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; được cử đi đào tạo Tiến sĩ ở trong nước hoặc nước ngoài theo đề án 911 của Chính phủ.

#### *3.2.2.4. Về đãi ngộ và tôn vinh giảng viên*

Do đặc trưng của nghề dạy học mà dạy học ở bậc cao đòi hỏi sự lao động trí tuệ và sự đầu tư công sức lớn trong khi các chế độ đãi ngộ và thu nhập thực tế vẫn chưa tương xứng với sức lao động của đội ngũ GV. Việc đãi ngộ và tôn vinh đội ngũ giảng viên có ý nghĩa quan trọng; vừa thể hiện sự quan tâm của Nhà nước và của cơ sở đào tạo đối với các GV; mặt khác mỗi GV cũng khẳng định được vị trí, khả năng của mình; điều đó là động lực quan trọng động viên khuyến khích giảng

viên tiếp tục cống hiến hết mình cho sự nghiệp GDĐH. Các chính sách đó được Nhà nước quy định cụ thể như sau:

Điều 81 - Luật Giáo dục quy định: Nhà giáo được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 56 - Luật Giáo dục Đại học quy định: Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ.

Giảng viên cũng như các chức danh nhà giáo khác được xã hội tôn vinh, phát huy truyền thống "tôn sư trọng đạo" của dân tộc Việt Nam. Khoản 8,9 Điều 26 Điều lệ trường Đại học: GV được đăng ký xét công nhận, được bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; được xét tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục theo quy định của pháp luật. Được nghỉ hè, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo [66].

Như vậy, theo các quy định hiện hành về đãi ngộ và tôn vinh đội ngũ giảng viên, đặc biệt trong Điều lệ trường Đại học tư thục đã quy định GV của trường ĐHTT được hưởng chế độ tiền công, tiền lương, được đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và có quyền tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội và đoàn thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, những giảng viên đang trong biên chế nhà nước chuyển sang làm cán bộ, GV, nhân viên cơ hữu của trường ĐHTT thì thời gian làm việc tại cơ quan cũ được cộng với thời gian làm việc tại trường ĐHTT để hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, trường ĐHTT có trách nhiệm tiếp tục nộp bảo hiểm xã hội cho giảng viên theo quy định của Nhà nước.

Giảng viên cơ hữu của các trường ĐHTT có đủ các tiêu chuẩn theo quy định được xét phong tặng các danh hiệu Nhà giáo ưu tú, Nhà giáo nhân dân, chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư và Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục. Hơn nữa, đối với giảng viên thỉnh giảng của trường ĐHTT cũng được hưởng quyền và nghĩa vụ như quy định đối với giảng viên thỉnh giảng tại các trường ĐHCL [56].

### 3.2.3. Chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo

Tự chủ ĐH có nghĩa là trường ĐH có quyền căn cứ vào khuôn khổ luật pháp và các thỏa thuận giữa nhà nước với khu vực GDĐH và từng trường ĐH trong đó có ĐHTT để tổ chức các hoạt động giáo dục. Việc đảm bảo quyền tự chủ cho các

trường ĐHTT không phải là để giúp các trường lấp đầy chỉ tiêu mà để các trường tìm ra những phương án tuyển sinh tốt hơn, lựa chọn được đầu vào đảm bảo chất lượng và phù hợp với các ngành đào tạo của mình.

Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học đã nêu rõ "trường đại học được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà trường, tổ chức các hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, tài chính, quan hệ quốc tế, tổ chức và nhân sự" - Điều 10.

Điều 14 - Luật Giáo dục 2005 đã quy định thực hiện phân công, phân cấp quản lý giáo dục, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục.

Nghị quyết 14 của Chính phủ (14/2005/NQ-CP ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2005) về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 cũng khẳng định tầm quan trọng của việc hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

Các chính sách đó đã quy định về quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của các cơ sở ĐHTT, cụ thể như sau:

#### *3.2.3.1. Về tự chủ trong tuyển sinh*

Tự chủ trong tuyển sinh tức là trường ĐHTT được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh (tự cân đối dựa trên năng lực của trường); và tự chủ xây dựng phương thức tổ chức tuyển sinh (xét tuyển hoặc thi tuyển hoặc kết hợp cả hai);

Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 34 Luật Giáo dục Đại học 2012 cho phép các trường được tự chủ tuyển sinh theo một trong 3 hình thức: thi tuyển, xét tuyển, hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển. Thực hiện đúng theo tinh thần này thì các trường được tự chủ về công tác tuyển sinh, tức là có quyền lựa chọn phương án tốt nhất để tuyển người học. Tuy nhiên năm 2013 có 5 trường ĐHTT đã trình phương án tuyển sinh riêng theo các tiêu chí khác nhau, tuy nhiên sau đó vẫn chưa được chấp nhận và vẫn thực hiện thi 3 chung.

Qua kết quả khảo sát cho thấy 77,8% ý kiến cho rằng trường ĐHTT mong muốn được tự chủ và xây dựng cơ chế tuyển sinh riêng, xét hoặc thi tuyển. Nhà nước cần thực hiện đúng các quy định của Pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi cho

trường ĐHTT. Tuy nhiên t*ự chủ tuyển sinh theo đúng mục tiêu là một nhiệm vụ rất quan trọng và nặng nề mà các nhà trường cần nghiên cứu để làm tốt góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.* Mặc dù các trường được tự chủ về tuyển sinh thì Nhà nước vẫn phải có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để các trường thể hiện quyền tự chủ tuyển sinh tốt nhất nhưng phải đảm bảo chất lượng đầu vào.

#### *3.2.3.2. Tự chủ trong tổ chức đào tạo*

Trường ĐHTT tự chủ, tự chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ, thực hiện quy chế và chương trình đào tạo đối với mỗi trình độ đào tạo, hình thức đào tạo theo niên chế hoặc học chế tín chỉ.

Tự chủ, tự chịu trách nhiệm từ việc xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy; biên soạn, thẩm định chương trình, giáo trình và sách giáo khoa; tổ chức thi, kiểm tra, bảo vệ tốt nghiệp và tự in phôi và cấp các văn bằng cho người học. Trường ĐHTT được tự chủ phát triển các chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng nghề nghiệp; theo hướng dân tộc, hiện đại, chuẩn hóa, liên thông và chất lượng để chủ động hội nhập với GDĐH của khu vực và quốc tế. Nhà trường có quyền chọn lựa các chương trình và sách giáo khoa tiên tiến, hiện đại để biên soạn hoặc dịch thông qua hợp tác quốc tế hoặc khai thác trên mạng.

Nếu trước đây theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, mọi chương trình đào tạo ĐH phải được xây dựng dựa trên chương trình khung do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành (Điều 2, Khoản 2), thì hiện nay với thông tư 57/2012/TT-BGDĐT, ngày 27 tháng 12 năm 2012 mới đã sửa lại thành hiệu trưởng các trường ĐH đã được trao quyền ban hành các chương trình đào tạo được thực hiện trong trường của mình (Điều 2, Khoản 4).

Qua thực tế khảo sát cho thấy nhiều trường đã chủ động liên kết với các quốc gia để đào tạo như: Hà Lan, Đài Loan, Nga (của trường ĐH kinh doanh và công nghệ Hà Nội); Pháp, Nhật, Canada (của trường ĐH Thăng Long)…để phát triển các chương trình phù hợp với nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

## 3.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC VIỆT NAM

### 3.3.1. Kết quả đạt được của các chính sách phát triển trường đại học tư thục

***3.3.1.1. Huy động được các nguồn lực đầu tư phát triển trường đại học tư thục ngày càng tăng, xây dựng hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy ngày càng hiện đại***

Hệ thống các trường ĐHTT đã có quá trình gần 25 năm phát triển. Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các trường ĐHTT phát triển. Các chính sách đã có tác động tích cực giúp các trường xác lập được vị thế và khẳng định được chất lượng của mình trong bức tranh chung của GDĐH Việt Nam như: Đại học Duy Tân, Đại học Thăng Long, Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Đại học Bình Dương, Đại học Văn Lang, Đại học FPT… Sự phát triển các trường ĐHTT thời gian qua đã khẳng định vị trí và vai trò quan trọng, không thể thiếu của các trường ĐHTT trong hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam.

Với quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển, phát triển sự nghiệp giáo dục là trách nhiệm của toàn xã hội. Chính sách của Nhà nước nhằm huy động các nguồn lực của xã hội cho phát triển GDĐH ngày càng hoàn thiện. Chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng được Nhà nước cụ thể hóa bằng các chính sách, đặc biệt các chính sách về tài chính được cụ thể hóa và ngày càng làm rõ hơn về cơ chế tài chính và quyền sở hữu tài sản của các nhà đầu tư, các chính sách này đã tác động tích cực đến sự phát triển các trường ĐHTT, tạo được nguồn tài chính to lớn góp phần chia sẻ với Nhà nước gánh nặng ngân sách đầu tư cho GDĐH. Theo tính toán của các tác giả nghiên cứu về tài chính cho GDĐH thì từ năm 2000 đến nay hệ thống giáo dục ĐHNCL đã đóng góp cho nhà nước khoảng hơn 30 nghìn tỉ: cụ thể ngân sách nhà nước đầu tư cho GDĐH năm 2013 là khoảng 20.000 tỷ, sinh viên các trường CĐ-ĐH NCL chiếm khoảng hơn 13% tổng sinh viên cả nước, 87% sinh viên công lập tiêu tốn 20.000 tỷ, bằng phép tính tỷ lệ thuận dễ dàng suy ra 13% sinh viên NCL sẽ tiêu tốn 2988.506 tỷ. Nói khác đi hệ thống giáo dục ĐHNCL đã đóng góp cho xã hội số tiền khoảng 3.000 tỷ/năm.

Như vậy, các chính sách về tài chính của Nhà nước đã huy động được nhiều nguồn vốn trong nhân dân đầu tư cho GDĐH. Như số liệu ở trên cho thấy từ năm 2000 đến nay, chỉ riêng học phí nhân dân đã đóng góp hơn 30 ngàn tỉ đồng, gấp 6 lần tổng số tiền phát hành trái phiếu giáo dục lần đầu. Đồng thời, khối trường ĐHTT không chỉ khai thác được nguồn tài chính, nguồn kinh nghiệm và chất xám

của xã hội mà còn tạo ra mô hình trường tự chủ, năng động, hiệu quả có sức phát triển tốt. Những đóng góp trên đã minh chứng và khẳng định chủ trương rất đúng đắn của Đảng, Chính phủ về chính sách XHH trong giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng.

Việc sửa đổi, bổ sung chính sách tài chính được thể hiện qua các văn bản quy phạm thời gian qua đã ngày càng hoàn thiện hơn, giúp cho cơ sở ĐHTT huy động được nhiều nguồn lực tạo các điều kiện nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.

Các trường ĐHTT đều ý thức được cần phải chủ động vươn lên bằng chính nội lực để tạo vị trí, thương hiệu của mình nên nhiều trường đã cân đối hài hòa trong chi tiêu để tập trung xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị. Năm 2012 có 8 trường ĐHTT có quy mô đào tạo từ 10.000 SV trở lên, nhiều trường có cơ ngơi khang trang, tiện nghi đầy đủ, nơi ở vui chơi giải trí với môi trường xanh sạch đẹp tạo điều kiện tốt cho việc đào tạo, học tập, giải trí, thể thao cho SV như: ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, ĐH Duy Tân, ĐH FPT, ĐH Kiến trúc Đà Nẵng, ĐH Bình Dương, ĐH Hoa Sen (ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam [tr.50, 35].

#### *3.3.1.2. Xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên theo hướng đủ về số lượng và ngày càng đảm bảo chất lượng đào tạo*

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước không chỉ quan tâm phát triển các trường ĐHCL mà cũng đã quan tâm xây dựng các chính sách nhằm phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục của các trường ĐHTT theo hướng chuẩn hoá, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng, đặc biệt chú trọng nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo, đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sự quan tâm của Nhà nước đến phát triển ĐNGV được thể hiện thông qua việc xây dựng hệ thống các chính sách quan trọng liên quan đến chủ trương xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ GVĐH, trong đó có GV các trường ĐHTT. Các CS đối với GV hướng tới việc thực hiện các mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch đội ngũ GVĐH đủ về số lượng, cơ cấu; đáp ứng yêu cầu về phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phương pháp giảng dạy, đạt chuẩn nghề nghề nghiệp của các chức danh

theo quy định hiện hành của Nhà nước, có khả năng NCKH và làm việc độc lập, đảm bảo tiếp thu tốt những tiến bộ khoa học kỹ thuật và thích ứng nhanh trong điều kiện mở cửa và hội nhập;

- Đổi mới quy trình và phương thức tuyển dụng theo hướng chú trọng yếu tố cạnh tranh, xây dựng các tiêu chí tuyển chọn ĐNGV đảm bảo khách quan, công bằng. Hoàn thiện việc tuyển dụng GV và CBQLGD theo phương thức hợp đồng làm việc có thời hạn và không xác định thời hạn theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện cơ chế mới về quản lý GDĐH theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GDĐH; Thủ trưởng các cơ sở GDĐH được quyền quyết định biên chế của đơn vị mình bằng cách tự xây dựng kế hoạch biên chế đủ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị; làm căn cứ để tuyển mới GV và CBQL. Căn cứ quy định hiện hành về tiêu chuẩn nghiệp vụ của GV, các cơ sở GDĐH được tự chủ hoàn toàn trong việc tuyển dụng mới GV và CBQL của đơn vị mình; được quyền sắp xếp, bố trí công việc cho ĐNGV; tự chủ trong việc quy hoạch phát triển ĐNGV.

- Thực hiện thường xuyên hàng năm việc nâng ngạch GV lên các chức danh GVC và GVCC, việc xét công nhận và bổ nhiệm các chức danh GS, PGS nhằm đảm bảo quyền lợi và chế độ cho nhà giáo giảng dạy ở các cơ sở GDĐH.

Việc thực hiện các chính sách đối với trường ĐHTT trong những năm qua đã đạt được những kết quả nhất định, đã đem lại cho các trường ĐHTT những thuận lợi cơ bản để thực hiện các hoạt động của nhà trường, trong đó có xây dựng và nâng cao chất lượng ĐNGV như sau:

- Các trường ĐHTT được tham gia các dự án vay vốn quốc tế (vốn vay của WB, ADB...)

- Các trường ĐHTT được hoàn toàn tự chủ về biên chế cơ hữu ĐNGV và CBQL của trường.

- Các trường ĐHTT được tự chủ trong việc tuyển chọn ĐNGV theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục Đại học, Điều lệ trường ĐH, Điều lệ trường ĐH tư thục; được quyền mời giảng viên thỉnh giảng ở các cơ sở ĐHCL;

- GV trong các trường ĐHTT được bình đẳng trong việc tuyển chọn đi đào tạo ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí của Nhà nước và các nguồn kinh phí theo hiệp định ký kết giữa Việt Nam với nước ngoài.

- Các trường ĐHTT hoàn toàn được tự chủ trong việc thực hiện CS tiền lương và phụ cấp đối với GV theo quy định của Pháp luật.

Nhìn chung, các CS phát triển ĐNGV bước đầu đã tạo được những thuận lợi cho việc thực hiện các hoạt động GD - ĐT cũng như việc xây dựng và nâng cao được chất lượng ĐNGV của các trường ĐHTT. Số lượng GV mỗi năm một tăng lên, cơ cấu trình độ tuy còn bất cập nhưng bước đầu đã có sự cải thiện.

Các chính sách của Nhà nước đã tạo cơ hội cho đội ngũ GVĐH ngày càng cống hiến nhiều hơn cho sự nghiệp giáo dục. Thực tế cho thấy tham gia giảng dạy ở các trường ĐHTT phần lớn là đội ngũ GV thỉnh giảng và các GV đã nghỉ hưu ở trường ĐHCL. Chính sách của Nhà nước đã tận dụng được kinh nghiệm, trí tuệ của đội ngũ nhà giáo có kinh nghiệm quản lý, giảng dạy và nghiên cứu cho phát triển sự nghiệp giáo dục đại học nước nhà. Hơn nữa các chính sách về tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng; sử dụng và đãi ngộ GV đã tác động tích cực đến sự phát triển đội ngũ GV các trường ĐHTT. Các tiêu chí về khung trình độ năng lực đội ngũ GV chung cho cả trường ĐHCL và ĐHTT đòi hỏi mỗi GV cũng như mỗi trường ĐHTT phải phấn đấu để đạt chuẩn năng lực nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo. Việc quy định thực hiện 3 công khai nhằm đảm bảo đầy đủ các thông tin của trường ĐHTT cho xã hội và cho người học lựa chọn cũng như bảo vệ quyền lợi cho những người tham gia học ở trường ĐHTT.

#### *3.3.1.3. Hoạt động đào tạo của các trường đại học tư thục ngày càng phát triển theo hướng tự chủ*

Để phát triển bền vững, các trường ĐHTT phải nêu cao khả năng tự chủ của mình. Đây chính là chìa khóa trọng yếu để đổi mới, phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập. Tính tự chủ không những giúp các trường thể hiện được bản sắc riêng của mình mà còn là một thước đo để đánh giá sự phát triển của họ. Chủ tịch Hiệp hội các trường ĐH, CĐ ngoài công lập đã nhấn mạnh "tự chủ là thuộc tính quan trọng của các trường đại học" nhưng tự chủ phải "theo chế tài của Nhà nước". Tự chủ trong khuôn khổ sẽ khiến cho các trường ĐHTT không xa rời các định hướng của Đảng, Nhà nước cũng như dễ dàng hòa vào quỹ đạo của giáo dục cả nước.

Trong gần một thập kỷ qua, vấn đề tự chủ trong GDĐH Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực. Từ chỗ toàn hệ thống GDĐH Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước chặt chẽ về mọi mặt thông qua Bộ GD& ĐT như tổ chức, nhân sự lãnh đạo

trường ĐH, chương trình, giáo trình, công nhận kết quả tốt nghiệp (như cấp bằng ThS, TS); đến nay các trường đại học nói chung, ĐHTT nói riêng đã dần được đảm bảo thực hiện quyền tự chủ của mình thông qua các chính sách của Nhà nước.

Kể từ năm 2009 Nhà nước ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT và được sửa đổi năm 2011 đã quy định rõ hơn quyền tự chủ của các trường ĐHTT. Đặc biệt năm 2012 Quốc hội đã ban hành Luật Giáo dục đại học, trong đó đã quy định về quyền tự chủ của các trường ĐHTT. Ngoài tự chủ về tổ chức bộ máy lãnh đạo quản lý, tự chủ về tài chính và nhân sự, các trường ĐHTT được tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp với năng lực của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật. Trường ĐHTT chịu trách nhiệm công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; tự chủ quyết định phương thức tuyển sinh và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để tiếp tục hoạch định các chính sách mới đảm bảo quyền tự chủ của trường ĐHTT nói chung và trong hoạt động đào tạo nói riêng.

Như vậy, sự hình thành và phát triển ĐHTT đã được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự tác động tích cực của Hiệp hội các trường ĐH, CĐ ngoài công lập và sự tham gia nhiệt tình đóng góp của đông đảo các nhà giáo, nhà khoa học, nhà đầu tư cũng như sự quan tâm của xã hội, của các bậc cha mẹ học sinh và của người học. Qua quá trình hoạch định và thực thi các chính sách phát triển trường ĐHTT của Nhà nước thời gian qua cho thấy chính sách đã đi vào cuộc sống và đang dần dần điều chỉnh và hoàn thiện. Những thay đổi đó đã có tác động tích cực tới sự phát triển của trường ĐHTT, tạo điều kiện mở rộng quy mô trường, lớp, các loại ngành nghề đào tạo của trường ĐHTT đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Tính đến nay với 55 trường ĐHTT được thành lập đã tạo cơ hội hàng năm có thêm gần 200.000 chỗ học cho con, em nhân dân. Điều này không chỉ giải tỏa được áp lực đối với các trường ĐHCL, mà còn đào tạo và cung cấp thêm nhân lực bậc cao cho phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Đã khẳng định tính đúng đắn của chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước

### *3.3.2. Những hạn chế, bất cập*

Các chính sách phát triển trường ĐHTT đã có những tác động tích cực, trong gần 25 năm qua hệ thống trường ĐHTT dần đi vào ổn định và phát triển, đã cung ứng cho xã hội số lượng lớn đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ phát

triển đất nước, tuy nhiên cũng có những tác động tiêu cực tạo nên những hạn chế, bất cập sau:

- *Thứ nhất, đối với chính sách tài chính*, mặc dù thời gian qua đã có những điều chỉnh, bổ sung và đổi mới nhưng trong quá trình hoạch định và triển khai thực hiện chính sách tài chính vẫn còn những hạn chế, tác động ảnh hưởng đến sự vận hành và phát triển của trường ĐHTT như: vấn đề huy động vốn, về đóng thuế, về quyền sở hữu tài sản nên đã làm cho nhiều trường ĐHDL vẫn chưa chuyển đổi được sang trường ĐHTT và những trường ĐHTT mới thành lập gặp không ít khó khăn trong quá trình hoạt động của mình.

+ Về nguồn vốn thì đối với các cơ sở ĐHCL nguồn tài chính để hoạt động được Nhà nước đảm bảo từ ngân sách nhà nước, được cung cấp hàng năm, tức nguồn vốn được bảo đảm cho hoạt động thường xuyên, cơ sở ĐHCL không phải lo lắng vấn đề về vốn. Nhưng đối với các trường ĐHTT vấn đề nguồn vốn, tài chính đều do cơ sở ĐHTT tự chủ, tự lo. Đối với ĐHTT ở nhiều nước nguồn vốn không chỉ dựa vào sự đóng góp của các thành viên mà còn được tính bởi các khoản tài trợ, viện trợ, ủng hộ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nhưng đối với ĐHTT Việt Nam, nguồn vốn còn rất hạn chế, chủ yếu là của các nhà đầu tư, trong thực tế hầu như chưa có sự hỗ trợ, viện trợ nào từ Nhà nước cũng như từ các nhà hảo tâm.

Một nguồn vốn của ĐHTT chính là nguồn vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động tài chính hàng năm, mặc dù trong các văn bản quy phạm pháp luật không đề cập đến vấn đề lợi nhuận nhưng về bản chất thì quá trình hoạt động của cơ sở ĐHTT sẽ tạo ra các giá trị lợi nhuận, chính các giá trị được tạo ra thêm này lại trở thành một nguồn vốn quan trọng để quay trở lại tiếp tục phát triển, mở rộng đảm bảo hoạt động diễn ra thường xuyên cho nhà trường. Muốn vậy các trường ĐHTT phải tuyển được người học, ít nhất phải đủ chỉ tiêu nhưng do chính sách tuyển sinh thời gian qua bất cập đã làm cho phần lớn các trường ĐHTT không tuyển được đủ chỉ tiêu, thậm chí đang đứng trước nguy cơ không có người đăng ký học thì khó có nguồn thu đảm bảo chi thường xuyên để tồn tại chứ chưa kể có lợi nhuận lại phải đóng thuế cho Nhà nước.

+ Về sở hữu tài sản, sau nhiều lần sửa đổi bổ sung đến nay quyền sở hữu tài sản được quy định trong Quyết định số 61/2009/QĐ- TTg về Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục và Quyết định 63/2011/QĐ-TTg nhằm sửa đổi

một số điều khoản trong Quy chế ban hành kèm theo Quyết định 61. Rất nhiều điểm sửa đổi đã khắc phục được những nhược điểm, thiếu sót của Quy chế 61. Tuy nhiên vẫn còn những bất cập trong việc xác định quyền sở hữu tài sản. Chẳng hạn trong Quyết định 61/2009/QĐ-TTg quy định: "Tài sản của các trường ĐHTT được hình thành từ vốn góp của các cổ đông thuộc sở hữu tư nhân của tổ chức, cá nhân góp vốn theo số lượng cổ phần. Tài sản do biếu, tặng, cho, tài trợ hoặc tăng thêm nhờ kết quả hoạt động của trường thuộc sở hữu chung của trường ĐH tư thục". Sau đó, Quyết định 63/2011/QĐ-TTg giải thích rõ hơn về tài sản chung, trong đó có vốn sở hữu chung hợp nhất không phân chia - là tài sản từ ĐH dân lập chuyển sang nhưng lại được chia thành cổ phần để tính cổ tức. Chính quy định này đã gây rắc rối bởi tài sản chung bao gồm cả cơ sở vật chất nhưng chia thành cổ phần để tính cổ tức thì khó mà tính toán cụ thể được. Tài sản chung không phải là vốn để chia lãi. Vì quy định này, mâu thuẫn lợi ích càng tăng lên. Ngoài ra, Quyết định 63 yêu cầu có người đại diện cho tài sản chung hợp nhất không phân chia của trường ĐH dân lập chuyển sang, do những người góp vốn và đại diện cán bộ cơ hữu bầu ra. Người này được tham gia đại hội cổ đông và có quyền biểu quyết theo đa số. Do vậy, lại nảy sinh mâu thuẫn trong việc bầu ai là người đại diện bởi người đại diện cho tài sản chung sẽ có quyền quyết định cao nhất vì số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần của tài sản chung là rất lớn so với cổ phần cá nhân.

Chính sự bất cập trong việc hoạch định và thực thi các chính sách đó đã khiến việc chuyển đổi từ loại hình dân lập sang tư thục ở nhiều trường gặp bế tắc những trường ĐHDL chưa chuyển đổi còn lại hiện đang loay hoay hoạt động mà không theo một quy chế nào (Luật Giáo dục 2005 đã quy định không còn mô hình ĐHDL).

+ Về thuế: Theo những quy định hiện hành về tài chính và thuế thì gần như trường ĐHTT đang được đối xử như một doanh nghiệp trong việc đánh thuế. Theo quy định tại Điều 10, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2008) thì thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, như vậy trường ĐHTT đang được coi như một doanh nghiệp trong thực hiện thuế với Nhà nước. Đó vừa là thách thức, vừa là gánh nặng đối với ĐHTT. Mặt khác, theo quy định của các văn bản pháp luật về giáo dục thì các trường ĐHTT hoạt động không vì mục đích lợi nhuận sẽ không phải nộp thuế. Tuy nhiên Nhà nước chưa có cơ chế, chính sách cụ thể cho hai loại trường này.

Kết quả khảo sát cho thấy 98,4% ý kiến cho rằng không nên đánh thuế đối với các trường ĐHTT bởi mục tiêu đào tạo phục vụ ích nước lợi dân, chỉ đánh thuế khi các trường này hoạt động và đăng ký theo mô hình vì lợi nhuận và Nhà nước phải có những quy định cụ thể cho mô hình này.

+ Về học phí, đã và đang có sự không công bằng giữa sinh viên trường ĐHCL và sinh viên trường ĐHTT. Sinh viên trường tư thục phải trả chi phí đào tạo 100%. Còn sinh viên trường công lập chỉ phải trả khoảng 30-40% chi phí đào tạo, phần còn lại do Nhà nước bao cấp.

Qua số liệu khảo sát cho thấy, chỉ có 14,5% ý kiến cho rằng Nhà nước có hỗ trợ học phí cho SV trường ĐHTT, tuy nhiên sự hỗ trợ này chủ yếu cho một số đối tượng chính sách xã hội. SV thuộc diện chính sách xã hội học các trường ĐHTT chưa được hưởng đầy đủ và kịp thời các chính sách của Nhà nước như trường ĐHCL.

- *Thứ hai, chính sách phát triển đội ngũ GV.* Theo quy định tại Điều 54 - Luật Giáo dục đại học: Chức danh của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người có trình độ từ thạc sĩ trở lên làm giảng viên.

Để có được đội ngũ GV đảm bảo các tiêu chuẩn Nhà nước đề ra và đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo hiện nay, các trường ĐHTT đang gặp nhiều khó khăn trong xây dựng và phát triển ĐNGV, cụ thể như sau:

+ Về tuyển dụng GV: Nhìn chung nhiều trường ĐHTT gặp khó khăn trong việc tuyển chọn và phát triển ĐNGV, vì mấy lý do cơ bản đó là:

* Thứ nhất là đối tượng tuyển làm giảng viên. Trong cơ chế thị trường những thạc sĩ, tiến sĩ mới tốt nghiệp và ngay cả sinh viên loại khá, loại giỏi hầu hết đều tìm đến các trường ĐHCL, các Công ty liên doanh với nước ngoài để có điều kiện phát huy tài năng của mình và được trả lương xứng đáng với lao động bỏ ra. Ngay cả các bậc phụ huynh cũng khuyên con cháu mình tránh xa dân lập, tư thục. Mặt khác quan niệm về dân lập, tư thục những năm trước đây và thậm chí tại thời điểm này cũng còn nhiều định kiến. Do đó nguồn để tuyển vào làm GV các trường ĐHTT không phải dễ dàng.

Theo quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), các trường ĐH phải dựa vào hai tiêu chí: Đội ngũ giảng viên cơ hữu (chính thức) của trường phải đạt trung bình từ 25 sinh viên/giảng viên và diện tích sàn xây dựng của trường 2 m2/sinh viên để xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Năm 2012, Bộ GD&ĐT đã tiến hành thanh tra các trường ĐH, CĐ trên cả nước và phát hiện nhiều trường còn khó khăn về cơ sở vật chất và thiếu thốn về đội ngũ giảng dạy. Trong đó, bảy trường có dưới 50 giảng viên cơ hữu và không hợp đồng dài hạn, 42 ngành đào tạo đại học chưa có tiến sỹ đúng ngành, 25 ngành cao đẳng chưa có thạc sỹ đúng ngành. Qua thanh tra, Bộ cũng đã đình chỉ tuyển sinh nhiều trường ĐH, CĐ và nhiều ngành học. Đơn cử như trường đại học Văn Hiến (TP Hồ Chí Minh) có 4.947 sinh viên nhưng chỉ có 57 giảng viên cơ hữu, tỷ lệ sinh viên/giảng viên là gần 87/1; trường cao đẳng Công nghệ thông tin TP Hồ Chí Minh có 6.420 sinh viên nhưng chỉ có 76 giảng viên, tỷ lệ sinh viên/giảng viên là 84,5/1. Bên cạnh đó, cả hai trường này đều không đáp ứng được về cơ sở vật chất theo quy định của Bộ [116].

Để thực hiện đúng như tiêu chí của Bộ GD&ĐT, nhiều trường cũng gấp rút tuyển dụng giảng viên cơ hữu nhưng để tuyển được đội ngũ giảng viên này thì lại rất khó. Hiệu Trưởng trường ĐH Nguyễn Tất Thành, cho biết: "Hiện nay trường đang có nhu cầu tuyển thêm 150 giảng viên, ưu tiên người có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ nhưng hiện rất khó tuyển vì không có nguồn". Tại Trường đại học Văn Lang, tổng quy mô đào tạo hiện nay của trường là 10.000 sinh viên, thì phải cần khoảng 400 giảng viên nhưng hiện số giảng viên của trường chỉ đạt khoảng 320, như vậy trường sẽ cần phải tuyển thêm 80 giảng viên nhưng hiện vẫn chưa tìm đâu ra nguồn để tuyển.

Tương tự, nhiều trường ĐHTT tại TP Hồ Chí Minh cho biết: Tuyển được người có trình độ tiến sỹ, thạc sỹ rất khó nên nhiều trường đành phải tuyển những người có trình độ ĐH rồi từ đó tổ chức đào tạo dần lên thạc sỹ, tiến sỹ thì may ra mới đủ được số lượng giảng viên cơ hữu theo đúng tiêu chuẩn đặt ra.

* Thứ hai là về số lượng tuyển dụng. Đầu tư cho một GV mới là rất tốn kém nếu đơn thuần đứng về phương diện kinh tế. Nếu tăng tuyển mới GV cơ hữu sẽ liên quan đến quỹ lương và phúc lợi. Không như các trường ĐHCL, khi ngân sách đầu tư trả lương tháng cho ĐNGV nên các đơn vị này không phải đối mặt bài toán phát triển số lượng. Trong khi đó ở trường ĐHTT có thể tính toán rất nhanh như sau: Với mức lương trung bình khoảng 3,5 triệu đồng/tháng hiện nay, mỗi giảng viên

mới tuyển dụng buộc Nhà trường phải chi 1 khoản lương là khoảng 42 triệu/năm ngay lập tức và đều đặn. Và nhà trường chỉ có thể trừ định mức đối với mỗi giảng viên khoảng từ 300 - 350 tiết/năm, tương đương thành tiền là khoảng 9-10 triệu đồng. Như vậy khoản đầu tư chênh lệch (32 triệu đồng/1 GVCH/1 năm) cũng là một rào cản không nhỏ trong việc tăng nhanh số lượng GV cơ hữu của trường ĐHTT.

* Thứ ba là các quy định về tuyển dụng: Tuyển dụng GV của các trường ĐH chỉ có thể đạt chất lượng khi nó được hướng dẫn bằng văn bản quy phạm pháp luật trong đó có quy định rõ về hệ thống tiêu chí tuyển chọn thống nhất, điều kiện, nội dung, phương thức tuyển chọn... và được giám sát bởi các cơ chế kiểm tra thực tế của cơ quan QLNN được phân cấp quản lý cùng với việc xem xét báo cáo công tác tuyển dụng GV hàng năm của các trường. Quy định về tuyển dụng viên chức đã được ban hành tại Nghị định số 29/2012/NĐ ngày 12/4/2012 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (trong đó chỉ áp dụng đối với GV tại các cơ sở giáo dục công lập), còn các trường ĐHTT chưa có những quy định cụ thể quy trình về tuyển dụng GV với tiêu chí tuyển dụng thống nhất nên nhiều trường ĐHTT thực hiện tuyển dụng chưa thật nghiêm túc. Mặt khác do thiếu GV để thực hiện các hoạt động giảng dạy nên đôi khi các trường ĐHTT thường quyết định chọn người về làm công tác giảng dạy theo quan điểm yếu còn hơn thiếu nên chưa đảm bảo chất lượng.

+ *Về chính sách sử dụng:* Hiện nay ĐNGV cơ hữu của các trường ĐHTT còn nhiều bất cập, vừa thiếu về số lượng và vừa yếu về chất lượng. Số trường ra đời nhanh, số SV cũng tăng lên nhưng số GV cơ hữu phát triển chậm. Số đông lớp GV trẻ vừa tốt nghiệp ĐH, ít có kinh nghiệm, còn hạn chế về trình độ năng lực và phương pháp sư phạm. Vì số lượng GV cơ hữu ít nên việc ĐT của nhiều trường chủ yếu dựa vào đội ngũ GV thỉnh giảng.

Một số trường ĐHTT chưa thực hiện chặt chẽ quy trình đánh giá GV và CBQL theo tiêu chuẩn GV (đối với các trường ĐHCL là tiêu chuẩn nghiệp vụ của chức danh viên chức ở ngạch). Nhiều trường chưa xây dựng cơ chế SV đánh giá GV. Công tác thi đua khen thưởng, việc tổ chức các kì thi GV giỏi, thi nâng ngạch GV ở nhiều trường ĐHTT chưa được tổ chức thành nề nếp. Còn thiếu nhiều chính sách cần thiết để quản lý có hiệu quả ĐNGV các trường ĐHTT.

+ *Về chính sách đào tạo, bồi dưỡng:* Việc đào tạo, bồi dưỡng ĐNGV là vấn đề rất quan trọng, bức thiết, nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo, ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành, của nền giáo dục đất nước. Tuy nhiên đào tạo, xây dựng đội ngũ giảng viên đòi hỏi tiền bạc, công sức và đặc biệt là thời gian. Nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và ngoại ngữ của GV các trường ĐHTT rất cao nhưng mức độ được đáp ứng thấp. Như trong Chiến lược phát triển giáo dục đến 2020 đã nhận định: "Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo chưa đáp ứng được các yêu cầu đổi mới giáo dục"[65].

Thực tế GV ĐHTT vẫn còn bị hạn chế về đào tạo và bồi dưỡng, chất lượng đội ngũ còn thấp. Đa số GV mới của trường ĐHTT mới được thành lập những năm gần đây là những người được đào tạo chuyên ngành ở ĐH rồi đi học thêm chứng chỉ về phương pháp sư phạm giảng dạy ở đại học. Họ còn hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ cũng như kỹ năng giảng dạy nên rất cần được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để đáp ứng được nhiệm vụ của người GV hiện nay.

Qua kết quả khảo sát thực tế cho thấy tỷ lệ ĐNGV được đi đào tạo, bồi dưỡng còn ít so với yêu cầu. GV tham gia đào tạo TS chiếm 22,3%, ThS chiếm 52,3%, bồi dưỡng phương pháp sư phạm chiếm 64,8%, chuyên môn nghiệp vụ 53,9%, ngoại ngữ 32,6%, tin học 37,8%. Tuy nhiên, các cơ sở đào tạo ĐHTT đều quan tâm tạo điều kiện cho các GV đi đào tạo nâng cao trình độ chuẩn của GV đại học theo quy định.

Đa số trường ĐHTT còn non trẻ, rất khó khăn không chỉ trong việc phát triển số lượng mà đặc biệt trong việc nâng cao chất lượng ĐNGV. Thế nhưng kể cả các trường ĐHTT mới thành lập đều chưa được hưởng sự hỗ trợ ban đầu về ĐT và bồi dưỡng GV. Nhiều trường phải chọn cách gửi GV đi ĐT tự túc với sự hỗ trợ tài chính hoặc cho vay tiền để đi học của nhà trường.

Về mặt bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm thì GV các trường ĐHTT ít dược tham gia bồi dưỡng, hơn nữa còn có sự phân biệt trong việc tạo cơ hội tham gia bồi dưỡng; GV khối ĐHCL dự các khóa bồi dưỡng, tập huấn hoàn toàn không phải trả học phí nhưng GV các trường ĐHTT phải đóng học phí. Tại thông tư số 20/2013/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2013 ban hành quy định về bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên các cơ sở ĐHTT quy định: kinh phí bồi

dưỡng được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với các đối tượng thuộc cơ sở giáo dục đại học công lập được cử đi bồi dưỡng thường xuyên nhằm bổ sung, cập nhật kiến thức, kỹ năng phục vụ hoạt động nghề nghiệp hoặc thay đổi công tác; giảng viên của các cơ sở giáo dục đại học công lập được chi trả từ ngân sách bồi dưỡng; các giảng viên ngoài công lập phải đóng theo quy định của cơ sở bồi dưỡng (Khoản 1 - Điều 15).

Hơn nữa ĐNGV của các trường ĐHTT đang rất thiếu và yếu trong khi khối lượng giảng dạy cho mỗi giảng viên của trường thường nhiều nên họ phải lo đảm nhiệm các giờ giảng, không có thời gian đi ĐT và bồi dưỡng, điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giảng dạy của ĐNGV.

Thời gian đào tạo một GV đại học không thể một sớm một chiều, một năm hai năm mà đòi hỏi hàng chục năm để có nghiệp vụ tinh thông, có học vị, học hàm, có kinh nghiệm. Bồi dưỡng, đào tạo giảng viên đã khó nhưng làm thế nào để những giảng viên đó phục vụ lâu dài cho các trường, cho giáo dục lại càng khó hơn. Do đó, rất cần chính sách đãi ngộ hợp lý cho ĐNGV.

+ *Về chính sách đãi ngộ, tôn vinh: T*rong Chiến lược phát triển giáo dục đến 2020 đã nhận định: "Các chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là chính sách lương và phụ cấp chưa thỏa đáng, chưa thu hút được người giỏi vào ngành giáo dục, chưa tạo được động lực phấn đấu vươn lên trong hoạt động nghề nghiệp" [65]. Đối với các trường ĐHTT hiện nay ở những trường đã kiện toàn tổ chức bộ máy, ổn định và phát triển hoạt động đào tạo, có điều kiện thực hiện các hình thức động viên, khuyến khích đội ngũ những người làm công tác giảng dạy, GV được đãi ngộ tốt. Tuy nhiên, đa số các trường ĐHTT mới thành lập trong khoảng gần 10 năm nay nên nhiều trường vẫn gặp không ít khó khăn về tài chính nên việc đãi ngộ ĐNGV của các trường ĐHTT còn hạn chế.

Mặc dù trong các văn bản của Nhà nước quy định việc đãi ngộ, tôn vinh ĐNGV phải công bằng, bình đẳng giữa các trường ĐHCL và ĐHTT nhưng do khó khăn về nhiều mặt nên một số trường vẫn chưa được thực hiện và thực hiện chưa đúng các chế độ và chính sách đãi ngộ đối với ĐNGV như: về tiền lương, chế độ làm việc, chế độ phụ cấp, đào tạo bồi dưỡng, vinh danh…

Như vậy, sự phát triển đội ngũ GV trường ĐHTT chưa tương thích với sự gia tăng qui mô và chưa đủ mức đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng GDĐH. Trong Diễn đàn Quốc tế về Giáo dục đại học Việt Nam "Đổi mới giáo dục đại học và hội

nhập quốc tế" năm 2009, đã nhận định rằng các trường ĐHTT có sự bất cấp lớn cả về số lượng và chất lượng, vừa thiếu về số lượng và yếu về năng lực. Năm 2012, cả nước chỉ có 1% Giáo sư, 4,5% Phó giáo sư, 10,88% Tiến sĩ, 43,22% Thạc sĩ đang giảng dạy tại các cơ sở GDĐH, tức chỉ có khoảng 60% GV có trình độ từ Thạc sĩ trở lên đang giảng dạy ở các cơ sở GDĐH [29].

Hơn nữa, thực tế khảo sát cho thấy trong 10 năm qua Nhà nước đã phong tặng các chức danh giảng viên và các danh hiệu vinh dự cho các nhà giáo giảng dạy đại học, tuy nhiên qua kết quả khảo sát có 87,5% ý kiến cho rằng tỉ lệ đội ngũ GV các trường ĐHTT chưa được phong chức danh GS, PGS mà chỉ có một số người được Nhà nước tặng huân chương lao động.

- *Thứ ba, Chính sách đảm bảo quyền tự chủ của các trường ĐHTT.* Tuy nhà nước đã hết sức chú trọng vấn đề tự chủ và đã cố gắng xây dựng và thực hiện các chính sách đảm bảo quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH, nhưng các quyền tự chủ đó vẫn chưa thật sự phát huy hết tác dụng vì tính chất chưa triệt để và sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong các chính sách của Nhà nước. Theo Luật GDĐH, Điều 36 Mục 1 Khoản d thì: "Cơ sở giáo dục đại học tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ". Nhưng Mục 3 quy định: "Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được…; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo…; quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học." Với quy định này, xem ra ranh giới giữa tự chủ và không tự chủ (hay tự chủ nhiều và tự chủ ít) thực sự khá mong manh, hoàn toàn vẫn tùy thuộc vào quyết định của Bộ GD&ĐT, trong khi Nghị định 141 ban hành ngày 24/10/2013 cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề tự chủ của các trường ĐHTT.

Những quy định của Nhà nước về tự chủ trong công tác tuyển sinh thời gian qua chưa được triển khai và vận dụng một cách hợp lý nên đã làm cho trường ĐHTT gặp nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh. Hiện nay các trường công lập chiếm tới hơn 80% tổng số trên 400 trường đại học, cao đẳng và đa số các trường này vẫn bằng lòng với thi "3 chung". Tuy nhiên với cách tổ chức thi 3 chung và cơ chế tuyển sinh như thời gian qua đã làm ảnh hưởng rất lớn đến nguồn tuyển của các trường ĐHTT. Theo báo cáo của Hiệp hội các trường ĐH, CĐNCL từ khoảng 2 năm trở lại đây việc tuyển sinh của hầu hết các trường ĐHTT đều

không thực hiện được kế hoạch tuyển sinh. Trong đợt tuyển sinh năm 2012, các trường ĐHTT tuyển được 50% đã là may mắn, phần lớn chỉ tuyển được 20 - 30% chỉ tiêu, thậm chí có trường chỉ tuyển được một lượng nhỏ không đáng kể. Trong số hàng loạt trường không tuyển đủ chỉ tiêu có không ít trường ĐHTT đã được Bộ kiểm định đảm bảo chất lượng, nhiều năm nay không gặp khó khăn trong tuyển sinh, cơ sở vật chất khá khang trang....Tỷ lệ SV trường ĐHTT liên tục giảm trong 3 năm gần đây. Năm 2010-2011 là 15,4%, năm 2011-2012 giảm xuống còn 15%, năm 2012-2013 là 14%. Không có SV đồng nghĩa với việc mất đi nguồn tài chính và nhà trường khó để duy trì được.

Vì thế một số trường đã làm liều, ví dụ thời gian vừa qua tại Trường ĐH Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị (UTM), đoàn thanh tra Bộ GD&ĐT đã kiểm tra tình hình tuyển sinh và phát hiện nhiều sai phạm. Kết quả kiểm tra 254 hồ sơ tuyển sinh năm 2009 (khóa 1), năm 2010 (khóa 2) và năm 2011 (khóa 3) đã phát hiện có 5 SV đạt tổng điểm 12,5 điểm (không đủ điểm sàn), 3 SV không đúng khối xét tuyển, 5 SV không có phiếu báo điểm và 12 SV không tìm thấy thông tin theo phiếu điểm dự thi nhưng vẫn được nhập học. Thậm chí có 1 SV nộp giấy báo điểm của năm 2005 (trong khi đó trường thành lập năm 2007). 145 SV trúng tuyển với giấy báo điểm giả và không khớp với trường dự thi. Trong tổng số hồ sơ kiểm tra chỉ có 83 SV là đạt yêu cầu. Như vậy, không ít SV của trường là SV "giả", hay nói cách khác, nhà trường đã làm mọi cách để "vơ vét" SV.

Hay tại Trường ĐH Quốc tế Bắc Hà cũng đã vi phạm nghiêm trọng các quy chế tuyển sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, sau khi đoàn thanh tra của Bộ GD&ĐT đi kiểm tra hồ sơ tuyển sinh từ năm 2009 - 2012 đã phát hiện 5 sinh viên có đầu vào là 12,5 điểm (điểm dưới sàn), như vậy là vi phạm quy định điểm sàn của Bộ GD&ĐT. Ba thí sinh của các khối B, C, D không đúng khối xét tuyển (trường tuyển khối A); 5 hồ sơ không có phiếu báo điểm và 12 sinh viên không tìm được thông tin theo phiếu điểm dự thi. Hơn nữa, có tới 145 sinh viên trúng tuyển với giấy báo điểm giả không khớp với trường dự thi.

Theo Chủ tịch HĐQT Trường ĐH Thăng Long cho biết: Tình trạng ở "bước đường cùng" như của UTM không phải cá biệt, việc không có thí sinh khiến nguồn tài chính nhiều trường cạn kiệt nhanh chóng. Với 200 tỷ đồng tiền vốn khi thành lập, các trường vừa phải đền bù đất, vừa xây dựng trường và mời giảng viên... Họ hy vọng vào nguồn học phí để bù vào, nên nếu không tuyển được sinh

viên, trong khi vẫn phải trả lương cho giảng viên, nguồn vốn đó sẽ hết và việc tan trường là khó tránh khỏi. Để thành lập một trường ĐH hiện nay, tối thiểu cần khoảng 500 đến 1.000 tỷ đồng mới có thể trụ vững. Tuy nhiên, sự khắc nghiệt về tài chính chỉ là lý do trước mắt khiến các trường buộc phải "túng làm liều" [109].

### 3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Có thể nói rằng có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến những bất cập, hạn chế trong chính sách của Nhà nước đối với quá trình hình thành và phát triển trường ĐHTT, bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan:

#### *3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan*

- Do Việt Nam chưa có nhiều kinh nghiệm phát triển hệ thống GDĐH ngoài công lập nói chung, các trường ĐHTT nói riêng;

- Năng lực tài chính của Nhà nước và của người dân còn hạn hẹp;

- Do sự tác động của cơ chế thị trường làm ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trường ĐHTT, đặc biệt là yếu tố lợi nhuận chi phối trong khi quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước chưa nhất quán và đồng bộ dẫn đến những bất cập trong xác định quyền sở hữu tài sản, vấn đề phân chia lợi nhuận đã làm cho các trường chuyển từ ĐHDL sang ĐHTT còn nhiều vướng mắc và chưa thực hiện được, dẫn đến mất đoàn kết nội bộ làm ảnh hưởng đến sự ổn định của nhà trường và ảnh hưởng đến quyền lợi của người học.

- Mặt khác, do mâu thuẫn giữa yêu cầu cao của xã hội với khả năng hạn chế về nguồn lực và điều kiện đã đẩy nhiều trường ĐHTT vào tình trạng khó khăn. Hơn nữa, sự phát triển nhanh chóng của hệ thống GDĐH thời gian qua, đặc biệt là số lượng trường ĐHCL tăng lên nhanh chóng, Nhà nước vừa cho thành lập mới, vừa cho nâng cấp trường CĐ lên ĐH cho nên đã dẫn đến tình trạng cạnh tranh gay gắt giữa các trường ĐHCL và ĐHTT.

#### *3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan*

- Các chính sách phát triển trường ĐHTT của Nhà nước ban hành chưa đồng bộ và nhất quán, chưa kịp thời, chưa xây dựng đầy đủ và cụ thể hóa các quy chuẩn của các yếu tố, các điều kiện, năng lực để đảm bảo chất lượng đào tạo; chưa tạo quyền tự chủ thực sự cho các cơ sở ĐHTT nên chưa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển trường ĐHTT:

+ Chế độ thi cử và quy cách tuyển sinh đã hình thành lâu nay ở nước ta ngày càng lộ rõ những bất cập lớn, ảnh hưởng và tác động không tốt đến sự phát triển lành mạnh của nền giáo dục. Ai cũng thấy rõ điều đó, hàng năm Bộ Giáo dục cũng luôn tìm cách cải tiến, song đến nay thi cử và tuyển sinh rất tốn kém mà ít hiệu quả vẫn là một trong những điểm gây nhiều bức xúc cho xã hội. Một trong những vấn đề nổi cộm trong tuyển sinh là quyền tự chủ tuyển sinh của các trường chưa được quan tâm và tôn trọng đúng mức.

Quy chế tuyển sinh thời gian qua còn bất cập do xác định chưa đúng điểm sàn làm cạn nguồn tuyển sinh, cho phép trường đại học đào tạo cả cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, không phân tầng trong tuyển sinh, đánh giá chất lượng đào tạo phiến diện, quá coi trọng đầu vào, xem nhẹ quá trình đào tạo và đầu ra, gây ra những bất lợi cho trường ĐHTT. Cũng do điểm sàn của Bộ trong kỳ thi "ba chung" chưa hợp lý. Đó là chưa kể, để tuyển đủ thí sinh, các trường ĐH công lập trong đó có cả những trường thuộc tốp trên xác định điểm chuẩn vào trường sát với điểm sàn của Bộ.

Theo đánh giá của VIPUA lý do chính khiến phần lớn các trường này không tuyển được sinh viên là do nguồn tuyển sinh đã thực sự cạn kiệt. Từ năm 2012 Bộ đã cho phép các trường được tự xác định chỉ tiêu tuyển sinh nên tổng chỉ tiêu tuyển sinh của các trường công lập đã đạt con số kỷ lục là 504.000, vượt tổng chỉ tiêu tuyển sinh của toàn ngành (cả công lẫn ngoài công lập) trước đó 3 năm là 502.000. Việc tăng chỉ tiêu tuyển sinh cho các trường công lập đã làm hẹp cửa tuyển sinh cho các trường ngoài công lập vì trường công sẽ vét hết thí sinh...[35, tr.140-153].

+ Việc chuyển đổi các cơ sở GDĐH dân lập sang loại hình ĐHTT quá chậm ảnh hưởng đến khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở GDĐH này. Thời gian qua các trường ĐHTT bị chi phối bởi hàng loạt các văn bản pháp quy mà trong đó không ít chủ trương bất hợp lý gây khó khăn khi thực hiện chuyển đổi. Điều đó đã làm cho nhiều trường sau khi chuyển đổi, liên tiếp xảy ra mâu thuẫn nội bộ, một thời gian dài mới bầu được HĐQT, kìm hãm sự phát triển của trường. Điển hình là sự việc diễn ra tại ĐH Hùng Vương (TP.HCM). Từ khi thực hiện chuyển đổi (năm 2010), trường này có thêm nhà đầu tư mới và trường bắt đầu mất ổn định. Trường ĐH Văn Hiến (TP.HCM) khi thực hiện chuyển đổi cũng bùng nổ mâu thuẫn do Hội đồng quản trị đã tổ chức "bán vốn" cho nhà đầu tư mới mà không được sự chấp thuận của tập thể nhà trường:

+ Trong khi nhà nước khuyến khích các cơ sở ĐHNCL phát triển theo cơ chế phi lợi nhuận thì một số quy định quan trọng về loại hình trường ĐHTT lại buộc các trường này hoạt động theo cơ chế vì lợi nhuận. Cụ thể, Quyết định 61/2009/QĐ-TTg (ban hành kèm theo quy chế tổ chức và hoạt động của ĐHTT) và Quyết định 63/2011/QĐ-TTg (về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế ban hành kèm theo Quyết định 61) của Thủ tướng Chính phủ quy định tổ chức và hoạt động trường ĐH tư thục theo mô hình của một công ty cổ phần. Theo đó, tất cả mọi hoạt động của trường đều được quyết định từ đại hội đồng cổ đông. Đại hội này bầu ra Hội đồng quản trị đại diện cho nhà trường và có những quyền hạn rất lớn quyết định mọi đường hướng phát triển của trường.

Thông qua đại hội cổ đông, những người càng có nhiều tiền sẽ càng có quyền quyết định những vấn đề của trường vì quy chế quy định "số phiếu biểu quyết tương ứng với số cổ phần đang sở hữu". Cũng theo quy chế đó, các nhà giáo dục, khoa học và quản lý chỉ giữ vai trò thụ động và luôn chịu sự áp đặt quyền lực của những người góp vốn. Quy chế quy định Hội đồng quản trị chỉ bao gồm "những người góp vốn xây dựng trường", không nhắc đến các thành phần đại diện cho cộng đồng xã hội và đại diện cho sinh viên. Như vậy, những nhà đầu tư có nhiều tiền sẽ có quyền quyết định những vấn đề của trường, còn các nhà giáo dục dù có đóng góp nhiều trí tuệ nhưng số vốn ít ỏi thì tiếng nói sẽ không mấy giá trị.

Như vậy các quy định hiện hành không thể hiện rõ vai trò của nhà giáo và người học. Hội đồng quản trị trường ĐHTT có quyền rất to, quyết định rất nhiều vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản, quy hoạch, kế hoạch và phương hướng đầu tư phát triển trường... Rõ ràng người có tiền được quyết định rất nhiều thứ, điều này chỉ phù hợp với doanh nghiệp nên các chính sách này chưa thực sự hợp lý [57].

- Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chưa thực sự quan tâm tháo gỡ và giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các trường ĐHTT như về đất đai, tài chính, xây dựng cơ sở vật chất, quản trị...

Nhiều quy định cần thiết về việc giao đất, miễn giảm thuế doanh nghiệp phù hợp với từng loại hình trường, về xử lý tài sản khi chuyển đổi mô hình hoạt động từ ĐHDL sang ĐHTT; về cơ chế huy động vốn đối với các cơ sở ĐHTT cũng chưa được ban hành đầy đủ và quy định rõ ràng. Việc chuyển đổi các cơ sở ĐHDL sang

loại hình ĐHTT quá chậm ảnh hưởng đến khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư cho các cơ sở GDĐH này.

Các trường ĐHTT bị chi phối bởi hàng loạt quy chế, chính sách quản lý mà trong đó không ít chủ trương bất hợp lý gây khó khăn khi thực hiện. Chẳng hạn quy định về quyền sở hữu tài sản khi chuyển đổi ĐHDL sang ĐHTT đã làm cho nhiều trường sau khi chuyển đổi, liên tiếp xảy ra mâu thuẫn nội bộ, một thời gian dài mới bầu được HĐQT, thậm chí có trường đến nay mâu thuẫn nội bộ vẫn âm ỉ, kìm hãm sự phát triển của trường.

Thêm nữa, từ trước đến nay chính sách ưu đãi chưa đến được với trường: chưa được cấp đất sạch như trường công, vẫn phải thực hiện nghĩa vụ thuế như doanh nghiệp đến khi có Quyết định 693/2013/QĐ-TTg thay cho Quyết định 1466/2008/QĐ-TTg nhưng các chính sách mới này vẫn chưa đi vào thực tiễn [35, tr.203].

Quy định phần tài chính chênh lệch giữa thu và chi từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường ĐHTT được dành ít nhất 25% để đầu tư phát triển cơ sở GDĐH (Điều 66 khoản 3 về Quản lý tài chính) đã gây khó khăn thêm cho cơ sở đào tạo. Các trường ĐHTT phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế này nếu không được ưu đãi thì lên đến 25% lợi nhuận. Phần trăm thuế này, cộng thêm 25% lợi nhuận giữ lại để đầu tư phát triển, như vậy thực tế thuế của trường ĐHTT có thể lên đến 50% lợi nhuận. Đây là mức thuế rất cao, đi ngược lại quan điểm thu hút đầu tư.

Quy định thành viên HĐQT phải có đại diện chính quyền địa phương, điều này chưa hợp lý vì theo các nhà lãnh đạo của các trường ĐHTT thì quy định này đã can thiệp quá sâu vào nội bộ của cơ sở đào tạo, sẽ gây nhiều rối loạn vì người này có thể không hiểu về các hoạt động của nhà trường để tham gia biểu quyết những vấn đề quan trọng để phát triển của trường.

Các cơ quan quản lý nhà nước đề ra các tiêu chí về chuẩn mét vuông đất và tỷ lệ giảng viên/sinh viên chưa phù hợp với thực tiễn hiện nay và thực hiện chưa nghiêm, vì bản thân các trường đại học công lập được Nhà nước cấp đất và đầu tư ngân sách còn nhiều trường chưa đáp ứng được điều kiện, tiêu chí đó nói gì đến các trường tư thục phải tự lo mọi hoạt động của trường.

Việc mở trường, mở ngành còn có biểu hiện dễ dãi. Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành và giao chỉ tiêu tuyển sinh mà chưa thực hiện thanh, kiểm tra chặt chẽ đã dẫn đến tình trạng nhiều ngành mở ra không đủ điều kiện đảm bảo chất lượng như quy định của pháp luật và cam kết của trường, chế tài xử lý đối với các trường không thực hiện đúng cam kết chưa đủ mạnh.

+ Chưa có CS quản lý đội ngũ GV ĐH về số lượng và chất lượng thống nhất và hiệu quả; chưa có quy định về chuẩn nghề nghiệp GV- một hệ thống tiêu chí đầy đủ, thống nhất chung cho các trường ĐHCL và ĐHTT để đánh giá, xếp loại GV. Đã có một số văn bản quy định một số tiêu chí quan trọng về mặt chuyên môn và phẩm chất nhân cách của người GV như: quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ chức danh viên chức ở ngạch GV (được thực hiện đối với ĐHCL-Nghị định 29/2012/NĐ-CP), quy định về đạo đức nhà giáo… tình trạng này dẫn đến thực tế là nhiều trường ĐHTT chỉ quản lý GV về khối lượng giờ giảng, chưa quản lý được về chất lượng giờ giảng. Các cơ sở ĐHCL đánh giá GV theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của chức danh viên chức còn các trường ĐHTT thường đánh giá GV dựa vào tiêu chuẩn GV, chế độ làm việc của GV, điều này ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Cơ chế quản lý, sử dụng đội ngũ giảng viên của các trường ĐHTT không phát huy hết tiềm năng của cả đội ngũ và từng cá nhân, không kích thích được sự phấn đấu trong chuyên môn; không sàng lọc được dễ dàng và thường xuyên những người yếu kém. Cơ chế, chính sách đãi ngộ chưa tương xứng, vẫn dựa chủ yếu vào khối lượng giảng dạy và thâm niên công tác mà không căn cứ vào thành tích và khả năng nghiên cứu của cá nhân; chưa bảo đảm cho giảng viên có cuộc sống đủ để có thể toàn tâm, toàn ý cho việc bảo đảm chất lượng hoạt động giảng dạy và NCKH.

- Các chính sách của Nhà nước chưa thực sự quan tâm để tạo động lực phát triển trường ĐHTT. Trong khi hệ thống giáo dục ĐHCL còn bao cấp quá nhiều, hệ thống ĐHTT chưa được sự quan tâm thích đáng của Nhà nước: Không được hưởng nguồn ngân sách NCKH, các trường cũng không được hưởng chính sách đào tạo, bồi dưỡng giảng viên để nâng cao chất lượng giảng dạy; Nhà nước cũng chưa hỗ trợ chi phí đào tạo cho SV; chưa đảm bảo sự bình đẳng giữa các cơ sở ĐHCL và ĐHTT.

Nghị quyết về đổi mới GDĐH giai đoạn 2010-2012 (số 05-NQ/BCSĐ) của Ban cán sự Đảng Bộ GD& ĐT đánh giá thực trạng quản lý GDĐH những năm qua cho thấy công tác quản lý của Bộ GD& ĐT đối với các trường chưa đổi mới đáng

kể để phù hợp với các quy luật chi phối hoạt động của hệ thống GDĐH và đòi hỏi của phát triển xã hội. Phương pháp quản lý nhà nước đối với các trường ĐH một mặt còn tập trung, chưa có quy chế phối hợp với các bộ, ngành, chưa phân cấp cho chính quyền địa phương, chưa tạo đủ điều kiện để các cơ sở đào tạo thực hiện quyền và trách nhiệm tự chủ, mặt khác không đủ khả năng đánh giá thực chất hoạt động và sự chấp hành luật pháp của tất cả các trường đại học, cao đẳng, không có khả năng đánh giá chất lượng giáo dục của toàn bộ hệ thống. Công tác quản lý ở các trường chưa phát huy được trách nhiệm và sự sáng tạo của đội ngũ nhà giáo, các nhà quản lý và sinh viên.

- Do nhận thức của xã hội đối với vai trò của loại hình trường ĐHTT: Thực tế cho thấy nhận thức của các cấp quản lý cũng như của xã hội chưa rõ ràng hoặc chưa đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của các trường ĐHTT; coi trường ĐHTT là loại hình hạng hai, không đỗ vào trường ĐHCL mới vào ĐHTT; là loại hình kém chất lượng, nên khi sinh viên ra trường bị phân biệt đối xử không chỉ ngoài thị trường lao động mà còn ở chính các cơ quan quản lý nhà nước, SV càng khó khăn trong tìm kiếm việc làm, điều đó đã ảnh hưởng đến đầu vào và quá trình đào tạo của trường ĐHTT.

Hiện nay vẫn còn một số cán bộ ở các cơ quan quản lý trung ương, địa phương và của xã hội đối xử chưa công bằng đối với sản phẩm đào tạo của trường ĐHTT. Chủ tịch Hiệp hội các trường ĐH, CĐ ngoài công lập đã từng nói rằng: "Sự nhìn nhận của một số cán bộ ở các cơ quan quản lý trung ương, địa phương và của xã hội đối với trường ngoài công lập đã và đang còn có biểu hiện thiếu thiện cảm, dẫn đến đối xử chưa công bằng: xem nhà trường thuần túy như doanh nghiệp; không cho sinh viên tốt nghiệp các trường ngoài công lập được tham dự thi tuyển chọn vào cơ quan công quyền, một số cấp quản lý không thực sự quan tâm kịp thời giúp các trường tháo gỡ vướng mắc, khó khăn". Ông cho rằng trong số hơn 80 trường ĐH, CĐ NCL hiện nay gần 30 trường ra đời trước năm 2000, với rất nhiều khó khăn, thiếu thốn. Bằng tâm huyết, trách nhiệm của những người sáng lập, hầu hết các trường này đã trưởng thành và khẳng định được tên tuổi. Còn lại đa số là ra đời từ năm 2006 trở đi (53 trường). Với tuổi đời từ 2 đến 7 năm, chưa có sự hỗ trợ nào của Nhà nước, các trường chưa thể nào có đủ điều kiện mọi mặt để đảm bảo có được chất lượng như mong muốn. Nhưng không phải vì thế mà cho rằng tất cả sinh viên (khoảng 14%) học trường ĐHNCL đều là diện

yếu kém và là nguyên nhân chủ yếu tạo nên cái yếu kém của chất lượng GDĐH Việt Nam.

*- Ngoài ra còn có nguyên nhân từ phía các cơ sở giáo dục:*

Do phải tự cân đối thu chi, chưa được sự hỗ trợ về tài chính của Nhà nước nên nhiều trường ĐHTT gặp khó khăn và bị áp lực về tài chính; chưa chú trọng đầu tư xây dựng đội ngũ giảng viên đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng cũng như chưa đầu tư lớn để xây dựng cơ sở vật chất và phương tiện giảng dạy; chưa chú trọng công tác nghiên cứu khoa học cho giảng viên và sinh viên. Chúng ta đều biết rằng muốn nâng cao chất lượng đào tạo ĐH thì việc làm đầu tiên là phải nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy; và muốn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy điều cần thiết là phải đảm bảo được những điều kiện sống và điều kiện làm việc ở mức độ nhất định để họ yên tâm và tập trung tốt nhất vào đảm trách sứ mệnh của mình. Hiện nay đội ngũ GV cơ hữu của trường ĐHTT rất mỏng, áp lực giảng dạy nhiều nên chưa có nhiều thời gian đầu tư vào đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy; nhiều GV chưa được sự hỗ trợ nhiều về tài chính, về thời gian từ các cơ sở đào tạo trong việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nên hạn chế về trình độ năng lực ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo.

Bản thân các trường ĐHTT chưa tự nâng cao năng lực, chủ động tạo dựng các mối quan hệ nhằm thực hiện liên kết với các cơ sở đào tạo đại học khác trong và ngoài nước, đặc biệt là các trường có quy mô lớn và thương hiệu để nhằm học hỏi, trao đổi kinh nghiệm; chưa liên kết với các doanh nghiệp nhằm tạo sự gắn kết giữa lý luận và thực tiễn, đào tạo gắn với nhu cầu của thị trường lao động. Chưa được đảm bảo sự tự chủ hoàn toàn trong hoạt động của mình, thực tế các trường ĐHTT được tự chủ về vấn đề tài chính, tự cân đối thu chi và đảm bảo các tiêu chí của Nhà nước về tài chính nhưng chưa được tự chủ trong chỉ tiêu tuyển sinh, trong phương thức tuyển sinh cũng như trong việc mở chuyên ngành đào tạo nên điều đó cũng ít nhiều đã ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo cũng như các hoạt động khác của trường.

Như vậy, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến những bất cập trong chính sách phát triển trường ĐHTT, nhưng nguyên do sâu xa vẫn là do công tác QLNN về giáo dục đại học còn yếu kém, trình độ năng lực đội ngũ cán bộ quản lý còn hạn chế nên việc hoạch định các chính sách chưa đầy đủ, chưa đảm bảo đồng bộ, hợp

lý; các cơ quan QLNN về giáo dục chưa kịp thời tháo gỡ những khó khăn của các trường ĐHTT trong thời gian qua.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Sự phát triển hệ thống các trường ĐHTT thời gian qua có ý nghĩa quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao và đa dạng của nhân dân và yêu cầu về đội ngũ nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ phát triển đất nước.

Chương 3 tác giả luận án đã khái quát về quá trình hình thành và phát triển trường ĐHTT và phân chia thành từng giai đoạn, mỗi giai đoạn đều có sự cải tiến trong xây dựng và thực hiện chính sách và có những chính sách quan trọng thúc đẩy trường ĐHTT phát triển. Tuy nhiên, quá trình hình thành và phát triển trường ĐHTT qua từng giai đoạn đã gặp không ít những khó khăn dẫn đến sản phẩm đào tạo còn nhiều bất cập, chưa đảm bảo chất lượng đào tạo, chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động.

Nghiên cứu thực trạng phát triển trường ĐHTT cho thấy mối tương quan giữa sự gia tăng quy mô ĐHTT còn chậm so với ĐHCL. Nhà nước còn quá ưu ái cho trường ĐHCL, chưa bình đẳng đối với ĐHTT. Tác giả luận án đã đánh giá những mặt được và những bất cập trong quá trình thực hiện các chính sách như chính sách tài chính, chính sách đối với đội ngũ giảng viên, chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo. Sự bất cập đó đã làm hạn chế quá trình phát triển của trường ĐHTT. Từ đó tác giả đã phân tích các nguyên nhân cả chủ quan và khách quan nhưng chủ yếu là do cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với trường đại học tư thục chưa hợp lý, đặc biệt là cơ chế tài chính, chưa đảm bảo sự bình đẳng trong tài trợ của Nhà nước đối với trường ĐHCL và ĐHTT, đội ngũ giảng viên chưa được quan tâm đúng mức, chế độ đãi ngộ chưa thỏa đáng, chưa tạo động lực nhằm phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng. Quyền tự chủ của các cơ sở ĐHTT chưa đảm bảo cũng đã làm ảnh hưởng lớn đến sự tồn tại và phát triển của trường.

Đánh giá khách quan về thực trạng và làm rõ các nguyên nhân căn bản sẽ là cơ sở quan trọng cho việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện các chính sách phát triển ĐHTT đáp ứng yêu cầu hội nhập, cạnh tranh và phát triển trong giai đoạn hiện nay.

# CHƯƠNG 4
# GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC Ở VIỆT NAM

## 4.1. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC ĐẾN 2020

### 4.1.1. Quan điểm phát triển trường đại học tư thục

#### *4.1.1.1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa và đổi mới giáo dục đại học nhằm phát triển trường đại học tư thục*

Với quan điểm phát triển sự nghiệp giáo dục là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, ngay từ Đại hội Đảng VI, Đảng ta đã xác định các vấn đề xã hội phải thực hiện theo tinh thần xã hội hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ GDĐH cho xã hội là rất cần thiết, xu hướng này phù hợp với trào lưu phát triển chung của thế giới cũng như phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam. Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII đã chính thức đề xuất chủ trương xã hội hóa giáo dục nhằm huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển giáo dục; thực hiện đa dạng hoá các hình thức đào tạo, khẳng định ba loại hình của giáo dục đại học ngoài công lập đó là: bán công, dân lập và tư thục. Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII xác định cần phải tiếp tục phát triển các trường dân lập ở tất cả các bậc học; từng bước phát triển vững chắc các trường lớp tư thục ở giáo dục mầm non, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và đại học.

Nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân, Nhà nước đã ban hành các Nghị quyết, Nghị định về chủ trương và hướng dẫn thực hiện xã hội hóa giáo dục với nhiều biện pháp khuyến khích các loại hình trường ngoài công lập như cấp đất cho trường và miễn thuế sử dụng đất, khuyến khích giáo chức từ các trường công lập chuyển sang làm việc ở các trường ngoài công lập. Trong giai đoạn hiện nay, quan điểm của Đảng và Nhà nước vẫn tiếp tục khẳng định chủ trương xã hội hóa giáo dục là chủ trương đúng đắn, cần tiếp tục phát triển các cơ sở ĐHTT, mỗi cơ sở ĐHTT đều có thể hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận hoặc theo cơ chế lợi nhuận. Nếu theo cơ chế phi lợi nhuận thì ngoài phần được dùng để bảo đảm lợi ích hợp lý của các nhà đầu tư, phần còn lại để tham gia thực hiện các chính sách xã hội

của Đảng và Nhà nước, trợ giúp người nghèo, lợi nhuận chủ yếu được dùng để đầu tư phát triển. Nếu theo cơ chế lợi nhuận thì lợi nhuận có thể được chia cho các cá nhân và phải chịu thuế. Nhà nước khuyến khích phát triển các trường ĐHTT hoạt động theo cơ chế không vì lợi nhuận [16].

Mục tiêu của xã hội hóa GDĐH không chỉ là việc huy động nguồn lực tài chính trong xã hội mà còn huy động trí tuệ hay nói cách khác, cộng đồng xã hội phải cùng có trách nhiệm tham gia vào việc hình thành chương trình đào tạo đại học thông qua chương trình xã hội hóa giáo dục. Chúng ta phải nhận thấy rằng, không thể khoán gọn GDĐH cho các nhà giáo và hệ thống các trường đại học, và xã hội hóa giáo dục cũng sẽ không thể thành công nếu cộng đồng xã hội không nhìn thấy được vai trò quan trọng của mình trong sự nghiệp vĩ đại này. Xã hội hóa GDĐH không đơn thuần là đa dạng hóa hình thức và các nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo bằng việc phát triển ồ ạt các cơ sở đào tạo ĐHTT, mà quan trọng nữa là đa dạng hoá sự tham gia của xã hội trong việc xây dựng nội dung, chương trình đào tạo sao cho thích ứng với nhu cầu thị trường lao động và yêu cầu phát triển, hội nhập.

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng tiếp tục khẳng định các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hoá, đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội để phát triển giáo dục. Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục, đặc biệt là cho những vùng nghèo, người nghèo; đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy trí tuệ và các nguồn lực vật chất trong nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước giải quyết các vấn đề xã hội và chăm lo phát triển giáo dục, vận dụng hợp lý những mặt tích cực của cơ chế thị trường… Nghị quyết Đại hội X của Đảng chỉ rõ: "Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới các trường đại học… Đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, cần bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển các trường ngoài công lập...".

Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã chỉ đạo cần phải: "đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, yêu cầu hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội hóa giáo dục, đào tạo trên cả 3 phương diện: động viên các nguồn lực trong xã hội; phát huy vai trò giám sát của cộng

đồng; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời; tăng đầu tư nhà nước đồng thời với đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục" [26].

Tiếp tục khẳng định và khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và đào tạo đại học, tăng tỷ lệ sinh viên ngoài công lập. Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học; ưu tiên về đất đai, thuế, tín dụng, đào tạo cán bộ để khuyến khích các cơ sở giáo dục ĐHTT và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; ưu tiên cho phép thành lập cơ sở giáo dục ĐHTT có vốn đầu tư lớn, bảo đảm các điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật; cấm lợi dụng các hoạt động GDĐH vì mục đích vụ lợi [56].

Hiến pháp 2013 và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và tiếp tục khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục. Việc mở thêm các trường ĐH, CĐ từ nay cần đảm bảo sự hài hòa giữa công lập và ngoài công lập, nên tập trung chủ yếu vào giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ở những nơi có điều kiện [27].

Tập trung chỉ đạo đổi mới một số chính sách, cơ chế tài chính, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền đảm bảo sự công bằng xã hội cho giáo dục ĐHTT và người học.

Những quan điểm, tư tưởng của Đảng và các chính sách về GDĐH của Nhà nước đó là cơ sở pháp lý quan trọng để các nhà hoạch định xây dựng chính sách phát triển ĐHTT ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Trong chiến lược phát triển GD 2011 - 2020 vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 13/6/2012, trong đó nêu rõ: "Triển khai các chính sách cụ thể để hỗ trợ cho các cơ sở GDĐH, dạy nghề và phổ thông NCL, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay"[65].

Cùng với công cuộc đổi mới đất nước và đổi mới giáo dục hơn 25 năm qua, sự ra đời hệ thống trường ĐHTT là một trong những kết quả hiện thực hóa chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta đối với sự nghiệp giáo dục. Các trường ĐHTT đã góp phần to lớn vào việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế của đất nước.

#### *4.1.1.2. Quan điểm của luận án về chính sách phát triển trường đại học tư thục*

- Các trường đại học dù là trường công hay trường tư đều có vai trò to lớn, được coi là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là vườm ươm nhân tài cho đất nước để giúp chúng ta đi tắt đón đầu, tăng khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế. Sản phẩm của hệ thống GDĐH đều mang lại lợi ích to lớn cho quốc gia đó là tạo ra đội ngũ lao động có trình độ, năng lực phục vụ phát triển đất nước nên về nguyên tắc Nhà nước cần phải đối xử bình đẳng giữa trường ĐHCL và trường ĐHTT. Sự phân biệt trường ĐHCL và trường ĐHTT chỉ khác nhau cơ bản là về nguồn đầu tư cho trường: trường ĐHCL được ngân sách nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên, trường ĐHTT do tư nhân tự bỏ tiền tức là tư nhân lo đầu tư cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động thường xuyên; còn mọi hoạt động khác Nhà nước cần đảm bảo được công bằng như trường ĐHCL.

- Để đảm bảo cho sự phát triển có hiệu quả và đồng bộ cả hệ thống GDĐH, Nhà nước phải quan tâm phát triển hài hòa, cân đối cả hai loại hình ĐHCL và ĐHTT, nên ngân sách nhà nước không chỉ tập trung đầu tư cho các trường ĐHCL mà cần thiết phải hỗ trợ cho các trường ĐHTT vì cả hai đều thực hiện những chức năng và nhiệm vụ giáo dục Nhà nước giao, nhằm phục vụ đất nước. Hơn nữa Nhà nước tuyên bố chính sách không phân biệt đối xử đối với các loại hình đào tạo và văn bằng giữa công lập hay tư thục thì Nhà nước phải đảm bảo thực hiện nghiêm túc và kịp thời các chính sách đó thật công bằng cho cả hai loại hình trường này. Nếu các cơ quan quản lý nhà nước trong tuyển dụng mà phân biệt đối xử thì Nhà nước cần xử lý nghiêm minh.

- Để phát triển trường ĐHTT cần đặc biệt coi trọng chính sách đối với đội ngũ giảng viên bởi đội ngũ giảng viên có vai trò đặc biệt quan trọng quyết định chất lượng đào tạo. GV trường ĐHCL hay trường ĐHTT đều đang thực hiện chức năng và nhiệm vụ như nhau của một nhà giáo giảng dạy đại học, thậm chí GV trường ĐHTT đang phải lao động vất vả hơn trường ĐHCL để nhằm đào tạo ra đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Do đó GV trường ĐHCL và trường ĐHTT phải được Nhà nước đối xử bình đẳng; với quan điểm GV trường ĐHCL và trường ĐHTT chỉ khác nhau ở việc trả lương, phụ cấp (chi thường xuyên), ở trường công do ngân sách và nguồn thu của cơ sở đào tạo chi,

trường tư thục do nguồn thu của cơ sở đào tạo tư thục chi còn các hoạt động khác nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo Nhà nước phải chịu trách nhiệm hỗ trợ. Ví dụ việc đưa ra tiêu chuẩn giảng viên đại học thì Nhà nước phải đảm bảo cho GV trường ĐHTT đạt chuẩn đó như hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao trình độ chuẩn cho GV không phân biệt trường công hay trường tư. Trong hoạt động NCKH phải đảm bảo công bằng trong đấu thầu cho cả trường ĐHCL và ĐHTT, trường ĐHTT có đủ năng lực thì giao và cấp kinh phí NCKH; đảm bảo chính sách bình đẳng trong việc tôn vinh nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú; phong chức danh GS, PGS…

- Thực tế phát triển trường ĐHTT thời gian qua cho thấy một số trường thành lập trên 15 năm đã tương đối ổn định, tạo thương hiệu và có uy tín đối với xã hội còn lại đa số các trường ĐHTT mới thành lập từ năm 2006 trở lại đây đang gặp những khó khăn về tài chính nên về mặt quan điểm Nhà nước nên thay đổi quan điểm, chính sách đầu tư tài chính cho GDĐH. Thay việc đầu tư theo đầu trường bằng việc đầu tư theo đầu SV trên cơ sở kết quả kiểm định chất lượng để đảm bảo công bằng và nhằm thực hiện xã hội hóa mạnh hơn nữa. Hơn nữa sẽ tạo sự cạnh tranh về đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo, trường nào có uy tín, thương hiệu thì trường đó thu hút càng nhiều SV thì càng được Nhà nước đầu tư nhiều hơn. Đối với sinh viên thuộc diện chính sách theo học trường tư phải được đối xử công bằng, Nhà nước có trách nhiệm cấp học bổng và cấp bù học phí cho các trường tư thục bằng các hình thức như cấp trực tiếp cho trường ĐHTT hoặc cấp trực tiếp cho gia đình tại nơi cư trú rồi SV tự đóng góp học phí cho nhà trường.

- Trong cơ chế thị trường hiện nay, Nhà nước cần cho phép thành lập cả hai loại hình ĐHTT: ĐHTT vì lợi nhuận và ĐHTT phi lợi nhuận và xây dựng cơ chế cho cả hai loại này; trường vì lợi nhuận có quyền thu học phí cao và nguồn thu phải đóng thuế như doanh nghiệp; phi lợi nhuận thì không đánh thuế và có hỗ trợ, đối xử bình đẳng như trường ĐHCL. Trường ĐHTT không vì lợi nhuận - không thuộc sở hữu nhà nước, nhưng cũng không thuộc "sở hữu tư nhân'', cũng không chỉ những người góp vốn hoặc "sở hữu tập thể" của những người làm việc trong trường đó, mà thuộc "sở hữu cộng đồng". Những người đại diện nhà trường có quyền khai thác nó để phục vụ cộng đồng nhưng không có quyền mua bán, chuyển nhượng. Hiện nay khái niệm "không vì lợi nhuận" thực chất là

“không vì lợi nhuận tối đa”, nhưng có thể chấp nhận một mức lợi nhuận “hợp lý” cho những người góp vốn, có như vậy mới khuyến khích các nhà đầu tư. Theo ý kiến một số chuyên gia thì mức lợi nhuận “hợp lý” có thể quy định cao hơn lãi suất tiền tiết kiệm của ngân hàng.

- Để đảm bảo chất lượng đào tạo đại học và phát triển loại hình ĐHTT thì từ nay đến 2020 không nên thực hiện cơ chế nâng cấp các trường cao đẳng lên đại học mà cần tập trung nguồn lực để phát triển các trường ĐH hiện có. Việc mở thêm các trường ĐH cần đảm bảo sự  hài hòa giữa ĐHCL và ĐHTT. Để có được sự phát triển “hài hòa” ở giáo dục đại học (theo tinh thần Nghị quyết TW8 - khóa XI), cần xem xét và điều chỉnh sự phát triển “nóng” trong những năm qua của khối trường đại học, cao đẳng công lập [27]. Theo số liệu thống kê của Bộ GD&ĐT cho thấy trong 8 năm (từ năm 2006 đến năm 2013) số trường ĐH, CĐ công lập được thành lập là 111 trường, quân bình mỗi năm có 14 trường ra đời, gấp 3 lần tốc độ trường ĐH ngoài công lập. Trong khi Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 chủ trương “mở rộng khu vực ngoài công lập”. Mục tiêu đề ra tới năm 2010 số sinh viên ĐH ngoài công lập phấn đấu đạt 40%, nhưng đến năm 2013 mới chỉ đạt được gần 14%. Như vậy, nội dung của Nghị quyết 14/2005/NĐ-CP của Chính phủ đã không được nghiêm túc quán triệt, triển khai thực hiện.

Cần hạn chế thành lập mới trường ĐHCL hoặc chỉ thành lập ở những nơi nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của đất nước, những nơi mà khu vực tư không để ý, quan tâm đến nhưng người dân vẫn cần thì Nhà nước đảm bảo. Nhà nước chỉ nên đầu tư cho những ngành mũi nhọn, những ngành mà nguồn lực xã hội sẽ không chọn đầu tư (như các khoa học cơ bản, Toán học, nghệ thuật v.v.). Nên tập trung xây dựng cơ chế, chính sách để huy động tiềm năng, nguồn lực của xã hội xây dựng và phát triển các trường ĐH tư thục. Thúc đẩy tăng quy mô hợp lý gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng. Tạo quyền độc lập, tự chủ đối với các trường ĐHTT. Đảm bảo công bằng, bình đẳng trong đối xử của Nhà nước và xã hội đối với trường ĐHCL và ĐHTT.

### 4.1.2. Định hướng phát triển trường đại học tư thục

#### *4.1.2.1. Định hướng phát triển giáo dục đại học đến 2020*

Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ yêu cầu phát triển đất nước; trong đó đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH; là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Với tư tưởng đổi mới căn bản và toàn diện hệ thống giáo dục nói chung và GDĐH nói riêng, trong giai đoạn vừa qua Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp lý định hướng phát triển hệ thống GDĐH cho phù hợp với yêu cầu phát triển và xu thế hội nhập; đó là Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của chính phủ ngày 2 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg về phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020, Quyết định số 699/2009/QĐ-TTg về Quy hoạch các trường đại học, cao đẳng vùng TP.HCM đến 2025 và tầm nhìn 2050 và Quyết định số 700/2009/QĐ-TTg về Quy hoạch các trường đại học, cao đẳng vùng Thủ đô Hà Nội đến 2025 và tầm nhìn 2050. Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển Giáo dục 2011-2020; Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 06 năm 2013 về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, CĐ giai đoạn 2006 - 2020.

Để phù hợp với yêu cầu phát triển, GDĐH của Việt Nam cần phải đổi mới toàn diện và định hướng phát triển như sau:

- Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý GDĐH, phát triển ĐNGV và cán bộ quản lý là khâu then chốt [26].

- Đổi mới GDĐH phải bảo đảm tính thực tiễn, hiệu quả và đồng bộ; lựa chọn khâu đột phá, lĩnh vực ưu tiên và cơ sở trọng điểm để tập trung nguồn lực tạo bước chuyển rõ rệt. Việc mở rộng quy mô phải đi đôi với nâng cao chất lượng; thực hiện công bằng xã hội phải đi đôi với bảo đảm hiệu quả đào tạo; phải tiến hành đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; liên thông giữa các ngành, các hình thức, các trình độ đào tạo; gắn bó chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

- Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý GDĐH, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và việc bảo đảm quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở GDĐH. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở GDĐH trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

- Đổi mới GDĐH là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho GDĐH, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển GDĐH.

- Mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội; gắn công tác đào tạo với NCKH và hoạt động thực tiễn.

- Kết hợp hài hòa giữa việc khai thác mặt tích cực của cơ chế thị trường với việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực công tác quản lý nhà nước; tăng cường đầu tư ngân sách, đào tạo, bồi dưỡng GV, cán bộ quản lý; tạo quỹ đất xây dựng trường; thực hiện công bằng xã hội; ban hành chính sách hỗ trợ vùng khó khăn, hỗ trợ người học thuộc các đối tượng ưu tiên, khuyến khích học tập; đẩy mạnh công tác XHHGD nhằm huy động mọi nguồn lực xã hội tham gia phát triển GDĐH;

- Thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chính sách, quy hoạch, chất lượng đào tạo, chuẩn giảng viên, các yêu cầu về quản lý tài chính, hợp tác quốc tế đối với các trường ĐH, CĐ. Tăng cường phân cấp quản lý, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường ĐH, CĐ; xây dựng một số trường đại học, cao đẳng mạnh, hình thành các cụm đại học; khắc phục hiện trạng manh mún, phân tán của mạng lưới; khuyến khích sự phối hợp giữa các địa phương trong việc mở trường;

- Bảo đảm đạt các tiêu chí quy định về chất lượng và số lượng ĐNGV, quy mô diện tích đất đai, cơ sở vật chất - kỹ thuật - trang thiết bị, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước, sự huy động nguồn lực xã hội;

- Ưu tiên thành lập các cơ sở mới có đủ tiềm lực và điều kiện; hạn chế việc nâng cấp các cơ sở hiện có; khuyến khích đào tạo những ngành, nghề thuộc lĩnh

vực công nghiệp; cân đối hợp lý cơ cấu đào tạo giữa các trình độ ĐH, CĐ, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, giữa các ngành nghề, giữa khoa học cơ bản, khoa học kỹ thuật - công nghệ; bảo đảm tính liên thông giữa các loại hình, các trình độ đào tạo;

- Tập trung đầu tư xây dựng các trường đẳng cấp quốc tế, các trường trọng điểm, các trường ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, các lĩnh vực then chốt; khuyến khích phát triển các trường ĐHTT nhằm huy động ngày càng nhiều hơn nguồn lực xã hội đầu tư cho GDĐH, trên cơ sở bảo đảm chất lượng, công bằng xã hội, gắn với phát triển nhân tài.

- Quán triệt tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; Kết luận Hội nghị lần thứ 3, lần thứ 6 và lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc nhận thức và tư duy về giáo dục và đào tạo; công tác quản lý giáo dục; cơ chế, chính sách đầu tư tài chính cho GDĐH.

- Gắn kết chặt chẽ giáo dục đào tạo với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước, xu thế phát triển của khoa học, công nghệ và yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH Việt Nam đến năm 2020. Hiện đại hoá hệ thống GDĐH trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển GDĐH tiên tiến trên thế giới.

- Mục tiêu phát triển giáo dục đại học đến 2020: Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [65].

- Phát triển hợp lý quy mô giáo dục đại học để chuẩn bị nguồn nhân lực cho đất nước thời kì CNH, HĐH và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân: nâng tỷ lên sinh viên từ 200 năm 2010 lên 300 vào năm 2015 và 450 vào năm 2020, trong đó khoảng 70-80% tổng số SV theo học các chương trình nghề nghiệp-ứng dụng. Tỷ lệ sinh viên trên số dân trong độ tuổi (18-24) là 25% vào năm 2015

và khoảng 30% vào năm 2020. Đến năm 2020, có khoảng 15.000 sinh viên nước ngoài đăng kí vào học tại các trường đại học Việt Nam [14].

- Chất lượng, hiệu quả GDĐH được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có kiến thức hiện đại, vững chắc, có khả năng lao động sáng tạo, có tư duy độc lập, phê phán và năng lực giải quyết vấn đề, có khả năng thích ứng cao với những biến động, có khả năng sử dụng tiếng Anh trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau khi tốt nghiệp, 80% số sinh viên tốt nghiệp đạt mức 3 theo tiêu chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Đến năm 2020 có ít nhất 5% tổng số sinh viên đại học có trình độ ngang bằng với sinh viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường ĐH hàng đầu khối ASEAN, 80% sinh viên tốt nghiệp được các doanh nghiệp và cơ quan sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu của công việc. Đồng thời, với việc nâng cao chất lượng toàn diện SV diện đại trà,mở rộng diện đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tài năng để chuẩn bị đội ngũ nhân lực có trình độ cao thạo ngoài ngữ, đủ sức cạnh tranh trong khu vực và thế giới để đến năm 2020, Việt Nam đứng trong nhóm 50 nước đứng đầu về năng lực cạnh tranh về nhân lực.

- Xây dựng ĐNGV và cán bộ quản lý GDĐH đủ về số lượng có phẩm chất đạo đức và lương tâm về nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến để thực hiện nhiệm vụ đổi mới toàn diện GDĐH. Đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên của cả hệ thống GDĐH không quá 20 người. Đến năm 2020 có 65% giảng viên cao đẳng đạt trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó có 30% là tiến sĩ.

- Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở GDĐH. Tăng số lượng trường đại học theo hướng nghiên cứu là 25 trường vào năm 2015 và 30 trường vào năm 2020. Sự gắn kết phối hợp giữa đào tạo - nghiên cứu khoa học - sản xuất dịch vụ được đẩy mạnh. Đến năm 2015 có ít nhất 20% số đề tài NCKH được ứng dụng hiệu quả vào sản xuất; tỷ lệ này sẽ là 50% vào năm 2020. Đến 2020, hàng năm các trường ĐH có 50 sản phẩm khoa học công nghệ quốc gia. Nguồn thu từ các hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của các cơ sở GDĐH vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

- Hoàn thiện chính sách phát triển GDĐH theo hướng đảm bảo quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở GDĐH, sự quản lý của Nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

#### *4.1.2.2. Định hướng phát triển trường đại học tư thục đến 2020*

Nhà nước khuyến khích phát triển các trường ĐHTT nhằm huy động ngày càng nhiều hơn nguồn lực xã hội đầu tư cho GDĐH, trên cơ sở bảo đảm chất lượng, công bằng xã hội, gắn với phát triển nhân tài.

Tiếp tục thực hiện xã hội hóa để phát triển mạng lưới và quy mô trường ĐHTT. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách để mọi tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học một cách bình đẳng; ưu tiên về đất đai, thuế, tín dụng, đào tạo cán bộ để khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; ưu tiên cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học tư thục có vốn đầu tư lớn, bảo đảm các điều kiện thành lập theo quy định của pháp luật; cấm lợi dụng các hoạt động giáo dục đại học vì mục đích vụ lợi.

Mở rộng khu vực tư nhân trong GDĐH bằng cách chia sẻ chi phí giữa nhà nước và người học, mở thêm các trường ĐHTT và chuyển hết các trường ĐHDL thành ĐHTT theo đúng quy định của Luật giáo dục. Tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa các trường trong khu vực công và tư, giữa các trường ĐHCL với nhau, giữa các trường ĐHTT với nhau và giữa các trường ĐH của Việt Nam với các trường ĐH nước ngoài. Luật Giáo dục cũng đã khẳng định sự bình đẳng giữa trường ĐHCL và trường ĐHTT nên theo quan điểm của luận án thì sự khác biệt căn bản là ở nguồn vốn đầu tư. Xu thế chống độc quyền trong GDĐH Việt Nam đã được thể hiện rõ trong định hướng.

Phát triển đội ngũ nhà giáo của các trường ĐHTT đảm bảo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu vừa tăng quy mô vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Nhà nước hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên các trường ĐHTT. Triển khai chương trình, đề án đào tạo 20.000 tiến sĩ để bổ sung và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng [68], trong đó phải quan tâm và tạo điều kiện để các giảng viên trường ĐHTT cũng được tiếp cận và thu hưởng chính sách của đề án này.

Cải thiện cơ cấu GV các trường ĐHTT theo hướng hợp lí hóa và nâng cao chất lượng: phấn đấu tăng dần số lượng GV có trình độ TS, ThS; tăng tỉ lệ GV có chức danh GS và GV cao cấp, PGS và GV chính.

Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo của ĐHTT theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc.

Đảm bảo quyền tự chủ cho các cơ sở ĐHTT, tính tự chủ phải đi kèm với tự chịu trách nhiệm trước xã hội gắn với trách nhiệm giải trình. Việc trao quyền tự chủ cho các trường tức là giảm thiểu sự can thiệp của Chính phủ về các mặt tài chính, nhân sự, chương trình giảng dạy đối với đại học, đem quyền đưa ra những quyết sách giao cho trường học đồng thời tăng cường quản lý vĩ mô, kiên quyết thực hiện nới lỏng, giảm bớt các thủ tục hành chính, giảm bớt xin-cho. Xây dựng các biện pháp kiên quyết kiểm soát cho được chất lượng đào tạo của các cơ sở ĐHTT.

Thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH, ngay năm học tới trao quyền tự chủ tuyển sinh cho các trường ĐHTT, để tạo điều kiện cho các cơ sở ĐHTT tuyển đủ và đúng số lượng và đảm bảo chất lượng theo quy định. Phấn đấu đến 2020 tỷ lệ sinh viên học trong các cơ sở GDĐH NCL chiếm 40% tổng số sinh viên trong cả nước [65].

Lựa chọn các sinh viên giỏi bổ sung nguồn giảng viên cho các trường ĐHTT và tiếp tục đào tạo trong và ngoài nước. Ưu tiên gửi giảng viên đại học, cao đẳng đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nhiều nguồn kinh phí. Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ khoa học - công nghệ có trình độ cao, có kinh nghiệm thực tiễn hiện đang công tác trong các viện nghiên cứu, các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy ở các trường ĐHTT

Đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng giảng viên, chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn và nâng cao phẩm chất, đạo đức nhà giáo của trường ĐHTT. Giảng viên các trường ĐHTT cũng được tạo điều kiện để tiếp cận với tri thức và các thành tựu khoa học - công nghệ mới của thế giới [17].

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI: Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường ĐHCL và trường ĐHTT. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học tại các trường ĐHTT cũng được bình đẳng như học tại trường ĐHCL.

## 4.2. NGUYÊN TẮC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

### 4.2.1. Đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ

Chính sách phát triển trường ĐHTT ban hành nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh từ các quan hệ xã hội liên quan đến sự hình thành và phát triển hệ thống GDĐH nói chung, trường ĐHTT nói riêng. Do đó, chính sách phát triển ĐHTT là một trong những chính sách xã hội, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích của các bên tham gia phát triển đại học tư thục, bao gồm: những nhà sáng lập, nhà đầu tư, nhà quản lý cơ sở đào tạo ĐHTT, đội ngũ nhà giáo, các nhân viên và đội ngũ sinh viên cũng như sản phẩm được tạo ra đó là đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ cao. Chính sách phát triển ĐHTT không chỉ nằm trong hệ thống chính sách giáo dục nói riêng mà còn nằm trong chỉnh thể của hệ thống các chính sách xã hội nói chung nên vừa có liên quan mật thiết đến chính sách kinh tế và phải đồng bộ với các chính sách xã hội khác.

Chính sách phát triển ĐHTT phải được bổ sung, chỉnh sửa kịp thời theo quan điểm, định hướng của Đảng về phát triển xã hội hóa GDĐH trong giai đoạn mới; đồng thời phải kế thừa, phát huy những nội dung phù hợp và khắc phục những điểm hạn chế của chính sách cũ làm cản trở sự phát triển trường ĐHTT thời gian qua; đảm bảo sự đồng bộ với các chính sách giáo dục khác, tránh sự chồng chéo, mâu thuẫn; đảm bảo hợp lý giữa các chính sách trong cùng hệ thống GDĐH.

### 4.2.2. Đảm bảo tính khả thi và tạo được sự đồng thuận xã hội

Chính sách vừa là ý chí của Nhà nước, vừa là nguyện vọng của nhân dân vì thế tính khả thi của chính sách phát triển trường ĐHTT là yêu cầu hết sức quan trọng để biến mong muốn của Nhà nước và nhân dân thành hiện thực. Mục tiêu của

chính sách thống nhất với ý nguyện của nhân dân sẽ thu hút được đông đảo nhân dân tham gia vào thực thi chính sách một cách tự giác, tạo nên động lực mạnh để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển.

Thực tế cho thấy chính sách phát triển trường ĐHTT có tạo được sự đồng thuận thì mới đảm bảo tính khả thi và mang lại hiệu quả. Tính khả thi của chính sách phải được xem xét trên nhiều phương diện từ việc xác định đúng các nguyên nhân làm xuất hiện vấn đề chính sách đến việc xác định các mục tiêu và các biện pháp đồng bộ để thực hiện nội dung chính sách. Thực tế trong thời gian qua cho thấy Nhà nước ban hành các chính sách phát triển trường ĐHTT chưa tạo được sự đồng thuận xã hội trong vấn đề xác định sở hữu, đảm bảo quyền tự chủ và cơ chế quản lý tài chính trong các cơ sở ĐHTT.

Muốn chính sách khả thi và tạo được sự đồng thuận xã hội thì mục tiêu và biện pháp chính sách phải hợp lý. Tính hợp lý của chính sách phát triển trường ĐHTT cần được hiểu là sự cân đối, hài hòa giữa mục tiêu của chính sách với nguyện vọng của đối tượng chính sách, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và lợi ích của cộng đồng; đặc biệt là lợi ích của các nhà đầu tư, các cán bộ, GV và sinh viên của trường đại học tư thục. Hơn nữa, chính sách phát triển ĐHTT được coi là một chính sách tốt khi nó mang lại hiệu quả, muốn vậy cần có sự thống nhất cao độ giữa hoạch định mục tiêu chính sách phát triển giáo dục đại học nói chung với mục tiêu phát triển trường ĐHTT nói riêng trong từng giai đoạn phù hợp với chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện toàn hệ thống giáo dục đại học việt Nam. Nhà nước phải kiểm soát chặt chẽ các điều kiện đảm bảo chất lượng của trường ĐHTT và có cơ chế hợp lý cho trường ĐHTT phát triển.

### 4.2.3. Đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các trường đại học công lập và đại học tư thục

Thực hiện quan điểm, chủ trương xã hội hóa giáo dục từ khi bắt đầu cơ chế đổi mới đến nay, sự hình thành và phát triển trường ĐHTT là kết quả và khẳng định sự đúng đắn của chủ trương này, nhằm mục đích cung cấp dịch vụ xã hội cho cộng đồng hay cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao cho phát triển đất nước nên về quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước cần thay đổi trong phân biệt đối xử giữa ĐHCL và ĐHTT. Người dân nộp thuế cho Nhà nước để được hưởng các dịch vụ xã hội đầy đủ, thế nhưng con cái họ lại bị phân biệt khi học ở trường ĐHCL hay ĐHTT. Dù là trường ĐHCL hay ĐHTT thì việc cung cấp dịch vụ giáo

dục thiết nghĩ chỉ nên xét trên đầu người, trên từng sinh viên. Tức là, cần đảm bảo bình đẳng trong giáo dục, bình đẳng trong tiếp cận tri thức đối với mỗi sinh viên. Không có lẽ nào, đều nộp thuế như nhau mà con của người này đi học phải nộp học phí gấp 10 lần học phí con người khác. Đó còn chưa kể đến những thành kiến về bằng cấp giữa tốt nghiệp trường ĐHCL và ĐHTT. Điều quan trọng là cần thay đổi nhận thức, cách nhìn nhận về sản phẩm đào tạo công lập và tư thục. Việc hoàn thiện các chính sách phải chú trọng đến nguyên tắc này, đảm bảo bình đẳng giữa trường ĐHCL và ĐHTT, bởi cả hai đều thực hiện chức năng, nhiệm vụ chung mà Nhà nước giao, đều tạo ra nguồn lực phục vụ xã hội.

Mặt khác chính sách phát triển ĐH nói chung, ĐHTT nói riêng cần phải thông thoáng để các trường ĐHTT có cơ hội vươn lên, sát cánh cùng các trường công lập trong sự nghiệp phát triển chung của đất nước. Hơn nữa, việc phát triển mạnh các trường ĐHTT chắc chắc sẽ tạo ảnh hưởng tích cực đến các trường công lập, tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục và sẽ nâng cao chất lượng đào tạo.

Các cơ sở giáo dục ĐHCL và ĐHTT đều có chung nhiệm vụ là đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội cho đất nước. Vì vậy, các trường ĐHTT phải được đối xử công bằng và bình đẳng như các trường ĐHCL về mặt nhận thức cũng như một số chính sách: về đất đai, về cơ hội học tập đối với mọi công dân; đảm bảo quyền tham dự các đấu thầu cung ứng dịch vụ do nhà nước đặt hàng; sinh viên và giảng viên hai loại trường này đều được bình đẳng trong việc hưởng các loại tài trợ của Nhà nước ví dụ nghiên cứu khoa học; đi đào tạo, bồi dưỡng ở trong và ngoài nước. Phải đảm bảo việc tài trợ của Nhà nước mang tính phúc lợi giáo dục và tín dụng ưu đãi cho SV thì không phân biệt học trường ĐHCL hay trường ĐHTT.

### 4.2.4. Đảm bảo tính công khai, minh bạch

Trong Nhà nước pháp quyền "của dân, do dân và vì dân", thì công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý là yêu cầu khách quan, cũng có thể coi là lẽ sống, nguồn sức mạnh, là thước đo sự tín nhiệm của bộ máy công quyền. Công khai, minh bạch thể hiện bản chất dân chủ của xã hội, là một giải pháp rất quan trọng để làm trong sạch bộ máy quản lý, là điều kiện không thể thiếu để bộ máy nhà nước tiếp thu trí tuệ của dân đóng góp cho các hoạt động quản lý, đồng thời là điều kiện cơ bản cho sự phát triển lâu dài và bền vững của cơ sở giáo dục ĐH. Minh bạch cũng là một yêu cầu cần thiết để thành công trong hội nhập quốc tế.

Công khai, minh bạch là nguyên tắc quan trọng trong hoạt động quản lý hành chính nhà nước, đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các tổ chức và các đơn vị khi xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách phải được tiến hành công khai, minh bạch; đảm bảo công bằng, dân chủ theo quy định của pháp luật. Công khai, minh bạch có vai trò to lớn góp phần xây dựng một nền hành chính hiệu quả, ngăn chặn được sự tùy tiện trong thực thi quyền lực, hạn chế được quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu trong hoạt động hành chính nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, các công dân thực hiện các quyền cơ bản của mình. Trên thế giới, khi nêu ra vấn đề kiểm soát tham nhũng, người ta cũng đã nêu ra phương trình: Tham nhũng (corruption) = Độc quyền (monopoly) + Quyền tự quyết định (discretion) - Trách nhiệm giải trình (accountability) - Tính minh bạch (transparency) (theo Klitgaard, Robert E. 1988, "Controlling Corruption").

Việc minh bạch hóa nhằm đưa ra được hệ thống chính sách, pháp luật phù hợp nhất với nguyện vọng của đông đảo người dân và xuất phát từ thực tiễn xã hội, như thông qua việc đánh giá tác động đối với các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách, pháp luật hoặc lấy ý kiến của các đối tượng chịu sự điều chỉnh của chính sách, pháp luật... Bên cạnh đó, việc tăng cường minh bạch hóa trong quá trình soạn thảo và ban hành chính sách, pháp luật cũng góp phần ngăn ngừa các nguy cơ tham nhũng dựa trên lợi ích nhóm và giảm thiểu các chi phí của người dân và xã hội nói chung phát sinh do sự thiếu minh bạch của hệ thống chính sách và pháp luật**.** Quá trình thực hiện minh bạch và trách nhiệm giải trình không hề dễ dàng, vì có thể gặp rất không ít trở ngại. Cần thấy rằng công khai phải gắn với minh bạch, vì có những trường hợp có công khai nhưng không minh bạch vì không thuyết minh rõ tính xác thực, căn cứ đúng đắn của những vấn đề đã công bố công khai.

Trong hoạt động quản lý nhà nước về giáo dục nói chung, hoạch định và thực thi chính sách GDĐH nói riêng phải tuân thủ nguyên tắc công khai, minh bạch. Đặc biệt các chính sách liên quan đến sự phát triển trường ĐHTT hiện nay. Các cơ quan quản lý nhà nước phải cung cấp đầy đủ các thông tin, làm rõ tính xác thực, tính hợp lý và có căn cứ đúng đắn của các chính sách tài chính, chính sách phát triển đội ngũ giảng viên, chính sách đảm bảo quyền tự chủ của các trường ĐHTT. Ngoài sự công khai của Nhà nước về nội dung các chính sách còn cần phải minh bạch ở mỗi chính sách, đồng thời có trách nhiệm trước công chúng, trước toàn xã hội về các quyết

định quản lý. Ví dụ đối với chính sách tài chính, Nhà nước cần minh bạch trong chi tiêu ngân sách nhà nước cho các trường ĐHCL, đồng thời gắn với công khai kiểm định chất lượng để có cơ sở đánh giá, so sánh với các trường ĐHTT - cơ sở hầu như chưa được Nhà nước hỗ trợ gì. Cũng cần công khai, minh bạch về trình độ của đội ngũ giảng viên và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của các cơ sở ĐHCL trong tương quan so sánh với các cơ sở ĐHTT và công khai kết quả so sánh, đánh giá đó cho xã hội. Căn cứ vào đó để hoạch định các chính sách hợp lý hơn nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa ĐHCL và ĐHTT.

Bên cạnh đó Nhà nước cần xây dựng chính sách đảm bảo quyền tự chủ thực sự của các trường ĐHTT và kèm theo đó là yêu cầu về trách nhiệm giải trình. Mỗi cơ sở ĐHTT phải công khai, minh bạch tất cả các yếu tố, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục như năng lực, thế mạnh của trường, trình độ đội ngũ, cơ sở vật chất, chương trình giáo dục, tuyển sinh và tiêu chuẩn đầu vào; công khai chuẩn đầu ra và khả năng cung ứng cho xã hội; công khai mức đóng học phí và cam kết công khai với xã hội những gì SV phải đóng góp trong suốt quá trình học tập, công khai các sản phẩm trong quá trình đào tạo như các công trình nghiên cứu, đồ án tốt nghiệp, luận văn, luận án...Minh bạch quy trình công nhận, xét tốt nghiệp, cấp văn bằng chứng chỉ.

Việc công khai, minh bạch quá trình hoạch định và thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển trường ĐHTT là rất cần thiết, nếu được thảo luận và tranh luận công khai, dân chủ, thì cơ chế, chính sách được bổ sung, hoàn chỉnh sẽ sát thực tế, đáp ứng đúng yêu cầu phát triển của đất nước, nhất là khắc phục được tình trạng khó khăn, bất cập của các trường ĐHTT hiện nay.

### 4.2.5. Đảm bảo hài hòa lợi ích của các đối tượng tham gia phát triển trường đại học tư thục.

Quá trình hình thành và phát triển trường ĐHTT thời gian qua cho thấy nguồn lực của xã hội đã đầu tư cho giáo dục đại học rất lớn và còn rất nhiều tiềm năng. Tuy nhiên, do tác động của cơ chế thị trường vấn đề lợi nhuận khi tham gia đầu tư thường được các nhà góp vốn coi trọng nhất. Nhưng trường ĐHTT không phải là một doanh nghiệp bình thường mà là một đơn vị hoạt động lấy giáo dục con người làm mục tiêu phục vụ. Trong khi mục tiêu của doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa thì bản chất trường ĐHTT lại không phải vì lợi nhuận tối đa, mà hướng sản phẩm sinh viên tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội. Có thể có một số khâu trong quản lý nhà

trường giống với quản lý doanh nghiệp nhưng không vì thế mà coi nhà trường như doanh nghiệp.

Mặt khác, trong nền KTTT, cung và cầu của thị trường đóng vai trò nền tảng trong phát triển, phân phối và sử dụng các nguồn lực xã hội. Quan điểm chi phí cực tiểu và đạt lợi ích tối đa, cả về phương diện cá nhân và xã hội, được lấy làm thước đo cho việc tính toán, xem xét lựa chọn và đưa ra quyết định đầu tư một ngành, nghề hay lĩnh vực đào tạo cụ thể nào đó; và khi bỏ tiền ra đầu tư người ta hay nghĩ ngay đến lợi nhuận thu được; nhưng đối với đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho tương lai, cho phát triển; đầu tư vào dịch vụ hàng hóa đặc biệt nên trước hết phải chú trọng đến chất lượng và hiệu quả của sản phẩm tạo ra và quan tâm đến tính chất phi lợi nhuận của nó. Cần quán triệt tư tưởng đó trong việc hoạch định chính sách phát triển ĐHTT. Nhà nước hoạch định chính sách và sử dụng công cụ chính sách để tác động, can thiệp vào quá trình vận động của hệ thống trường ĐHTT nhằm loại bỏ hoặc hạn chế những ảnh hưởng xấu của cơ chế thị trường; bảo vệ lợi ích hài hòa cho các đối tượng tham gia vào đại học tư thục và lợi ích xã hội của trường ĐHTT, đồng thời tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho đại học tư thục phát triển.

Do đó, việc hoàn thiện chính sách của Nhà nước nhằm phát triển trường ĐHTT phải đảm bảo hài hòa lợi ích, không chỉ của nhà đầu tư hay người góp vốn mà còn lợi ích của sinh viên; lợi ích của cán bộ nhân viên và giảng viên; lợi ích lâu dài của Trường; lợi ích đối với xã hội tức là sản phẩm của trường đại học tư thục tạo ra phải đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của xã hội. Để đạt được điều đó, chính sách của Nhà nước trước hết phải thể hiện là phương tiện khuyến khích, hỗ trợ cho hệ thống trường ĐHTT phát triển hài hòa toàn diện, cân đối trong cùng hệ thống GDĐH, là những biện pháp để thu hút các thành phần kinh tế tham gia phát triển trường ĐHTT và sự phát triển đó được thừa nhận một cách tự nhiên và tôn trọng các lợi ích và đảm bảo địa vị pháp lý bình đẳng như các trường ĐHCL.

## 4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỤC

Trong giai đoạn hiện nay, trước bối cảnh về tình hình phát triển hệ thống GDĐH và trước yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế, các CS phát triển giáo dục không còn là bất biến, một số chính sách đã trở nên lạc hậu, bất cập trong điều kiện mới, do đó việc thường xuyên nghiên cứu, đánh giá để bổ sung, xây dựng các chính

sách mới phù hợp hơn là việc làm quan trọng của các cơ quan quản lý nhà nước. Sau gần 25 năm ra đời, hệ thống các trường ĐHTT tại Việt Nam đến nay vẫn đang gặp không ít những khó khăn. Do vậy để phát triển trường ĐHTT trong thời gian tới cần phải thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau đây:

### 4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách tài chính

*Thứ nhất, Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài chính cho GDĐH nói chung và ĐHTT nói riêng* nhằm tạo khung pháp lý đồng bộ để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho trường ĐHTT phát triển. Đặc biệt lưu ý tới vấn đề thu hút nguồn vốn đầu tư vào ĐHTT. Quy định lại quyền sở hữu tài sản đối với những người góp vốn thành lập. Đảm bảo hoạt động đầu tư của họ sẽ đem lại lợi nhuận chứ không phải đơn thuần giống như một hình thức gửi tiết kiệm. Mọi hoạt động đầu tư ai cũng mong muốn tạo ra lợi nhuận, dù chưa được khẳng định nhưng đầu tư vào ĐHTT cũng là một hình thức kinh doanh hướng tới lợi nhuận, nhưng không phải như các doanh nghiệp kinh doanh vì lợi nhuận thuần túy, phần lợi nhuận của cơ sở ĐHTT sẽ tiếp tục tái đầu tư phát triển để nâng cao chất lượng đào tạo và nhà đầu tư chỉ hưởng phần lợi nhuận hợp lý.

*Thứ hai, Điều chỉnh, bổ sung các chính sách hỗ trợ về tài chính đối với các trường ĐHTT*. Nếu chỉ có một nguồn thu từ học phí của các sinh viên với đòi hỏi đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng như xây dựng cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị hiện đại, đầu tư xây dựng đội ngũ GV, đồng thời phải đóng thuế cho Nhà nước nữa thì nguồn tài chính của ĐHTT sẽ gặp rất nhiều khó khăn nên cần thiết phải được sự hỗ trợ tài chính từ phía Nhà nước để phát triển quy mô và chất lượng của các cơ sở ĐHTT. Không nên đánh thuế các trường ĐHTT phi lợi nhuận. Đánh thuế các trường ĐHTT là chính đánh thuế sinh viên, vì nguồn thu chính của trường ĐHTT là học phí. Nếu bị đánh thuế, các trường sẽ nâng học phí lên, người "chịu trận" sẽ là sinh viên. Đó không chỉ là cách mà Nhà nước hoàn thành nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công của mình mà còn là cách để hoàn thiện các dịch vụ công cung ứng cho xã hội.

Mặt khác, Khoản 7 điều 4 Luật Giáo dục đại học qui định: "Cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở GDĐH mà phần lợi nhuận tích lũy hằng năm là tài sản chung không chia, để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học; các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn không hưởng lợi tức hoặc hưởng lợi tức hằng năm không vượt quá lãi suất trái phiếu Chính phủ". Về cơ bản,

qui định như vậy là hợp lý, nhưng những nỗ lực của các nhà cải cách trong thời gian vừa qua gần như chưa thể đơm hoa kết trái khi vẫn thiếu một cơ chế để hỗ trợ tài chính cho các trường ĐHTT phi lợi nhuận. Các trường tư thục phi lợi nhuận, những tổ chức/cá nhân đầu tư cho các trường phi lợi nhuận chưa được chia sẻ bất cứ chính sách khuyến khích nào ngoài lý tưởng vì nền giáo dục nước nhà. Ví dụ điển hình là Đại học Phan Châu Trinh - Hội An: ngôi trường được sáng lập từ rất nhiều nỗ lực của những người tâm huyết với giáo dục Việt Nam như Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình, Nhà văn Nguyên Ngọc, Giáo sư Hoàng Tụy…,nhiều năm qua cũng phải vất vả tìm kiếm nguồn vốn từ các nhà đầu tư và gặp không ít cách trở chỉ vì lý tưởng Canh tân giáo dục bằng mô hình phi lợi nhuận của mình.

*Thứ ba, Khuyến khích thành lập trường ĐHTT phi lợi nhuận nhưng đồng thời cũng cho phép thành lập trường ĐHTT vì lợi nhuận và phải xây dựng những quy định riêng biệt cho hai loại trường này*, từ cơ chế tổ chức và hoạt động đến chính sách cũng như trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn hay nói cách khác cần tách bạch rõ ràng 2 loại hình trường ĐHTT vì lợi nhuận và không vì lợi nhuận. Cần xây dựng và sớm ban hành quy chế trường đại học không vì lợi nhuận và trường ĐHTT vì lợi nhuận. Cơ sở ĐHTT chịu sự kiểm toán tài chính và kiểm định chất lượng, nếu để được nhà nước công nhận là tổ chức không vì lợi nhuận mới được quyền hưởng các chính sách ưu đãi của nhà nước. Cơ sở ĐHTT cam kết hoạt động không vì lợi nhuận nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định sẽ bị tước quyền thụ hưởng các chính sách ưu tiên nói trên; phải hoàn trả các khoản hỗ trợ tài chính của Nhà nước và bị truy thu các khoản thuế theo quy định. Đồng thời tương ứng với các loại hình trường này Nhà nước phải ban hành chính sách riêng biệt, nếu nhập 2 quy chế làm một không chỉ khó thực hiện mà còn có thêm những phức tạp khi cần điều chỉnh, bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với yêu cầu thực tế vận hành của các loại hình trường này.

Hơn nữa về quan điểm, việc phân biệt lợi nhuận hay phi lợi nhuận không nên xuất phát từ cái nhìn không tốt về lợi nhuận mà nên xuất phát từ mục tiêu phát triển giáo dục. "Vì lợi nhuận" nghĩa là mục đích lợi nhuận, không đồng nghĩa với có các nguồn thu phí cao để đảm bảo chất lượng giáo dục, vấn đề là ở chỗ nếu không chia lợi tức mà tập trung vào tiếp tục đầu tư phát triển vì sự nghiệp giáo dục thì vẫn là phi lợi nhuận (vì sự nghiệp giáo dục chứ không phải vì lợi nhuận). Trường vì lợi nhuận cũng tốt cho xã hội, thậm chí rất tốt nếu nó cung cấp được những dịch vụ

giáo dục chất lượng cao và tạo ra đội ngũ nguồn nhân lực tinh túy. Còn trường phi lợi nhuận, nếu không tổ chức quản lý tốt, đào tạo kém chất lượng, không đáp ứng nhu cầu thị trường lao động thì vẫn là không tốt.

Mặt khác, cũng không nên nghĩ rằng các trường vì lợi nhuận sẽ chia hết hay chia phần lớn lợi nhuận. Ngay cả các công ty sản xuất kinh doanh cũng không làm như vậy. Trong môi trường cạnh tranh thực sự, muốn đứng vững và phát triển tốt thì mỗi trường đều phải chăm lo đến việc tái đầu tư. Những trường muốn gia tăng uy tín, tạo dựng thương hiệu tốt để vươn lên tốp đầu thì việc đầu tư càng được đặt nặng hơn. Vì vậy, không nên lo lắng về việc các trường chia lợi nhuận nhiều hay ít, mà nên nghĩ đến việc tạo dựng một môi trường cạnh tranh bình đẳng, nghĩ đến cách tạo động lực để các nhà đầu tư sẵn lòng đầu tư và chăm lo phát triển trường. Trong bối cảnh chung đó, nếu xảy ra trường hợp một số trường chia lợi nhuận cao thì cũng nên xem đó là chuyện bình thường. Đó là sự chọn lựa của những người chủ sở hữu, nhưng ngược lại họ cũng phải đối đầu với sự lựa chọn của xã hội dành cho họ. Vấn đề là thí sinh phải được cung cấp đủ những thông tin chính xác để hiểu đúng về các trường khi quyết định chọn trường cho mình.

Vì vậy, nếu chính sách tốt, minh bạch, làm cho người đầu tư an tâm về quyền sở hữu, thì người ta sẽ mạnh dạn đầu tư, thậm chí có thể không cần chia cổ tức trong một thời gian dài, và biết đâu đến một lúc nào đó có thể các trường vì lợi nhuận sẵn lòng chuyển sang mô hình phi lợi nhuận. Ngược lại, nếu chính sách bất ổn, những người góp vốn cảm thấy không an tâm về quyền sở hữu của mình thì có khi người ta sẽ tìm cách chia lợi nhuận càng nhiều càng tốt, thậm chí dưới dạng trá hình, để nhanh chóng thu hồi vốn, đảm bảo an toàn. Trong hoàn cảnh đó, động lực đầu tư dài hạn sẽ biến mất. Mà đầu tư dài hạn mới là điều thực sự cần thiết cho một trường đại học.

*Thứ tư, Điều chỉnh các quy định về quyền sở hữu tài sản, về bảo toàn vốn, đồng thời tập trung tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để các trường đại học dân lập chuyển đổi sang trường ĐHTT*, nhằm đảm bảo quyền lợi cho người học, cho nhà đầu tư đồng thời đảm bảo sự ổn định và phát triển của trường.

Thực trạng đã cho thấy, vướng mắc chính hiện nay là khối tài sản tăng thêm ở các trường dân lập. Một số trường dân lập khi được thành lập với số vốn góp ít, thậm chí không có vốn, sau một thời gian hoạt động đã tích lũy được một lượng tài sản khá lớn, làm cho nhiều người có suy nghĩ rằng đầu tư cho giáo dục là siêu lợi

nhuận. Thực ra cái mà xã hội nhìn thấy lớn chẳng qua là so với vốn góp ban đầu. Còn nếu so với yêu cầu phát triển một trường đại học thì khối tài sản đó chẳng đáng là bao, và nếu so với các trường đại học trên thế giới thì có lẽ không thể so sánh được.

Xét ở một khía cạnh khác, các trường mang danh là ĐHDL trước đây nhưng về bản chất thì chúng hoạt động như một trường ĐHTT vì chính sách lúc đó chưa cho phép thành lập trường ĐHTT. Có những trường dân lập ngay từ đầu phải huy động lượng vốn góp lớn (so với thời bấy giờ) để đầu tư cơ sở vật chất cũng như chi phí cho việc vận hành trường, thậm chí còn phải huy động vốn nhiều lần để đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao. Như vậy, giải quyết khối tài sản tăng thêm không nên đứng trên định đề cho rằng trường ĐHDL là trường do một tổ chức đứng ra thành lập hay do cộng đồng dân cư cơ sở tạo nên (vì điều này chỉ mang tính hình thức chứ không phải thực chất). Cũng không nên đánh đồng, cho rằng tất cả các trường ĐHDL phát triển được mà không cần vốn góp hay không phải do vốn góp của cổ đông.

Với cách nhìn đó, một mặt có thể tán đồng quan điểm cho rằng những người góp vốn của trường dân lập không có toàn quyền sở hữu đối với khối tài sản tăng thêm (mặc dù điều này sẽ không đúng với một số trường phải bỏ vốn ra ngay từ đầu như những trường tư thục sau này). Mặt khác, cũng phải thấy rằng những người góp vốn ban đầu chấp nhận rất nhiều rủi ro, nhất là đối với những trường thành lập đầu tiên (thậm chí có người không dám chấp nhận rủi ro, đã từ chối lời mời góp vốn của các trường). Hơn nữa, trong quá trình hoạt động, các trường này cũng đã nỗ lực trong việc tích lũy thu nhập (thay vì chi lương, thưởng thật cao, chia cổ tức thật nhiều) để tạo dựng cơ sở vật chất, tích lũy thành tài sản tăng thêm cho trường.

Cho nên, việc bảo toàn vốn góp theo tinh thần của Thông tư 20/2010/TT-BGD&ĐT khi chuyển từ ĐHDL sang ĐHTT là cần thiết, nhưng chưa đủ. Những người góp vốn đáng được hưởng phần xứng đáng về quyền sở hữu trong khối tài sản tăng thêm. Điều này có thể giải quyết được trong việc đánh giá lại phần vốn góp. Ngoài nguyên tắc bảo toàn vốn như Thông tư 20, cần tính đến phần bù đắp cho việc mạo hiểm, chấp nhận rủi ro, và cả việc không chia hết lợi nhuận để tái đầu tư, có như vậy mới đảm bảo công bằng cho người góp vốn. Nên cần thiết phải ban hành chính sách mới thay thế thông tư 20.

*Thứ năm, Xây dựng khung học phí đối với trường ĐHTT tương ứng với các quy chuẩn nhằm đảm bảo chất lượng và xây dựng chính sách hỗ trợ học phí, đảm bảo các chính sách xã hội đối với SV học tại trường ĐHTT.*

Trên cơ sở kiểm định các điều kiện đảm bảo chất lượng và công khai chất lượng, Nhà nước cần tính toán để quy định khung học phí đối với các trường ĐHTT. Bởi hiện nay mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh của ĐHCL nằm trong khung học phí, lệ phí tuyển sinh do Chính phủ quy định, còn trường ĐHTT được chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh - quy định tại khoản 2,3,4 - điều 65 Luật Giáo dục đại học quy định. Vì thế các cơ sở ĐHTT đang có chênh lệch lớn về mức thu học phí và chưa thực hiện nghiêm túc việc công khai minh bạch trước khi tuyển sinh, trong khi đó các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục chưa kiểm soát chặt chẽ việc này làm ảnh hưởng tới quyền lợi của người học.

Tại mục 7 thuộc các nhiệm vụ về giải pháp của Nghị quyết TW 8 đã đề cập đến việc "Hoàn thiện chính sách học phí" và "Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình dẳng về quyền được hỗ trợ của nhà nước". Những việc này chưa được xử lý kịp thời để tháo gỡ bế tắc cho cả hệ thống đại học, nhất là các trường ngoài công lập.

Tại Điều 62 về Chính sách đối với người học - Luật Giáo dục đại học đã quy định: Người học trong cơ sở giáo dục đại học được hưởng các chính sách về học bổng và trợ cấp xã hội, chế độ cử tuyển, tín dụng giáo dục, miễn, giảm phí dịch vụ công cộng theo quy định tại các điều 89, 90, 91 và 92 của Luật giáo dục.

Nhà nước phải điều chỉnh các chính sách đảm bảo sự tuân thủ các quy định của Luật và các định hướng trên đảm bảo bình đẳng giữa trường ĐHCL và ĐHTT. Nhà nước nên thay đổi quan điểm đầu tư cho GDĐH, không đầu tư theo đầu trường mà Nhà nước hỗ trợ, đầu tư theo đối tượng SV không phân biệt công lập hay tư thục. Từng bước thực hiện cấp kinh phí theo "đầu ra" trên cơ sở kiểm định chất lượng để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Như vậy, SV học ở trường công lập hay trường tư thục đều được Nhà nước đối xử như nhau sẽ tạo được sự cạnh tranh giữa các trường về chất lượng đào tạo. SV thuộc diện chính sách xã hội học tại trường ĐHCL hay trường ĐHTT Nhà nước phải có trách nhiệm và đảm bảo chính sách miễn giảm học phí và các chế độ khác như nhau; đồng thời xây dựng khung

học phí phù hợp với các quy chuẩn về điều kiện đảm bảo chất lượng để kiểm soát việc tăng học phí phải hợp lý, bảo vệ quyền và lợi ích cho người học.

### 4.3.2. Nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách phát triển đội ngũ giảng viên

Đội ngũ GV có vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi cơ sở giáo dục, là người định hướng cho việc học tập của sinh viên, góp phần hình thành phẩm chất, nhân cách, trình độ năng lực và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên. Đội ngũ GV là tài sản quý giá đảm bảo sự tồn tại và phát triển của các trường ĐHTT. Họ có vai trò tạo nên thương hiệu, đẳng cấp của cơ sở đào tạo ở trong nước cũng như quốc tế. Ngày nay, đội ngũ GV có sứ mạng vô cùng quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực vừa có trình độ chuyên môn cao, vừa có phẩm chất nhân cách tốt- những công dân có khả năng đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển đất nước. Chất lượng đội ngũ GV còn là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá, kiểm định chất lượng trường đại học. Do đó việc chăm lo xây dựng và phát triển đội ngũ GV các trường ĐHTT sẽ tạo được sự chuyển biến lớn về chất lượng giáo dục đại học, đáp ứng được những yêu cầu mới đối với phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, nên Nhà nước phải chú trọng các giải pháp sau:

*Thứ nhất, trên cơ sở quy hoạch phát triển giáo dục đại học, Nhà nước cần xây dựng quy hoạch tổng thể, dài hạn cho sự phát triển đội ngũ GV của toàn hệ thống GDĐH*, trong đó chú trọng đội ngũ GV các trường ĐHTT để đảm bảo về số lượng, về chất lượng và về cơ cấu cho phù hợp với nhu cầu đào tạo các ngành nghề, đào tạo đội ngũ nguồn nhân lực trong tương lai. Bởi thực tế cho thấy phải mất từ 5 đến 10 năm mới có thể đào tạo một người tốt nghiệp đại học loại giỏi trở thành GV đại học có trình độ, năng lực thực sự nên muốn tăng quy mô đại học thì phải sớm có chính sách phù hợp để thu hút người giỏi và bắt đầu đào tạo GV bổ sung từ 7-8 năm trước đó. Xây dựng cơ sở vật chất thì có thể vay vốn để hoàn thành trong một thời gian ngắn, nhưng nhân lực trí thức thì không thể vay mượn của ngân hàng mà cần phải đào tạo trong thời gian dài.

Phát triển số lượng GV theo phương châm ưu tiên tuyển chọn những người có trình độ cao TS, ThS, những người tốt nghiệp ĐH loại xuất sắc hoặc giỏi để bổ sung cho đội ngũ nhà giáo giảng dạy ở ĐHTT;

*Thứ hai, Bổ sung, sửa đổi các chính sách nhằm nâng cao chất lượng hệ thống các trường đại học sư phạm đảm bảo chuẩn đào tạo giảng viên* để tạo nguồn tuyển có chất lượng cho các cơ sở đào tạo đại học nói chung, ĐHTT nói riêng. Phải sắp

xếp lại hệ thống các trường sư phạm. Thời gian qua, một số trường sư phạm đã chuyển thành trường đa ngành, đào tạo nhiều ngành phục vụ cho nhu cầu kinh tế - xã hội, mà ít chú trọng tới ngành sư phạm vốn là chức năng chính của mình.

Do đặc trưng của nghề dạy học mà dạy học ở bậc đại học đòi hỏi sự lao động trí tuệ và sự đầu tư công sức lớn trong khi các chế độ đãi ngộ và thu nhập thực tế vẫn chưa tương xứng với sức lao động của đội ngũ này. Do đó thực tế thấy rằng ngành sư phạm vẫn chưa thu hút được những sinh viên giỏi vào trường mặc dù Nhà nước có những chính sách miễn, giảm học phí. Mặt khác, tại các trường ĐHCL được Nhà nước đầu tư ngân sách nên đội ngũ giảng viên được nhiều sự ưu ái từ chính sách của Nhà nước nên có phần nào yên tâm công tác; trong khi đó tại các trường ĐHTT còn rất nhiều khó khăn do cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa thỏa đáng trong việc đảm bảo sự công bằng trong chính sách của Nhà nước đối với GV nói riêng và cơ sở đào tạo nói chung mặc dù các giảng viên ở các loại hình đào tạo đại học đều thực hiện chức năng chung và đều phục vụ xã hội. Nhà nước xây dựng nhiều các tiêu chí, tiêu chuẩn chung đòi hỏi người giảng viên ở các loại hình đào tạo phải đáp ứng trong khi các trường ĐHTT không được Nhà nước hỗ trợ gì.

Mặt khác, Nhà nước phải cụ thế hóa các quy định về chuẩn giảng viên đại học đối với từng chức danh để cung cấp nguồn lực dồi dào cho các trường tuyển chọn. Trên cơ sở dự báo nhu cầu nguồn nhân lực các ngành nghề phải có kế hoạch đào tạo giảng viên các ngành nghề đó để đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời có chính sách khuyến khích SV khá, giỏi và các đối tượng khác đủ điều kiện về trình độ, năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm về các trường ĐHTT làm GV. Hơn nữa, để có căn cứ tuyển chọn GV theo một quy trình thống nhất và chặt chẽ cần có quy định chung về tuyển dụng GV trong các cơ sở GDĐH cho cả hai khối trường ĐHCL và ĐHTT. Các cơ sở ĐHTT có trách nhiệm thực hiện các quy định của Nhà nước về tuyển dụng GV và được tự chủ trong việc tổ chức tuyển dụng.

*Thứ ba, Nhà nước xây dựng và triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp của GV đại học cho toàn hệ thống giáo dục đại học.* Tại khoản 2, 3 - điều 54 - Luật Giáo dục đại học quy định: "Chức danh của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư. Trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên. Trường hợp đặc biệt ở một số ngành chuyên môn đặc thù do Bộ trưởng Bộ

giáo dục và đào tạo quy định. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người có trình độ từ thạc sĩ trở lên làm giảng viên".

Theo kết quả khảo sát cho thấy 88,1% ý kiến cho rằng dựa vào các tiêu chuẩn Nhà nước quy định, các cơ sở ĐHTT tuyển dụng GV đúng chuyên ngành đào tạo, bằng phương pháp xét tuyển kết hợp với thi tuyển và thực hiện minh bạch quy trình này. Nhà nước đòi hỏi phải tiêu chuẩn hóa đội ngũ GV và cán bộ quản lý GDĐH thì Nhà nước phải có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí cho các trường ĐHTT trong việc bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho GV và kiến thức quản lý cho cán bộ quản lý theo đình kỳ hoặc thường xuyên. Đồng thời thực hiện thanh, kiểm tra và rà soát lại toàn bộ hệ thống nhằm đảm bảo trình độ, năng lực của GV trường ĐHTT theo đúng chuẩn đề ra; yêu cầu các cơ sở ĐHTT công khai minh bạch danh sách đội ngũ GV của trường và có chế tài xử lý nghiêm minh nếu vi phạm để nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo của hệ thống giáo dục đại học.

*Thứ tư, Thực hiện thống nhất chế độ làm việc của GV cho cả hai khối trường ĐHTT và trường ĐHCL*, bao gồm: giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các hoạt động khác. Trên cơ sở quy định chế độ làm việc đó, các cơ sở ĐHTT phải thực hiện nghiêm túc và Nhà nước cần kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng tránh tình trạng GV cơ hữu số lượng ít, trình độ chưa đạt chuẩn mà phải giảng dạy quá nhiều. Mặt khác, Nhà nước quy định cụ thể về mặt pháp lý làm cơ sở cho trường ĐHTT trong việc sử dụng, quản lý GV: đối với các trường hợp thôi việc, bỏ việc, vi phạm quy định, các chế độ bảo hiểm...để đảm bảo quyền và lợi ích cho đội ngũ GV.

*Thứ năm, Hoàn thiện các chính sách đảm bảo sự bình đẳng đối với GV trường ĐHCL và ĐHTT*, ví dụ chính sách đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ sư phạm; chính sách đãi ngộ; chính sách hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học cho các trường ĐHTT để tạo cơ hội cho đội ngũ GV tham gia nghiên cứu khoa học nhằm tăng cường trao đổi học thuật, sáng kiến kinh nghiệm trong nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn cũng như kinh nghiệm thực tiễn của mỗi GV. Nhà nước có thể phân bổ đề tài khoa học, tạo điều kiện cho các trường ĐHTT tham gia các chương trình NCKH, cấp kinh phí NCKH cho các trường ĐHTT những nội dung Nhà nước đặt hàng.

Luật Giáo dục năm 2005 cũng khẳng định: Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà

giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học (Điều 15).

Luật Giáo dục đại học quy định: Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; được hưởng tiền lương, phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định của Chính phủ (Điều 56).

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng GDĐH, mỗi GV phải tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng nhằm bổ sung, cập nhật những kiến thức mới về chuyên môn theo chuyên ngành và trình độ đào tạo; yêu cầu của nhiệm vụ năm học và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục; nâng cao năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học, năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động của cơ sở GDĐH, nâng cao phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị, lương tâm nghề nghiệp đối với giảng viên, nhằm đáp ứng yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp, tiêu chuẩn chức danh giảng viên mà Nhà nước quy định.

Mặt khác, Nhà nước cần đảm bảo bình đẳng trong việc tôn vinh nhà giáo thống nhất cả hai khối trường ĐHCL và ĐHTT, GV có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật thì được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú, Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục. Đồng thời GV có đủ điều kiện, tiêu chuẩn về chức danh GS, PGS thì Nhà nước phải công nhận, không phân biệt trường công hay trường tư.

Các trường ĐHTT xây dựng thành công cơ sở vật chất tức là tạo dựng được bộ mặt, hình ảnh, môi trường làm việc tốt của nhà trường, còn xây dựng thành công đội ngũ GVCH là xương sống cho việc hoạch định các vấn đề liên quan đến qui mô phát triển; tính đa ngành, đa hệ; tính tiên tiến và cập nhật của chương trình đào tạo; tính tiện ích và hiệu quả đối với người học và trên hết là tính chủ động, tự chủ của một trường đại học trong quá trình hoạt động của mình. Do đó, việc chú trọng các chính sách phát triển đội ngũ giảng viên là yếu tố quan trọng hàng đầu để vừa đảm bảo chất lượng đào tạo, duy trì tính bền vững của cơ sở đào tạo; vừa khẳng định được thương hiệu của cơ sở mình trong môi trường cạnh tranh hiện nay.

### 4.3.3. Nhóm giải pháp về hoàn thiện chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo

Tự chủ của trường ĐHTT là nói đến sự tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình; tự tổ chức các hoạt động giáo dục và tự giải trình trước pháp luật và trước xã hội về các hoạt động của mình. Để đảm bảo quyền tự chủ của trường ĐHTT Nhà nước phải thực hiện các giải pháp sau:

*Thứ nhất, Sửa đổi, bổ sung các chính sách nhằm quy định cụ thể hơn quyền tự chủ và những nội dung tự chủ của loại hình ĐHTT* vì thực tế khi nói đến quyền tự chủ trong công tác đào tạo của trường ĐHTT là nói đến sự tự chủ trong công tác tuyển sinh, tự chủ trong việc xây dựng đội ngũ theo quy chuẩn của Nhà nước đề ra và tự chủ trong quá trình đào tạo bao gồm việc xây dựng chiến lược phát triển của trường, xây dựng kế hoạch, chương trình giảng dạy; tự chủ đánh giá kết quả quá trình đào tạo, tổ chức kiểm định chất lượng đào tạo; tự chủ trong nghiên cứu khoa học và quan hệ đối nội, đối ngoại hay hợp tác liên doanh, liên kết; tự chủ đánh giá sản phẩm phục vụ xã hội, giữa cung ứng và nhu cầu, năng lực đào tạo.

Tuy nhiên thực hiện sự tự chủ đó phụ thuộc vào năng lực và các điều kiện để thực hiện quyền tự chủ. Vì thế phải xác định năng lực đến đâu thì được tự chủ đến đó. Năng lực của các trường ĐHTT như thế nào thì Nhà nước phải có quy chuẩn về số lượng, chất lượng hay trình độ của đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý của trường, đồng thời các điều kiện để đảm bảo thực hiện quyền tự chủ như thế nào thì Nhà nước phải quy định cụ thể. Ví dụ, để bảo đảm chất lượng tuyển sinh, Bộ ban hành văn bản quy định cụ thể các tiêu chí, điều kiện nhất định trong tuyển sinh và những điều cấm không được thực hiện để áp dụng cho tất cả các trường nhằm bảo đảm sự công bằng, đồng thời tránh tình trạng tuyển sinh ồ ạt, không bảo đảm chất lượng, mang tính thương mại.

*Thứ hai, Sửa đổi các văn bản quy phạm để yêu cầu các trường ĐHTT đảm bảo tiêu chuẩn về đội ngũ, về cơ sở vật chất, về trang thiết bị, thí nghiệm…để thực hiện các nội dung tự chủ mà Nhà nước quy định*. Ví dụ như việc mở ngành đào tạo Nhà nước phải cho các cơ sở đào tạo ĐHTT mở ngành khi họ có nhu cầu nhưng Nhà nước quy định cụ thể các điều kiện để mở ngành về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và các điều kiện khác… đồng thời Nhà nước kiểm soát chặt chẽ và có các biện pháp xử phạt nghiêm minh, công khai minh mạch các thông tin về vi phạm và xử lý vi phạm của cơ sở giáo dục. Tức là tự chủ của cơ sở ĐHTT hoàn toàn không có nghĩa là nó nằm ngoài sự chi phối của luật pháp. Đó là tự chủ có điều kiện và

các điều kiện này được xác định bởi mối quan hệ giữa Nhà nước, xã hội và cơ sở đào tạo ĐH và phải được quy định cụ thể;

*Thứ ba, Cải cách công tác tuyển sinh đại học, thực hiện nghiêm những điều khoản đã quy định trong Luật giáo dục đại học* để đảm bảo quyền lợi cho các cơ sở ĐHTT: "Cơ sở giáo dục đại học tự chủ xác định chỉ tiêu tuyển sinh, chịu trách nhiệm công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học" (điểm b, khoản 1 - điều 34). Cơ sở giáo dục đại học tự chủ quyết định phương thức tuyển sinh (Phương thức tuyển sinh gồm: thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển) và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh" (khoản 2 - điều 34).

Hiện nay đang bắt đầu thực hiện chủ trương đổi mới căn bản và toàn diện GD Việt Nam theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 - khóa XI, trong đó đổi mới tuyển sinh là một khâu then chốt trong đổi mới căn bản, toàn diện GDĐH, sẽ thực hiện từ năm 2015. Việc giao cho các trường được chủ động đặc biệt là trường ĐHTT tuyển sinh là việc làm rất hợp lý, tạo sự đồng thuận lớn đối với các trường ĐHTT, tuyển sinh phù hợp với năng lực của cơ sở mình. Các trường ĐHTT phải tự xây dựng phương án tuyển sinh và cùng với việc dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia ở cụm thi ĐH nên kết hợp xét điểm học của các môn ở THPT từ 6,5 trở lên phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

Dĩ nhiên sẽ có người lo rằng giao cho trường tư tự tuyển sinh, họ vì nhu cầu sống còn của mình sẽ ra sức vét thí sinh khiến chuẩn mực bị giảm sút. Dù việc ấy hoàn toàn có thể xảy ra nhưng nếu các trường không cải thiện quá trình đào tạo để nâng cao chất lượng, họ chắc chắn sẽ tự hủy hoại mình. Các trường sẽ tự định vị mình trên thị trường giáo dục qua cách họ tổ chức tuyển sinh, qua các tiêu chí mà họ xác lập, qua các mục tiêu và giá trị mà họ theo đuổi, và qua chất lượng đầu ra của người học. Nhà trường tồn tại, phát triển bằng chất lượng thực và tuyển sinh đầu vào là một yếu tố đảm bảo chất lượng. Khi Nhà nước giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các trường, mỗi trường phải chịu trách nhiệm về chất lượng đầu vào, cũng chính là chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, về sự phát triển bền vững của trường đó.

Nhà nước cần tôn trọng quyền tự chủ của các trường, không cần can thiệp quá sâu vào việc tuyển sinh của các trường, nhưng cần đòi hỏi họ công bố công khai phương án, quy trình và tiêu chuẩn. Về nguyên tắc, không nên hạn chế cơ hội được

học của người dân. Thay vì siết chặt tuyển sinh, nên siết chặt quá trình đảm bảo chất lượng và kiểm định, đồng thời tăng cường đánh giá người học cũng như đánh giá các trường dựa trên kết quả đầu ra. Do vậy, Nhà nước phải nhanh chóng hoàn thiện các văn bản pháp lý quy định cụ thể về quyền tự chủ trong công tác tuyển sinh cho các cơ sở ĐHTT nhằm thực hiện đúng như Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) với nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

*Thứ tư, Xây dựng các quy chuẩn để kiểm soát hoạt động đào tạo của các trường ĐHTT nhằm vừa đảm bảo quyền tự chủ trong công tác tổ chức các hoạt động đào tạo của cơ sở ĐHTT* vừa đảm bảo chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu phát triển hệ thống giáo dục đại học; bao gồm việc giám sát thực hiện kế hoạch, chương trình giảng dạy theo nhu cầu thị trường lao động; giám sát việc thực hiện công khai các tiêu chí để đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của Nhà nước, giám sát việc đánh giá kết quả quá trình đào tạo và tổ chức kiểm định chất lượng đào tạo; giám sát việc thực hiện hợp tác liên doanh, liên kết trong đào tạo của các trường ĐHTT. Các cơ quan quản lý nhà nước không nên tham gia quá sâu vào công tác quản trị của các trường ĐH mà thay vào đó phải có trách nhiệm xây dựng quy chế, chính sách, thực hiện thanh tra kiểm tra, giám sát việc thực hiện của các trường.

### 4.3.4. Các giải pháp khác

Để nâng cao chất lượng và đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của trường ĐHTT ngoài các nhóm giải pháp về tài chính, đội ngũ GV, về tự chủ trong tổ chức hoạt động đào tạo, cần chú trọng các giải pháp sau:

- Nhà nước cần tiếp tục khẳng định và đẩy mạnh hơn nữa xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các trường ĐHTT phát triển, không ngừng huy động được tiềm năng to lớn của xã hội phục vụ cho sự nghiệp đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục như Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI.

- Nhà nước tiếp tục thực hiện việc rà soát lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển trường ĐHTT để sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh kịp thời, tránh mâu thuẫn, chồng chéo.

Thực tế phải thừa nhận rằng giáo dục ĐHTT ở Việt Nam được hình thành và phát triển trên cơ sở hành lang pháp lý đã được ban hành trong hơn 20 năm qua. Tuy nhiên một số những nội dung bất cập của một số văn bản đã ít nhiều hạn chế sự phát triển cũng như hiệu quả đóng góp của khối trường này. Vì vậy, muốn tổ chức quản lý, quản trị có hiệu quả, hạn chế được phức tạp, phát huy được ưu thế của giáo dục ĐHTT cần phải có một hành lang pháp lý đầy đủ, minh bạch, phù hợp và một chế tài thực thi nghiêm túc, đủ mạnh. Đây chính là công việc rất bức thiết để giáo dục ĐHTT có thể phát triển và thể hiện sứ mệnh của mình.

Nhà nước cần ban hành kịp thời các văn bản hướng dẫn cụ thể để thực thi Luật và các chính sách liên quan đến GD ĐHTT, không để tái diễn tình trạng Luật đã có hiệu lực mà vẫn bị ách tắc, không thực thi được vì chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện. Nghị định 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học, được công bố và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2013. Song các trường còn phải tiếp tục chờ đợi các văn bản hướng thực hiện các điều khoản quan trọng khác của Luật giáo dục đại học, như về tuyển sinh, về thành lập tổ chức kiểm định độc lập và thực thi kiểm định chất lượng giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng. Thiếu các văn bản hướng dẫn sẽ ảnh hưởng tới việc thực thi pháp luật (Luật Giáo dục đại học) đối với sự nghiệp đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Nhà nước thường xuyên thanh, kiểm tra nhằm chấn chỉnh hoạt động của các cơ sở ĐHTT, phải tuân thủ nghiêm những quy định của pháp luật. Thực hiện kiểm định chất lượng và công khai các kết quả kiểm định vừa nhằm thúc đẩy các cơ sở ĐHTT không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, vừa nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của cơ sở đào tạo cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho SV và toàn xã hội có đầy đủ thông tin để lựa chọn đầu vào và sản phẩm đầu ra cho phù hợp.

- Bổ sung và chỉnh sửa để ban hành Quy chế mới về tổ chức và hoạt động của trường ĐHTT, đây là một văn bản cực kỳ quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến cơ chế hoạt động cũng như chất lượng hoạt động của các trường ĐHTT.

Thực tế hiện nay các trường ĐHTT không chỉ cần một hành lang pháp lý đủ rộng, đồng bộ mà còn rất cần được đảm bảo bằng những chính sách ổn định

lâu dài để các nhà đầu tư, các nhà giáo dục có thể yên tâm toàn tâm, toàn ý dốc hết tài lực đầu tư vào việc thành lập, xây dựng và phát triển nhà trường.

- Xây dựng Luật Nhà giáo để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của Nhà giáo, đặc biệt nhà giáo ở các trường tư thục; đảm bảo chính sách công bằng nhằm phát triển nhà giáo cho toàn hệ thống giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nước ta đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Trong những năm gần đây, chính sách đối với nhà giáo đã được thể chế hoá trong: Luật Giáo dục năm 2005; Luật Dạy nghề năm 2006; Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2010; Chỉ thị 33/2006/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chống tiêu cực và bệnh thành tích trong giáo dục, Luật Giáo dục đại học…và nhiều văn bản của các bộ ngành, nhiều nhất là văn bản của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành về nhà giáo chưa thể hiện đúng tinh thần phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài (tại Điều 61- Hiến pháp 2013), chưa thể hiện vai trò của nhà giáo có ý nghĩa quan trọng quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục (quy định tại Điều 15 của Luật Giáo dục 2005). Các chính sách về nhà giáo tản mạn ở nhiều văn bản khác nhau, nhiều vấn đề liên quan đến nhà giáo, đặc thù hoạt động của nhà giáo chưa được điều chỉnh. Chưa xây dựng được văn bản pháp lý có giá trị cao, khung pháp lý đầy đủ tạo điều kiện phát triển đội ngũ nhà giáo trong tình hình mới. Đặc biệt đội ngũ nhà giáo tham gia giảng dạy ở các trường ĐHTT ngày càng đông nhưng chưa có đầy đủ các quy định nhằm đảm bảo quyền và lợi ích công bằng, bình đẳng như các nhà giáo ở trường ĐHCL. Chính vì vậy, việc xây dựng một đạo luật nhằm pháp điển hoá các quy định pháp luật hiện hành và quy phạm hoá các chính sách mới về nhà giáo là rất cần thiết.

- Đối với các cơ sở ĐHTT muốn tồn tại và phát triển bền vững phải nâng cao được chất lượng đào tạo để tự định đoạt lấy thương hiệu cho mình, do đó cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Đổi mới hoạt động giáo dục của nhà trường theo định hướng bảo đảm chất lượng đào tạo - phải được đặt lên hàng đầu, quan tâm tạo môi trường học tập và giảng dạy thật tốt, sớm được kiểm định và công nhận về chất lượng để khẳng định thương hiệu và uy tín đối với xã hội. Đổi mới chương trình, nội dung

và phương pháp giáo dục. Kết hợp hợp lý những nội dung cơ bản với kiến thức mới hiện đại, hội nhập khu vực và quốc tế; gắn kết chặt chẽ với thực tiễn nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội. Đổi mới phương pháp đào tạo, phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học. Khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet. Lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến của các nước.

+ Phải quan tâm xây dựng các chính sách, biện pháp hợp lí, coi việc phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ GV là khâu then chốt, là điều kiện hàng đầu đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Đội ngũ GV phải được chuẩn hóa về trình độ, phẩm chất và năng lực sư phạm, do đó phải thực hiện đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên về kiến thức, kỹ năng, ngoại ngữ, tin học và rèn luyện phẩm chất đạo đức để vừa nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm vừa nâng cao đạo đức nghề nghiệp của GV. Thực tế cho thấy rằng, có được ĐNGV giỏi đã khó nhưng giữ được họ lại càng khó hơn, đòi hỏi sự nhạy bén trong quá trình xây dựng chính sách của chính các nhà quản lý của cơ sở đào tạo. Từ việc xác định mục tiêu sứ mạng của trường đến việc hoạch định các chính sách cụ thể: chính sách thu hút; chính sách sử dụng, đãi ngộ và tôn vinh; chính sách đào tạo, bồi dưỡng…đến việc tạo môi trường làm việc và các điều kiện khác về cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, môi trường văn hóa làm việc …đều phải chú trọng mới có được đội ngũ GV có chất lượng phục vụ cho cơ sở đào tạo.

+ Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, thư viện, phòng thí nghiệm hiện đại phù hợp với quy mô và chuyên ngành đào tạo; đảm bảo đáp ứng yêu cầu và nâng cao trình độ đào tạo.

+ Chủ động  tạo dựng các mối quan hệ và liên kết với các cơ sở đào tạo đại học trong và ngoài nước, ví dụ liên kết trong nội bộ các trường ĐHTT; liên kết với các trường ĐHCL, đặc biệt là các trường có quy mô lớn và thương hiệu; liên kết với doanh nghiệp; liên kết với các cơ sở giáo dục nước ngoài để chia sẻ và học hỏi kinh nghiệm trong quản lý, đào tạo. Các trường ĐHTT phải chủ động sáng tạo, vừa học hỏi những điểm tốt từ các mô hình của trường bạn để vận dụng vừa phải có cách làm riêng phù hợp với đặc thù của trường mình.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Giáo dục đại học ngày càng được toàn xã hội quan tâm và để phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã khẳng định cần phải đổi mới căn bản và toàn diện GDĐH theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa.

Trong giai đoạn hiện nay cần mở rộng hợp lý quy mô đào tạo đại học, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; thực hiện điều chỉnh cơ cấu hệ thống đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, thực hiện đào tạo theo nhu cầu xã hội; gắn công tác đào tạo với nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn. Trong đó, cần chú trọng vừa mở rộng quy mô, gắn liền với các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo để nâng cao hiệu quả đào tạo của các trường ĐHTT theo như quan điểm, định hướng Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Chương 4 tác giả luận án đã nghiên cứu và làm rõ các quan điểm, định hướng phát triển GDĐH nói chung, ĐHTT nói riêng đến 2020, từ phân tích thực tiễn và trên cơ sở các quan điểm của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa giáo dục đại học tác giả đã đưa ra các quan điểm của cá nhân về phát triển trường ĐHTT trong giai đoạn hiện nay nhằm đảm bảo phù hợp với quy hoạch, định hướng của Nhà nước, đáp ứng nguyện vọng của các cơ sở ĐHTT và thỏa mãn nhu cầu học tập ở trình độ cao của nhân dân.

Để phát triển trường ĐHTT thì hệ thống chính sách của Nhà nước có vai trò vô cùng quan trọng, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi khuyến khích trường ĐHTT có động lực để phát triển. Trong giai đoạn hiện nay Nhà nước cần hoàn thiện các chính sách về tài chính, chính sách đối với đội ngũ giảng viên, chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của các trường ĐHTT theo nguyên tắc đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong cùng hệ thống giáo dục đại học; đảm bảo tính khả thi, tạo được sự đồng thuận xã hội; đảm bảo sự công bằng, bình đẳng giữa trường công và trường tư, đặc biệt phải đảm bảo hài hòa lợi ích của các đối tượng tham gia phát triển trường ĐHTT mới khuyến khích và thu hút được các thành phần kinh tế trong xã hội đầu tư phát triển ĐHTT. Thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp về tài chính, phát triển đội ngũ nhà giáo, bảo đảm quyền tự chủ của các trường ĐH và một số giải pháp có liên quan khác.

# KẾT LUẬN

Giáo dục đại học có vai trò quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ yêu cầu phát triển đất nước; trong đó đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng của sự nghiệp CNH, HĐH; là yếu tố cơ bản để thúc đẩy phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Sự phát triển các trường ĐHTT thời gian qua đã khẳng định được vị trí, vai trò quan trọng không thể thiếu được trong hệ thống giáo dục quốc dân, đã tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được học tập nâng cao trình độ; đã chia sẻ gánh nặng với Nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công đáp ứng nhu cầu học tập ở trình độ cao và đa dạng của nhân dân, đồng thời thu hút được nhiều nguồn lực, tiềm năng lớn lao trong xã hội đầu tư cho giáo dục đại học phát triển. Tuy nhiên, sự hình thành và phát triển trường ĐHTT trong gần 25 năm qua đã gặp nhiều khó khăn, bất cập, đặc biệt trong cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa tạo lập môi trường thuận lợi cho ĐHTT phát triển. Hơn nữa, tìm hiểu tổng quan về tình hình nghiên cứu thấy rằng các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến đề tài mới được tiếp cận ở các khía cạnh

Nghiên cứu về "*Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam*" sẽ có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

Trên cơ sở nghiên cứu quan điểm lý luận của các nhà khoa học và thực tiễn trong và ngoài nước, luận án đã khái quát hóa những nội dung lý luận cơ bản về trường ĐHTT, vai trò của trường ĐHTT, sự cần thiết phải phát triển trường ĐHTT, lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển trường ĐHTT cũng như làm rõ các nội dung của chính sách phát triển trường ĐHTT.

Luận án nghiên cứu, khảo sát và khái quát quá trình hình thành và phát triển các trường ĐHTT trong gần 25 năm qua, đánh giá thực trạng phát triển về quy mô, số lượng và chất lượng của các trường ĐHTT, đặc biệt tập trung phân tích, đánh giá các chính sách phát triển trường ĐHTT như: chính sách tài chính, chính sách đối với đội ngũ giảng viên và chính sách đảm bảo quyền tự chủ của trường ĐHTT nhằm phát triển các trường ĐHTT trong thời gian qua.

Có thể nói rằng để phát triển trường ĐHTT phù hợp với điều kiện hiện nay, Nhà nước cần quan tâm xây dựng cơ chế, chính sách nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh từ mối quan hệ giữa trường đại học tư thục với xã hội; bình đẳng giữa

trường đại học tư thục với trường đại học công lập và với các cơ sở giáo dục khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. Đặc biệt chính sách nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh từ các mối quan hệ trong nội bộ trường ĐHTT có liên quan đến các nhà đầu tư, đến đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường; đội ngũ giảng viên; chương trình, nội dung đào tạo và công tác tổ chức các hoạt động đào tạo; đến tài chính, tài sản của trường ĐHTT; đến quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm để tạo điều kiện cho trường ĐHTT phát triển, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân và yêu cầu phát triển của đất nước.

Việc hoàn thiện các chính sách phát triển trường ĐHTT có vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định và phát triển bền vững hệ thống trường ĐHTT trong giai đoạn hiện nay. Luận án đã đưa ra các quan điểm của tác giả nhằm phát triển trường ĐHTT phù hợp với điều kiện thực tiễn và với xu thế chung về phát triển giáo dục đại học hiện nay trên thế giới. Xây dựng các nguyên tắc nhằm hoàn thiện chính sách phát triển trường ĐHTT để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các đối tượng tham gia phát triển trường ĐHTT như nhà đầu tư, người học, cán bộ, giảng viên tham gia giảng dạy tại trường ĐHTT, lợi ích lâu dài của trường cũng như lợi ích đối với xã hội.

Luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách tài chính, chính sách đối với đội ngũ giảng viên, chính sách đảm bảo quyền tự chủ của các trường ĐHTT và một số giải pháp khác. Trong giai đoạn hiện nay cần ưu tiên, chú trọng chính sách tài chính, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các đối tượng tham gia phát triển trường ĐHTT để nhanh chóng chuyển đổi các trường ĐHDL sang ĐHTT theo đúng quy định của pháp luật nhằm đảm bảo sự ổn định của trường ĐHTT. Tuy nhiên, các giải pháp luận án đưa ra đều rất quan trọng nên cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp đó để thu hút ngày càng nhiều thành phần kinh tế tham gia phát triển ĐHTT, đảm bảo sự bình đẳng giữa trường ĐHCL và ĐHTT trong cùng hệ thống nhằm phát triển trường ĐHTT của Việt Nam cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả giáo dục trong những năm tới.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Đặng Thị Minh (2012), *Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam*, Tạp chí Quản lý nhà nước, Số 196, tháng 5-2012;
2. Đặng Thị Minh (2013), *Thực trạng và giải pháp phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam*, Tạp chí Quản lý nhà nước, Số 209, tháng 6-2013;
3. Đặng Thị Minh (2014), *Phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học ngoài công lập Việt Nam,* Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 3 năm 2014.
4. Đặng Thị Minh (2014), *Hoàn thiện chính sách phát triển trường đại học tư thục* ở Việt Nam, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, Số 223, tháng 8 năm 2014.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

## A. Tiếng Việt


1. Đặng Danh Ánh (2011), Cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân nhằm khắc phục những yếu kém hiện nay trong giáo dục đại học.*Hội thảo Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam,*Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, T11/2011, 26-52.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị 40- CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004, về *việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*..
3. Ban Tuyên giáo Trung ương; Tổng cục dạy nghề; Viện Nghiên cứu phát triển phương Đông (2012), *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam,* NXB Chính trị Quốc gia.
4. Trần Xuân Bách (2009), *Đánh giá giảng viên đại học theo hướng chuẩn hóa trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ quản lý giáo dục, Trường Đại học Đà Nẵng.
5. Đặng Quốc Bảo và cộng sự (2010), *Đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục Việt Nam (dành cho hiệu trưởng và cán bộ quản lý giáo dục,* NXB Giáo dục Việt Nam.
6. Báo cáo Chính phủ số 34/BC-CP ngày 14/4/2010 về *thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học.*
7. Báo cáo số 329/BC-UBTVQH12 ngày 26/5/2010 về *kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học"*
8. Nguyễn Thị Bình (2009), "Bảo đảm sự phát triển ổn định hệ thống đại học, cao đẳng ngoài công lập ở nước ta". *Tạp chí Cộng sản*, Số 10 (178).
9. Bộ Giáo dục - Đào tạo, Viện nghiên cứu phát triển giáo dục (2002), *Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI, kinh nghiệm của các quốc gia*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), Dự án Luật Giáo dục Đại học, Báo *cáo tổng kết Giáo dục đại học*, Hà Nội.
11. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Quyết định số 20/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 24-6-2005 về việc phê duyệt đề án "*Quy hoạch phát triển xã hội hoá giáo dục giai đoạn 2005-2010*"
12. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Quyết định số 64/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 28 tháng 11 năm 2008 ban hành kèm theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên.
13. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008.
14. Nguyễn Bá Cần (2009), *Hoàn thiện chính sách phát triển giáo dục đại học Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
15. Hoàng Văn Châu (2011), *Xuất khẩu dịch vụ giáo dục đại học của Việt Nam*, NXB Thông tin và truyền thông.

16. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP, *ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao.*
17. Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP, *ngày 02 tháng 11 năm 2005 v*ề đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020.
18. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nghị định số 141/2013/NĐ-CP, *ngày 24 tháng 10 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học.*
19. Đỗ Minh Cương (2001), *Phát triển nguồn nhân lực giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội;
20. Dương Tấn Diệp, "*Quyền sở hữu tài sản các trường đại học và cao đẳng ngoài công lập dưới góc nhìn theo quan điểm phát* triển" *Tạp chí Phát triển và hội nhập* tr.67-79 số 5(15) - tháng 7-8/2012.
21. Vũ Xuân Đàn (Trường Đại học ngoại ngữ và tin học TP.Hồ Chí Minh), *Các trường đại học ngoài công lập từ nhận thức đến thực tiễn kiểm định chất lượng*, http/www.dlu.edu.vn.
22. Vũ Cao Đàm và các tác giả (2011), *Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách*, NXB Thế giới, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ hai (khóa VIII) về định hướng chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, khóa IX* , NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008), Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII, BCH TW khóa X "*Về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước*", NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW* Ngày 4-11-2013) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
28. Lê Cao Đoàn (2001), *Triết lý phát triển, Quan hệ công nghiệp- nông nghiệp, thành thị-nông thôn trong quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Nguyễn Trường Giang (2013), Đổi mới cơ chế tài chính đối với giáo dục đại học và nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện công bằng và hiệu quả. *Hội thảo về Đổi mới quản lý nhà nước và tài trợ đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở Việt Nam,* Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, ngày 10/5/2013, tr5-10.
30. Phạm Minh Hạc (2002), *Giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI;* Mục 4. Tài chính của giáo dục. NXB Giáo dục, Hà Nội.
31. Vũ Ngọc Hải và Trần Khánh Đức (2004), *Hệ thống giáo dục hiện đại*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

32. Vũ Ngọc Hải (2012), Giải pháp đột phá của đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục Việt Nam. *Hội thảo Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam,* Viện Khoa học giáo dục Việt Nam, T1/2012, 30-35.
33. Hà Công Hải (2012), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động xã hội hóa giáo dục đại học ngoài công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội,* Luận văn Thạc sĩ quản lý Hành chính công, Học viện Hành chính.
34. Lê Văn Hảo, *Những xu thế chung của Giáo dục đại học và các mô hình phát triển tài chính đại học*, http//www.tiasang.com.vn
35. Hiệp hội các trường ĐH, CĐ ngoài công lập (2013), *Tài liệu hội nghị tổng kết 20 năm hình thành và phát triển hệ thống GDNCL ở Việt Nam*, HN
*36.* Phan Huy Hùng (2009), Luận án Tiến sĩ quản lý hành chính công, *Quản lý nhà nước theo hướng đảm bảo sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học ở Việt Nam*, Học viện Hành chính, Hà Nội.
*37.* Học viện Hành chính (2006), *Giáo trình hoạch định và phân tích chính sách công,* NXB Khoa học - kỹ thuật. Hà Nội.
38. Học viện Hành chính (2008), *Giáo trình Hành chính công*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
*39.* Học viện Hành chính (2009), *Giáo trình Quản lý nhà nước về Văn hóa - Giáo dục - Y tế*, NXB Khoa học - kỹ thuật. Hà Nội.
40. Hội đồng Quốc gia Giáo dục Việt Nam (2005), Diễn đàn Quốc tế về giáo dục Việt Nam, *Đổi mới Giáo dục Đại học và hội nhập quốc tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
41. Trần Thị Bích Liễu (2008), *Nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Mĩ: Những giải pháp mang tính hệ thống và định hướng thị trường*, NXB Đại học Sư phạm.
42. Phạm Thị Ly (2011), *Đại học tư thục phi lợi nhuận và đại học tư thục vì lợi nhuận,* http://www.lypham.net, đăng ngày 3/5/2011
43. Phạm Thị Ly, Học phí đại học và vấn đề giải trình trách nhiệm - thực tiễn quốc tế và đề xuất cho Việt Nam, *Tạp chí khoa học giáo dục*, Số 71 tháng 8/2011, tr.9-13.
44. Phạm Thị Ly (2011), *Xây dựng hành lang pháp lý cho trường ngoài công lập phi lợi nhuận,* http://www.lypham.net, đăng ngày 20/9/2011.
45. Lê Chi Mai (2003), *Cải cách dịch vụ công ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia.
46. Lê Chi Mai (2011), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và chu trình chính sách,* NXB Đại học Quốc gia TP. HCM.
47. Lê Phước Minh (2005), *Hoàn thiện chính sách tài chính cho GDĐH Việt Nam,* Luận án Tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành tài chính, lưu thông tiền tệ và tín dụng, Học viện Ngân Hàng.
48. Molly N.N. Lee (2004), Phát triển đại học tư thục ở một số quốc gia - kinh nghiệm cho Việt Nam. Diễn đàn quốc tế *"Đổi mới GDĐH và hội nhập quốc tế*", Hội đồng Quốc gia giáo dục, ngày 22 -23/6/2004, tại Hà Nội, 20-25.
49. Nguyễn Lan Phương, *Quản lí phát triển đội ngũ giảng viên trong các trường đại học ngoài công lập*, *Tạp chí Khoa học giáo dục,* số 82, tháng 7/2012, tr.45-46.
50. Nguyễn Minh Phương (2012), Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, y tế ở Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

51. Lê Đông Phương (2013), Đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học, *Hội thảo về Đổi mới quản lý nhà nước và tài trợ đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ sự nghiệp công ở Việt Nam,* Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, ngày 10/5/2013, tr5-10.
52. Cao Văn Phường (2014*), Hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập đứng trước thời cơ và thách thức*, http://123doc.vn/document/276345-he-thong-giao-duc-dai-hoc-ngoai-cong-lap-dung-truoc-thoi-co-va-thach-thuc.htm, đăng ngày 08/04/2014
53. Phạm Phụ (2011), *Về khuôn mặt mới của Giáo dục đại học Việt Nam*, tập 2, NXBĐHQG TP. HCM.
54. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Giáo dục 2005, và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2005*
*55.* Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Luật Doanh nghiệp 2005*
*56.* Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Giáo dục đại học 2012;*
57. Hoàng Xuân Sính (2005*),* Xã hội hóa giáo dục và vai trò của đại học ngoài công lập trong việc đáp ứng các nhu cầu đa dạng của sự phát triển kinh tế - xã hội, *Diễn đàn đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr71-78;
58. Võ Kim Sơn (2008), *Phân tích chính sách trong quy trình chính sách và vai trò của nó trong quá trình soạn thảo luật*, Dự án hỗ trợ thể chế cho Việt nam, Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.
59. Nguyễn Ngọc Thanh (2012), *Một số vấn đề về chính sách giáo dục ở vùng cao miền núi phía Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
60. Lâm Quang Thiệp - D.Bruce Johnstone - Phillip G.Altbach (2009), *Giáo dục đại học Hoa Kỳ,* NXB Giáo dục.
61. Trần Quốc Toản (2005), Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, *Diễn đàn đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr14-30;
62. Trần Quốc Toản (2012), *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia.
63. Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG, *Chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong tiến trình đổi mới giáo dục*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế, Hà Nội 9-10/12/2009.
64. Phạm Văn Thuần (2009), *Quản lý đội ngũ giảng viên trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam theo quan điểm tự chủ và trách nhiệm xã hội*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học.
65. Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 về Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020*
66. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ban hành ngày 17/04/2009 về *Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học tư thục*;
67. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 58/2010/ QĐ-TTg ban hành ngày 22/9/2010 về "*Điều lệ trường đại học*"
68. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 phê duyệt "Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020";

69. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 699/2009/QĐ-TTg ngày 1/6/2009, Quy hoạch các trường ĐH, CĐ vùng TP.HCM đến 2025 và tầm nhìn 2050
70. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020,
71. Đặng Ứng Vận, Nguyễn Thị Huyền Trang, Thách thức và giải pháp đối với các trường đại học ngoài công lập, *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, số 89, tháng 2/2013; tr.16-19.
72. Văn Phòng Chính phủ (2005), Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài nghiên cứu khoa học, *Cơ sở lý luận, thực tiễn và các giải pháp xã hội hóa sự nghiệp giáo dục giai đoạn 2001-2010*, Hà Nội.
73. Viện Nghiên cứu lập pháp của UBTVQH (2009), *Giáo dục đại học và sau đại học ở nước ta và một số nước trên thế giới*, Trung tâm nghiên cứu khoa học, Hà Nội.
*74.* Viện Khoa học giáo dục (1994), *Cơ sở lý luận và thực tiễn của các chính sách phát triển trường lớp dân lập, tư thục trong GDĐH và GDNN Việt Nam,* Đề tài cấp Bộ, B94-38-30*;*
*75.* Viện Khoa học giáo dục (1998)*, Nghiên cứu và đề xuất cơ chế giám sát của Nhà nước đối với các trường đại học dân lập/tư thục ở Việt Nam,* Đề tài cấp Bộ, B98-52-TĐ-19*;*
76. Viện khoa học giáo dục (1999), *Xã hội hóa công tác giáo dục – nhận thức và hành động,* Viện Khoa gọc giáo dục xuất bản, Hà Nội
77. Viện khoa học giáo dục (2001), *Xã hội hóa Giáo dục,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội
78. Viện khoa học giáo dục (2003)*, Đổi mới và hoàn thiện các giải pháp tài chính nhằm thúc đẩy xã hội hóa GD&ĐT,* Đề tài cấp Bộ, B2003.
79. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2006), *Căn cứ khoa học của việc phân loại các chính sách giáo dục đại học*, Đề tài cấp bộ 2005-2006.
80. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2006), *Nghiên cứu đổi mới hệ thống tổ chức trường đại học Việt Nam theo hướng tăng cường tự chủ và trách nhiệm xã hội*, Đề tài khoa học cấp bộ, Mã số B2006-37-18.
81. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2006), *Căn cứ khoa học của việc phân loại các chính sách giáo dục đại học*, Đề tài cấp bộ 2005-2006.
82. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2007), *Nghiên cứu mối quan hệ giữa tính tự chủ và chịu trách nhiệm trong quản lý đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các trường đại học hiện nay*, Đề tài cấp bộ.
83. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2008), đề tài khoa học *Nghiên cứu quản lý tài chính giáo dục đại học của một số nước trên thế giới*, mã số B2006-37-26, do TS.Vương Thanh Hương làm chủ nhiệm đề tài.
84. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2008), đề tài khoa học *Nghiên cứu đổi mới hệ thống tổ chức trường đại học Việt Nam theo hướng tăng cường tự chủ và trách nhiệm xã hội*, mã số B2006-37-18, do PGS.TS Vũ Ngọc Hải làm chủ nhiệm đề tài.
85. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2009), *Định hướng phát triển giáo dục Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế*, đề tài cấp bộ 2006-2008.

86. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2009), Kỷ yếu hội thảo *Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học ngoài công lập*, TP.Hồ Chí Minh tháng 4-2009.
87. Viện Khoa học giáo dục *Việt Nam (2009),Các biện pháp huy động nguồn tài chính trong đầu tư phát triển GDĐH Việt Nam*, mã số B2006-37-29, do TS. Đỗ Thị Bích Loan làm chủ nhiệm, Hà Nội.
88. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), đề tài khoa học *Đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam". Mã số B2008 - 37 - 69 NV* do GS.TS Phan Văn Kha làm chủ nhiệm, Hà Nội
89. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2010), Báo cáo tổng kết đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ: "*Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học ngoài công lập hiện nay, Mã số B2007-37-38"*, do ThS. Đỗ Thị Hòa làm chủ nhiệm, Hà Nội.
90. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2011) , Kỷ yếu hội thảo *Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam,* Hà Nội tháng 11-2011.

**B. Tiếng Anh**

91. Altbach, P.G (2002) " *Private Higher Education*: Themes and Variations in Comparative Perspective" on the book " Private Higher Education and Development in the 21 st century", 2002, Center for International Higher Education, Boston College)
*92.* Altbach, P.G.(2003). *The cost and benefits of world-class universities*. International Higher Education*,* 33*, 5-8.*
*93.* Arthur M.Hauptman, "Higher Education Finance: Trends and Issues", International Handbook of Higher Education, Springer 2006, p.83-106*)*
*94.* Arthur M. Hauptman (2008), *Financial education: Trends and issues*
*95.* Assoc.Prof.Dr. Chu Hong Thanh*, socialization in education - some initial experiences in Vietnam,* Workshop in Indian, 17 October, 2011.
*96.* Carolyn Bishop, Chair, Consortium for Global Education, *Globalization of Higher Education in Vietnam: building a knowledge base*, The report in Education Conference: Vietnam Education in the context of globalization, held on 23-5-2008 in the HCM city.
97. Daniel C. Levy: Private Higher Education: Patterns and Trends. Boston College, International Higher Education, N0 58, 2008
98. D.Bruce Johnstone, "*The Financing and Management of Higher Education: A Status Report on Worldwide Reforms*." UNESCO World Conference on Higher Education, Paris, France, October 5-9, 1998.
99. Fengqiao Yan & Daniel C. Levy, *China's New Private Education Law.* International Higher Education, N0 31, 2003.
100. Lee Little Soldier, *Global issues in financial management and higher education: the case of VietNam*, A scientific report in Education Conference: Vietnam Education in the context of globalization, held on 23-5-2008 in the HCM city.
101. Michael, S.O.&Kretovics, M.A.(Eds.)(2005). *Financing higher education in a global market*. New York: Algora Publishing.
102. Osman Ozturgut - *Problems in China Private Universities,* International Higher Education, N0 55, 2009.

103. Ruth Hayhoe and Jing Lin - *China's Private Universities:* A Successful Case Study. International Higher Education, N$^0$ 51, 2008.
104. Yeow Poon - Managing Director Mayumi Fuch - Consultant People and Organisation Ltd. *"Socialization of education in VietNam - lessons from international experience"* www.peopleandorganisation.com.
**105.** WB (1994*), HE, The lessons of experience,* A WB publication, Washington, D.C
106. WB (2000), *The task force on HE and society, HE in developing countries,* WB, Washington, D.C
107. http://hbuniv.edu.vn/đổi mới và phát triển hệ thống các trường ngoài công lập ở Việt Nam
108. http://123doc.vn/document/276345-he-thong-giao-duc-dai-hoc-ngoai-cong-lap-dung-truoc-thoi-co-va-thach-thuc.htm
109. www.saigonact.edu.vn/...những suy nghĩ về hệ thống giáo dục ngoài công lập
110. http://www.chrd.edu.vn
111. http://lypham.net
112. *http://www.bloomberg.com/news/2010-12-28/for-profit-college-slump-converging-with-student-life-debtors.html).*
113. http://kamalharmoni.com/uum/IT_Policy/assignemnt-1/journal/of%20private%20sector%20in%20higher%20education%20in%20malaysia.pdf
114. http://infonet.vn/top-10-mon-qua-tu-thien-lon-nhat-nam-2013-post113167.info
115. http://www.thanhnien.com.vn/pages/20130227/cong-bang-cho-truong-ngoai-cong-lap-ky-3-gian-nan-tim-dat-xay-truong.aspx
116. http://baotintuc.vn/giao-duc/giang-vien-dai-hoc-vua-mong-vua-yeu

**PHỤ LỤC 1:**

**DANH SÁCH**
**CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP**

| Số TT | Trường ĐH ngoài công lập | Vùng | Tỉnh, thành phố |
|---|---|---|---|
| 1 | Tr. ĐH Việt Bắc | MN phía Bắc | Thái Nguyên |
| 2 | Tr. ĐH Đại Nam | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 3 | Tr. ĐH Dân lập Đông Đô | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 4 | Tr. ĐH DL Phương Đông | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 5 | Tr. ĐH FPT | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 6 | Tr. ĐH Hòa Bình | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 7 | Tr. ĐH Kinh Bắc | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 8 | Tr. ĐH KD&Công nghệ HN | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 9 | Tr. ĐH Nguyễn Trãi | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 10 | Tr. ĐH Quốc tế Bắc Hà | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 11 | Tr. ĐH Thăng Long | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 12 | Tr. ĐH Thành Đô | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 13 | Tr. ĐH Thành Tây | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 14 | Tr. ĐH CN và QL Hữu Nghị | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 15 | Tr. ĐH Tài chính Ngân hàng HN | ĐB Sông Hồng | Hà Nội |
| 16 | Tr. ĐH Hà Hoa Tiên | ĐB Sông Hồng | Hà Nam |
| 17 | Tr. ĐH Thành Đông | ĐB Sông Hồng | Hải Dương |
| 18 | Tr. ĐH Dân lập Hải Phòng | ĐB Sông Hồng | Hải Phòng |
| 19 | Tr. ĐH Chu Văn An | ĐB Sông Hồng | Hưng Yên |
| 20 | Tr. ĐH Công nghệ Đông á | ĐB Sông Hồng | Bắc Ninh |
| 21 | Tr. ĐH Lương Thế Vinh | ĐB Sông Hồng | Nam Định |
| 22 | Tr. ĐH Trưng Vương | ĐB Sông Hồng | Vĩnh Phúc |
| 23 | Tr. ĐH Vạn Xuân | Bắc Trung Bộ | Nghệ An |
| 24 | Tr. ĐH Dân lập Phú Xuân | Bắc Trung Bộ | Thừa Thiên-Huế |
| 25 | Tr. ĐH Duy Tân | DH Nam TB | Đà Nẵng |
| 26 | Tr. ĐH Kiến Trúc Đà Nẵng | DH Nam TB | Đà Nẵng |
| 27 | Tr. ĐH Đông á Đà Nẵng | DH Nam TB | Đà Nẵng |
| 28 | Tr. ĐH Phan Châu Trinh | DH Nam TB | Quảng Nam |
| 29 | Tr. ĐH Quang Trung | DH Nam TB | Bình Định |
| 30 | Tr. ĐH Thái Bình Dương | DH Nam TB | Khánh Hòa |
| 31 | Tr. ĐH Phan Thiết | DH Nam TB | Bình Thuận |
| 32 | Tr. ĐH Yersin | Tây Nguyên | Lâm Đồng |
| 33 | Tr. ĐH Dân lập Lạc Hồng | Đông NB | Đồng Nai |
| 34 | Tr. ĐH Công nghệ Đồng Nai | Đông NB | Đồng Nai |
| 35 | Tr. ĐH Bà Rịa -Vũng Tàu | Đông NB | BR - VT |
| 36 | Tr. ĐH Công nghệ Sài Gòn | Đông NB | TPHCM |
| 37 | Tr. ĐH CNTT Gia Định | Đông NB | TPHCM |
| 38 | Tr. ĐH DL Hùng Vương | Đông NB | TPHCM |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 39 | Tr. ĐH DL Văn Hiến | Đông NB | TPHCM |
| 40 | Tr. ĐH DL Văn Lang | Đông NB | TPHCM |
| 41 | Tr. ĐH Hoa Sen | Đông NB | TPHCM |
| 42 | Tr. ĐH KT-TC TPHCM | Đông NB | TPHCM |
| 43 | Tr. ĐH Kỹ thuật CN TPHCM | Đông NB | TPHCM |
| 44 | Tr. ĐH Ngoại Ngữ tin học TPHCM | Đông NB | TPHCM |
| 45 | Tr. ĐH Nguyễn Tất Thành | Đông NB | TPHCM |
| 46 | Tr. ĐH Quốc tế Hồng Bàng | Đông NB | TPHCM |
| 47 | Tr. ĐH Quốc tế Sài Gòn | Đông NB | TPHCM |
| 48 | Tr. ĐH DL Bình Dương | Đông NB | Bình Dương |
| 49 | Tr. ĐH KT-Kth Bình Dương | Đông NB | Bình Dương |
| 50 | Tr. ĐH Quốc tế Miền Đông | Đông NB | Bình Dương |
| 51 | Tr. ĐH Kinh tế-Kỹ thuật Long An | ĐB sông CL | Long An |
| 52 | Tr. ĐH Tân Tạo | ĐB sông CL | Long An |
| 53 | Tr. ĐH DL Cửu Long | ĐB sông CL | Vĩnh long |
| 54 | Tr. ĐH Tây Đô | ĐB sông CL | Cần Thơ |
| 55 | Tr. ĐH Võ Trường Toản | ĐB sông CL | Hậu Giang |

**PHỤ LỤC 2:**

**DANH SÁCH**

**GIẢNG VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP**

| Số TT | Trường Đại học ngoài công lập | Tổng số GV | Trình độ đào tạo | | | GV thỉnh giảng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | TS | ThS | Đại học | |
| 1 | Tr. ĐH Việt Bắc | 150 | 30 | 42 | 78 | 45 |
| 2 | Tr. ĐH Đại Nam | 141 | 13 | 80 | 48 | 142 |
| 3 | Tr. ĐH Dân lập Đông Đô | 142 | 52 | 48 | 42 | 253 |
| 4 | Tr. ĐH DL Phương Đông | 149 | 3 | 72 | 74 | |
| 5 | Tr. ĐH FPT | 273 | 19 | 142 | 112 | 308 |
| 6 | Tr. ĐH Hòa Bình | 95 | 11 | 27 | 57 | 149 |
| 7 | Tr. ĐH Kinh Bắc | | | | | |
| 8 | Tr. ĐH KD&Công nghệ HN | 504 | 78 | 160 | 266 | 526 |
| 9 | Tr. ĐH Nguyễn Trãi | 69 | 23 | 16 | 30 | 65 |
| 10 | Tr. ĐH Quốc tế Bắc Hà | 42 | 19 | 16 | 7 | 103 |
| 11 | Tr. ĐH Thăng Long | 167 | 33 | 83 | 51 | 148 |
| 12 | Tr. ĐH Thành Đô | 150 | 26 | 54 | 70 | 281 |
| 13 | Tr. ĐH Thành Tây | 55 | 25 | 18 | 12 | 359 |
| 14 | Tr. ĐH CN và QL Hữu Nghị | 32 | 13 | 7 | 12 | |
| 15 | Tr. ĐH Tài chính Ngân hàng HN | 70 | 16 | 10 | 44 | |
| 16 | Tr. ĐH Hà Hoa Tiên | 59 | 11 | 12 | 36 | 10 |
| 17 | Tr. ĐH Thành Đông | 53 | 24 | 21 | 8 | 16 |
| 18 | Tr. ĐH Dân lập Hải Phòng | 222 | 6 | 139 | 77 | 293 |
| 19 | Tr. ĐH Chu Văn An | 77 | 14 | 18 | 45 | 143 |
| 20 | Tr. ĐH Công nghệ Đông Á | | | | | |
| 21 | Tr. ĐH Lương Thế Vinh | 135 | 15 | 30 | 88 | 312 |
| 22 | Tr. ĐH Trưng Vương | 15 | 5 | 2 | 8 | 10 |
| 23 | Tr. ĐH Vạn Xuân | 36 | 4 | 6 | 26 | 7 |
| 24 | Tr. ĐH Dân lập Phú Xuân | 110 | 4 | 44 | 62 | |
| 25 | Tr. ĐH Duy Tân | 529 | 62 | 332 | 116 | 126 |
| 26 | Tr. ĐH Kiến Trúc Đà Nẵng | 234 | 4 | 99 | 131 | 94 |
| 27 | Tr. ĐH Đông Á Đà Nẵng | 287 | 18 | 134 | 135 | 279 |
| 28 | Tr. ĐH Phan Châu Trinh | 60 | 7 | 23 | 30 | 65 |
| 29 | Tr. ĐH Quang Trung | 244 | 29 | 93 | 122 | 158 |
| 30 | Tr. ĐH Thái Bình Dương | 78 | 19 | 22 | 37 | 83 |
| 31 | Tr. ĐH Phan Thiết | 126 | 20 | 78 | 28 | |
| 32 | Tr. ĐH Yersin | 83 | 11 | 27 | 45 | 238 |
| 33 | Tr. ĐH Dân lập Lạc Hồng | 335 | 48 | 80 | 207 | 595 |
| 34 | Tr. ĐH Công nghệ Đồng Nai | 386 | 17 | 86 | 283 | 95 |
| 35 | Tr. ĐH Bà Rịa -Vũng Tàu | 125 | 13 | 67 | 45 | 192 |
| 36 | Tr. ĐH Công nghệ Sài Gòn | 150 | 9 | 79 | 61 | 370 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 37 | Tr. ĐH CNTT Gia Định | 75 | 15 | 33 | 27 | 113 |
| 38 | Tr. ĐH DL Hùng Vương | 244 | 89 | 93 | 62 | 387 |
| 39 | Tr. ĐH DL Văn Hiến | 106 | 19 | 18 | 69 | |
| 40 | Tr. ĐH DL Văn Lang | 447 | 34 | 155 | 256 | 581 |
| 41 | Tr. ĐH Hoa Sen | 286 | 22 | 122 | 142 | 215 |
| 42 | Tr. ĐH KT-TC TPHCM | 51 | 9 | 30 | 12 | 124 |
| 43 | Tr. ĐH Kỹ thuật CN TPHCM | 622 | 152 | 350 | 100 | 408 |
| 44 | Tr.ĐH Ngoại ngữ tin học TPHCM | 78 | 2 | 64 | 12 | 340 |
| 45 | Tr. ĐH Nguyễn Tất Thành | 1010 | 117 | 300 | 549 | 1357 |
| 46 | Tr. ĐH Quốc tế Hồng Bàng | 303 | 107 | 37 | 157 | |
| 47 | Tr. ĐH Quốc tế Sài Gòn | 112 | 16 | 66 | 30 | 74 |
| 48 | Tr. ĐH DL Bình Dương | 346 | 66 | 95 | 185 | |
| 49 | Tr. ĐH KT-Kth Bình Dương | 369 | 21 | 121 | 148 | |
| 50 | Tr. ĐH Quốc tế miền Đông | 101 | 20 | 41 | 39 | 9 |
| 51 | Tr. ĐH Kinh tế-Kỹ thuật Long An | 129 | 31 | 34 | 64 | 80 |
| 52 | Tr. ĐH Tân Tạo | 27 | 22 | 5 | | 1 |
| 53 | Tr. ĐH DL Cửu Long | 274 | 8 | 68 | 198 | 234 |
| 54 | Tr. ĐH Tây Đô | 184 | 10 | 105 | 66 | 220 |
| 55 | Tr. ĐH Võ Trường Toản | 177 | 16 | 74 | 82 | 90 |
| | **Tổng số** | **10324** | **1477** | **3978** | **4691** | **9698** |

**Phụ lục 3:**
**HỌC PHÍ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP**
**NĂM HỌC 2012-2013**

| Số TT | CÁC TRƯỜNG PHÍA BẮC | HỌC PHÍ NĂM 2012 - 2013 |
|---|---|---|
| 1. | TRƯỜNG ĐH CHU VĂN AN | + Bậc ĐH: 590.000 đến 650.000đ/tháng.<br>+ Bậc CĐ: 490.000 đến 520.000 đ/tháng |
| 2. | TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ ĐÔNG Á | - Phí nhập học: 300.000đ/sinh viên nhập học<br>- Bậc ĐH: 700.000đ/1 tháng.<br>- Bậc CĐ: 500.000đ/1 tháng. |
| 3. | TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ VẠN XUÂN | + Bậc ĐH: 4.900.000đồng/năm<br>+ Bậc CĐ: 3.200.000đồng/năm |
| 4. | TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ HỮU NGHỊ | * Khối ngành Khoa học: 600.000đ/tháng<br>* Khối ngành Kinh tế - Quản lý:<br>+ Bậc ĐH 850.000đồng/tháng<br>+ Bậc CĐ: 500.000đồng/tháng |
| 5. | TRƯỜNG ĐH ĐẠI NAM | * Học phí ĐH:<br>+ Ngành Tài chính ngân hàng: 1.180.000 đ/tháng<br>+ Ngành Kế toán, Quản trị kinh doanh, Quan hệ công chúng:<br>1.080.000 đ/tháng.<br>+ Các ngành còn lại: 980.000 đ/tháng.<br>* Học phí CĐ: 800.000 đ/tháng.<br>(1 năm đóng 10 tháng) |
| 6. | TRƯỜNG ĐH HẢI PHÒNG | * Bậc ĐH:<br>- Theo niên chế: 9.950.000đ/năm<br>- Theo tín chỉ: 331.600đ/tín chỉ<br>* Bậc CĐ:<br>- Theo niên chế: 9.250.000đ/năm<br>- Theo tín chỉ: 308.300đ/tín chỉ |
| 7. | TRƯỜNG ĐH LƯƠNG THẾ VINH | - Bậc ĐH: 650.000đ/1 tháng<br>- Bậc CĐ: 600.000đ/1 tháng |
| 8. | TRƯỜNG ĐH PHƯƠNG ĐÔNG | Năm thứ nhất từ 6.750.000đ/năm đến 8.250.000đ/năm (tùy ngành). Các năm sau, mỗi năm sẽ tăng khoảng 10% so với năm học trước (thu theo số tín chỉ thực học) |
| 9. | TRƯỜNG ĐH FPT | * 23.100.000đ/ học kỳ (thời lượng học: 9 học kỳ)<br>Học phí nộp vào đầu mỗi học kỳ. Riêng đợt đóng học phí đầu tiên khi nhập học tạm thu 13.440.000đ tương ứng với 4.200.000đ lệ phí nhập học và học phí 1 mức học tiếng Anh dự bị. |

| | | |
|---|---|---|
| | | * Dự bị tiếng Anh: 9.240.000đ/ mức (Tối đa: 6 mức; Thời lượng học 1 mức là 8 tuần) |
| 10. | TRƯỜNG ĐH HÀ HOA TIÊN | * Bậc CĐ: 400.000đ/tháng,<br>* Bậc ĐH: 500.000đ/tháng<br>(tương đương 135.000đ - 165.000đ/tín chỉ). |
| 11. | TRƯỜNG ĐH HÒA BÌNH | + Bậc ĐH: 7.950.000đ/ năm<br>+ Bậc CĐ: 6.450.000đ/ năm |
| 12. | TRƯỜNG ĐH KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI | 9.000.000đ/năm |
| 13. | TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TRÃI | + Bậc ĐH: 1.580.000 đ/tháng<br>+ Bậc CĐ: 980.000 đ/tháng<br>+ Chương trình liên kết đào tạo với ĐH Sunderland (Vương quốc Anh) 305.000.000 đ/4 năm.<br>+ Chương trình liên kết đào tạo với ĐH FHM (CHLB Đức) 405.000.000 đ/4 năm. |
| 14. | TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ BẮC HÀ | * Bậc ĐH:<br>• Khối ngành Kinh tế: 15 triệu đồng/ năm<br>• Khối ngành Công nghệ thông tin và Điện tử, truyền thông: 16 triệu đồng/ năm<br>• Khối ngành Xây dựng và Quản lý xây dựng: 18 triệu đồng/ năm học<br>* Bậc CĐ:<br>• Khối ngành Kinh tế: 8 triệu đồng/ năm<br>• Khối ngành Công nghệ thông tin và Điện tử, truyền thông: 9 triệu đồng/ năm |
| 15. | TRƯỜNG ĐH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG HÀ NỘI | - Mức học phí 450.000đ /1 tín chỉ.<br>- Tổng số tín chỉ toàn khóa đối với tất cả các ngành đào tạo: bậc ĐH 140 tín chỉ; CĐ 99 tín chỉ (bao gồm cả chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh; Giáo dục Thể chất) |
| 16. | TRƯỜNG ĐH THÀNH ĐÔ | + Bậc ĐH: 550.000đ/ tháng (5.500.000đ/ năm)<br>+ Bậc CĐ: 450.000đ/ tháng (4.500.000đ/ năm) |
| 17. | TRƯỜNG ĐH THÀNH ĐÔNG | + Bậc ĐH: 580.000đ/tháng<br>+ Bậc CĐ: 500.000đ /tháng |
| 18. | TRƯỜNG ĐH THÀNH TÂY | - Bậc ĐH: 750.000đ/tháng. Riêng ngành điều dưỡng: 1.400.000 đ/tháng.<br>- Bậc CĐ: 600.000 đ/tháng<br>(Một năm 10 tháng) |
| 19. | TRƯỜNG ĐH THĂNG LONG | + Các ngành kế toán, tài chính - ngân hàng, quản trị kinh doanh, quản lý bệnh viện, y tế công cộng, công tác xã hội, Việt Nam học: 17.000.000đ/năm. |

| | | |
|---|---|---|
| | | + Các ngành toán ứng dụng, khoa học máy tính, truyền thông và mạng máy tính, hệ thống thông tin quản lý, ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Nhật, ngôn ngữ Trung Quốc: 17.500.000đ/năm.<br>+ Ngành điều dưỡng: 17.500.000đ/năm. |
| 20. | TRƯỜNG ĐH TRƯNG VƯƠNG | + Bậc ĐH: 500.000đ/ tháng.<br>+ Bậc CĐ: 450.000đ/ tháng |
| | CÁC TRƯỜNG PHÍA NAM | |
| 21. | TRƯỜNG ĐH BÀ RỊA-VŨNG TÀU | * Bậc ĐH: 3.900.000đ/học kỳ;<br>* Bậc CĐ: 3.300.000đ/học kỳ |
| 22. | TRƯỜNG ĐH BÌNH DƯƠNG | * Bậc ĐH:<br>+ Các ngành công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, công nghệ sinh học, kiến trúc là 4.950.000đ/ học kỳ.<br>+ Các ngành còn lại là 4.840.000đ/ học kỳ.<br>* Bậc CĐ:<br>+ Các ngành công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng là 3.630.000đ/ học kỳ.<br>+ Các ngành còn lại là 3.410.000đ/ học kỳ. |
| 23. | TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI | - ĐH 140 tín chỉ, CĐ 100 tín chỉ.<br>- Mức học phí áp dụng cho tất cả các ngành:<br>+ Bậc ĐH: 250.000đ/tín chỉ.<br>+ Bậc CĐ: 220.000đ/tín chỉ. |
| 24. | TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ SÀI GÒN | + Bậc ĐH (4 năm): 4,7 triệu đồng/học kỳ<br>+ Bậc CĐ (3 năm): 4,1 triệu đồng/học kỳ<br>(2 học kỳ/1 năm) |
| 25. | TRƯỜNG ĐH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN GIA ĐỊNH | Bậc ĐH: 10.000.000đ/năm,<br>Bậc CĐ: 9.000.000đ/năm |
| 26. | TRƯỜNG ĐH CỬU LONG | * Bậc ĐH:<br>+ Các ngành quản trị kinh doanh; quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; kinh doanh thương mại; kế toán; tài chính - ngân hàng: 3.850.000đ/ học kỳ.<br>+ Các ngành công nghệ thực phẩm; nông học; công nghệ sinh học: 4.150.000 đ/học kỳ.<br>+ Các ngành Đông phương học; tiếng Việt và văn hóa Việt Nam: 3.300.000đ/ học kỳ.<br>+ Ngành ngôn ngữ Anh 4.000.000 đ/ học kỳ.<br>+ Các ngành còn lại 4.200.000 đ/ học kỳ.<br>* Bậc CĐ:<br>+ Ngành Công nghệ thông tin 3.300.000 đ/ học |

| | | |
|---|---|---|
| | | kỳ.<br>+ Các ngành còn lại là 3.000.000 đ/ học kỳ. |
| 27. | TRƯỜNG ĐH DUY TÂN | * Bậc ĐH:<br>- Tất cả các ngành đào tạo 375.000đ/ tín chỉ.<br>- Chương trình quốc tế CMU: 9.000.000đ/ học kỳ.<br>- Chương trình quốc tế PSU & CSU: 8.000.000đ/ học kỳ.<br>* Bậc CĐ: tất cả các ngành 350.000đ/ tín chỉ |
| 28. | TRƯỜNG ĐH LẠC HỒNG | 4.750.000 đ/học kỳ, 9.500.000 đ/1 năm. Sinh viên có thể đóng theo từng học kỳ |
| 29. | TRƯỜNG ĐH PHÚ XUÂN | +Bậc ĐH: 3.500.000đ/học kỳ;<br>+ Bậc CĐ: 3.250.000đ/học kỳ. |
| 30. | TRƯỜNG ĐH VĂN LANG | 12 đến 19 triệu đồng/ năm tùy theo từng ngành. Riêng ngành kỹ thuật phần mềm đào tạo theo chương trình CMU - Hoa Kỳ học phí 22 - 26 triệu đồng/ năm. Ngành quản trị khách sạn và ngành quản trị dịch vụ du lịch lữ hành: riêng lớp đào tạo văn bằng đôi, học phí dự kiến 29 triệu đ/ năm. |
| 31. | TRƯỜNG ĐH ĐÔNG Á | * Bậc ĐH: 3.000.000 - 3.500.000 đ/1 học kỳ (15 tín chỉ)<br>* Bậc CĐ: 2.400.000 - 2.850.000 đ/1 học kỳ (15 tín chỉ) |
| 32. | TRƯỜNG ĐH HOA SEN | * Bậc ĐH: khoảng 3.800.000 đồng/tháng. Một số ngành, nếu chọn chương trình học bằng tiếng Anh: 4.300.000 đồng/tháng; chương trình chính quy hợp tác quốc tế (hợp tác với Đại học Paris Est, Viện Mod' Art): 4.900.000 – 5.800.000 đồng/tháng.<br>* Bậc CĐ: khoảng 3.300.000 đồng/tháng |
| 33. | TRƯỜNG ĐH KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG | * Bậc ĐH:<br>- Thiết kế đồ họa, thiết kế nội thất: 5,4 triệu đồng/học kỳ.<br>- Kiến trúc, quy hoạch vùng và đô thị: 5,3 triệu đồng/học kỳ.<br>- Các ngành khối kỹ thuật: 4,5 triệu đồng/học kỳ.<br>- Ngành tài chính – ngân hàng, ngôn ngữ Anh: 4,3 triệu đồng/học kỳ.<br>* Bậc CĐ:<br>- Ngành công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng: 4,0 triệu đồng/học kỳ.<br>- Ngành tài chính - ngân hàng: 3,8 triệu đồng/học kỳ. |
| 34. | | Học phí tuỳ theo ngành |

| | | |
|---|---|---|
| | TRƯỜNG ĐH KINH TẾ CÔNG NGHIỆP LONG AN | - Bậc ĐH: 4.800.000 đ/1 học kỳ - 5.800.000đ/1 học kỳ<br>- Bậc CĐ: 4.000.000 đ/1 học kỳ - 4.800.000đ/1 học kỳ<br>(tương đương 260.000 - 320.000 đ/tín chỉ) |
| 35. | TRƯỜNG ĐH KINH TẾ KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG | + Bậc ĐH: các ngành công nghệ thông tin, công nghệ kĩ thuật điện, điện tử 4.450.000đ/ học kỳ. Các ngành khác 4.000.000 đ/học kỳ.<br>+ Bậc CĐ: tin học ứng dụng 3.350.000 đ/học kỳ; công nghệ kĩ thuật điện, điện tử 3.550.000 đ/học kỳ; công nghệ kĩ thuật hóa học 3.450.000 đ/ học kỳ. Các ngành còn lại 3.100.000 đ/ học kỳ. |
| 36. | TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM | 7,4 triệu đồng/ tháng chưa kể học phí tiếng Anh. |
| 37. | TRƯỜNG ĐH KỸ THUẬT- CÔNG NGHỆ TP.HCM | Bình quân từ 6.500.000đ đến 8.000.000đ /học kỳ. |
| 38. | TRƯỜNG ĐH NGUYỄN TẤT THÀNH | + Bậc ĐH: 14,4 triệu đồng/ năm.<br>+ Bậc CĐ: 10,7 triệu đồng / năm. |
| 39. | TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ-TIN HỌC TP.HCM | Năm thứ 1: Từ 12.000.000đ đến 15.000.000đ tùy theo ngành học (chia làm 2 đợt) |
| 40. | TRƯỜNG ĐH PHAN CHÂU TRINH | + Bậc ĐH: 3.500.000đ/học kỳ (7.000.000đ/ năm)<br>+ Bậc CĐ: 3.000.000đ/học kỳ (6.000.000đ/ năm) |
| 41. | TRƯỜNG ĐH PHAN THIẾT | + Bậc ĐH: 7.200.000đ/ năm<br>+ Bậc CĐ: 6.100.000đ/ năm |
| 42. | TRƯỜNG ĐH QUANG TRUNG | + Bậc ĐH: 6,5 triệu đồng/ năm<br>+ Bậc CĐ: 6,0 triệu đồng/ năm |
| 43. | TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ HỒNG BÀNG | + Bậc ĐH: trung bình 12.980.000đ/năm, trừ các ngành: kiến trúc; điều dưỡng, kỹ thuật y học: 15.980.000đ/năm.<br>+ Bậc CĐ: 11.780.000 đ/năm. |
| 44. | TRƯỜNG ĐH QUỐC TẾ MIỀN ĐÔNG | Học phí thu theo số tín chỉ đăng kí học tập:<br>- Ngành quản trị kinh doanh : 30.000.000đ/năm<br>- Ngành kĩ thuật : 20.000.000đ/năm<br>(gồm các ngành: kỹ thuật điện, điện tử; kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; kỹ thuật cơ điện tử; kỹ thuật phần mềm; truyền thông và mạng máy tính)<br>- Ngành điều dưỡng: 15.000.000đ/năm |
| 45. | | * Ngành khoa học máy tính: |

| | | |
|---|---|---|
| | TRƯỜNG ĐH TƯ THỤC QUỐC TẾ SÀI GÒN | - Học bằng tiếng Việt: 48 triệu đồng/năm<br>- Học bằng tiếng Anh: 119 triệu đồng/năm<br>* Các ngành còn lại:<br>- Học bằng tiếng Việt: 42 triệu đồng/năm<br>- Học bằng tiếng Anh: 109 triệu đồng/năm |
| 46. | TRƯỜNG ĐH TÂN TẠO | Tương đương 3.000USD/năm cho tất cả các ngành |
| 47. | TRƯỜNG ĐH TÂY ĐÔ | + Bậc ĐH:<br>* Dược học: 36.000.000đồng/năm<br>* Các ngành công nghệ kĩ thuật công trình xây dựng; kĩ thuật điện, điện tử; công nghệ thông tin; ngôn ngữ Anh là 10.000.000đ/ năm.<br>* Nuôi trồng thủy sản: 11.000.000đ/ năm.<br>* Các ngành còn lại là 9.000.000đ / năm.<br>+ Bậc CĐ:<br>* Ngành dược: 23.000.000đ/năm.<br>* Nuôi trồng thủy sản: 10.000.000đ/ năm.<br>* Các ngành công nghệ kĩ thuật công trình xây dựng; tin học ứng dụng: 9.000.000đ/năm<br>* Các ngành còn lại là 8.000.000đ/ năm. |
| 48. | TRƯỜNG ĐH THÁI BÌNH DƯƠNG | - Bậc ĐH: 8 triệu đồng/năm<br>- Bậc CĐ: 6,5 triệu đồng/năm |
| 49. | TRƯỜNG ĐH VÕ TRƯỜNG TOẢN | * Bậc ĐH:<br>+ Y đa khoa: 17.500.000 đ/ học kỳ.<br>+ Dược học: 16.500.000 đ/ học kỳ.<br>+ Công nghệ thông tin: trong tỉnh Hậu Giang là 3.950.000 đ/ học kỳ, ngoài tỉnh Hậu Giang là 4.100.000 đ/ học kỳ<br>+ Các ngành còn lại: trong tỉnh Hậu Giang là 3.250.000 đ/ học kỳ, ngoài tỉnh Hậu Giang là 3.400.000 đ/ học kỳ.<br>* Bậc CĐ:<br>+ Dược học: 10.000.000 đ/ học kỳ.<br>+ Công nghệ thông tin: trong tỉnh Hậu Giang là 3.650.000 đ/ học kỳ, ngoài tỉnh Hậu Giang là 3.800.000 đ/ học kỳ.<br>+ Các ngành còn lại: trong tỉnh Hậu Giang là 3.000.000 đ/ học kỳ, ngoài tỉnh Hậu Giang là 3.150.000 đ/ học kỳ. |
| 50. | TRƯỜNG ĐH YERSIN ĐÀ LẠT | - Kiến trúc, mỹ thuật công nghiệp, điều dưỡng: 7.500.000đ/năm.<br>- Các ngành còn lại thu học phí theo số tín chỉ sinh viên đăng kí, khoảng 7.000.000đ/năm. |

## PHỤ LỤC 4: CÁC MẪU PHIẾU ĐIỀU TRA

### PHIẾU XIN Ý KIẾN
### Giảng viên Trường Đại học tư thục
**-----*****-----**

*Để có những căn cứ thực tế làm cơ sở đề xuất điều chỉnh, bổ sung chính sách của Nhà nước (bao gồm chính sách tài chính, chính sách đối với đội ngũ GV, chính sách đảm bảo quyền tự chủ của cơ sở đào tạo) nhằm phát triển trường đại học tư thục trong giai đoạn hiện nay, xin Thầy/Cô vui lòng dành thời gian trả lời các câu hỏi dưới đây (bằng cách điền thông tin vào các chỗ trống hoặc đánh dấu X vào các ô trống mà Thầy/Cô lựa chọn).*

***Câu 1: Xin Thầy/Cô cho biết một số thông tin cá nhân.***

1.1. Thầy/Cô là: GV cơ hữu ☐; GV thỉnh giảng ☐

1.2. Chức danh của Thầy/Cô là: Trợ giảng ☐; GV ☐; GVC ☐;
PGS ☐; GS ☐.

1.3. Tên trường :…….

1.4. Trình độ đào tạo: Tiến sĩ ☐; Thạc sĩ ☐; Đại học ☐; Khác ☐.

1.5. Số năm làm công tác giảng dạy: dưới 5 năm ☐; từ 5-10 năm ☐;
trên 10 năm ☐.

1.6. Số năm tham gia giảng dạy tại trường này: ……..năm;

***Câu 2: Trong quá trình hình thành và phát triển, Trường ĐH của Thầy/Cô đã được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ những gì?***

☐ Cấp đất đai;
☐ Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học;
☐ Hỗ trợ học phí cho SV;
☐ Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng GV;
☐ Miễn, giảm thuế;
☐ Ý kiến khác:……

***Câu 3: Theo Thầy/Cô, Nhà nước có nên đánh thuế trường ĐHTT không?***

- Nên ☐; - Không nên ☐

Tại sao?

……

***Câu 4: Hiện nay Nhà nước quy định trường ĐHTT phải đóng thuế 25%, theo Thầy/Cô***

- Hợp lý ☐ ; - Chưa hợp lý ☐

Tại sao?

……

***Câu 5: Thầy/Cô có thể đưa ra một số ý kiến về những hạn chế, bất cập trong chính sách tài chính của Nhà nước đối với trường ĐHTT.***

……

***Câu 6: Xin Thầy/Cô đánh giá mức độ quan trọng của các tiêu chí tuyển chọn Giảng viên cho trường ĐHTT (trong đó 5 thể hiện mức độ quan trọng nhất, 1 thể hiện mức độ quan trọng thấp nhất).***

| Các tiêu chí tuyển chọn Giảng viên | Mức đánh giá | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Trình độ được đào tạo (ĐH, ThS, TS) | | | | | |
| - Chức danh (ngạch) giảng viên (bao gồm trình độ | | | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| được đào tạo, năng lực giảng dạy, nghiên cứu KH, và các mặt chuyên môn nghiệp vụ khác… | | | | | |
| - Theo Thầy/Cô còn những tiêu chí quan trọng nào khác :<br>……<br>……<br>…… | | | | | |

***Câu 7: Theo Thầy/Cô, việc tuyển chọn GV hiện nay nên dùng hình thức nào?***

☐ Thi tuyển
☐ Xét tuyển
☐ Kết hợp cả thi và xét tuyển

***Câu 8: Xin Thầy/Cô cho biết Nhà nước đã có những chính sách gì quan tâm đến đội ngũ GV của trường ĐHTT?***

- Về đào tạo, bồi dưỡng

…….....……

- Về nghiên cứu khoa học

…….....……

- Về đãi ngộ, tôn vinh

…….....……

- Khác:

…….....……

***Câu 9: Trong 5 năm gần đây, trường ĐH của Thầy/Cô có bao nhiêu người được Nhà nước phong các chức danh, các danh hiệu?***

GS:…….
PGS…….....
Nhà giáo ưu tú…….....
Nhà giáo nhân dân……..……

***Câu 10: Xin Thầy/Cô cho biết số lượng giờ giảng hàng năm của mình?***

Số tiết giảng dạy/ năm học:……..…….
Số tiết nghĩa vụ trường quy định/năm học:…….

***Câu 11: Trong quá trình giảng dạy tại trường, Thầy/Cô đã được tham gia đào tạo, bồi dưỡng những khóa học nào?***

☐ Đào tạo Tiến sĩ ;
☐ Đào tạo Thạc sĩ ;
☐ Bồi dưỡng phương pháp sư phạm
☐ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ
☐ Bồi dưỡng ngoại ngữ
☐ Bồi dưỡng tin học
☐ Ý kiến khác……..

***Câu 12: Những khóa đào tạo, bồi dưỡng nào của Thầy/Cô được:***

| Nhà nước hỗ trợ kinh phí | Trường hỗ trợ kinh phí |
|---|---|
| ☐ Đào tạo Tiến sĩ ;<br>☐ Đào tạo Thạc sĩ ;<br>☐ Bồi dưỡng phương pháp sư phạm<br>☐ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | ☐ Đào tạo Tiến sĩ ;<br>☐ Đào tạo Thạc sĩ ;<br>☐ Bồi dưỡng phương pháp sư phạm<br>☐ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ<br>☐ Bồi dưỡng ngoại ngữ |

| | |
|---|---|
| ☐ Bồi dưỡng ngoại ngữ<br>☐ Bồi dưỡng tin học<br>☐ Ý kiến khác…… | ☐ Bồi dưỡng tin học<br>☐ Ý kiến<br>khác…….. |

***Câu 13: Nhà nước đã có những chính sách gì hỗ trợ cho SV đang học tại trường ĐH của Thầy/Cô? Đối tượng nào thì được hỗ trợ?***

- Học phí, đối tượng được hỗ trợ:

……

- Học bổng khuyến khích, đối tượng được hưởng:

……

- Ý kiến khác:

……

***Câu 14: Trường ĐH của Thầy/Cô đã có những chính sách gì để nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ giảng viên?***

……

***Câu 15: Thầy/Cô hãy cho biết một số khó khăn, bất cập trong công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên của trường?***

……

***Câu 16: Thầy/Cô có mong muốn và đề xuất gì đối với chính sách của Nhà nước về phát triển đội ngũ GV trường ĐHTT?***

……

***Câu 17: Trong công tác đào tạo, trường của Thầy/Cô được tự chủ những vấn đề gì? Gặp những khó khăn gì trong việc thực hiện công tác này?***

☐ Về chỉ tiêu tuyển sinh

……

☐ Phương thức tổ chức tuyển sinh: thi hoặc xét tuyển

……

☐ Xây dựng chuyên ngành đào tạo

……

☐ Thiết kế chương trình đào tạo

……

☐ Phối hợp và liên kết đào tạo

……

***Câu 18: Theo Thầy/Cô để phát triển trường ĐHTT hiện nay Nhà nước cần phải quan tâm đến những vấn đề gì?***

……

*Xin trân trọng cảm ơn Thầy/Cô!*

**PHIẾU XIN Ý KIẾN**
***(Dành cho CB Quản lý nhà nước về GD)***

## I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Họ và tên (có thể điền hoặc không)..... , Số năm công tác :.....
Chức vụ, chức danh :……..
Đơn vị công tác:…….....

## II. PHẦN NỘI DUNG:

### 1. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH

*1.1. Xin Quý vị cho biết Nhà nước đã có những chính sách đầu tư, hỗ trợ gì để phát triển Trường ĐHTT trong thời gian qua?*

- Về đất đai:

……

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học:

……

- Về tài chính, thuế:

……

- Ý kiến khác:

……

*1.2. Nhà nước đã thực hiện chính sách thuế đối với trường ĐHTT như thế nào?*

……

*1.3. Quý vị có thể đưa ra một số ý kiến về những khó khăn của trường ĐHTT và những hạn chế, bất cập trong chính sách của Nhà nước đối với trường ĐHTT.*

……

*1.4. Quý vị có đề xuất gì đối với chính sách tài chính nhằm phát triển trường ĐHTT trong thời gian tới?*

……

### 2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

*2.1. Xin Quý vị cho biết Nhà nước đã có những chính sách gì quan tâm đến đội ngũ GV của trường ĐHTT?*

- Về đào tạo, bồi dưỡng

……

- Về nghiên cứu khoa học

……

- Về đãi ngộ, tôn vinh

……

*2.2. Nhà nước đã có chính sách gì hỗ trợ cho SV đang học tại trường ĐHTT? Đối tượng nào thì được hỗ trợ?*

- Học phí, đối tượng được hỗ trợ:

……

- Học bổng khuyến khích, đối tượng được hưởng:

……

*2.3. Quý vị hãy cho biết một số khó khăn, bất cập trong công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên của trường ĐHTT hiện nay?*

……

*2.4. Theo Quý vị cần có những giải pháp gì để phát triển đội ngũ GV trường ĐHTT?*

……

**3. CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO QUYỀN TỰ CHỦ TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**

*3.1. Quý vị hãy cho biết hiện nay trong công tác đào tạo, trường ĐHTT được tự chủ như thế nào trong những hoạt động sau đây ?*

- Về chỉ tiêu tuyển sinh

……

- Phương thức tổ chức tuyển sinh: thi hoặc xét tuyển

……

- Xây dựng chuyên ngành đào tạo

……

- Thiết kế chương trình đào tạo

……

- Phối hợp và liên kết đào tạo

……

*3.2. Cần có biện pháp gì để trường ĐHTT được tự chủ trong công tác đào tạo nhưng phải đảm bảo chất lượng đào tạo?*

……

4. Theo Quý vị để phát triển trường ĐHTT hiện nay Nhà nước cần phải quan tâm, chú trọng đến những vấn đề gì?

……

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**PHIẾU PHỎNG VẤN**
***(Dành cho Cán bộ quản lý trường ĐHTT)***

## I. THÔNG TIN CÁ NHÂN:

Họ và tên: *(có thể không điền)* ..... Số năm công tác :.....
Chức vụ, chức danh :……..……
Trường:…….....
Năm thành lập:……

## II. PHẦN NỘI DUNG:

### 1. VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH

*Câu 1. Trong quá trình hình thành và phát triển, Trường ĐHTT của Quý vị đã được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ những gì?*

- Về đất đai:

……

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học:

……

- Về tài chính, thuế:

……

- Khác:

……

*Câu 2. Hiện tại nhà trường của Quý vị phải thực hiện chính sách thuế như thế nào?*

……

*Câu 3. Theo Quý vị Nhà nước đánh thuế trường ĐHTT có hợp lý không? Tại sao?*

……

*Câu 4: Quý vị có thể đưa ra một số ý kiến về những khó khăn của trường ĐHTT và những hạn chế, bất cập trong chính sách của Nhà nước đối với trường ĐHTT.*

……..

*Câu 5: Quý vị có đề xuất gì đối với chính sách tài chính để phát triển trường ĐHTT?*

……

### 2. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

*Câu 6: Xin Quý vị cho biết Nhà nước đã có những chính sách gì quan tâm đến đội ngũ GV của trường ĐHTT?*

- Về đào tạo, bồi dưỡng

……

- Về nghiên cứu khoa học

……

- Về đãi ngộ, tôn vinh

……

*Câu 7: Nhà nước đã có những chính sách gì hỗ trợ cho SV đang học tại trường ĐH của Quý vị? Đối tượng nào thì được hỗ trợ?*

- Học phí, đối tượng được hỗ trợ:

……

- Học bổng khuyến khích, đối tượng được hưởng:

……

*Câu 8: Trường ĐH của Quý vị đã có những chính sách gì để nâng cao chất lượng và phát triển đội ngũ giảng viên?*

……

*Câu 9: Quý vị hãy cho biết một số khó khăn, bất cập trong công tác xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên của trường?*

……

*Câu 10: Quý vị có đề xuất gì đối với chính sách của Nhà nước về phát triển đội ngũ GV trường ĐHTT?*

……

**3. CHÍNH SÁCH ĐẢM BẢO QUYỀN TỰ CHỦ TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**

*Câu 11: Trong công tác đào tạo, trường của Quý vị được tự chủ những vấn đề gì? Gặp những khó khăn gì trong việc thực hiện công tác này?*

- Về chỉ tiêu tuyển sinh

……

- Phương thức tổ chức tuyển sinh: thi hoặc xét tuyển

……

- Xây dựng chuyên ngành đào tạo

……

- Thiết kế chương trình đào tạo

……

- Phối hợp và liên kết đào tạo

……

*Câu 12: Quý vị có mong muốn và đề xuất gì đối với chính sách này?*

……

*Câu 13: Theo Quý vị để phát triển trường ĐHTT hiện nay Nhà nước cần phải quan tâm đến những vấn đề gì?*

……

*Xin trân trọng cảm ơn Quý vị!*